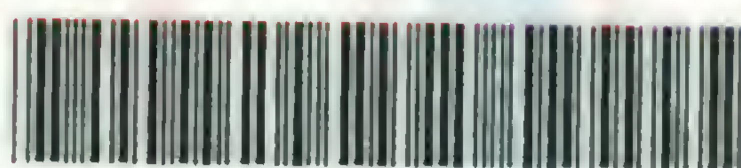
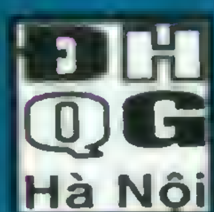
807.6
T527T

BAN TỔ CHỨC KÌ THI

TUYỂN TẬP 20 NĂM ĐỀ THI OLYMPIC 30 THÁNG 4

NGỮ VĂN





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

807.6
T527T

BAN TỔ CHỨC KÌ THI

TUYỂN TẬP 20 NĂM ĐỀ THI OLYMPIC 30 THÁNG 4

NGỮ VĂN

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL 13488 14

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Kì thi Olympic 30 tháng 4 do Sở Giáo dục và Đào tạo, Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức đã diễn ra được 19 kì (1995 – 2013). Kì thi đã nhận được sự tin cậy và hợp tác của các trường Trung học phổ thông chuyên ở các tỉnh phía Nam cũng như các trường Trung học phổ thông của Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm giúp giáo viên có thêm tài liệu tham khảo trong việc bồi dưỡng, rèn luyện năng khiếu cho học sinh giỏi và giúp các em học sinh có tài liệu tự nâng cao kiến thức, trong những năm qua, Ban Tổ chức kì thi đã phối hợp với Nhà xuất bản Giáo dục và Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm xuất bản bộ sách **"Tuyển tập đề thi Olympic 30 tháng 4"** hàng năm. Bộ sách đã được sự ủng hộ của các thầy giáo, cô giáo và các em học sinh.

Để nâng cao chất lượng của bộ sách, năm học 2014, các giáo viên của Trường Trung học phổ thông Chuyên Lê Hồng Phong Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyển chọn các đề thi chính thức và các đề thi đề nghị của các trường tham gia 19 kì thi Olympic vừa qua thành bộ **"Tuyển tập 20 năm đề thi Olympic 30 tháng 4".** Bộ sách này gồm 15 cuốn liên quan đến 8 môn học: Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Văn học, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh.

Giới thiệu bộ sách này, chúng tôi tôn trọng nội dung, kết cấu và đáp án hoặc hướng dẫn giải của các trường đề nghị.

Chúng tôi mong nhận được sự đóng góp của quý thầy cô và các em học sinh để bộ sách sẽ hoàn chỉnh hơn, cho lần tái bản sau.

TM. BAN TỔ CHỨC KÌ THI
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ HỒNG PHONG, TP. HỒ CHÍ MINH
VÕ ANH DŨNG

NGỮ VĂN LỚP 10

PHẦN 1 [1]

CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

A. ĐỀ

NĂM 2001

Tình yêu đôi lứa là đề tài muôn thuở của thi ca. Đặc biệt trong ca dao – dân ca, tình cảm đó càng được thể hiện đầy đủ, sâu sắc ở mọi cung bậc.

Bằng hiểu biết của mình về ca dao – dân ca, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

NĂM 2002

Có ý kiến cho rằng: *"Thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói của phụ nữ được thể hiện hết sức độc đáo theo cách nhìn riêng của bà"*.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

NĂM 2003

Anh (chị) hãy:

1. Nêu ngắn gọn hai đặc trưng cơ bản chất của văn học dân gian.

(*Lưu ý:* không yêu cầu chứng minh)

([1]) Ở tuyển tập này, chúng tôi chỉ tuyển chọn và giới thiệu một số đề tiêu biểu. (NBS)

2. Trình bày những suy nghĩ về nhận định sau đây:

"Ca dao là tấm gương của tâm hồn dân tộc".

NĂM 2004

Từ cách nhìn tạo vật của Nguyễn Trãi, anh (chị) hãy làm rõ tài thơ và tình thơ của ông qua một số thi phẩm sau: *Bảo kính cảnh giới* (bài số 43), *Dục Thuý sơn, Cây chuối.*

NĂM 2007

❐ **Câu 1:** (10đ)

Nước mắt và nụ cười trong truyện cổ tích Việt Nam.

❐ **Câu 2:** (10đ)

Bi kịch nhân phẩm bị chà đạp của nàng Kiều trong đoạn *"Nỗi thương mình"*

(trích *Truyện Kiều* – Nguyễn Du; sách Ngữ văn 10, tập II, NXB Giáo dục – năm 2006).

NĂM 2008

❐ **Câu 1.** *(8 điểm)*

CHIẾC BÌNH NỨT

Một người có hai chiếc bình lớn để chuyển nước. Một chiếc bình bị nứt nên khi gánh từ giếng về nước trong bình chỉ còn một nửa. Chiếc bình lành rất tự hào về sự hoàn hảo của mình, còn chiếc bình nứt luôn thấy dằn vặt, cắn rứt vì không hoàn thành nhiệm vụ. Một ngày nọ, chiếc bình nứt nói với người chủ: "Tôi thực sự thấy xấu hổ về mình. Tôi muốn xin lỗi ông". "Ngươi xấu hổ về chuyện gì?" – Người chủ hỏi. "Chỉ vì tôi nứt mà ông không nhận được đầy đủ những gì xứng đáng với công sức ông bỏ ra" – Chiếc bình nứt nói. "Không đâu – Ông chủ

trả lời – Khi đi về ngươi có chú ý tới luống hoa bên đường hay không? Ngươi không thấy hoa chỉ mọc bên này đường phía của nhà ngươi sao? Ta đã biết được vết nứt của ngươi nên đã gieo hạt giống hoa bên phía ấy. Trong những năm qua ta đã vun tưới cho chúng và hái về trang hoàng căn nhà. Nếu không có ngươi nhà ta có ấm cúng và duyên dáng được thế này không?".

Cuộc sống của mỗi chúng ta đều có thể như cái bình nứt...

(Theo *Quà tặng cuộc sống* – NXB Trẻ, 2003)

Anh (chị) có đồng ý với câu kết của văn bản trên không?

❐ **Câu 2.** *(12 điểm)*

Tiếng nói nhân đạo mới mẻ và sâu sắc qua hai đoạn trích: *Trao duyên* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du), *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (*Chinh phụ ngâm* – nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Đoàn Thị Điểm (?)).

NĂM 2009

❐ **Câu 1 (8 điểm)**

VIẾT CHỮ LÊN CÁT

Một câu chuyện kể rằng, có hai người bạn thân cùng bị lạc đường trong sa mạc. Họ cứ đi, đi mãi và tới một lúc trong cuộc hành trình, họ bắt đầu tranh cãi với nhau nên đi về hướng nào để thoát ra. Không kìm chế được sự bực tức và tuyệt vọng, một người đã tát vào mặt người kia. Người bị đánh rất đau, nhưng không nói gì, chỉ viết một dòng lên cát: "Hôm nay, người bạn thân nhất đã tát tôi".

Họ lại đi tiếp, và gặp một ốc đảo với một hồ nước lớn. Người bạn bị đánh vì vội vàng uống nước và tắm rửa nên đã bị trượt chân và bắt đầu chìm dần. Người bạn kia vội nhảy xuống cứu anh ta lên. Khi mọi sự đã qua, người bạn bị đánh khắc một dòng lên một phiến đá: "Hôm nay, người bạn thân nhất đã cứu tôi".

Người bạn đã đánh và cũng là người cứu anh ta thực sự ngạc nhiên nên hỏi:

"Tại sao khi tớ đánh cậu, cậu viết lên cát, còn bây giờ cậu lại khắc lên phiến đá ?"

Người kia mỉm cười và đáp: "Khi một người bạn làm ta đau, hãy viết lên cát để ngọn gió của sự tha thứ thổi qua mang nó đi cùng. Còn khi điều tốt lành đến, chúng ta nên khắc nó lên đá, như khắc thành kỉ niệm trong tim vậy, không cơn gió nào có thể xóa đi được !"

Liệu chúng ta có thể học được cách viết lên cát ?

(Theo *Quà tặng cuộc sống*)

Câu hỏi đặt ra ở cuối câu chuyện trên gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì ?

❑ **Câu 2 (12 điểm)**

Về chữ "*Nhàn*" trong hai bài thơ: *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi và *Nhàn* của Nguyễn Bỉnh Khiêm*

CẢNH NGÀY HÈ

Nguyễn Trãi

Rồi, hóng mát thuở ngày trường,
Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

(Theo *Ngữ văn 10* Nâng cao, tập 1, NXB Giáo dục, trang 160)

---

* Xem văn bản ở trang sau.

NHÀN

Nguyễn Bỉnh Khiêm

Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thẩn dầu ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu, đến cội cây, ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(Theo *Ngữ văn 10* Nâng cao, tập 1, NXB Giáo dục, trang 171)

NĂM 2010

❐ **Câu 1. (8 điểm)**

CÁI KÉN BƯỚM

Một cậu bé nhìn thấy cái kén của con bướm. Một hôm cái kén mở ra một khe nhỏ. Cậu bé ngồi yên và lặng lẽ quan sát con bướm trong vòng vài giờ khi nó gắng sức để chui qua cái khe nhỏ ấy. Nhưng có vẻ như nó không đạt được gì cả. Dường như nó đã gắng hết sức và không thể đi xa hơn, nên nó dừng lại. Do đó, cậu bé quyết định giúp con bướm. Cậu bé lấy cái kéo và cắt cái khe của cái kén cho to hẳn ra.

Con bướm chui ra được ngay. Nhưng cơ thể nó bị phồng lên, cánh của nó co lại. Cậu bé tiếp tục quan sát con bướm, hi vọng rồi cái cánh sẽ đủ lớn để đỡ được cơ thể nó. Nhưng chẳng có chuyện gì xảy ra cả.

Thực tế, con bướm đó sẽ không bao giờ bay được. Cậu bé, dù tốt bụng nhưng vội vàng, đã không hiểu rằng chính cái kén bó buộc làm cho con bướm phải nỗ lực thoát ra là điều kiện tự nhiên để nó có thể bay được khi nó thoát ra ngoài kén.

(Theo Internet – *Nghệ thuật sống*)

Câu chuyện trên gợi cho anh/chị suy nghĩ gì ?

Câu 2. (12 điểm)

Nhà thơ Lê Đạt viết trong bài *Vân chữ* :

Mỗi công dân đều có một dạng vân tay,
Mỗi nhà thơ thứ thiệt có một dạng vân chữ.

Theo anh/ chị, thế nào là *dạng vân chữ* của *nhà thơ thứ thiệt* ? Qua việc tìm hiểu bài thơ *Cảnh ngày hè* (*Bảo kính cảnh giới*, bài 43) của Nguyễn Trãi, hãy trình bày suy nghĩ của anh/ chị.

CẢNH NGÀY HÈ

(*Bảo kính cảnh giới*, bài 43)

Nguyễn Trãi

Rồi, hóng mát thuở ngày trường,
Hòe lục đùn đùn tán rợp giương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ, khắp đòi phương.

(*Ngữ văn 10 Nâng cao*, NXB Giáo dục, trang 159 – 160)

NĂM 2011

❑ Câu 1. (8 điểm)

TRÁI TIM HOÀN HẢO

Có một chàng thanh niên đứng giữa thị trấn và tuyên bố mình có trái tim đẹp nhất vì chẳng hề có tì vết hay rạn nứt nào. Đám đông đều đồng ý đó là trái tim đẹp nhất mà họ từng thấy. Bỗng một cụ già xuất hiện và nói: "Trái tim của anh không đẹp bằng trái tim tôi!". Chàng trai cùng đám đông ngắm nhìn trái tim của cụ. Nó đang đập mạnh mẽ nhưng đã đầy những vết sẹo. Có những phần của trái tim đã bị lấy ra và những mảnh tim khác được đắp vào nhưng không vừa

khít nên tạo ra một bề mặt sần sùi, lởm chởm; có cả những đường rãnh khuyết vào mà không hề có mảnh tim nào trám thay thế. Chàng trai cười nói: "Chắc là cụ nói đùa! Trái tim của tôi hoàn hảo, còn trái tim của cụ chỉ là những mảnh chắp vá đầy sẹo và vết cắt".

Cụ già đáp: "Mỗi vết cắt trong tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu, không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ, anh chị, bạn bè... Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ, thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra. Thế nhưng những mẩu tim chẳng hoàn toàn giống nhau, mẩu tim của cha mẹ trao cho tôi lớn hơn mẩu tim tôi trao lại họ, ngược lại với mẩu tim của tôi và con cái tôi. Không bằng nhau nên chúng tạo ra những vết sần sùi mà tôi luôn yêu mến vì chúng nhắc nhở đến tình yêu mà tôi đã chia sẻ. Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì, chúng tạo nên những vết khuyết. Tình yêu đôi lúc không cần sự đền đáp qua lại. Dù những vết khuyết đó thật đau đớn, nhưng tôi vẫn luôn hi vọng một ngày nào đó họ sẽ trao lại cho tôi mẩu tim của họ, lấp đầy khoảng trống mà tôi luôn chờ đợi". Chàng trai đứng yên với giọt nước mắt lăn trên má. Anh bước tới, xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già. Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai. Chúng vừa nhưng không hoàn toàn khớp nhau, tạo nên một đường lởm chởm trên trái tim chàng trai. Trái tim của anh không còn hoàn hảo nhưng lại đẹp hơn bao giờ hết vì tình yêu của cụ già đã chảy trong tim anh...

(Nguồn Internet)

Hãy viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/ chị sau khi đọc câu chuyện trên.

❒ **Câu 2. (12 điểm)**

Trong tác phẩm *Tùy Viên thi thoại* nhà phê bình Viên Mai quan niệm: "Nhà thơ không có tài thì không thể vận chuyển được tâm linh"; "không có tình thì không phải là tài" (vô tình bất thị tài).

(Trích *Viên Mai bàn về thơ* –
Ngữ văn 10 Nâng cao, tập 1, trang 208)

Anh/ chị hiểu như thế nào về quan niệm trên? Qua đoạn trích sau, hãy làm rõ lí lẽ của mình:

"... Lạnh lùng thay giấc cô miên!
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.
Tranh biếng ngắm trong đồ tố nữ,
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt lại rầu với hoa!
Buồn mọi nỗi lòng đà khắc khoải,
Ngán trăm chiều, bước lại ngẩn ngơ.
Hoa này bướm lỡ thờ ơ,
Để gầy bông thắm, để xơ nhụy vàng!
Đêm năm canh lần nương vách quế.
Cái buồn này ai dễ giết nhau.
Giết nhau chẳng cái lưu cầu,
Giết nhau bằng cái u sầu, độc chưa!
Tay nguyệt lão chẳng se thì chớ!

NĂM 2012

Câu 1 (*8 điểm*)

"Sông vẫn chảy đời sông, suối vẫn trôi đời suối, sống trên đời cần có một tấm lòng, dù chỉ là để gió cuốn đi..." (Trịnh Công Sơn)

Điều tâm niệm trên của cố nhạc sĩ Trịnh Công Sơn đã gợi cho anh (chị) những suy nghĩ gì?

Câu 2 (*12 điểm*)

Nhà văn Anatole France đã từng nói:

"Đọc một câu thơ nghĩa là ta gặp gỡ tâm hồn con người"

Anh (chị) hiểu như thế nào về ý kiến trên? Từ đó, trình bày cảm nhận của mình về tâm hồn Nguyễn Du trong bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí.*

NĂM 2013

CÂU HỎI 1:

Nghị luận xã hội (8,0 điểm)

"Hạt bụi nào hoá kiếp thân tôi, để một mai tôi về làm cát bụi..." (Trích lời bài hát *Cát bụi* của Trịnh Công Sơn).

"Con người sinh ra không phải để tan biến đi như một hạt cát vô danh. Họ sinh ra để in dấu trên mặt đất, in dấu trong trái tim người khác" (Xukhômlinxki).

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về hai ý kiến trên.

CÂU HỎI 2:

Nghị luận văn học (12 điểm)

"Cái kết tinh của một vần thơ và muối bể,
Muối lắng ở ô nề và thơ đọng ở bề sâu".

(*Đối thoại mới* – Chế Lan Viên)

Từ quan niệm của Chế Lan Viên về sự *"kết tinh"* ở hai câu thơ trên, anh/chị hãy làm rõ *"chất muối của thơ"* trong hai đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (*Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn) và *Nỗi thương mình* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du).

B. ĐÁP ÁN

NĂM 2001

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Xây dựng một bài văn nghị luận chặt chẽ, hợp lí.

Phương pháp xử lí đề: chứng minh một vấn đề văn học, cụ thể: tình yêu đôi lứa qua ca dao – dân ca. Đáp ứng yêu cầu của thể loại chứng minh: phải biết chọn lọc và phân tích dẫn chứng.

Diễn đạt: ít sai lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, đặt câu), cách lập luận chặt chẽ, văn có hình ảnh, cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể có kết cấu bài làm theo nhiều cách khác nhau, miễn sao làm sáng tỏ được vấn đề, thuyết phục được người đọc.

Cụ thể giải quyết được những nội dung sau:

1. Giải thích

Trong phần này, học sinh nên giải thích sơ lược vấn đề để thấy được ca dao – dân ca thể hiện đầy đủ, sâu sắc ở mọi cung bậc về tình yêu đôi lứa. Tình cảm đó bắt nguồn từ lao động và những sinh hoạt gắn liền với cuộc sống đời thường của người bình dân.

2. Chứng minh

– Khúc dạo đầu của tình yêu nhẹ nhàng nhưng giản dị, sâu sắc, tinh tế.

– Miêu tả tình yêu đôi lứa thật nồng cháy, say đắm thiết tha, son sắt, thuỷ chung...

– Tình yêu, hôn nhân gặp trở ngại do lễ giáo phong kiến hẹp hòi, quan niệm khắt khe của xã hội xưa.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 9, 10:* đáp ứng được tất cả các yêu cầu trên. Mắc không quá 3 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7, 8*: đáp ứng phần lớn yêu cầu trên. Có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5, 6:* tỏ ra hiểu nội dung cơ bản của đề bài, trình bày suy nghĩ còn hạn chế.

– *Điểm* < *5:* chưa hiểu đề, văn vụng về, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

GHI CHÚ

Giám khảo có thể cho điểm lẻ đến 0,25 điểm.

NĂM 2002

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Xây dựng một bài văn nghị luận chặt chẽ, hợp lí.

2. Đáp ứng yêu cầu của thể loại chứng minh: biết chọn lọc và phân tích dẫn chứng.

3. Diễn đạt: ít mắc lỗi diễn đạt về các mặt chính tả, dùng từ, đặt câu. Cách lập luận chặt chẽ, văn có hình ảnh, cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể làm nhiều cách khác nhau miễn sao làm sáng tỏ được vấn đề, thuyết phục được người đọc và đạt các yêu cầu sau:

1. Hiểu rõ nội dung đề

Cần làm rõ thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói của phụ nữ được thể hiện hết sức độc đáo theo cách nhìn riêng của bà:

– Cách nhìn có tính phát hiện và khám phá về đời sống chung quanh.

– Cách nhìn không theo một khuôn mẫu nào, không nghĩ theo cách người khác đã nghĩ, không xúc động theo cái người khác thường xúc động về các mặt khác nhau trong đời sống: tình yêu, hạnh phúc và thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

2. Chứng minh

– Chọn lựa dẫn chứng: các bài thơ đã học và đọc thêm của Hồ Xuân Hương trong chương trình lớp 10 chuyên, hoặc những bài thơ khác ngoài chương trình. Không sử dụng những bài thơ của Hồ Xuân Hương còn ở dạng nghi vấn.

– Tư liệu chứng minh phải chính xác, đủ, phù hợp, không rườm rà.

– Biết phân tích dẫn chứng một cách tinh tế, sâu sắc và có cảm xúc.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9, 10:* đáp ứng được tất cả các yêu cầu trên. Mắc không quá 3 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7, 8:* đáp ứng phần lớn yêu cầu trên. Có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5, 6:* tỏ ra hiểu nội dung cơ bản của đề bài, trình bày suy nghĩ còn hạn chế.

– *Điểm* < *5:* chưa hiểu đề, văn vụng về, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

GHI CHÚ

Giám khảo có thể cho điểm lẻ đến 0,25 điểm.

NĂM 2003

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết cách làm bài văn nghị luận tổng hợp.

2. Bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ.

3. Diễn đạt: không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp; văn có hình ảnh, cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Vấn đề đặt ra ở đề bài khá phong phú, đa dạng; nhưng đối với học sinh lớp 10 chỉ yêu cầu làm rõ một vài điểm chính. Có thể sắp xếp và diễn đạt theo nhiều cách khác nhau.

1. Giải thích đề

– Câu 1 yêu cầu học sinh nêu ngắn gọn hai đặc trưng cơ bản nhất của văn học dân gian, không yêu cầu chứng minh.

– Câu 2 yêu cầu học sinh hiểu đúng tinh thần của nhận định trên cơ sở hiểu đúng cách diễn đạt và nội hàm các từ ngữ ở lời nhận định: do hoàn cảnh của xã hội, lịch sử chi phối, ca dao đã phản ánh một cách trung thực, thể hiện một cách đầy đủ đời sống tinh thần, thế giới tư tưởng, tình cảm của dân tộc Việt Nam.

Ca dao là "một trong những dòng chính của thơ ca trữ tình", tác giả của chúng là quần chúng nhân dân lao động. Do phát sinh từ những sinh hoạt của người bình dân (lao động, cộng đồng, gia đình) nên tất yếu, ca dao (ở nước nào cũng vậy) đều diễn tả đời sống tâm hồn của nhân dân, của dân tộc.

Vì thế, học ca dao, chúng ta hiểu được từ ý nghĩ, tình cảm, ước mơ đến lối sống, cách sống... của dân tộc.

2. Ca dao là tâm gương của tâm hồn dân tộc

Ca dao phản ánh trung thực, sinh động tính cách của dân tộc Việt Nam.

– Ca dao là tiếng nói yêu thương, tình nghĩa của nhân dân (phân tích một số câu ca dao nói về tình cảm gia đình, tình yêu đôi lứa, tình yêu quê hương, đất nước).

– Ca dao là tiếng hát khát khao được giãi bày tình cảm, tinh thần phản kháng và niềm lạc quan của nhân dân... (phân tích một số câu ca dao trong chùm bài *Tháng giêng, Tháng hai, Tháng ba,... Thân em như...*).

⇒ Ca dao phản ánh trung thực tâm hồn dân tộc.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

Điểm tối đa cho câu 1 là 2/10 điểm. Điểm tối đa cho câu 2 là 8/10 điểm. Cụ thể là:

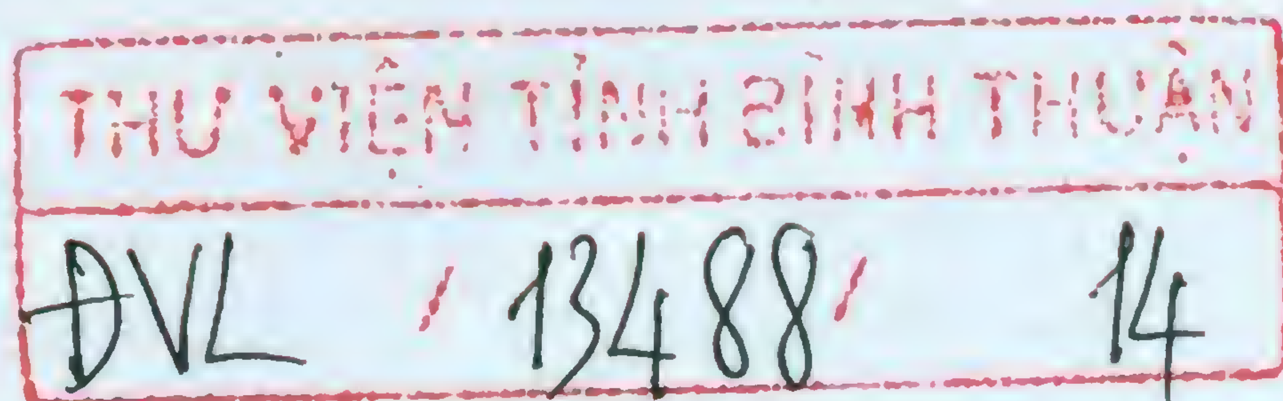
– *Điểm 7, 8:* đáp ứng được tất cả các yêu cầu trên. Viết văn lưu loát, có cảm xúc. Dẫn chứng chọn lọc, phong phú. Mắc không quá 2 lỗi chính tả hoặc dùng từ.

– *Điểm 5, 6:* đáp ứng được phần lớn những yêu cầu trên. Viết văn lưu loát, dẫn chứng chọn lọc còn một vài sai sót nhỏ. Mắc không quá 3 lỗi chính tả hoặc dùng từ.

– *Điểm 4, 5:* tỏ ra hiểu đúng vấn đề đặt ra ở đề bài. Chỉ trình bày nửa số ý là giải thích đúng, minh hoạ được một trong hai ý của phần 2.

– *Điểm 2, 3:* chưa hiểu đúng vấn đề nêu ở đề bài. Ý sơ sài, lộn xộn. Dẫn chứng nghèo nàn. Diễn đạt kém, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.

– *Điểm 1:* có nói đến vấn đề đặt ra ở đề bài, nhưng sai lạc cả nội dung và phương pháp.



NĂM 2004

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết kết hợp thao tác phân tích và chứng minh một vấn đề văn học.

2. Kết cấu bài chặt chẽ, hợp lí.

3. Bài làm có sáng tạo và cảm thụ văn học sâu sắc.

4. Diễn đạt mạch lạc, văn có hình ảnh, cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích đề

Cách nhìn tạo vật của Nguyễn Trãi: vừa có cái nhìn quen thuộc của thơ ca cổ điển, vừa có cái nhìn của riêng ông.

– *Tài thơ:* tài năng nghệ thuật của Nguyễn Trãi được thể hiện qua đề tài, chất liệu xây dựng hình tượng nghệ thuật, cách sử dụng ngôn ngữ.

– *Tình thơ*: những sắc thái tình cảm khác nhau được thể hiện trong thơ.

2. Phân tích và chứng minh

– Bài ***Bảo kính cảnh giới*** (bài số 43): tài và tình thơ được bộc lộ qua vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên, cuộc sống con người, với cái nhìn mới mẻ, đặc sắc, giàu hình tượng nghệ thuật cùng khát vọng cao đẹp của nhà thơ.

– Bài ***Dục Thuý sơn***: tài và tình thơ được biểu hiện từ góc nhìn độc đáo, lãng mạn của một tâm hồn nghệ sĩ trước vẻ đẹp của núi Dục Thuý.

– Bài *Cây chuối*: tài và tình thơ được thể hiện qua hình tượng nghệ thuật của bài thơ. Từ hình ảnh bình dị, dân dã, nhà thơ có một cái nhìn nên thơ, mới lạ, đầy chất phong tình.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 9, 10:* đáp ứng tốt các yêu cầu trên, bài làm có ý sáng tạo, có thể sai tối đa 2 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7, 8:* phân tích khá sâu 3 bài thơ để làm rõ tài thơ và tình thơ của Nguyễn Trãi. Phần giải thích có thể sơ lược. Văn trôi chảy, có cảm xúc, có thể sai 3, 4 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5, 6:* tỏ ra hiểu đề, phân tích đúng yêu cầu của đề, nhưng có chỗ còn non, phần giải thích đề chưa rõ ràng, sai 5, 6 lỗi diễn đạt.

– *Điểm dưới 5:* hiểu chưa đúng đề, phân tích sơ sài, văn viết lủng cũng, sai nhiều lỗi diễn đạt.

NĂM 2007

❑ **Câu 1. (10đ)**

I. YÊU CẦU CHUNG

– Học sinh biết cảm nhận giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo được nhân dân ta gửi gắm trong truyện cổ tích.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc, có cảm xúc.

– Biết chọn lựa dẫn chứng tiêu biểu, hợp lí để phân tích, chứng minh, tránh liệt kê tràn lan.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Giải thích được nội dung cơ bản của đề

– Nước mắt: nỗi buồn đau bất hạnh, tủi nhục, rủi ro, thất bại...

– Nụ cười: niềm vui, may mắn, hi vọng, hạnh phúc, ước mơ...

Đó chính là giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của truyện cổ tích Việt Nam.

2. Cảm nhận qua các truyện cổ tích cụ thể

– Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng phải làm rõ được các nội dung đã giải thích ở phần 1.

– Giám khảo linh hoạt xem xét, đánh giá tùy theo từng dẫn chứng cụ thể của thí sinh.

♦ **Biểu điểm**

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, bài làm sáng tạo.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu trên, bố cục rõ ràng, văn có cảm xúc, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, có thể mắc một số lỗi về diễn đạt, câu chưa mạch lạc nhưng vẫn rõ ý.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Lạc đề.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

❑ **Câu 2. (10đ)**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Xây dựng được một văn bản nghị luận chặt chẽ, hợp lí với các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh.

2. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ; diễn đạt mạch lạc, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

1. Xác định được yêu cầu trọng tâm của đề: làm rõ tâm trạng đau đớn, ê chề, day dứt, giằng xé của một người con gái tuyệt đỉnh tài sắc, có ý thức cao về phẩm giá nhưng phải sống cuộc sống ô nhục, bị chà đạp.

2. Thấy được cách thể hiện tinh tế diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều, sự đồng cảm của nhà thơ qua các thủ pháp nghệ thuật đặc sắc.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, bài làm sáng tạo.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu trên, bố cục rõ ràng, văn có cảm xúc, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, có thể mắc một số lỗi về diễn đạt nhưng câu văn vẫn rõ ý.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đạt được những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề hoặc viết lan man.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

NĂM 2008

❑ **Câu 1.** *(8 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội.

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Đề yêu cầu học sinh trình bày ý kiến về một vấn đề đời sống khá gần gũi và thú vị. Do tính chất "mở" của đề bài, học sinh có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, cần đáp ứng được một số ý chính sau:

1. Giải thích ý nghĩa của câu kết

– "*Cái bình nứt*": ẩn dụ cho những khiếm khuyết của con người và những điều chưa hoàn hảo của cuộc sống.

– Câu kết khái quát ý nghĩa của toàn bộ câu chuyện trên, hàm chứa lời khuyên: Cuộc sống và bản thân mỗi con người có thể có những khiếm khuyết và những điều chưa hoàn hảo. Điều quan trọng là phải ý thức được ý nghĩa, vai trò của mỗi cá nhân đối với cuộc đời.

2. Ý kiến của bản thân

Học sinh có thể trình bày ý kiến khác nhau, biết lí giải, bảo vệ ý kiến của mình. Chẳng hạn:

– Đồng tình với ý kiến trên.

– Xác định thái độ sống của bản thân: không tự ti, mặc cảm; phải tự tin vào chính mình; sống hữu ích; lạc quan, biết biến khuyết điểm thành ưu điểm; yêu thương và hòa hợp với tất cả mọi người để cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn...

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, lập luận thuyết phục, có những ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, văn viết lưu loát.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng khá tốt yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, làm bật lên được chính kiến; diễn đạt được.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng cơ bản những yêu cầu của đề, lập luận có thể chưa sắc sảo, không mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Không hiểu rõ đề, bài viết quá sơ sài hoặc lan man, bố cục không chặt chẽ, diễn đạt hạn chế.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

*** *Lưu ý:*** Đây chỉ là một số gợi ý, các giám khảo trên cơ sở thảo luận đáp án và tùy vào tình hình cụ thể bài làm của học sinh để quyết định điểm cho phù hợp.

❑ **Câu 2.** ***(12điểm)***

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

– Bố cục bài làm hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở những hiểu biết chắc chắn về tác giả, tác phẩm, các trích đoạn *Trao duyên* (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du), *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* (*Chinh phụ ngâm* – nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Đoàn Thị Điểm (?)), HS biết làm bật lên tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc thể hiện qua các trích đoạn này. Chấp nhận những cách viết khác nhau ở HS, miễn sao các em trình bày được một số ý chính sau:

1. Giải thích tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc

– *Tiếng nói nhân đạo:* xót thương, đồng cảm với số phận con người; trân trọng phẩm chất và nâng niu khát vọng con người; lên án, tố cáo những thế lực chà đạp con người.

– *Tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc:* đòi quyền sống cho con người, đặc biệt là người phụ nữ trong bối cảnh xã hội phong kiến suy tàn.

2. Cảm nhận tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc qua hai đoạn trích

a) Đoạn Trao duyên

– Đồng cảm với nỗi đau của Thúy Kiều trước bi kịch tình yêu tan vỡ, trân trọng vẻ đẹp nhân phẩm của Thúy Kiều.

– Đặc biệt thấu hiểu tâm trạng phức tạp, đầy mâu thuẫn và khát vọng tình yêu của Thúy Kiều.

b) Đoạn Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ

– Cảm thông sâu sắc với tâm trạng nhớ thương sầu muộn của người chinh phụ phải sống trong tình cảnh lẻ loi.

– Đặc biệt cất lên tiếng nói khát khao hạnh phúc ái ân; tố cáo chiến tranh phong kiến phi nghĩa.

3. Đánh giá chung

– Tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc trong hai đoạn trích góp phần làm nên giá trị đặc sắc của tác phẩm.

– Tiếng nói nhân đạo mới mẻ, sâu sắc ấy làm phong phú thêm nội dung nhân đạo của văn học Việt Nam giai đoạn cuối thế kỉ XVIII – đầu thế kỉ XIX nói riêng và của văn học Việt Nam nói chung.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng khá tốt yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, cảm nhận khá tốt, diễn đạt khá lưu loát, có một vài lỗi không đáng kể về diễn đạt.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng được yêu cầu của đề nhưng lập luận chưa sắc sảo, có một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Tỏ ra hiểu đề, cảm nhận chưa sâu, có một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Hiểu đề chưa thấu đáo (chỉ đi vào một đoạn trích, bài làm còn chung chung...), diễn đạt thiếu trôi chảy.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế.

– *Điểm 0:* Không làm bài, bỏ giấy trắng.

* ***Lưu ý:*** Đây chỉ là một số gợi ý, các giám khảo trên cơ sở thảo luận đáp án và tùy vào tình hình cụ thể bài làm của học sinh để quyết định điểm cho phù hợp.

NĂM 2009

❑ **Câu 1**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Đáp ứng yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội (bàn về một vấn đề tư tưởng đạo lí); bố cục sáng rõ, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

HS có thể làm bài theo nhiều cách khác nhau miễn là đáp ứng được một số yêu cầu sau :

1. Giải thích ý nghĩa câu chuyện

– Viết chữ lên cát: dễ bị xóa đi dấu vết vì cát bị gió thổi, nước cuốn trôi... → Những giận hờn, oán ghét cũng giống như viết chữ trên cát, sẽ bay theo làn gió và tan vào nước.

– Khắc chữ trên đá : khó bị xóa đi dấu vết bởi sự chắc bền của đá → Những điều tốt lành, ân nghĩa sẽ được khắc ghi vào tâm khảm, không gì có thể xóa nhòa.

→ Câu chuyện gợi ra bài học về lòng bao dung, vị tha và lối sống tình nghĩa, có trước có sau.

2. Suy nghĩ về câu hỏi được đặt ra ở cuối câu chuyện

– Câu hỏi "*Liệu chúng ta có thể học được cách viết trên cát ?*" đặt ra như một sự băn khoăn, nhắc nhở, cảnh tỉnh về lòng vị tha. Đây cũng chính là điểm nhấn của câu chuyện.

– Lòng bao dung, vị tha được biểu hiện qua việc tha thứ, sẵn sàng bỏ qua lỗi lầm của người khác, biết cách xóa đi những oán ghét, hận thù trong lòng. Điều đó sẽ mang đến sự thanh thản, bình yên trong tâm hồn con người, giúp người với người gần nhau hơn, khiến con người trở nên cao thượng hơn... Cuộc sống sẽ trở nên tươi đẹp và hạnh phúc hơn nếu con người biết tha thứ và nhận được sự tha thứ từ người khác.

– Trong thực tế, có những người mang lối sống vị kỉ, ít chấp nhận những thiếu sót, lỗi lầm của người khác. Họ trở nên đơn độc, không được hưởng những giây phút thanh thản, bình yên trong tâm hồn.

– Hãy học cách tha thứ nhưng cũng cần tỏ thái độ kiên quyết trước những sai trái không thể chấp nhận.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên, lập luận sắc sảo, bố cục chặt chẽ, văn viết lưu loát, rất ít lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng ở mức độ khá các yêu cầu trên, bố cục sáng rõ, xác định đúng trọng tâm (lòng bao dung, vị tha), có thể mắc một số lỗi nhỏ về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 3 – 4:* Tỏ ra hiểu đề, còn lúng túng trong diễn đạt, thiếu liên hệ thực tế (4), chưa xác định rõ trọng tâm của đề, còn mắc một số lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp (3).

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu rõ yêu cầu của đề, viết quá sơ sài hoặc quá lan man (2), không hiểu đề, sai lạc về nội dung và phương pháp (1).

– *Điểm 0:* không làm bài, lạc đề.

❑ Câu 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Đáp ứng yêu cầu của bài nghị luận văn học (dạng đề tổng hợp – bàn về một vấn đề văn học trong hai bài thơ); bố cục sáng rõ, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp ...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở những hiểu biết chắc chắn, sâu sắc về hai tác giả Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm và hai bài thơ "*Cảnh ngày hè*", "*Nhàn*", HS cần đáp ứng được một số yêu cầu sau :

1. Giải thích chữ "Nhàn"

– "*Nhàn*": nhàn nhã, thảnh thơi, không vướng bận.

– "*Nhàn*": được nâng lên thành lối sống, thậm chí là triết lí sống, đặc biệt phổ biến ở tầng lớp trí thức thời xưa. Lối sống *nhàn* thường nảy sinh từ tâm lí bất mãn với thời cuộc. "*Nhàn*" cũng là một chủ đề phổ biến trong thơ văn thời trung đại.

2. *Biểu hiện của chữ "Nhàn" trong hai bài thơ*

– Trong bài *Cảnh ngày hè*: lối sống *nhàn* được thể hiện ở cách nói "*Rồi, hóng mát thuở ngày trường*" gợi tâm lí nhàn nhã, thảnh thơi; ở cách miêu tả thiên nhiên mùa hè đầy sức sống; ở cách cảm nhận cuộc sống bình yên nơi thôn dã.

– Trong bài *Nhàn*: lối sống *nhàn* được thể hiện xuyên suốt bài thơ, nổi bật là tâm trạng thảnh thơi, sự tự do lựa chọn cách sống cho mình – hòa mình với thiên nhiên bốn mùa; thái độ coi thường công danh phú quý.

3. *Bàn luận về chữ "Nhàn" trong hai bài thơ*

– Cả hai bài thơ đều nói về chữ "*Nhàn*"; thực chất là muốn nói về cách hành xử, *xuất thế* của những nhà nho không gặp thời. Đối chiếu với hoàn cảnh cụ thể của hai nhà thơ, ta thấy việc về *nhàn* là cách duy nhất để giữ trọn khí tiết. Nhưng một khi đã về *nhàn*, các nhà thơ lại rộng mở tấm lòng, hòa mình với cuộc sống nơi thôn dã.

– Mức độ, sự thể hiện của chữ "*Nhàn*" ở hai bài thơ có sự khác nhau:

+ Nguyễn Trãi tuy về nhàn nhưng vẫn đau đáu trong lòng nỗi niềm *ái quốc ưu dân*. Ông nhàn cư chứ không nhàn tâm. Đây chính là tinh thần *nhập thế* tích cực ngay cả khi đã về nhàn.

+ Ở Nguyễn Bỉnh Khiêm, "*Nhàn*" được nâng lên thành triết lí sống, thành một lựa chọn. Về *nhàn*, ông đã thực sự tìm được sự thoải mái về tinh thần cũng như về thể xác ("*nội đắc tâm thân lạc*")

– Tuy có những biểu hiện khác nhau nhưng cả hai bài thơ đều cho thấy cách sống lạc quan và đặc biệt là tâm hồn thanh cao của các bậc danh nho.

* ***Lưu ý*:** HS có thể trình bày biểu hiện của chữ "*Nhàn*" trong từng bài thơ, sau đó so sánh những điểm giống và khác nhau hoặc có thể kết hợp giữa việc trình bày những biểu hiện và so sánh.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên, lập luận sắc sảo, bố cục chặt chẽ, văn viết lưu loát, có sáng tạo, có cảm xúc, rất ít lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng ở mức độ khá các yêu cầu trên, bố cục sáng rõ, có thể mắc một số lỗi nhỏ về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 7 – 8:* Hiểu đề, có so sánh và bàn luận nhưng chưa sâu, mắc một số lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 5 – 6:* Hiểu hai bài thơ ở mức độ khá, so sánh, bàn luận còn lúng túng, mắc một số lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp (6); hiểu hai bài thơ ở mức độ khá, không có so sánh, bàn luận, còn mắc lỗi diễn đạt (5).

– *Điểm 3 – 4:* Chưa hiểu rõ yêu cầu của đề, diễn đạt còn nhiều hạn chế (4); viết sơ sài, lan man (3).

– *Điểm 1 – 2:* Không hiểu đề, sai lạc về nội dung và phương pháp.

– *Điểm 0:* Không làm bài, lạc đề.

NĂM 2010

1. Lưu ý về đề thi

Đề thi gồm 2 câu: câu 1 về nghị luận xã hội; câu 2 về nghị luận văn học:

❑ **Câu 1: (8 điểm)** Yêu cầu thí sinh trình bày suy nghĩ từ câu chuyện *Cái kén bướm.*

Trước hết thí sinh phải hiểu đúng ý nghĩa câu chuyện, từ đó bàn luận về sự nỗ lực của con người trong việc vượt qua những khó khăn, thử thách, đồng thời nêu được bài học cho bản thân.

Để trình bày suy nghĩ, thí sinh phải biết vận dụng các thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, bình luận, liên hệ, mở rộng vấn đề...).

❑ **Câu 2: (12 điểm)** Yêu cầu thí sinh trình bày suy nghĩ về những sáng tạo – *dạng vân chữ* trong bài *Cảnh ngày hè.*

Trước hết thí sinh phải hiểu đúng ý nghĩa hai câu thơ của Lê Đạt : thực chất nhằm nhấn mạnh những sáng tạo, dấu ấn cá nhân – tiêu chí xác định một nhà thơ đích thực.

Từ đó thí sinh chứng minh được những sáng tạo nói trên trong bài thơ *Cảnh ngày hè*, đánh giá được những đóng góp của Nguyễn Trãi trong việc phát triển ngôn ngữ thơ ca tiếng Việt...

2. Lưu ý về cách chấm:

– Dựa trên *Hướng dẫn cụ thể* (mục II), giám khảo đánh giá nội dung và kĩ năng nghị luận (nghị luận xã hội và nghị luận văn học) của thí sinh.

– Có thể cho trọn vẹn điểm nếu HS chỉ mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt. Khuyến khích những bài viết sáng tạo. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc.

– Có thể cho điểm lẻ đến 0,25.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Câu 1. Suy nghĩ về câu chuyện *Cái kén bướm*

a. Giải thích

– Từ quy luật trong tự nhiên, câu chuyện đề cập đến một quy luật xã hội: con người phải biết nỗ lực vượt qua những thử thách trong cuộc sống.

– Đồng thời, câu chuyện còn nhắc nhở mỗi người: lòng tốt rất quan trọng nhưng nếu đặt lòng tốt không đúng lúc, đúng chỗ sẽ phản tác dụng.

b. Bàn luận

– Trong cuộc sống, con người thường xuyên phải đối mặt với những khó khăn, thử thách. Đó chính là dịp để con người trưởng thành, là tiền đề dẫn đến thành công.

– Sự giúp đỡ không đúng lúc, đúng chỗ sẽ khiến người khác mất đi cơ hội rèn luyện bản thân, không có kĩ năng đối mặt với những khó khăn.

– Cần phê phán lối sống dựa dẫm, thiếu nghị lực vươn lên.

Lưu ý: HS cần lấy dẫn chứng thực tế để chứng minh và khẳng định vấn đề.

c. Bài học nhận thức và hành động

– Mỗi người cần xác định lối sống chủ động và ý chí vươn lên khắc phục khó khăn, thử thách.

– Sự giúp đỡ của người khác rất đáng quý nhưng không nên ỷ lại, dựa dẫm mà phải phát huy khả năng của bản thân; lòng tốt sẽ nâng cao nhân cách của con người nhưng lòng tốt hời hợt sẽ gây tác hại.

Câu 2. Suy nghĩ về *dạng vân chữ* trong bài *Cảnh ngày hè* của Nguyễn Trãi

***a. Giải thích* dạng vân chữ *của* nhà thơ thứ thiệt**

– *Dạng vân chữ* : hình thức sáng tạo ngôn từ độc đáo, hiểu rộng ra là nét riêng, là cá tính sáng tạo của tác giả.

– Ý thơ của Lê Đạt: nhấn mạnh nét riêng, cá tính sáng tạo chính là tiêu chuẩn để xác định một nhà thơ thứ thiệt.

***b. Chứng minh* dạng vân chữ *– nét riêng, cá tính sáng tạo qua bài* Cảnh ngày hè**

Bức tranh mùa hè đầy sức sống, tình yêu thiên nhiên và khát vọng cao đẹp của nhà thơ được thể hiện bằng một hình thức nghệ thuật độc đáo. Mặc dù vẫn nằm trong khuôn khổ thi pháp văn học trung đại nhưng bài thơ cho thấy ý thức của Nguyễn Trãi trong việc tìm tòi, sáng tạo một thể thơ viết bằng tiếng Việt. Có thể thấy điều đó qua một số phương diện chính sau:

– Sáng tạo về thể loại: hình thức thơ thất ngôn xen lục ngôn.

– Sáng tạo qua hệ thống từ ngữ, hình ảnh thơ :

+ Từ ngữ thuần Nôm – hệ thống tính từ, động từ, từ láy gợi tả (*đùn đùn, phun, tiễn, giương*...)

+ Hình ảnh thơ dân dã, khỏe khoắn, mới lạ, gây ấn tượng : *hòe lục đùn đùn tán rợp giương; thạch lựu hiên còn phun thức đỏ*...

– Sáng tạo về cách ngắt nhịp: câu 1 (nhịp 1 / 2/ 3), câu 3, 4 (nhịp 3 / 4), câu 8 (nhịp 3 / 3) tạo ra một cấu trúc linh hoạt.

– Sáng tạo qua việc tổ chức lời thơ: đảo ngữ (câu 5 – 6), những kết hợp từ lạ (*thạch lựu hiên, hồng liên trì*...)

Lưu ý : HS có thể so sánh với một số bài thơ tả cảnh của văn học trung đại để làm bật lên nét riêng của bài thơ *Cảnh ngày hè*.

c. Đánh giá chung

– *Dạng vân chữ* trong bài thơ là biểu hiện trực tiếp của cá tính sáng tạo, làm nên dấu ấn riêng, thể hiện phong cách Nguyễn Trãi, cũng là những đóng góp của ông trong việc phát triển ngôn ngữ thơ ca tiếng Việt. Chính điều này tạo nên sức hấp dẫn, sức sống lâu bền cho tác phẩm.

– *Dạng vân chữ* – sự sáng tạo độc đáo nói cho cùng có nguồn gốc từ tư tưởng tiến bộ (tư tưởng thân dân) của Nguyễn Trãi, một con người thiết tha yêu đời, hòa mình với cuộc sống nơi thôn dã và trăn trở với cuộc đời.

– Ý thơ của Lê Đạt gợi ra quy luật muôn đời của sáng tạo thơ ca, đặt ra vấn đề ý thức sáng tạo của người cầm bút.

NĂM 2011

❑ **Câu 1**

I. LƯU Ý VỀ NỘI DUNG

– Trước tiên thí sinh phải hiểu đúng câu chuyện, từ đó bình luận về thái độ của con người trong việc cho và nhận, giá trị của trái tim yêu thương, đồng thời nêu được bài học cho bản thân.

– Để trình bày suy nghĩ, thí sinh phải biết vận dụng các thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, bình luận, liên hệ, mở rộng vấn đề...).

– Thí sinh có thể nêu thêm những ý khác, sáng tạo, nhưng phải phù hợp với định hướng nội dung của đề.

✓ Tóm tắt và giải thích về câu chuyện *Trái tim hoàn hảo.*

Thế nào là trái tim hoàn hảo?

+ Trong quan niệm của chàng trai: trái tim hoàn hảo là không tì vết, không sứt sẹo. Đây là biểu hiện của cái đẹp ở hình thức bên ngoài.

+ Trong quan niệm của cụ già: đó là một trái tim biết cho đi và nhận lại bằng tình yêu thương chia sẻ. Đây là biểu hiện của cái đẹp ở bên trong tâm hồn.

Từ cách giải thích của cụ già, câu chuyện muốn hướng đến một lẽ sống đầy tính nhân văn: tình yêu thương, quan tâm và chia sẻ giữa con người với con người.

II. LƯU Ý VỀ KĨ NĂNG

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ.

– Chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

✓ ***Luận bàn:***

– Từ quan niệm của chàng trai: Là một trái tim đẹp về hình thức "Không tì vết, không sứt sẹo". Trái tim sống chỉ cho mình và vì mình. Đây là một cách nhìn hạn chế cần khắc phục. Phê phán lối sống vị kỉ. Ví dụ và phân tích.

– Từ quan niệm của cụ già: Là một trái tim biết cho đi và nhận lại. Đây là một cách nhìn đầy tính nhân văn cần được trân trọng và nhân rộng trong xã hội. Trái tim của cụ già gợi cho ta nhiều suy nghĩ:

• Đối tượng tình yêu mà trái tim hướng đến không giới hạn là tình yêu lứa đôi mà đó còn là tình yêu gia đình, bạn bè, tình cảm giữa người với người trong xã hội? *"Mỗi vết cắt trong tim tôi tượng trưng cho một người mà tôi yêu, không chỉ là những cô gái mà còn là cha mẹ, anh chị, bạn bè"*. Dẫn chứng và lí giải (theo khuynh hướng tích cực và tiêu cực).

• Tình yêu là phải biết hi sinh: "xé ra" và "trao lại", biết cho đi thì sẽ được nhận lại và ta sẽ cảm nhận được hạnh phúc mà nó mang lại: *"Tôi xé một mẩu tim mình trao cho họ, thường thì họ cũng sẽ trao lại một mẩu tim của họ để tôi đắp vào nơi vừa xé ra."*. Dẫn chứng và lí giải.

• Tình yêu đôi khi chỉ là cho đi và không cần đền đáp, đó mới là một tình yêu chân chính. *"Thỉnh thoảng tôi trao mẩu tim của mình nhưng không hề được nhận lại gì, chúng tạo nên những vết khuyết. Tình yêu đôi lúc không cần sự đền đáp qua lại"*. Trong thực tế đôi khi ta chỉ biết nhận mà không biết đền đáp. Đây là thái độ đáng phê phán. Dẫn chứng và lí giải.

– Chi tiết kết thúc của câu chuyện: Tình cảm và tấm lòng chân tình của cụ già đã giúp cho anh thanh niên nhận thức được thế nào là trái tim hoàn hảo. *"Anh bước tới, xé một mẩu từ trái tim hoàn hảo của mình và trao cho cụ già. Cụ già cũng xé một mẩu từ trái tim đầy vết tích của cụ trao cho chàng trai"*. Hai trái tim yêu thương đã tan chảy trong nhau. Giá trị của tình yêu chân chính không chỉ làm cho bản thân ta hạnh phúc mà nó còn có khả năng tác động làm thay đổi quan niệm sống của những người xung quanh. Dẫn chứng và lí giải.

3. Lưu ý cách chấm

– Dựa vào hướng dẫn cụ thể của mục 1, giám khảo đánh giá nội dụng và kĩ năng nghị luận (NLXH và NLVH) của thí sinh.

– Có thể cho trọn điểm nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt. Khuyến khích những bài viết sáng tạo. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc.

– Có thể cho điểm lẻ đến 0,25.

✓ ***Bài học nhận thức và hành động***

– Câu chuyện thức tỉnh mỗi người chúng ta về thái độ sống vì mọi người; tránh lối sống vị kỉ, chỉ biết mình.

– Bài học bản thân.

❑ Câu 2

I. LƯU Ý CHUNG

1. Về nội dung

a) Hiểu được quan niệm của Viên Mai:

– Nhấn mạnh cái "tài" trong sáng tạo nghệ thuật thơ ca.

– Trong quan hệ giữa "tình và "tài" thì "tình" là điều kiện tiên quyết.

– "Tài" và "tình" là hai yếu tố không thể thiếu được trong sáng tạo nghệ thuật thơ ca.

b) Cảm nhận đoạn trích "Nỗi oán sầu của người cung nữ" để làm sáng tỏ các ý sau:

– Cái "tài" của Nguyễn Gia Thiều: Sử dụng thể thơ, ngôn ngữ... trong việc thể hiện tâm trạng của người cung nữ.

– Cái "tình" chính là tấm lòng của nhà thơ cảm thông sâu sắc với nỗi lòng của người cung nữ. Điều này không phải ai cũng nhận ra. Tác giả đã thấy được khát vọng hạnh phúc lứa đôi và tiếng nói phản kháng của người cung nữ. Đó là tinh thần nhân đạo của tác giả.

(Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo các ý trên).

2. Về kĩ năng

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, văn viết có cảm xúc, chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

3. Lưu ý cách chấm

– Dựa vào hướng dẫn cụ thể của mục II, giám khảo đánh giá nội dung và kĩ năng nghị luận văn học của học sinh.

– Có thể cho trọn điểm, nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc.

– Có thể cho điểm lẻ đến 0,25.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

a) Hiểu quan niệm của Viên Mai

– Giải thích:

+ Cái "tài" của nhà thơ là khả năng, năng lực, tài hoa, cá tính sáng tạo trong sáng tác thơ ca.

+ Cái "tình" của nhà thơ là cái tâm, tình yêu thương, sự quan tâm, chia sẻ, cảm thông với nỗi đau khổ bất hạnh; hiểu được nguyên nhân của những đau khổ ấy, thấu hiểu những khát vọng chân chính của con người.

– Nhấn mạnh cái "tài" trong sáng tạo nghệ thuật thơ ca:

+ Thể thơ;

+ Ngôn ngữ sáng tạo;

+ Xây dựng hình ảnh, hình tượng nghệ thuật.

+ Nếu không có tài trong sáng tạo nghệ thuật thì không thể trở thành nhà thơ được. Vì chỉ có cái tài mới có thể "vận chuyển được tâm linh" – những tư tưởng, tình cảm của tác giả trước con người và cuộc sống trở thành tác phẩm thơ ca.

– Nhưng trong sáng tác thơ ca, "tình" là điều kiện đầu tiên cần có ở tác giả:

+ Thơ là tiếng nói của tâm hồn, cảm xúc của nhà thơ trước thiên nhiên, con người và cuộc sống.

+ Không có tình cảm, cảm xúc thì không có cảm hứng sáng tác.

– Mối quan hệ giữa "tài" và "tình" trong sáng tác thơ ca:

+ "Tài" và "tình" có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại.

+ Muốn tác phẩm có giá trị, nhà thơ phải rèn cái tài, bồi dưỡng cái tình.

b) Cảm nhận đoạn trích "Nỗi oán sầu của người cung nữ" để làm sáng tỏ quan niệm trên

– Cái "tài" của Nguyễn Gia Thiều thể hiện qua đoạn trích:

+ Thể thơ: sử dụng nhuần nhuyễn thể song thất lục bát của dân tộc.

+ Về ngôn ngữ: sử dụng sáng tạo tiếng Việt qua cách dùng từ thuần Việt, những từ ngữ trong đời sống hằng ngày, dùng từ ngữ Hán – Việt ...

+ Xây dựng hình tượng nhân vật trữ tình: miêu tả diễn biến tâm trạng của người cung nữ với những cung bậc khác nhau một cách tinh tế.

– Cái "tình" của tác giả thể hiện qua đoạn trích:

+ Nhà thơ nhìn thấy và cảm thông sâu sắc nỗi oán sầu của người cung nữ. Điều này không phải nhà thơ đương thời nào cũng phát hiện ra.

+ Thấy được khát vọng về hạnh phúc lứa đôi – quyền sống chân chính của con người – đặc biệt là người phụ nữ trong hoàn cảnh thân phận cung nữ.

+ Tiếng nói phản kháng chế độ đa thê, nhất là đối với các bậc vua chúa đương thời.

+ Qua đoạn trích, ta thấy được tấm lòng nhân đạo – cái "tình" của nhà thơ với người cung nữ nói riêng, với người phụ nữ nói chung.

NĂM 2012

❑ **Câu 1 (*8 điểm*)**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Bài làm đáp ứng yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội, bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt chính xác, không mắc lỗi về từ ngữ, ngữ pháp...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải đảm bảo được những ý cơ bản sau:

1. Giải thích

– *"Sông vẫn chảy đời sông, suối vẫn trôi đời suối"* là một cách nói ẩn dụ - lấy quy luật tự nhiên, sự *chảy, trôi* của *sông suối,* để nói đến tính độc lập, tự lập của mỗi cá nhân con người trong cuộc sống. (0, 5đ)

– Con người sống tự lập, nhưng là sống trong mối quan hệ xã hội phức tạp, đa chiều; độc lập nhưng phải hòa vào cộng đồng, tập thể. Sự tồn tại của cá nhân sẽ trở nên vô nghĩa, vì vậy ta cần phải biết sống cho mọi người, cho cuộc đời. *(0,5đ)*

– *Cần có một tấm lòng, dù để gió cuốn đi*: Phải hiểu *tấm lòng* là những tâm hồn cao đẹp, giàu yêu thương, biết chia sẻ... Tấm lòng ấy thánh thiện vì sự vô tư, trong sáng vượt lên trên những toan tính tầm thường. Câu nói của nhạc sĩ nhấn mạnh vai trò của những *tấm lòng* – nó làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn. *(1,0đ)*

2. Suy nghĩ từ tâm niệm của nhạc sĩ

– *Sống trên đời cần có một tấm lòng* là một cách đưa mọi người lại gần nhau chung xây cuộc sống. *(1,0đ)*

– Sống có một tấm lòng giúp con người hoàn thiện bản thân, nâng cao giá trị bản thân để làm giàu giá trị tinh thần của cuộc sống. (1,0đ)

– Câu nói cảnh tỉnh những ai chưa có một tấm lòng dành cho cuộc đời, đồng thời nhắc nhở mỗi người cần phấn đấu gây dựng một tấm lòng biết sống có ích, biết làm đẹp cho đời... *(1,0đ)*

– Phân tích một số dẫn chứng từ thực tế để làm rõ những biểu hiện cụ thể của *tấm lòng* trong cuộc sống (các tổ chức xã hội, những nhà hảo tâm với các hoạt động từ thiện...) *(1,0đ).*

3. Bình luận, rút ra bài học cho bản thân.

– Câu nói thể hiện nhận thức đúng đắn của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn về cách sống, về lẽ sống cao đẹp, thiêng liêng. Tuy nhiên, không phải ai trong cũng nhận thức được điều này, vẫn còn những người lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau của người khác. *(1,0đ)*

– Là phương châm sống cần thiết của con người trong mọi thời đại, nhất là trong xã hội hiện nay. Câu nói có ý nghĩa giáo dục sâu sắc. *(1,0đ)*

❑ **Câu 2** ***(12 điểm)***

Thí sinh có thể triển khai bài làm của mình theo các cách khác nhau, nhưng phải có căn cứ xác đáng và lí lẽ thuyết phục. Về cơ bản, cần đạt được một số yêu cầu sau:

I. VỀ HÌNH THỨC VÀ KĨ NĂNG

Cần xác định đây là kiểu bài nghị luận văn học. Biết phát huy đồng thời hai năng lực: làm sáng tỏ một vấn đề lí luận văn học; biết phân tích để trình bày được những cảm nhận về tâm hồn Nguyễn Du trong tác phẩm.

II. VỀ NỘI DUNG

1. Giải thích ý kiến

– *"Đọc một câu thơ"* có thể hiểu là quá trình tiếp nhận, thưởng thức một tác phẩm văn chương nói chung và thơ ca nói riêng. *(0,5đ)*

– *"Gặp gỡ tâm hồn con người"*: Nghĩa là người đọc được giao tiếp, được đón nhận tâm tư, tình cảm... của chủ thể sáng tạo gửi vào tác phẩm. *"Gặp gỡ"* còn được hiểu là sự đồng điệu, tri âm giữa độc giả và tác giả. Vì thơ biểu hiện tâm hồn con người, nên đọc thơ là hiểu được hồn người. *(2,0đ)*

– Ý kiến trên bàn đến nét đặc thù của tiếp nhận văn học – *tiếng nói tri âm* giữa tác giả và bạn đọc. *(0,5đ)*

2. Tâm hồn Nguyễn Du trong *Độc Tiểu Thanh kí*

– Bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* biểu hiện rõ nhất tâm hồn của thi hào dân tộc Nguyễn Du: Một trái tim nhạy cảm, dễ xúc động trước những đổi thay, lẽ hưng phế của cuộc đời. *(1,0đ)*

+ Một trái tim biết trân trọng, biết xót thương trước nỗi khổ của người phụ nữ có tài sắc, nhất là tài thơ. Trong tác phẩm này, tác giả còn xót xa cho văn chương, nâng văn chương thành một sinh mệnh đáng được trân trọng. *(1,5đ)*

+ Một tâm hồn đa cảm, đa đoan, từ một số phận cụ thể của Tiểu Thanh mà triết luận, kêu thương cho cả một kiếp tài hoa mệnh bạc. Đây là chiều sâu khuất lấp trong tiếng khóc *Người* của Nguyễn Du. Nhà thơ kết nối quá khứ – hiện tại – tương lai vào một tiếng khóc lớn – tiếng khóc cho các giá trị tinh thần cao quý của con người. *(1,5đ)*

+ Một tấm lòng luôn trăn trở và đặt ra vấn đề quyền sống cho những người tài hoa, mong mỏi được chia sẻ, được sống giữa những tâm hồn đồng điệu, biết xót thương trước cái đẹp bị vùi dập. *(1,0đ)*

– Nét đẹp tâm hồn của Nguyễn Du làm nên giá trị nhân văn của tác phẩm. Bài thơ bộc lộ một khát vọng tri âm mãnh liệt. *(1,0đ)*

3. Kết luận.

– *Độc Tiểu Thanh kí* chứa đựng nỗi khắc khoải nhân sinh mang tầm nhân loại, là minh chứng rõ nhất cho *tiếng nói tri âm* giữa tác giả và bạn đọc. *(1,5đ)*

– Ý kiến của Anatole France giúp ta biết cảm nhận sâu sắc hơn, hiểu và trân trọng tấm lòng của người nghệ sĩ trong sáng tạo nghệ thuật, giúp người đọc đến gần hơn với cái Chân – Thiện – Mĩ. *(1,5đ)*

NĂM 2013

I. HƯỚNG DẪN TỔNG QUÁT

1. Lưu ý về đề thi

Đề thi gồm 02 câu: câu 1 (nghị luận xã hội); câu 2 (nghị luận văn học).

2. Lưu ý về cách chấm

– Dựa trên hướng dẫn cụ thể (mục II), giám khảo đánh giá linh hoạt nội dung và kĩ năng nghị luận của học sinh; tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc, giám khảo cần trân trọng và đánh giá hợp lí những sáng tạo của học sinh.

– Có thể cho trọn vẹn điểm nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi diễn đạt không đáng kể.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Về kĩ năng

– Nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận, hiểu đúng yêu cầu của đề, biết vận dụng kiến thức lí luận và thực tiễn để làm sáng tỏ vấn đề.

– Hình thức diễn đạt: bố cục chặt chẽ, hành văn lưu loát, có cảm xúc, vận dụng các thao tác nghị luận một cách có hiệu quả.

2. Về kiến thức

Dưới đây là một số đề xuất:

❑ **Câu 1**

Suy nghĩ về hai ý kiến (của Trịnh Công Sơn và của Xukhômlinxki).

a. Giải thích

– Ý kiến thứ nhất: nhấn mạnh sự nhỏ bé mong manh, hư vô của kiếp người.

– Ý kiến thứ hai: khẳng định giá trị của con người – chính là từ sự "*in dấu*", những đóng góp của họ cho cuộc đời.

→ Hai ý kiến trên bộc lộ quan điểm sống trái ngược nhau.

b. Bàn luận

– Ý kiến thứ nhất: xuất phát từ suy nghĩ về sự nhỏ bé, hữu hạn của con người trong cuộc đời, lối sống tiêu cực, thiếu niềm tin; không có động lực, ý chí để vươn lên...

– Ý kiến thứ hai: tin tưởng vào giá trị của con người trong cuộc sống. Cuộc sống sẽ có ý nghĩa khi con người biết "*in dấu*" qua những cống hiến, đóng góp cho cuộc đời và bằng tình cảm nhân ái...

– Phê phán những người có cách nghĩ bi quan, tiêu cực về cuộc sống; biểu dương những đóng góp, những "*in dấu*" giản dị, chân thành có ý nghĩa gắn với chuẩn mực của xã hội, của đạo lí dân tộc.

– Về sâu xa hai ý kiến này có mối quan hệ với nhau chính vì con người chỉ là hạt bụi nhỏ bé trong vũ trụ bao la, sự tồn tại của con người là ngắn ngủi nên càng phải sống có ý nghĩa, sống tích cực để làm một "*hạt bụi tuyệt vời*".

(Lưu ý: Học sinh dùng dẫn chứng thực tế để chứng minh).

c. Bài học nhận thức và hành động

– Cần có nhận thức đúng đắn, tích cực về cuộc sống.

– Xác định và rèn luyện lối sống đẹp, hướng thiện...

❑ **Câu 2.** ***Từ quan niệm của Chế Lan Viên về sự kết tinh, hãy làm rõ chất muối của thơ qua hai đoạn trích.***

a. Giải thích

– *Kết tinh* là sự đọng lại những gì tinh tuý của tạo vật.

– Muối biển là kết tinh vị mặn của đại dương; kết tinh của thơ là chiều sâu về nội dung tư tưởng, độc đáo về nghệ thuật, hay nói cách khác đó chính là *"chất muối của thơ"*.

b. Phân tích, chứng minh quan niệm của Chế Lan Viên qua hai đoạn trích

– *Chất muối thể hiện qua nội dung:* sự thấu hiểu cảm thông nỗi đau khổ đến tận cùng của thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến; sự kết án đanh thép xã hội thối nát, tàn bạo.

+ Đoạn trích *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ*: sự cô đơn trong nhớ nhung chờ đợi đến héo mòn, sự khát khao hạnh phúc đến quặn lòng.

+ Đoạn trích: "*Nỗi thương mình*": tiếng kêu thương thống thiết của người phụ nữ bị chà đạp về nhân phẩm trong chốn thanh lâu nhục nhã, ê chề.

– *Chất muối thể hiện qua nghệ thuật:*

+ Ngôn ngữ trong sáng, tinh tế điêu luyện...

+ Bút pháp ước lệ tượng trưng, sử dụng nhiều điển cố, điển tích; nhiều biện pháp nghệ thuật: thủ pháp trùng điệp, so sánh, ẩn dụ... mang những đặc trưng của thi pháp trung đại.

+ Lựa chọn thể thơ phù hợp – lục bát, song thất lục bát với âm điệu trầm bổng réo rắt, da diết.

+ Đặc biệt là nghệ thuật đi sâu vào thế giới nội tâm nhân vật bằng phương thức độc thoại nội tâm.

c. Đánh giá

– Khẳng định "*chất muối*" của thơ là cái quyết định tạo nên giá trị, sức sống của bài thơ. Người đọc phải hiểu được "*chất muối*" ấy qua việc cảm thụ cái hay về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.

– Thể hiện quan điểm của Chế Lan Viên trong việc sáng tác thơ nói riêng và nghệ thuật nói chung: để có được bài thơ hay, những vần thơ đẹp nhà thơ phải trải qua sự khó nhọc trong lao động nghệ thuật, ấp ủ vốn sống, chắt lọc kinh nghiệm, trăn trở tìm tòi cách thể hiện để sáng tạo. Nghệ thuật phải được kết tinh từ cuộc đời cay đắng, cực nhọc...

PHẦN 2

CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

A. ĐỀ

ĐỀ 1

"Truyện cổ tích rung cảm chúng ta vì những niềm vui khổ, vì tinh thần đấu tranh chống tàn ác, phi nghĩa của những con người bị áp bức.".

Bằng sự hiểu biết của mình về truyện cổ tích, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Huỳnh Mẫn Đạt, tỉnh Kiên Giang)

ĐỀ 2

Cảm nhận của anh (chị) về mô típ: Ngày xửa, ngày xưa... và các hình tượng thần kì trong truyện cổ tích.

(Đề của Trường THPT Lương Văn Chánh, tỉnh Phú Yên)

ĐỀ 3

Bàn về truyện cổ tích, sách giáo khoa Văn học lớp 10, tập một, NXB Giáo dục, năm 2004 có viết: "Truyện cổ tích hấp dẫn người đọc, chính ở chỗ tác phẩm đã chiếu rọi ánh sáng lạc quan tin tưởng vào cuộc sống".

Bằng hiểu biết về truyện cổ tích, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Hùng Vương, tỉnh Gia Lai)

ĐỀ 4

Mở đầu bài thơ *Chuyện cổ nước mình*, nhà thơ Lâm Thị Mỹ Dạ viết:

Tôi yêu chuyện cổ nước tôi
Vừa nhân hậu lại tuyệt vời sâu xa.

Bằng hiểu biết về kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý thơ trên.

(Đề của Trường THPT Lê Quý Đôn, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

ĐỀ 5

Anh (chị) hãy phân tích nét đẹp của tình mẫu tử qua ca dao, dân ca.

(Đề của Trường THPT Lưu Văn Liệt, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 6

"Thơ ca bắt rễ từ lòng người, nở hoa nơi từ ngữ".

Giải thích nhận định trên. Dùng một số bài ca dao (khoảng ba đến năm bài) về đề tài tình yêu nam nữ và hôn nhân mà anh (chị) thích để chứng minh.

(Đề của Trường THPT Năng Khiếu, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 7

"Sinh ra trong cuộc đời trăm đắng, ngàn cay nhưng ca dao cổ đã thể hiện tác giả của nó – người bình dân là nghệ sĩ thứ nhất, nghệ sĩ của muôn đời.".

Giải thích nhận định trên. Phân tích một số câu ca dao tiêu biểu để làm sáng tỏ ý kiến đó.

(Đề của Trường THPT Hoàng Lê Kha, tỉnh Tây Ninh)

ĐỀ 8

Nhận xét về nội dung của ca dao, có ý kiến cho rằng: "Ca dao là tiếng hát cất lên từ trái tim người Việt Nam giàu lòng nhân ái, coi trọng tình nghĩa.".

Anh (chị) hiểu nhận xét trên như thế nào? Hãy phân tích một số bài ca dao để làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 9

"Nếu truyện cổ tích chiếu rọi một ánh sáng hi vọng vào một cuộc sống khác, khác hẳn cuộc đời hằng ngày tẻ nhạt, khô cằn, thì ca dao – dân ca tìm thi hứng ngay ở cái cuộc đời hằng ngày đó...". Bằng những hiểu biết của mình, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chu Văn An, tỉnh Ninh Thuận)

ĐỀ 10

Nhà thơ Raxun Gamzatôp đã viết:

Trên đời này chỉ có ba bài hát
Đủ nói hết buồn vui của thế giới tâm hồn.
Hay hơn cả là bài ca thứ nhất,
Bà mẹ dịu dàng khẽ hát ru con.
Bài thứ hai cũng là bài của mẹ,
Khi con trai mẹ chết, cánh tay già,
Ôm xác con hát một mình lặng lẽ...
Những bài khác trên đời là bài hát thứ ba.

Hãy trình bày sự hiểu biết của anh (chị) về bài ca thứ nhất, chọn và phân tích một số bài ca dao đặc sắc để làm rõ ý kiến:

"Hát ru cũng là lời đánh thức, đánh thức mọi lãng quên.".

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 11

Trong bài thơ ***Tự thán*** *số 2*, Nguyễn Trãi viết:

Túi thơ chứa hết mọi giang sơn.

(*Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, tr.420)

Anh (chị) hiểu ý thơ trên như thế nào? Với những hiểu biết về túi thơ của Nguyễn Trãi, hãy chứng minh..

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Khánh Hòa)

ĐỀ 12

"Ức Trai có cái đẹp thường trực trong tâm hồn nên khi gặp cái đẹp trong vũ trụ thì tương ứng ngay, thốt ra thơ đẹp" (Xuân Diệu).

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? chứng minh ý kiến ấy qua thơ Nguyễn Trãi.

(Đề của Trường THPT Nguyễn Du, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 13

"Tâm hồn thơ của Nguyễn Trãi rất nhạy cảm, rất tinh tế, nhìn ra cái đẹp ở chỗ như không có gì là đẹp cả và làm nên những câu thơ hay, lạ, bất ngờ về cảnh vật, quê hương."

(*Văn học 10, tập một*, NXB Giáo dục, năm 2004)

Anh (chị) thấy những câu thơ nào của Nguyễn Trãi thể hiện điều đó? Chọn một số câu thơ phân tích.

(Đề của Trường THPT Lưu Văn Liệt, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 14

Bàn về hình tượng thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Sĩ Cẩn nhận xét:

"Mảng thơ thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi là ô cửa sổ mở cho ta thấy tâm hồn phong phú, tế nhị của nhà nghệ sĩ Ức Trai. Có thiên nhiên là những thắng cảnh mĩ lệ và hùng vĩ của non sông đất nước. Có thiên nhiên là những cảnh vật gần gũi trong cuộc sống hằng ngày (cây cỏ, hoa lá, chim muông, núi sông, trăng, nước...). Mỗi bức tranh là một nét tâm tình của nhà thơ trước tạo vật".

Anh (chị) hiểu nhận xét trên như thế nào? Trong khi trình bày ý kiến của mình, anh (chị) hãy dựa vào những tác phẩm thơ viết về thiên nhiên của Nguyễn Trãi (đã học và đọc thêm trong chương trình) để minh hoạ.

(Đề của Trường THPT Chuyên Kon Tum, tỉnh Kon Tum)

ĐỀ 15

Nhà phê bình Hoài Thanh nhận xét *Chinh phụ ngâm khúc* "có những câu thơ đẹp vào bậc nhất trong thơ Việt Nam".

Hãy giải thích ngắn gọn khái niệm "đẹp" trong ý kiến trên và phân tích đoạn:

"Trông bến nam bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um dâu mướt màu xanh,
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm...
Trông đường bắc đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây xanh ngắt núi non,
Lúa thành thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi dịch ngọc véo von trên lầu.
Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xoè, mai cũng bẻ bai,
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, lạc loài kêu sương...".

để thấy những câu thơ đẹp đã diễn tả sâu sắc tâm trạng người chinh phụ.

(Đề của Trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 16

Phong cách thơ Hồ Xuân Hương là chiếc chìa khoá để loại bỏ những tác phẩm khác người ta gán cho bà. Hãy nêu những đặc điểm chính của phong cách thơ Hồ Xuân Hương. Phân tích một số tác phẩm thơ Hồ Xuân Hương để chứng minh cho những đặc điểm trình bày.

(Đề của Trường THPT Năng Khiếu, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 17

"Nhà nữ thi sĩ này dường như mượn của văn học bác học cái phần trang sức bên ngoài để trình làng, còn nén chặt bên trong đến tràn ứ lại là cái phần hồn dân gian đầy sức sống của mình".

(Nguyễn Lộc – *Hồ Xuân Hương, nhà thơ độc đáo vô song*)

Bằng những hiểu biết về thơ Hồ Xuân Hương, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường TH Thực hành – Đại học Sư phạm, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 18

"Hồ Xuân Hương là một nhà thơ đầy sáng tạo. (...) Hồ Xuân Hương sáng tạo một phong cách thơ luật Đường mới, một thế giới đời thường thắm tươi, một thiên nhiên tràn đầy sức sống..."

(Đỗ Đức Hiểu, *Đổi mới phê bình văn học*, NXB Văn học, năm 1993)

Bằng sự hiểu biết về thơ Hồ Xuân Hương, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, TP. Đà Nẵng)

ĐỀ 19

Bàn về chủ nghĩa nhân đạo trong thơ Hồ Xuân Hương, có ý kiến cho rằng:

"Có ba tiếng nói người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương: tiếng nói cảm thương, tiếng nói khẳng định, tiếng nói tự ý thức đầy bản lĩnh."

(TS. Lã Nhâm Thìn – *Chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại*)

Anh (chị) hãy phân tích một số bài thơ của nữ sĩ Hồ Xuân Hương mà anh (chị) đã học và đọc thêm để làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, tỉnh Quảng Nam)

ĐỀ 20

Trong *Đôi điều về thơ Hồ Xuân Hương*, Giáo sư Lê Trí Viễn có viết: *"Xuân Hương ý thức mãnh liệt về con người cá nhân, con người sinh thể tự nhiên có tính người, tồn tại cho chính bản thân nó"*. Anh (chị) hãy phân tích và làm rõ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu, tỉnh An Giang)

ĐỀ 21

Văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX chủ yếu viết về những khát vọng được sống và hưởng hạnh phúc của con người, nhất là phụ nữ.

Qua trích đoạn *"Nỗi thương nhớ"* trong tác phẩm *Chinh phụ ngâm* (Đặng Trần Côn), *Tự tình, Mời trầu* (Hồ Xuân Hương), *Văn tế Trương Quỳnh Như* (Phạm Thái), anh (chị) hãy làm sáng tỏ nội dung trên.

(Đề của Trường THPT Bà Điểm, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 22

Hai bài thơ *Ngôn hoài* của Không Lộ thiền sư – đời Lý và *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão – đời Trần, mỗi bài có một nội dung tỏ lòng

không giống nhau. Tuy nhiên, cả hai hài đều giúp chúng ta hiểu được đôi nét đặc trưng tâm hồn con người Việt Nam trong thời kì quốc gia Đại Việt.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ điều đó.

(Đề của Trường THPT Lê Quý Đôn, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 23

Vẻ đẹp của người anh hùng được thể hiện qua thơ văn Lý – Trần.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 24

"Tư tưởng nhân nghĩa Nguyễn Trãi kế thừa được những yếu tố tích cực của chủ nghĩa nhân đạo cổ đại phương Đông nhưng đã vượt qua chúng về mặt tính chất và trình độ tư tưởng".

Dựa vào thơ văn của Nguyễn Trãi, anh (chị) hãy phân tích làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 25

Nhà văn Anatole France nói: "Đọc một câu thơ nghĩa là ta gặp gỡ tâm hồn con người".

Câu nói trên đây của nhà văn Pháp giúp anh (chị) cảm nhận được gì khi đọc những bài thơ viết về thiên nhiên của Nguyễn Trãi?

(Đề của Trường THPT Lê Quý Đôn, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 26

"Trong trào lưu nhân đạo chủ nghĩa của văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX, vấn đề người phụ

nữ được đặt ra với một quy mô sâu rộng, và được soi sáng dưới nhiều góc độ rất tinh tế. Dường như trong giai đoạn này không có mấy nhà thơ không viết về phụ nữ.

...Hồ Xuân Hương sáng tác trong bối cảnh ấy, với tính cách và cảnh ngộ riêng của mình, nhà thơ viết rất nhiều về phụ nữ. Có thể nói, xứng đáng hơn ai hết Hồ Xuân Hương là nhà thơ của phụ nữ".

(Trích Thơ *Hồ Xuân Hương* – Nguyễn Lộc giới thiệu).

Bằng sự hiểu biết về thơ Hồ Xuân Hương, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng, TP. Cần Thơ)

ĐỀ 27

Câu 1. *(8 điểm)*

"Hồi ức về mẹ bao giờ cũng tươi mát và sinh động. Ta càng xa tuổi thơ thì hồi ức đó càng rõ rệt, dễ hiểu và thân thiết".

(N.V.Sengunốp)

Suy nghĩ của anh/chị về ý kiến trên.

Câu 2. *(12 điểm)*

Khát vọng tình yêu tự do và hạnh phúc lứa đôi của người phụ nữ trong hai trích ngâm *"Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ" và "Nỗi sầu oán của người cung nữ"*.

(Trích *Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn, *Cung oán ngâm* – Nguyễn Gia Thiều; SGK Ngữ văn 10 nâng cao, tập 2, NXB Giáo dục năm 2006)

(Trường THPT Chuyên Lê Khiết – Quảng Ngãi)

ĐỀ 28

Câu 1. *(8 điểm)*

"Nếu phía trước bạn là con đường".

Suy nghĩ của anh/chị về vấn đề trên.

Câu 2. *(12 điểm)*

Tiếng nói "*hiểu đời*" của Nguyễn Du qua các trích đoạn *Truyện Kiều* đã học trong chương trình Ngữ văn 10.

(Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong – TP. Hồ chí minh)

ĐỀ 29

Câu 1:

Có một lần em nằm mơ thấy Tấm. Em đã tâm sự với chị về điều trăn trở của mình: "*Vì sao cuối cùng chị lại trừng phạt mẹ con Cám như thế ?*".

Hãy kể lại cuộc đối thoại đó.

Câu 2:

Ý thức nhân phẩm bị chà đạp là bi kịch tê tái nhất của Kiều. Bi kịch ấy được thể hiện như thế nào trong đoạn trích "*Nỗi thương mình*" (*Truyện Kiều* – Nguyễn Du)

(Trường Cao Lãnh – Đồng Tháp)

ĐỀ 30

CÂU 1:

Tục ngữ có câu: "*Nói hay hơn hay nói*"

Em có suy nghĩ như thế nào về câu trên?

CÂU 2:

Chứng minh rằng:

"*Văn học dân gian giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan. Đó là tình yêu thương đối với đồng loại, là tinh thần đấu tranh không biết mệt mỏi để bảo vệ và giải phóng con người khỏi những cảnh bất công, là niềm tin bất diệt vào chiến thắng cuối cùng của chính nghĩa, của cái thiện*"

(Trường Chuyên Bạc Liêu – Bạc Liêu)

ĐỀ 31

Câu 1:

Anh chị suy nghĩ gì về câu nói *"Học tập là quyển vở không có trang cuối"?*

Câu 2:

Xuý Vân – người phụ nữ của khát vọng hạnh phúc đời thường (*Xuý Vân giả dại* – Trích chèo *Kim Nham*).

(Trường THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm – Vĩnh Long)

ĐỀ 32

Câu 1: (8,0 điểm)

Bài phỏng vấn một đạo diễn Mĩ làm phim tư liệu về nữ anh hùng, liệt sĩ Đặng Thùy Trâm được ghi bằng một tựa đề có ý nghĩa : "*Chỉ có trái tim yêu thương mới gieo mầm hạnh phúc*"

(Báo *Tuổi trẻ* ngày 19-12-2008)

Anh (chị) suy nghĩ như thế nào về tựa đề trên?

Câu 2: (12,0 điểm)

Qua nhân vật Thúy Kiều, nhà thơ Nguyễn Du đã miêu tả hình ảnh con người bị vùi dập để khẳng định và bênh vực giá trị con người.

Bằng kiến thức và hiểu biết của mình anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận xét trên.

(Trường THPT Bình Phú – TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 33

Câu hỏi 1: (8 điểm)

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu chuyện dưới đây:

MẸ TÔI VÀ ÔNG ĂN MÀY

Nhiệm Vạn Kiệt

Vũ Công Hoan ***dịch***

Một ông ăn mày đến trước cửa nhà tôi, hỏi xin mẹ tôi. Ông ăn mày rất đáng thương. Cả cánh tay phải của ông đều cụt, chiếc ống tay áo

lép kẹp buông thõng cứ đung đa đung đưa, ai trông thấy cũng đau lòng. Tôi cứ tưởng mẹ mình nhất định sẽ khẳng khái bố thí, nhưng mẹ tôi lại xếp một đống gạch ở cửa, nói với người ăn mày:

– Ông hãy giúp tôi chuyển đống gạch ra sau nhà.

Người ăn mày bực tức nói.

– Tôi chỉ có một tay, bà còn nhẫn tâm sai tôi bê gạch, không muốn cho thì thôi, việc gì bà phải giễu cợt tôi!

Mẹ tôi không bực, cúi xuống dọn gạch. Bà cố ý chỉ dùng một tay bê gạch. Dọn xong một chuyến bà mới nói: Ông xem, một tay cũng làm được. Tôi làm được sao ông không làm được?

Ông ăn mày ngẩn người, nhìn mẹ tôi bằng ánh mắt khác thường. Cuối cùng ông cũng cúi người, dùng cánh tay còn lại duy nhất của mình chuyển gạch, mỗi lần chỉ chuyển hai viên. Ông làm suốt hai tiếng đồng hồ mới chuyển hết đống gạch, mệt tới mức thở hồng hộc như trâu.

Mẹ tôi đưa cho ông ăn mày hai mươi đồng. Nhận tiền, rất cảm động, ông nói:

– Cám ơn bà.

Mẹ tôi bảo:

– Ông khỏi cần cảm ơn tôi, đây là tiền công ông kiếm được bằng sức lao động ông bỏ ra.

Ông ăn mày nói:

– Tôi sẽ không quên bà.

Ông ăn mày cúi gập lưng chào mẹ tôi rồi lên đường.

Qua đi rất lâu ngày, lại có một người ăn mày đến trước cửa nhà tôi, xin mẹ tôi cho ăn. Mẹ tôi sai người ăn mày lại dọn gạch từ sau nhà ra trước nhà, cũng đưa hai mươi đồng.

Tôi thắc mắc hỏi mẹ:

– Lần trước mẹ bảo người ăn mày chuyển gạch từ trước nhà ra sau nhà, lần này mẹ lại sai người ăn mày dọn gạch từ sau nhà ra trước nhà, xét cho cùng mẹ định xếp gạch ở sau nhà, hay để gạch ở trước nhà?

Mẹ tôi bảo:

– Đống gạch này xếp ở trước nhà hay sau nhà đều như nhau.

– Thế thì cần gì phải dọn. Tôi nói.

Mẹ xoa trán tôi bảo:

– Đối với người ăn mày, dọn gạch và không dọn gạch lại khác hẳn nhau.

Mấy năm sau, có một người đến nhà tôi. Ông mặc comple, đi giầy da, phong thái phi phàm, y hệt như các ông chủ trên vô tuyến truyền hình, chỉ khác ở chỗ là ông chủ này chỉ có một tay trái, ống tay phải lép kẹp buông thõng, đung đa đung đưa. Ông chủ này đưa bàn tay độc nhất nắm tay mẹ tôi, cúi người nói.

– Nếu không có bà, hiện giờ tôi vẫn là kẻ ăn xin. Bởi vì ngày đó chính bà đã dạy tôi dọn gạch, nên hôm nay tôi mới trở thành ông chủ của một công ty.

Mẹ tôi nói:

– Đấy là do chính ông làm nên.

(Theo vanvn.net)

Câu 2: (*12 điểm*)

"*Truyện Kiều* là cuốn bách khoa thư của muôn vàn tâm trạng"

(*Ngữ Văn 10 Nâng cao*, Tập hai, tr.127, NXB Giáo dục – 2006)

Qua hai đoạn trích *Trao duyên* và *Nỗi thương mình* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, anh/chị hãy làm sáng tỏ vấn đề trên.

(Trường THPT Chuyên Lương Văn Chánh – Phú Yên)

ĐỀ 34

Câu 1: *(8 điểm)*

Câu chuyện ốc sên

Ốc sên con ngày nọ hỏi mẹ: "Mẹ ơi! Tại sao chúng ta từ khi sinh ra phải đeo cái bình vừa nặng vừa cứng trên lưng như thế? Thật mệt chết đi được!"

"Vì cơ thể chúng ta không có xương để chống đỡ, chỉ có thể bò, mà bò cũng không nhanh" – Ốc sên mẹ nói.

"Chị sâu róm không có xương cũng bò chẳng nhanh, tại sao chị ấy không đeo cái bình vừa nặng vừa cứng đó?"

"Vì chị sâu róm sẽ biến thành bướm, bầu trời sẽ bảo vệ chị ấy".

"Nhưng em giun đất cũng không có xương, cũng bò chẳng nhanh, cũng không biến hoá được, tại sao em ấy không đeo cái bình vừa nặng vừa cứng đó?"

"Vì em giun đất sẽ chui xuống đất, lòng đất sẽ bảo vệ em ấy".

Ốc sên con bật khóc, nói: "Chúng ta thật đáng thương, bầu trời không bảo vệ chúng ta, lòng đất cũng chẳng che chở chúng ta".

"Vì vậy mà chúng ta có cái bình!" – Ốc sên mẹ an ủi con – "Chúng ta không dựa vào trời, cũng chẳng dựa vào đất, chúng ta dựa vào chính bản thân chúng ta".

(Theo Songdep.net)

Anh (chị) nghĩ gì về bài học được rút ra từ câu chuyện trên?

Câu 2: *(12 điểm)*

Trong bài thơ *"Kính gửi cụ Nguyễn Du"*, nhà thơ Tố Hữu viết:

Trải qua một cuộc bể dâu,
Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình.

Anh/chị hiểu thế nào là *nỗi đau nhân tình* ? Qua việc tìm hiểu các đoạn trích tác phẩm *Truyện Kiều* của Nguyễn Du đã được học và đọc thêm, hãy phân tích và làm sáng tỏ ý thơ trên.

(Trường THPT Chuyên Trần Đại Nghĩa – TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 35

Câu 1: ***(8 điểm)***

Báo điện tử vietnamnet.vn ngày 22/3/2012, chuyên mục Giáo dục trong bài viết "Trẻ tự tử để phản ứng lại gia đình và xã hội" *đã đưa ra một số hiện tượng tự tử gần đây:*

Ba nữ sinh khá, giỏi Lê Thị B.L, Nguyễn Thị C.N và Nguyễn Thị M.H, (cùng sinh năm 1998), học lớp 7A trường THCS Phan Chu Trinh (huyện Đắk Mil, Đắk Nông) rủ nhau chết tập thể ở trường

Nữ sinh L.T.H, học sinh Trường THCS xã Cẩm Điền (Cẩm Giàng, Hải Dương) tự tử vì bị nghi ăn cắp quần jean trong một cửa hàng thời trang, ngày 10-2.

Bố mẹ mắng vì học hành chểnh mảng nên sinh ra buồn chán rồi treo cổ như trường hợp nữ sinh T.T.T.T. (SN 1995) ở Đắk Lắk. Hờn mát trước câu nói của bố "Con dùng điện thoại phải giữ cẩn thận, nếu làm hỏng bố không có tiền sửa cho con đâu!", em L.T.D., học sinh lớp 11, Trường Dân tộc nội trú huyện Điện Biên Đông (Điện Biên) ăn lá ngón chết.

28-2, Không rõ vì lý do gì, một nữ sinh lớp 12 Anh Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong (Nam Định) bất ngờ thắt cổ tự tử tại ký túc xá.

11/3, một nữ sinh trường trung cấp trên địa bàn Thanh Xuân (Hà Nội) đột nhiên nhảy lầu chết thảm chỉ vì cãi nhau với bạn trai.

...

Suy nghĩ của anh/ chị về hiện tượng trên?

Câu 2 (12 điểm):

Hình ảnh người phụ nữ qua các sáng tác của Nguyễn Dữ, Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du.

(Trường THPT Châu Thành – tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

ĐỀ 36

Câu 1: (8 điểm)

Suy nghĩ của anh (chị) từ câu chuyện sau:

VIÊN GẠCH THÔ

Có một viên gạch thô do sợ bị đưa vào lò nung nên đã lặng lẽ trốn đi. Hằng ngày, nó nằm trên mặt đất sưởi nắng.

Những viên gạch được lấy ra từ lò nung, viên nào cũng đỏ tươi và cứng chắc. Nhưng viên gạch thô kia không lấy làm khâm phục, nó tin rằng mình cũng đang cứng dần. Nó chỉ không giải thích được tại sao gạch cứ phải nung lên thì mới có được màu đỏ? Nhưng nó nghĩ, không có màu cũng chẳng sao!

Rồi đến một hôm, trời đổ mưa to, viên gạch thô không còn giữ được hình dáng của mình nữa, nó đã bị biến thành một đống bùn. Vài ngày sau, nó lại bị gió thổi, nước cuốn trôi đi. Và từ đó, không ai còn nhìn thấy viên gạch thô nữa.

(Trích *"365 chuyện kể hàng đêm"* NXB Dân Trí)

Câu 2: (12 điểm)

Bằng những hiểu biết của anh (chị) về *Truyện Kiều* – Nguyễn Du, hãy trình bày suy nghĩ đối với những câu thơ sau của Tố Hữu:

Tiếng thơ ai động đất trời
Nghe như non nước vọng lời ngàn thu
Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày.

(Trích "*Kính gửi cụ Nguyễn Du*")

(Trường THPT Kon Tum)

ĐỀ 37

Câu 1: (8 điểm)

Đức Phật có câu nói: *"Giọt nước chỉ hòa vào biển cả mới không cạn mà thôi"*.

Anh (chị) có suy nghĩ gì về câu nói trên, từ đó bàn về mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể.

Câu 2: (12 điểm)

Khi nhận định về tác phẩm *"Đại cáo bình Ngô"* của Nguyễn Trãi thì từ thời xa xưa đã có ý kiến cho rằng: "Đại cáo bình Ngô là áng ***"thiên cổ hùng văn"***.

Anh (chị) hãy giải thích lời nhận định trên và phân tích bài cáo để làm sáng tỏ nhận định đó.

(Trường THPT Lộc Ninh – Bình Phước)

ĐỀ 38

Câu 1: (8đ)

"Học tập là hạt giống của kiến thức, kiến thức là hạt giống của hạnh phúc"

(Ngạn ngữ Gruzia)

Từ câu ngạn ngữ này, hãy liên hệ đến việc học tập ở nhà trường của học sinh hiện nay.

Câu 2: (12đ).

Giáo sư Nguyễn Lộc có nhận định:

"Hình ảnh người phụ nữ là hình ảnh thành công nhất trong văn học nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX"

Qua một số tác phẩm (đoạn trích) văn học trung đại đã học, anh chị hãy bình luận ý kiến trên.

(Trường THPT Nguyễn Khuyến – Bình Phước)

ĐỀ 39

Câu 1 (8 điểm)

CHÚ BÉ VÀ CON SÒ NHỎ

Ở ngôi làng kia, có một chú bé tuổi độ 16. Chú là một chú bé thông minh, tốt bụng, có những suy nghĩ khá sâu sắc so với lứa tuổi của chú. Thế nhưng chú lại thiếu lòng tin và hay buồn rầu, chú luôn cảm thấy mình thiếu bạn...

Một ngày kia, theo thường lệ, chú lại cảm thấy buồn chán và không có chuyện gì làm, chú lang thang một mình dọc theo bờ biển, lẩm bẩm tự than với mình:

– Chán quá đi... Ta buồn chẳng hiểu vì sao ta buồn? Chẳng có ai hiểu ta! Chẳng ai làm bạn với ta và thực sự coi ta là bạn...!!!

Vô tình chú giẫm phải vật gì đó dưới chân. Cúi xuống xem, chú thấy đó là một con sò nhỏ có lớp vỏ rất đẹp với nhiều màu sắc. Chú thờ ơ bỏ nó vào túi dự định đem về nhà chơi và định đi tiếp. Thình lình, con sò bỗng cất tiếng nói:

– Bạn ơi... Hãy thả tôi về với biển... Hãy giúp tôi trở về với nơi sinh ra mình...Có thể tôi không có gì để tặng lại bạn, nhưng tôi sẽ cho bạn một lời khuyên...!!!

Cậu bé vừa ngạc nhiên, vừa sợ hãi, lại vừa thích thú. Nhìn con sò, cậu nói:

– Được thôi, ta sẽ thả bạn về với biển, nhưng ...hãy cho ta một lời khuyên trước đi...Ta đang buồn chán vì không có bạn bè đây!

Con sò cất tiếng trả lời bằng một giọng nói chậm rãi, nhẹ nhàng:

– Bạn hãy nhìn những hạt cát dưới chân bạn và nắm một nắm cát đầy đi. Bạn biết không, nắm cát trong lòng bàn tay của bạn cũng giống như bạn bè của bạn vậy. Những hạt cát quá xa lòng bàn tay bạn sẽ theo kẽ hở giữa những ngón tay bạn mà rơi ra ngoài. Nếu bạn càng siết chặt bàn tay thì chúng càng rơi ra nhiều hơn. Chỉ có những hạt cát nằm giữa lòng bàn tay bạn, được giữ chặt trong đó mới còn lại mà thôi. Đó chính là những người bạn thân thiết mà chúng ta thật sự cần, những người bạn này sẽ ở lại với ta dù bất cứ chuyện gì xảy ra. Nhưng, bạn thấy đó, những hạt cát này rất ít và dễ dàng rơi ra nếu ta không biết giữ gìn. Hãy đem chúng về và ngâm trong những vỉ màu đẹp nhất. Hãy giữ gìn và nâng niu chúng bằng tình cảm của mình. Chúng sẽ ở bên cạnh bạn và không rời xa đâu. Tôi chỉ có thể khuyên bạn như vậy thôi...

Chú bé im lặng, thả con sò về lại với lòng biển xanh bao la mà không nói lời nào... Chú còn mải suy nghĩ về những điều con sò nhỏ nói...

(Nguồn Internet)

Câu chuyện trên gợi cho anh /chị những suy nghĩ gì về tình bạn?

Câu 2 (12 điểm)

Tình cảnh của nhân vật trữ tình trong hai đoạn thơ sau:

Gà eo óc gáy sương năm trống,
Hòe phất phơ rủ bóng bốn bên.
Khắc giờ đằng đẵng như niên,
Mối sầu dằng dặc tựa miền biển xa.
Hương gượng đốt hồn đà mê mải,

Gương gượng soi lệ lại châu chan.
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng.

(*Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* – Trích *Chinh phụ ngâm*
Ngữ văn 10 Nâng cao. Tập hai, NXB Giáo dục, 2006, tr.113)

Ngày sáu khắc, trông tin nhạn vắng,
Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền.
Lạnh lùng thay giấc cô miên!
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u.
Tranh biếng ngắm trong đồ tố nữ,
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.
Một mình đứng tủi ngồi sầu,
Đã than với nguyệt lại rầu với hoa!

(*Nỗi sầu oán của người cung nữ* – Trích *Cung oán ngâm*
Ngữ văn 10 Nâng cao. Tập hai, NXB Giáo dục, 2006, tr.122)

(Trường THPT Phan Châu Trinh – Đà Nẵng)

ĐỀ 40

Câu 1: (8 điểm)

CẦN DỪNG LẠI

Sáng nay đi học trễ, mình mím môi nhấn pêđan và cau mày trước một tốp học sinh Tiểu học đang băng qua đường. Gấp lắm rồi, mình quyết định không nhường mấy em nhỏ. Bỗng một cậu bé đưa tay ngăn các bạn lại và nói với mình: "Chị qua trước đi chị!".

Cảm thấy mặt nóng bừng, mình cắm cúi đạp. Cám ơn em, em bé nhỏ – người lớn, em không chỉ nhường nhịn chị mà khiến chị chợt nhận ra rằng: trong cuộc sống vội vã, đôi khi người ta cũng cần dừng lại...?

(Huỳnh Thị Phương Thuấn - *Báo Hoa học trò*)

Em có suy nghĩ gì về câu chuyện trên?

Câu 2: (12 điểm)

Mở đầu *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết :

"Trăm năm trong cõi người ta
Chữ tài, chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."

Hãy phân tích bài *"Đọc Tiểu Thanh kí"* để làm rõ ý thơ trên.

(Trường THPT Pleiku – Gialai)

ĐỀ 41

Câu 1. (8 điểm)

"...*Những khi gió lớn, biển quăng mình theo từng cột sóng thì nhà giàn oằn mình kẽo kẹt. Đại úy Nguyễn Đình Hoán, nhân viên quân y ở nhà giàn DK1/21, cười nói: "Là lính nhà giàn phải có thần kinh thép, không thì khó bề bám trụ với biển khơi. Ở đây trên chỉ có trời, giữa có tấm sàn nhà bằng sắt, dưới là sóng bạc đầu, san hô và cá mập. Vì thế, anh em hay nói đùa lính nhà giàn là những người đầu đội trời, chân đạp sắt". ....*

Những đêm dông bão kéo về, anh em nhà giàn dường như không ngủ. Thượng úy Nguyễn Văn Khương tâm sự: "Nhiều đêm sóng lớn làm rung rinh cả nhà giàn, anh em phải gối áo phao để ngủ. Trên đầu giường ai cũng chuẩn bị 1,5 lít nước ngọt, tỏi, gừng để chống rét, thuốc chống cá mập... phòng khi bất trắc xảy ra. Đã ra đây thì phải chấp nhận đối diện với hiểm nguy, chấp nhận hi sinh để biển đảo quê hương được trường tồn"..."

(Trích 72 giờ trên nhà giàn DK1,
Báo *Tuổi trẻ* – Thứ Bảy, 05/09/2009)

Từ câu chuyện trên, anh (chị) có cảm nhận gì về sự hi sinh?

Câu 2. (12 điểm)

Hãy trình bày suy nghĩ của anh (chị) về nhận định:

"*Đại cáo bình Ngô* là áng "thiên cổ hùng văn" trong lịch sử..."

(Sách *Ngữ văn 10 Nâng cao* – NXB Giáo dục)

(Trường THPT Thủ Đức – TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 42

Câu 1. (8 điểm)

– Hãy ra khỏi tổ, các con!
– Không, ngoài kia chắc lạnh lắm!
– Hãy bay, đợi đến khi nào nữa?
– Không! Chúng con sẽ rơi mất!
– Dũng cảm lên! Đừng sợ!
– Có sao không hở cha?
Những chú chim bé bỏng
Run rẩy trèo lên tổ
Chim bố cời xô xuống
Và chim non biết bay

(Apollinaire)

Từ bài thơ trên, anh (chị) có suy nghĩ gì?

Câu 2. (12 điểm)

"Nguyễn Du là người đầu tiên trong văn học trung đại đã nêu lên một cách tập trung vấn đề về thân phận những người phụ nữ có sắc đẹp và tài năng văn chương nghệ thuật (thơ, nhạc...). Ông đã đề cập một vấn đề rất mới, nhưng cũng rất quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học: xã hội cần phải trân trọng những giá trị tinh thần, do đó cần phải trân trọng chủ thể sáng tạo ra những giá trị tinh thần đó" (Sách Ngữ Văn 10, tập 2, NXB Giáo dục)

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* để làm rõ ý kiến trên.

(Trường THPT Trần Khai Nguyên – TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 43

Câu 1: (8 điểm)

Trong buổi giao lưu với sinh viên khoa Toán – Tin trường ĐH Khoa học tự nhiên (ĐH Quốc gia TP. HCM) vào tuần cuối tháng 8,

GS. Ngô Bảo Châu chia sẻ: "*...trong quá trình thất bại có mầm mống của sự thành công và đừng bao giờ hết hi vọng*".

(Theo *Báo Thanh niên*, ngày 8-9-2011)

Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu nói trên.

Câu 2: (12 điểm)

Bàn về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, sách giáo khoa *Ngữ văn 10*, tập II Nâng cao, trang 132 viết:

"*Truyện Kiều* là kết tinh tài năng bậc thầy và truyền thống văn học dân tộc, là đỉnh cao chói lọi của thể loại truyện thơ Nôm."

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua những kiến thức về Nguyễn Du và *Truyện Kiều* đã học trong chương trình Ngữ văn 10.

(Trường THPT Vũng Tàu – Vũng Tàu)

ĐỀ 44

Câu 1: (8 điểm)

Trong bài thơ "*Nhàn*", Nguyễn Bỉnh Khiêm có viết:

Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao.

Anh (chị) có suy nghĩ gì về quan điểm trên đối với thanh niên trong cuộc sống ngày nay.

Câu 2: (12 điểm)

"*Gác bỏ mọi thành kiến một bên, với tấm lòng sẵn sàng thông cảm với những vần thơ nhiều lúc xù xì, sỗ sàng quá lắm ấy, chúng ta sẽ bắt gặp một con người thiết tha yêu cuộc sống, cuộc sống khoẻ và mạnh. Một thứ chủ nghĩa yêu đời hồn nhiên và mộc mạc, đó mới là ý thức chủ đạo làm nên cái sinh khí, cái rạo rực, cái ý vị đậm đà của toàn bộ thơ Hồ Xuân Hương*".

Dựa vào những hiểu biết về thơ Nôm Hồ Xuân Hương, anh (chị) hãy làm rõ ý kiến trên.

(Trường THPT Thực hành Sư Phạm – Trường Đại học An Giang)

B. ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Học sinh nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận chứng minh một vấn đề văn học.

– Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt lưu loát, mắc ít lỗi chính tả, dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh làm sáng tỏ được ba luận điểm sau:

1. Nỗi thống khổ của những con người bị áp bức

– Bị đè nén, tước đoạt mọi quyền vui sống, hạnh phúc lứa đôi; bị vùi dập, rẻ rúng, chia cắt (dẫn chứng).

– Bị cướp hết tài sản do cha mẹ để lại (dẫn chứng).

– Bị khinh rẻ, chà đạp vì hình dạng xấu xí (dẫn chứng).

– Bị cướp công lao động (dẫn chứng).

2. Cuộc đấu tranh chống cái ác, cái xấu

– Cuộc đấu tranh kiên trì, không khoan nhượng (dẫn chứng).

– Các cuộc đấu tranh mang hình thức cá nhân nhưng thực chất, đó là cuộc đấu tranh có ý nghĩa giai cấp (dẫn chứng).

– Thông qua các cuộc đấu tranh, tác giả dân gian đã tố cáo tội ác của giai cấp thống trị, mà đại diện là những nhân vật có quyền lực trong gia đình và xã hội.

3. Niềm vui của con người bị áp bức chống áp bức

– Kết thúc truyện, chiến thắng bao giờ cũng thuộc về người bị áp bức (dẫn chứng).

– Kết thúc có hậu nhằm nêu bật triết lí sống ở hiền gặp lành của người xưa và làm người đọc hả lòng hả dạ (dẫn chứng).

4. Khẳng định giá trị to lớn của thể loại truyện cổ tích trong đời sống

a) Qua truyện cổ tích, tác giả dân gian (quần chúng lao động) nói về cuộc sống cực khổ, nhọc nhằn, chịu mọi bất công của giai cấp mình.

– Bị bóc lột sức lao động (*Cây tre trăm đốt*).

– Bị lừa gạt (*Tấm Cám, Thạch Sanh*).

– Bị đối xử bất công, bị khinh miệt, bị thua thiệt trăm bề (*Cây khế, Sọ Dừa, Lấy vợ Cóc*...)

b) Truyện cổ tích không có bóng dáng của sự thất bại hay bi quan, ở đó chỉ có lòng tin vào sự chiến thắng của lẽ phải, điều thiện (chủ nghĩa lạc quan).

– Trong đói nghèo, thiếu ăn, họ mơ về sự no ấm (niêu cơm thần của Thạch Sanh).

Sống trong bất công, họ mơ ước về sự công bằng (*Cây khế, Cây tre trăm đốt*).

– Họ luôn tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu. Nguồn sức mạnh đó sẽ giúp họ vượt qua những ngăn cách xã hội (*Chử Đồng Tử*).

– Họ tin vào khả năng của mình sẽ chiến thắng cái xấu, cái ác (*Sọ Dừa, Lấy vợ Cóc*).

– Sự xuất hiện của Tiên, Bụt giữa cõi đời nhọc nhằn, khổ đau là ước mơ đồng thời cũng là niềm tin của nhân dân lao động về sức mạnh của lẽ phải, công lí và điều thiện.

Truyện cổ tích luôn kết thúc có hậu (cô Tấm được làm hoàng hậu, Thạch Sanh lấy công chúa, Sọ Dừa, nàng Cóc đổi lốt thành người, sống hạnh phúc) là niềm tin đạo đức, là sự khẳng định lạc quan về lẽ đời: *ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.*

ĐỀ 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Biết kết hợp nhiều thao tác nghị luận để giải quyết vấn đề. Nắm vững phương pháp phân tích và chứng minh, cảm thụ tinh tế vẻ đẹp của truyện cổ tích.

2. Diễn đạt lưu loát, ít mắc lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp. Biết chọn những dẫn chứng đắt để làm sáng tỏ vấn đề. Khuyến khích những bài văn sáng tạo, độc đáo trong cảm nhận và diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, bài làm phải theo đúng nội dung yêu cầu đề bài.

1. Giải thích

"Mô típ" là một khái niệm được lặp lại có tính quy luật, phổ biến ở các truyện cổ tích. Các mô típ này vừa là những mô típ nghệ thuật vừa là những mô típ nội dung. Nó tạo nên tính độc đáo, sức hấp dẫn của truyện cổ tích.

2. Mô típ "Ngày xửa, ngày xưa..."

Đây là cách mở đầu quen thuộc trong truyện cổ tích. Nó đưa người đọc về một quá khứ xa xưa và cách mở đầu như thế còn là một dụng ý nghệ thuật nhằm tạo một không khí riêng, cuốn hút người nghe. Nó như một chiếc "chìa khoá" mở cửa lâu đài cổ tích để người nghe cùng thưởng thức và sống cùng nhân vật.

– Nội dung truyện cổ tích thường xoay quanh những xung đột giữa thiện và ác, cao cả và thấp hèn.

– Những con người nghèo khổ, chăm chỉ, hiền lành, lương thiện nhưng gặp nhiều bất hạnh.

– Cuộc đấu tranh triệt để, không khoan nhượng của người lương thiện đối với cái ác, cái xấu.

3. Các hình tượng thần kì trong truyện cổ tích

– Trong truyện cổ tích, người lương thiện không đủ mạnh để chiến thắng cái xấu, cái ác. Vì thế, họ đã tìm đến những lực lượng thần linh để gửi gắm ước mơ, nuôi dưỡng niềm tin, hi vọng.

– Hình tượng thần kì: Thần, Phật, Tiên, Bụt... xuất hiện trong cổ tích là để ủng hộ cái thiện, ủng hộ lẽ phải, tiếp sức cho những người lương thiện lẻ loi, yếu thế. Mặt khác, hình tượng thần kì như phù thuỷ, ma quái là biểu hiện cho cái ác và sức mạnh của cái ác. Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh quyết liệt giữa cái thiện và cái ác, cái thiện bao giờ cũng chiến thắng.

– Các hình tượng thần kì đã tạo nên thế giới huyền ảo, kì diệu giúp bồi dưỡng mĩ cảm cho người nghe.

Học sinh dựa vào một số truyện cổ tích đã học, đã đọc để phân tích và chứng minh nhận định trên. Có thể chọn các truyện như: *Tấm Cám, Thạch Sanh, Chử Đồng Tử, Lấy vợ Cóc, Cây tre trăm đốt...*

LƯU Ý

Dẫn chứng được chọn phải tiêu biểu và phải được phân tích.

ĐỀ 3

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp làm bài: chứng minh một vấn đề văn học. Kết cấu bài làm chặt chẽ, hợp lí.

2. Hiểu đúng yêu cầu của đề, dùng một số truyện cổ tích để chứng minh nhận định trên.

3. Diễn đạt lưu loát, có cảm xúc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu. Khuyến khích văn có sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích ngắn

Truyện cổ tích, đề cập đến số phận của những người "thấp cổ, bé họng" trong xã hội xưa. Mỗi người có một số phận riêng nhưng đều có chung những phẩm chất tốt đẹp: chăm chỉ, hiền lành, thật thà, nhân hậu.

2. Truyện cổ tích nêu cao khát vọng tự do, hạnh phúc và công bằng

+ Vì sống trong xã hội bóc lột, chịu bao bất công ngang trái nên người bình dân đã gửi gắm những ước mơ, khát vọng của mình vào những câu chuyện cổ tích.

+ Ước mơ được sống trong một xã hội công bằng: thiện thắng ác, ở hiền gặp lành, ở ác bị trừng trị *(Thạch Sanh, Sọ Dừa, Tấm Cám, Cây khế...).*

+ Những con người bất hạnh cuối cùng đều được hưởng hạnh phúc, kết thúc của tất cả những câu chuyện cổ đều có hậu: được làm vua, lấy được hoàng tử hay công chúa, hoặc sống giàu sang suốt đời...

ĐỀ 4

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững yêu cầu thể loại: chứng minh một vấn đề văn học.

2. Kết cấu, lập luận chặt chẽ, lôgic.

3. Diễn đạt mạch lạc, có hồn, giàu chất văn.

4. Tư liệu: *Truyện Tấm Cám, Chử Đồng Tử, Lấy vợ Cóc, Cây khế, Cày tre trăm đốt, Trầu cau, Từ Thức, Chú thỏ tinh khôn, Làm theo vợ dặn...*

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giá trị nội dung

Nội dung tiêu biểu của truyện cổ tích là giá trị nhân đạo

– Đề cập đến số phận những người nghèo khổ.

– Ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của họ.

– Bênh vực, bảo vệ người lao động, dành cho họ những *kết thúc có hậu* (điều này trở thành mô–típ nghệ thuật, phản ánh cảm quan thẩm mĩ của tác giả dân gian).

2. Các giá trị nội dung khác của truyện cổ tích

a) Ý nghĩa nhân bản sâu sắc

– Bảo vệ triết lí *ở hiền gặp lành, ác giả ác báo...*

– Hạnh phúc là đấu tranh.

– Hạnh phúc có từ lao động.

b) Kinh nghiệm sống sâu sắc

– Kinh nghiệm *đối nhân xử thế.*

– Kinh nghiệm về thời tiết, sản xuất, phong tục, tập quán.

c) Phê phán, đả kích những thói hư, tật xấu

– Sự dốt nát đần độn...

– Thói tham lam, bần tiện

KHÁI QUÁT

Truyện cổ tích trở thành món ăn tinh thần và là vũ khí đấu tranh giai cấp của người lao động. Nó mãi mãi là niềm say mê và ngưỡng mộ của tất cả mọi người.

ĐỀ 5

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm được phương pháp làm bài nghị luận văn học phân tích, chứng minh một vấn đề văn học.

2. Chọn và phân tích những dẫn chứng tiêu biểu, phong phú.

3. Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt lưu loát.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Phân tích và chứng minh các ý cơ bản sau:

1. Nét đẹp của tình mẹ đối với con

– Công ơn của mẹ ví như trời biển, như suối nguồn không bao giờ cạn:

+ Nuôi con không kể tháng ngày, không ngại khổ cực.

+ Nuôi con bằng tấm lòng bao dung, không mong báo đáp.

+ Hạnh phúc khi thấy con vui; đau đớn, lo lắng khi con đau ốm, buồn phiền, bất hạnh.

+ Dạy bảo con điều hay, lẽ phải.

+ Lo cho tương lai của con.

– Tình mẹ bao la, sâu nặng, cao đẹp lạ thường.

2. Nét đẹp của tình con thương mẹ

Tình con thương mẹ được thể hiện bằng tình cảm sôi nổi, bộc trực qua những hành động cụ thể, cảm động:

– Nhịn đói, nhịn khát để nuôi dưỡng mẹ già.

– Có miếng ngon, vật lạ cũng dành cho mẹ.

– Mất mẹ là điều bất hạnh lớn nhất.

– Hiểu được sự cơ cực của mẹ khi nuôi con khôn lớn.

– Nỗi nhớ mẹ day dứt, xót xa.

– Sống xứng đáng, phụng dưỡng mẹ là trách nhiệm, bổn phận của người con có hiếu.

KHÁI QUÁT

Mỗi chúng ta ai vào đời cũng mang hình ảnh thân thương của người mẹ. Tình mẫu tử luôn trường tồn bất diệt. Tình mẫu tử trong ca dao, dân ca là tình cảm thiêng liêng, cao quý được thể hiện vô cùng sinh động, phong phú qua nhiều cung bậc khác nhau. Tình cảm ấy là dòng nước mát nuôi dưỡng tâm hồn con người, giúp con người tự hoàn thiện mình và sống có ý nghĩa hơn.

ĐỀ 6

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững thể loại.

2. Văn giàu cảm xúc.

3. Bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

Thí sinh phải giải thích được hai vấn đề cơ bản của lí luận văn học:

– "Thơ ca bắt rễ từ lòng người": Thơ ca là tiếng nói chân thực của tình cảm. Ca dao cũng như vậy. Nó là tiếng lòng, là niềm vui và nỗi buồn của người bình dân. Đề tài tình yêu và hôn nhân chiếm vị trí quan trọng và thể hiện trọn vẹn mọi cảm xúc của người bình dân.

– "Nở hoa nơi từ ngữ": là giá trị nghệ thuật – vẻ đẹp ngôn từ của các câu hát dân gian. Mặc dù ca dao là sáng tác của người bình dần, nhưng không phải vì thế mà không có nhiều câu hết sức đẹp đẽ, trau chuốt, mượt mà. Có nhiều câu ca dao đã đạt đến trình độ nghệ thuật bậc thầy.

2. Chứng minh

Thí sinh phải dùng khoảng ba đến năm bài thật tiêu biểu về đề tài tình yêu nam nữ và hôn nhân để chứng minh cả hai ý trên.

LƯU Ý

Kết cấu hợp lí nhất của bài làm là phân tích và chứng minh cả hai vấn đề trên lần lượt theo từng bài ca dao một. Những bài làm có sáng tạo, không dùng hoàn toàn những câu có trong sách giáo khoa thì được khuyến khích, đánh giá cao hơn.

ĐỀ 7

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Viết đúng kiểu bài giải thích và kết hợp phân tích minh hoạ.

– Giải thích: biết dùng những lí lẽ về lí luận văn học.

– Phân tích: phải biết chọn lọc dẫn chứng, phân tích được cái hay, cái đẹp, tinh tế, giàu cảm xúc của ca dao.

2. Bố cục rõ ràng, sáng sủa: văn viết có cảm xúc, thể hiện được năng lực người viết.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

A. Xác định hai luận điểm cần giải thích:

1. Ca dao "sinh ra trong cuộc đời trăm đắng ngàn cay"

– Mối quan hệ giữa tác giả, tác phẩm: tác giả là chủ thể sáng tạo, tác phẩm phản ánh tâm tư tình cảm, cuộc đời, số phận... của tác giả.

– Tác giả ca dao – người bình dân sống trong "*cuộc đời trăm đắng, ngàn cay, chịu nhiều vất vả, cay đắng, khổ nhục*"... Và tác phẩm của họ – ca dao sinh ra, đã cất lên từ cuộc đời ấy; nó gắn liền, phản ánh cuộc đời, tình cảm – tâm hồn người bình dân.

2. Ca dao đã thể hiện tác giả của nó là "nghệ sĩ thứ nhất..."

a) Chất nghệ sĩ ở người bình dân:

– Ở mỗi con người đều có chất nghệ sĩ: rung cảm trước cái đẹp, khát khao vươn đến chân, thiện, mĩ.

– Chất nghệ sĩ trong người bình dân thể hiện ở:

+ Tâm hồn dễ rung cảm trước thiên nhiên, cái đẹp, cảnh ngộ hay số phận con người.

+ Khả năng thể hiện những rung cảm ấy bằng ngôn từ, tạo nên những câu ca dao – những viên ngọc quý.

– Người bình dân giàu chất nghệ sĩ bởi:

+ Sống gần gũi với thiên nhiên

+ Sống hồn nhiên, không bị ràng buộc bởi đạo đức Nho giáo (người bình dân có đạo lí riêng của mình).

b) Nghệ sĩ thứ nhất:

– Ca dao ra đời rất sớm (văn học dân gian có trước văn học viết).

– Ca dao là cái nôi nuôi dưỡng nền thơ ca bác học. Các nhà thơ học tập rất nhiều ở ca dao.

c) Nghệ sĩ muôn đời: sức hấp dẫn và sự trường tồn của ca dao.

– Ca dao kết tinh trí tuệ, tâm hồn tập thể và được sàng lọc qua thời gian.

– Ca dao gần gũi với mọi tâm tình.

– Tinh tế nhạy cảm trong cảm nhận; tình cảm sâu sắc, chân thật.

– Ngôn ngữ trong sáng, giản dị, mộc mạc, nhưng cũng rất tài hoa.

B. Phân tích một số câu ca dao tiêu biểu để làm sáng tỏ

– Học sinh có thể kết hợp nhuần nhuyễn với phần giải thích.

– Các dẫn chứng phải tiêu biểu, chính xác.

– Phân tích được cái hay, cái đẹp về nội dung và nghệ thuật.

ĐỀ 8

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bài làm có kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt tốt, không mắc quá nhiều lỗi về dùng từ ngữ và ngữ pháp.

2. Nắm vững phương pháp làm bài giải thích, phân tích, chứng minh cho luận đề với những luận điểm có liên kết chặt chẽ với nhau.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày nhiều cách, cơ bản phải nêu được các ý sau đây:

1. Giải thích ý kiến của đầu đề

"Ca dao là tiếng hát cất lên từ trái tim người Việt Nam giàu lòng nhân ái, coi trọng tình nghĩa."

Ca dao thể hiện đời sống tâm tình của người Việt Nam.

Giàu lòng nhân ái:

+ Người dân bị áp bức, bóc lột bởi địa chủ và quan lại phong kiến.

+ Người phụ nữ bị ràng buộc, bị rẻ rúng trong xã hội phong kiến.

– Coi trọng tình nghĩa, cụ thể là:

+ Yêu quê hương, đất nước.

+ Yêu gia đình.

+ Tình yêu lứa đôi.

+ Yêu thương cộng đồng.

2. Phân tích một số bài ca dao để chứng minh

Chọn một số bài ca dao, phân tích để chứng minh cho ý "giàu lòng nhân ái" và ý "coi trọng tình nghĩa" của đề bài.

ĐỀ 9

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững yêu cầu về thể loại: phân tích, chứng minh một vấn đề văn học.

2. Nắm vững nội dung chính của ca dao – dân ca: tiếng hát than thân phản kháng và tiếng hát yêu thương tình nghĩa. Đây là ý chính của đề.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Hiểu rõ nội dung nhận định: đều là những sáng tác dân gian nhưng nếu truyện cổ tích là thế giới của ước mơ, của trí tưởng tượng thì ca dao – dân ca lại bám rễ sâu sắc vào cuộc sống hằng ngày.

Chứng minh qua các tác phẩm cụ thể.

1. Truyện cổ tích "chiếu rọi một ánh sáng hi vọng..."

– Sự chiến thắng của cái thiện, cái đẹp.

– Sự bù đắp của cuộc đời dành cho những số phận bất hạnh.

– Các thế lực siêu nhiên giúp cho con người có cuộc sông đầy đủ, dễ dàng và sung sướng.

2. Ca dao – dân ca tìm thi hứng trong cuộc sống hằng ngày

– Là tiếng nói tình cảm của người bình dân, ca dao – dân ca thể hiện những nỗi khổ cực vất vả, những đau đớn, bất hạnh trong cuộc đời tạo nên tiếng hát than thân – phản kháng.

– Người ta sống bằng tình thương yêu nên tình cảm tốt đẹp về gia đình, quê hương, đất nước đã tạo nên tiếng hát yêu thương, tình nghĩa. Ca dao — dân ca thể hiện phong phú những cung bậc tình cảm của con người.

(Ở phần này, học sinh cần biết khai triển thành các ý chi tiết, biết chọn lọc, phân tích dẫn chứng để làm rõ nhận định).

3. Mở rộng, đánh giá

– Tìm thi hứng từ cuộc đời "khô cằn – tẻ nhạt", ca dao – dân ca không vì thế mà thiếu ước mơ bay bổng.

– Truyện cổ tích và ca dao – dân ca đã cùng nhau tạo nên thế giới "mơ" và "thực" cho cuộc sống tinh thần của con người.

ĐỀ 10

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Kết cấu bài văn chặt chẽ, hợp lí.

2. Biết cách làm bài văn nghị luận tổng hợp: giải thích, chứng minh, phân tích, một vấn đề văn học (văn học dân gian).

3. Phải nhận ra được mối quan hệ giữa lời thơ của Raxun Gamzatôp và ý kiến: "Hát ru cũng là lời đánh thức, đánh thức mọi lãng quên...".

4. Diễn đạt mạch lạc, có cảm xúc, hình ảnh.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

Theo Raxun Gamzatôp, bài hát hay nhất của thế gian (*bài ca thứ nhất*) là những bài hát ru của mẹ:

– Hát ru con, người mẹ gửi gắm trong đó niềm vui, nỗi buồn của cuộc đời mình, của những số phận riêng, chung.

– Hát ru con, người mẹ bộc bạch trọn vẹn nhất tình yêu đối với cuộc đời, với con người. Lớn lao hơn cả là tình yêu, niềm tin, niềm hi vọng của mẹ đối với con mình.

– Hát ru con, người mẹ đã truyền cho con những giá trị của cuộc sống. Lời hát ru là bài học đầu tiên, là cội nguồn của những cảm xúc yêu thương trong mỗi con người.

Vì vậy, hát ru cũng là lời đánh thức, đánh thức mọi lãng quên. Sự mê ngủ, lãng quên một cách vô thức và có ý thức:

– Về thân phận con người.

– Về vận mệnh quốc gia, dân tộc.

– Về một cách sống nghĩa tình.

2. Phân tích, chứng minh

– Chọn những bài ca dao, phân tích để làm rõ, cho biết mỗi lời bài hát đã đánh thức bản thân ta điều gì về cuộc sống, cách sống tốt, có ích cho đời.

– Yêu cầu lựa chọn những bài ca dao hay, có sức khái quát cao.

– Yêu cầu phân tích kĩ, sâu sắc.

ĐỀ 11

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm được phương pháp làm bài văn nghị luận giải thích, chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục chặt chẽ, hợp lí.

3. Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh cần có những kiến thức lí luận cơ bản về mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống, vai trò của chủ thể sáng tạo trong văn học, đặc biệt là với thơ. Nắm vững nội dung và nghệ thuật thơ Nguyễn Trãi.

1. Giải thích

– Học sinh giải thích được "Túi thơ chứa hết mọi giang sơn" là gì. Từ đó, hiểu được ý thơ của Nguyễn Trãi là niềm tự hào sâu sắc về sự nghiệp thơ của mình: chan chứa tình yêu tha thiết đối với con người, cuộc sống,...

– Dựa trên mối quan hệ giữa văn học và hiện thực cuộc sống để thấy rằng, nhà thơ luôn tìm đề tài và cảm hứng từ cuộc sống xung quanh mình. Cảnh nào (cảnh thiên nhiên, cảnh đời) cũng có thể trở thành đối tượng phản ánh của thi nhân.

– Nhà thơ là người nhạy cảm, gắn bó với cuộc đời. Cảnh ấy, người ấy trước con mắt người bình thường thì không thành thơ, nhưng với Nguyễn Trãi thì thành nguồn thi liệu phong phú. Vì vậy, thơ ca có khả năng đem đến cho người đọc một *giang sơn* cao rộng hơn, đẹp đẽ hơn, đáng yêu hơn.

KHÁI QUÁT

Ý thơ của Nguyễn Trãi đã bộc lộ quan niệm của ông về văn học, nghệ thuật.

2. Chứng minh

Học sinh không cần lấy quá nhiều dẫn chứng, chỉ cần chọn một số bài thơ (đã học hoặc đã đọc thêm) nhưng phải biết cách phân tích để làm rõ lập luận; có thể bằng nhiều cách khai triển khác nhau, nhưng phải toát lên được các ý cơ bản sau:

a) Thơ Nguyễn Trãi thường gắn cảm xúc với phong cảnh non sông đất nước hùng vĩ, tươi đẹp đi liền với tài trí tuyệt vời của dân tộc ta (*Dục Thuý Sơn, Bạch Đằng hải khẩu...*) hoặc lấy cảm hứng từ những cảnh vật bình dị, gần gũi đến bất ngờ (*Thuật hứng số 24, Bảo kính cảnh giới số 43, Cây Chuối...*).

b) Với niềm khao khát biểu hiện cái đẹp đích thực của giang sơn, đất nước và một quan niệm mới mẻ trong sáng tác, túi thơ của Nguyễn Trãi đã có nhiều ý thơ sáng tạo một cách táo bạo, độc đáo, bộc lộ một tâm hồn nghệ sĩ tài hoa.

c) Hầu như bài thơ nào của Nguyễn Trãi cũng chất chứa tình cảm nhân ái với nhân dân, với con người. Cảnh sẽ không đẹp nếu không có bàn tay con người tôn tạo. Cảnh đẹp sẽ không còn ý nghĩa nếu tách rời cuộc sống thanh bình, no ấm của nhân dân.

KHÁI QUÁT

Ý thơ của Nguyễn Trãi tuy được viết ở thế kỉ XV, nhưng đã đề cập đến một quan niệm nghệ thuật rất đúng đắn, tiến bộ, hiện đại. Điểm đáng quý hơn nữa là tác giả đã chứng minh hùng hồn quan điểm ấy qua thực tiễn sáng tác của mình. Vì vậy, có ý kiến cho rằng, Nguyễn Trãi không những có thể được coi là người tiêu biểu cho bước phát triển lớn của văn học giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, mà còn cần được coi như là nhà lí luận văn học kiệt xuất của dân tộc (ý của Đinh Gia Khánh).

ĐỀ 12

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững kiểu bài giải thích, chứng minh một nhận định văn học, lập luận thuyết phục.

2. Diễn đạt mạch lạc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp, văn giàu cảm xúc, có những phát hiện độc đáo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở hiểu biết và cảm nhận nghệ thuật thơ Nguyễn Trãi, bài viết thể hiện được tâm hồn trong sáng của Ức Trai cũng như vẻ tươi đẹp của thiên nhiên, đất nước qua hồn thơ Nguyễn Trãi.

1. Giải thích

– Thơ khởi phát từ tâm hồn Ức Trai có cái đẹp thường trực trong tâm hồn nên dễ xúc động mãnh liệt trước cái đẹp của vũ trụ.

– Xúc động càng nhiều bao nhiêu thì hồn thơ sẽ thốt ra lời thơ đẹp bấy nhiêu, vẻ đẹp tâm hồn Ức Trai là sự trong sáng, là sự nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên, của đất nước tươi đẹp.

– Ý kiến này nhằm khẳng định vai trò quan trọng của tình cảm trong thơ, trong quá trình sáng tác thơ.

– Khởi nguồn từ vẻ đẹp trong tâm hồn thanh cao, trong sáng nên thơ của Nguyễn Trãi dễ đi vào lòng người. Và thơ trào ra khi cái đẹp tâm hồn cộng hưởng với cái đẹp của cuộc sống. Chỉ như thế, thơ mới đủ sức làm lay động trái tim con người.

2. Chứng minh

Thơ Nguyễn Trãi thể hiện một tâm hồn nhạy cảm, giàu chất thơ trước đất nước, con người, thiên nhiên.

– Rung cảm trước vẻ đẹp của đất nước (*Dục Thuý sơn*).

– Dưới con mắt người nghệ sĩ, cảnh vật ánh lên vẻ đẹp bất ngờ (*Cây chuối*)

– Thiên nhiên đã trở thành máu thịt của ông (*Bảo kính cảnh giới*, Số 43)

TÓM LẠI

Tâm hồn nhạy cảm với đất nước, con người và thiên nhiên là biểu hiện của tấm lòng yêu quê hương, đất nước của Ức Trai.

ĐỀ 13

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp phân tích thơ và biết chọn lọc dẫn chứng.

2. Kết cấu bài văn mạch lạc, chặt chẽ, có ý sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Tâm hồn thơ của Nguyễn Trãi

a) Nhạy cảm, tinh tế:

– Thi hứng bắt nguồn từ những cái nhỏ nhặt, không có gì nổi bật nhưng gợi cảm xúc: rau muống, bèo, mùng tơi, râm bụt, cây chuối...

– Đến những hình ảnh cao quý, nên thơ: cúc, lan, mai, nguyệt, tuyết, chè tiên, nước ghín...

b) Nhìn ra cái đẹp ở chỗ tưởng như không có gì là đẹp. (Cây chuối)

c) Làm nên những câu thơ hay, lạ, bất ngờ:

– Cảnh vật: trong bài Núi Dục Thuý, Cửa biển Bạch Đằng

– Quê hương: trong bài Bảo kính cảnh giới, Côn Sơn ca

2. Khẳng định nhận định trên là đúng

ĐỀ 14

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết cách làm kiểu bài nghị luận văn học: giải thích và chứng minh. Đề dùng từ "hiểu" yêu cầu học sinh giải thích, chứng minh nhưng đồng thời cũng gợi cho học sinh mở rộng việc giải thích, chứng minh để bình luận thêm một vài điểm xung quanh ý nghĩa của ý kiến đó.

2. Biết cách vận dụng kiến thức chính xác, tinh tế, sáng tạo. Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt tốt. Ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày, cảm thụ theo nhiều cách, song cần làm rõ các nội dung sau:

1. "Mảng thơ thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi là ô cửa sổ mở cho ta thấy tâm hồn phong phú, tế nhị của nhà nghệ sĩ Ức Trai"

a) Bức tranh thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi phong phú, đa dạng, đầy thi vị và thấm đượm tình người bởi mối đồng cảm giữa cuộc sống vạn vật và cõi lòng của chủ thể trữ tình được bộc lộ qua những hình thức biểu hiện độc đáo, hoà quyện với sự dồi dào của cảm hứng đời thường để mở rộng, đón nhận mọi âm vang vừa gần gũi, vừa thân thiết, vừa sâu lắng của cuộc sống.

b) Thơ thiên nhiên của Nguyễn Trãi mở ra trước mắt người đọc tâm hồn lãng mạn, tài hoa, phóng khoáng; thiết tha yêu đời, yêu cuộc sống... Thiên nhiên luôn gắn bó, khăng khít với tâm hồn người. Thi nhân yêu thiên nhiên như yêu con người – thể hiện tình ý sâu xa của một tấm lòng nhân nghĩa.

2. "Cảnh vật thiên nhiên trong thơ là những thắng cảnh mĩ lệ và hùng vĩ của non sông đất nước", gợi mở hình ảnh của một đất nước tươi đẹp ghi dấu nhiều chiến công anh hùng

a) Những thắng cảnh mĩ lệ hiện ra qua lăng kính một con người biết yêu, trân trọng cái đẹp của quê hương – cội nguồn của tình yêu nước.

b) Những thắng cảnh hùng vĩ của non sông đất nước ẩn chứa một tấm lòng hoài cổ; một tâm hồn nhân đạo bao la.

3. "Cảnh vật thiên nhiên trong thơ là những cảnh vật gần gũi trong cuộc sống hằng ngày" miêu tả cảnh sắc quê hương Việt Nam "cây cỏ, hoa lá, chim muông, núi sông, trăng nước..." gợi mở hình ảnh một con người gắn bó với quê hương, có chí lớn vượt mọi khó khăn của cuộc đời giúp ích cho dân.

a) Cảnh vật nông thôn Việt Nam với chim muông, suối nước, con đò, bờ bãi, mây núi, trăng thanh, gió mát tạo chất trữ tình lãng mạn.

b) Có những hình ảnh thiên nhiên tượng trưng cho con người lí tưởng mà Nguyễn Trãi mong ước. Đó cũng là khát vọng được giúp dân, cứu dân; ước mơ cuộc sống no đủ cho dân.

c) Có những hình ảnh thiên nhiên biểu thị một cuộc sống tự do tĩnh tại của con người.

4. "Mỗi bức tranh là một nét tâm tình của nhà thơ trước tạo vật"

a) Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi trữ tình, đằm thắm. Thiên nhiên phong tình, kì thú, trở thành người bạn tri âm của tác giả. Con người và thiên nhiên chan hoà giao cảm với nhau.

b) Giữa đời ô trọc, lòng Ức Trai vẫn thanh khiết sáng trong, mến yêu con người, tạo vật và khát khao sống. Trong thơ mình, ông thường mượn cảnh để gửi lòng. Thiên nhiên giúp thi sĩ quên đi những âu lo, vướng bận của đời thường. Thiên nhiên còn là nơi tin cậy để Nguyễn Trãi bộc lộ chí hướng, khát vọng và nhân cách của mình.

c) Thiên nhiên có linh hồn, tràn trề sinh lực, căng mọng sức xuân. Đó cũng chính là sức sống của con người trọn đời một lòng một dạ giúp dân cứu nước.

5. Khẳng định

Nguyễn Trãi là con người có tâm hồn nhạy cảm kì lạ đối với vẻ đẹp thiên nhiên. Những bài thơ thiên nhiên của ông đã tạo nên linh hồn và sức sống cho tất cả những gì ông gần gũi, mến yêu và xúc động. Đó là cội nguồn của tình yêu đối với quê hương, đất nước.

ĐỀ 15

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững yêu cầu của đề:

– Giải thích ngắn gọn khái niệm (đặt trong văn cảnh lời nhận xét).

– Phân tích đoạn thơ để thấy nghệ thuật diễn tả sâu sắc tâm trạng nhân vật trữ tình. (Đây là yêu cầu chính).

2. Làm đúng phương pháp phân tích thơ.

3. Lập luận chặt chẽ, văn phong thanh thoát.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

Đẹp: là câu thơ gây hứng thú, hấp dẫn, cả về nội dung và hình thức diễn đạt. Đẹp ở đây đồng nghĩa với hay (thơ hay).

Ví dụ:

+ *Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.*

+ *Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không.*

(Học sinh có thể không nêu ví dụ).

2. Phân tích

a) Tâm trạng chinh phụ: nỗi nhớ nhung trông đợi tha thiết, mòn mỏi. Nhìn nhiều hướng (ở đây là ba hướng), nàng đều thấy buồn bã, nhớ mong khắc khoải.

b) Nghệ thuật diễn tả

Tả cảnh ngụ tình (cảnh gợi tình)

Những từ láy rất đắt, giàu giá trị gợi tả: "chông chênh", "thoi thóp"... vừa diễn tả cảnh vật vừa diễn tả tâm trạng.

– Nhiều hình ảnh đặc sắc, gợi cảm:

+ Cỏ, cây xanh tốt nhưng vắng vẻ, không người.

+ Nhà thôn chông chênh, lúa thành thoi thóp...

+ Gợi cảm nhất là hình ảnh con chim bạt gió... tạo nên câu thơ hay nhất trong ***Chinh phụ ngâm***.

+ Có hình ảnh mang tính chất đối lập với hoàn cảnh đơn thân của chinh phụ nên gợi buồn: trĩ xập xoè, mai bẻ bai.

+ Tả cảnh liên hoàn trùng điệp (bến nam, đường bắc, non đông) càng tăng thêm nỗi buồn sâu sắc.

Vận dụng tài tình thể song thất lục bát

+ Vần bằng nối vần trắc (thơ lục bát chỉ có vần bằng) góp phần biểu hiện nỗi buồn vừa thiết tha, ảo não vừa khắc khoải dằn vặt, tạo âm điệu não nùng triền miên.

CHÚ Ý

Thí sinh có thể phân tích kết hợp: từ nghệ thuật thơ mà thấy tâm trạng nhân vật.

ĐỀ 16

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận phân tích, chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục chặt chẽ, hợp lí.

3. Diễn đạt mạch lạc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Khái quát

Học sinh cần có những hiểu biết cơ bản về đặc điểm phong cách thơ Hồ Xuân Hương. Khác với nhiều nhà thơ đương thời, Hồ Xuân Hương không xuất thân từ tầng lớp quý tộc, bà đi nhiều nên có vốn sống và tư tưởng không bị ràng buộc nhiều bởi lễ giáo phong kiến. Do đó, trong sáng tác, bà không chịu rập khuôn theo cái cũ mà có quan điểm riêng và thể hiện quan điểm riêng ấy bằng tài năng độc đáo của mình.

2. Phân tích những đặc điểm sau:

Về đề tài: Hồ Xuân Hương lấy đề tài từ trong sinh hoạt của người lao động bình dân, đặc biệt là thân phận người phụ nữ. Bà viết về cảnh không chồng mà chửa, cảnh goá chồng, cảnh làm lẽ... trên tất cả những điều đó là sự khao khát hạnh phúc và ca ngợi vẻ đẹp của người phụ nữ,...

Về ngôn ngữ thơ: Có thể nói trong văn học cổ, không có thơ ai giản dị, dễ hiểu, mộc mạc và gần gũi với lời ăn tiếng nói của quần chúng nhân dân bằng thơ Hồ Xuân Hương. Đó cũng là lí do vì sao thơ bà đọc lên có âm hưởng như ca dao, dân ca, tục ngữ, hò vè. Cá biệt có những bài bà dùng từ Hán Việt như *Không chồng mà chửa* hay *Bỡn bà lang khóc chồng* thì hoàn toàn có dụng ý. Kho từ ngữ của Hồ Xuân Hương thường chứa đựng nhiều từ láy có tác dụng gợi cảm giác mạnh mẽ, đôi khi rất nghịch ngợm về đối tượng được thể hiện. Với bà, màu sắc phải là *đỏ lòm lòm, trắng phau phau,...* âm thanh phải là *khua lắc cắc, vỗ bong bong,...* hình ảnh phải là *xiên ngang mặt đất, đâm toạc chân mây,...* cách dùng từ độc đáo ấy tạo nên một bức tranh bằng thơ rất đặc biệt, rất... Hồ Xuân Hương, không lẫn với ai được.

Tuy nhiên, *hình ảnh trong thơ* Hồ Xuân Hương cũng thường là những hình ảnh rất quen thuộc mang tính truyền thống, thường thấy trong ca dao, dân ca như hình ảnh quả cau, miếng trầu trong bài *Mời trầu.*

Xuân Hương còn có biệt tài *khai thác triệt để kho tàng thành ngữ*, tục ngữ. Bà không câu nệ hình thức, điều này làm thơ bà có một sức mạnh đặc biệt khi lột tả đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

Những thành ngữ như *cố đấm ăn xôi, làm mướn không công* trong bài *Làm lẽ* được bà láy đi láy lại để xoáy sâu hơn tính chất bi kịch của cảnh ngộ làm lẽ.

Nét *độc đáo* của thơ Xuân Hương còn thể hiện ở cách nói lấp lửng đa thanh đa nghĩa. Điều này thể hiện sự thông minh và dí dỏm trong con người thơ của bà. Tuy nhiên, cũng chính vì điểm này, người ta cũng cần xác định ranh giới "răng cưa" của chiếc chìa khoá bí mật trong thơ bà: thơ bà tục nhưng không phải là *dung tục* mà là *thanh tục*. Đó là lí do vì sao một số bài trong tập *Lưu hương kí*, người ta gán cho bà điều này điều nọ, nhưng những người yêu thơ Xuân Hương thì hiểu và xác định được đâu là thật, đâu là giả.

Về thể thơ: Phần lớn thơ Hồ Xuân Hương được làm theo thể thất ngôn bát cú và thất ngôn tứ tuyệt. Đây là hai thể thơ rất phổ biến trong văn học phong kiến. Tuy nhiên, đối lập với thơ Đường luật của nhiều nhà thơ quý tộc khác (Bà Huyện Thanh Quan), thơ Đường luật của Hồ Xuân Hương tràn đầy chất phóng khoáng, hồn nhiên,... Thể thơ

với niêm luật khắt khe ấy dưới ngòi bút của bà đã được tự do tung tẩy. Hồ Xuân Hương đã phải nắm vững đặc trưng của nó, khéo léo lắm thì mới có khả năng sử dụng tài tình như vậy. Giáo sư Nguyễn Lộc đã đánh giá về đặc điểm này như sau: "Nhược điểm trong thơ Đường luật qua Hồ Xuân Hương đã trở thành một ưu điểm." (*Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX*, NXB Giáo dục, 1997, tr. 294).

ĐỀ 17

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm được phương pháp làm bài văn chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục chặt chẽ, khoa học.

3. Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Văn học bác học là cái vỏ của hình thức thể loại mà Hồ Xuân Hương lựa chọn để sáng tác: thể thơ Đường luật.

– Phần hồn dân gian đầy sức sống: nội dung đề tài và cảm xúc giản dị mà nồng nhiệt, thiết tha được thể hiện bằng ngôn ngữ mộc mạc, trong sáng và đầy sức biểu cảm.

2. Chứng minh

– Chất dân gian về phương diện nội dung:

+ Đề tài bình dị dân dã. Cảnh vật thiên nhiên và con người hồn nhiên, mộc mạc, tươi tắn, đầy sức sống.

+ Cảm xúc được bộc lộ chân thành, hồn nhiên, nói lên tiếng nói thiết tha, nồng nhiệt, có lúc quyết liệt, táo bạo đối với con người và cuộc sống.

– Chất dân gian về phương diện nghệ thuật:

+ Ngôn ngữ giàu màu sắc, âm thanh, hình ảnh,... tất cả đều tươi tắn, sống động.

+ Lời nói mộc mạc, giản dị, vận dụng nhuần nhuyễn tục ngữ, thành ngữ dân gian.

LƯU Ý

Thí sinh có thể kết hợp chứng minh cả hai phương diện nội dung và nghệ thuật cùng một lúc, miễn là bố cục trình bày phải chặt chẽ, rõ ràng, hợp lí.

ĐỀ 18

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh phải tạo lập được một bố cục hợp lí, hệ thống luận điểm rõ ràng, cụ thể và chính xác.

2. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, chính xác và nhất là dẫn chứng phải biến hoá linh hoạt.

3. Diễn đạt tốt, văn có cảm xúc, có nét riêng và sáng tạo..

4. Học sinh phải thực hiện tốt kiểu bài chứng minh văn học và tỏ ra có năng lực cảm thụ, bình thơ tốt và có những phát hiện độc đáo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Về nội dung

Bằng sự hiểu biết về thơ Hồ Xuân Hương, học sinh phải làm rõ sự sáng tạo của nhà thơ về phương diện phong cách thơ luật Đường mới, một thế giới đời thường thắm tươi, một thiên nhiên đầy sức sống

a) Hồ Xuân Hương đã sáng tạo một phong cách thơ luật Đường mới thể hiện qua sự Việt hoá thơ Đường từ đề tài, chất liệu, đến sử dụng hình ảnh, ngôn ngữ thơ...

b) Hồ Xuân Hương đã sáng tạo ra một thế giới đời thường thắm tươi. Đó là một thế giới có thực lấy ra từ hiện thực đời sống Việt Nam. Đó là một thế giới luôn luôn chuyển động, căng tràn sức sống, tràn trề màu sắc và âm thanh.

c) Hồ Xuân Hương đã sáng tạo một bức tranh thiên nhiên về phong cảnh đất nước, gắn liền với tâm tình của người phụ nữ. Thiên nhiên là những cảnh sắc bình dị mà hùng vĩ, có hình khối, âm thanh, sắc màu. Tất cả hiện lên trang thơ của bà thật sinh động, gợi cảm.

2. Khẳng định

Thơ Hồ Xuân Hương thể hiện tinh thần nhân đạo sâu sắc. Tinh thần nhân đạo ấy đậm đà tính nhân dân, gần gũi với tư tưởng nhân đạo mà văn học dân gian thể hiện.

ĐỀ 19

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận tổng hợp mà phân tích, chứng minh là thao tác chính.

2. Bài viết có kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, văn có hình ảnh, cảm xúc, sáng tạo, ít mắc lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, đặt câu).

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần nêu được các nội dung sau:

1. Tiếng nói cảm thương

Thơ Hồ Xuân Hương hướng về những nỗi đau khổ riêng của người phụ nữ, những đau khổ riêng của cuộc đời mình. Đối tượng cảm thương của Hồ Xuân Hương là những người phụ nữ chịu nhiều mất mát, bất hạnh: người con gái cả nể cho nên việc dở dang, người phụ nữ lấy chồng chung... Nữ sĩ đồng cảm, thấm thía với cả nỗi khổ về vật chất và tinh thần của người phụ nữ, nhưng sâu sắc hơn vẫn là những đau khổ về tinh thần (*Tự tình, Làm lẽ....*)

2. Tiếng nói khẳng định

Thơ Hồ Xuân Hương luôn khẳng định và đề cao người phụ nữ. Người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương mang vẻ đẹp trọn vẹn cả về hình thức và tâm hồn (*Bánh trôi nước...*).

3. Tiếng nói tự ý thức đầy bản lĩnh

– Tự khẳng định mình (*Mời trầu, Mắng học trò dốt...*).

– Ý thức về tài năng, khát vọng muốn thay đổi thân phận, địa vị, đòi lại công bằng cho phụ nữ (*Đề đền sầm Nghi Đống...*).

ĐỀ 20

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững và làm đúng phương pháp phân tích, chứng minh một nhận định văn học.

2. Diễn đạt mạch lạc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Hiểu biết và thuộc dẫn chứng thơ Hồ Xuân Hương. Vận dụng kiến thức về thơ Hồ Xuân Hương để làm rõ lòng yêu đời, yêu cuộc sống của tác giả – một nhà thơ nữ trong xã hội phong kiến. Từ đó, làm rõ ý thức về con người cá nhân trong thơ Hồ Xuân Hương, mà cốt lõi là lòng yêu đời, yêu cuộc sống.

1. Thơ Hồ Xuân Hương bộc lộ rõ ý thức về con người cá nhân. Đó là một người phụ nữ, một cá thể, có cách nhìn, có tư tưởng, có tâm tình, khát vọng của "một sinh thể tự nhiên có tính người". Đó là một con người không cam chịu áp bức, trói buộc bởi lễ giáo phong kiến, bởi các thế lực xã hội. Cụ thể là:

Phủ định, đả kích những lề thói của xã hội phong kiến, những thói tật xấu xa của bọn đạo đức giả đã tạo nên bi kịch cho bản thân bà nói riêng, cho người phụ nữ nói chung.

– Đồng cảm, yêu thương, bênh vực cho những người cùng giới.

– Lên tiếng đòi hạnh phúc lứa đôi, đòi quyền sống cho người phụ nữ.

– Đề cao vẻ đẹp của người phụ nữ.

2. Thơ Hồ Xuân Hương bộc lộ rõ ý thức về một "con người sinh thể tự nhiên tồn tại cho chính bản thân nó". Đó là quan niệm về một sự sống theo lẽ phải của tự nhiên, thể hiện rõ qua:

– Cách nhìn, cách cảm trước những cảnh vật tự nhiên.

– Cách diễn đạt độc đáo, mang nhiều tầng nghĩa.

ĐỀ 21

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp nghị luận văn học.

2. Kết cấu bài làm hợp lí, chặt chẽ.

3. Ít sai lỗi diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Phân tích những tác phẩm, đoạn trích theo yêu cầu trong đề để làm rõ các ý sau:

a) Khát vọng được sống

– Được sống trong hoà bình, hạnh phúc, không là nạn nhân của chiến tranh phi nghĩa (*Nỗi thương nhớ*).

– Không bị vùi dập bởi định kiến hẹp hòi, nghiệt ngã của xã hội phong kiến (*Văn tế Trương Quỳnh Như*)

– Được tự do hôn nhân. (*Mời trầu*).

b) Được hưởng hạnh phúc:

– Tuổi trẻ và tình yêu phải được sống bên nhau (*Nỗi thương nhớ*).

– Tình yêu phải chân thành, thắm thiết, trọn vẹn (*Mời trầu, Tự tình*)

– Quyền được sống, được yêu (*Văn tế Trương Quỳnh Như*).

2. Phân tích phải chú ý đến thể loại của từng tác phẩm và chủ thể trữ tình

3. Nhấn mạnh ý chủ đạo: khát vọng sống, hưởng hạnh phúc của người phụ nữ

ĐỀ 22

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Kĩ năng phân tích thơ để chứng minh một nhận định.

2. Kĩ năng tổng hợp từ những nội dung đã phân tích về mối quan hệ giữa con người và thời đại.

3. Bài văn có bố cục chặt chẽ, rõ ràng. Văn mạch lạc, không mắc lỗi về chính tả, ngữ pháp và dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Phân tích hai bài thơ

a) ***Ngôn hoài*** của Không Lộ – nhà sư đời Lí

– Bên cạnh cảm hứng siêu thoát, xuất thế của Phật học, thơ thiền còn thể hiện tinh thần nhập thế rất "con người" thể hiện ở tình quê, ở sự gắn bó hoà hợp với cuộc sống dân dã.

– Khát vọng vươn tới cái vô cùng để hoà nhập cùng vũ trụ và khẳng định mình trước vũ trụ.

*b) **Thuật hoài*** của Phạm Ngũ Lão – danh tướng đời Trần.

– Hình ảnh người anh hùng tiêu biểu cho người trai thời đại với tầm vóc kì vĩ sánh ngang vũ trụ, mang trong mình sức mạnh của quân đội với hào khí Đông A.

– Nỗi lòng của một con người, một đời vì dân vì nước, lập bao công lao mà vẫn canh cánh bên lòng món nợ non sông chưa trả, khao khát được sống, chiến đấu vì Tổ quốc.

2. Tổng hợp ý

Dựa vào phần phân tích và mối quan hệ giữa con người với thời đại để khái quát về nét đặc trưng trong tâm hồn của con người Việt Nam thời Đại Việt.

a) Hiểu những nét cơ bản về hoàn cảnh lịch sử của thời đại Lý – Trần.

b) Khái quát được tâm hồn, tính cách con người thời Đại Việt.

– Yêu quê hương – đất nước.

– Sức sống mạnh mẽ, mãnh liệt.

– Văn võ song toàn.

– Khát khao được khẳng định mình, hoàn thiện bản thân.

ĐỀ 23

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết làm bài nghị luận văn học tổng hợp: phân tích, giải thích, bình luận, chứng minh với những lập luận sắc sảo, thuyết phục.

2. Tư liệu: văn học giai đoạn Lý – Trần (thế kỉ X đến XIV), biết lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp để làm nổi bật nội dung chính. (Thuật hoài, Ngôn hoài, Tụng giá hoàn kinh sư, Cảm hoài và cả những bài ngoài chương trình lớp 10).

3. Diễn đạt mạch lạc, giàu hình ảnh, bài viết cần có những xúc cảm chân thành.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Về nội dung, đảm bảo những điểm chính sau đây:

1. Khẳng định đây là những thế kỉ sản sinh rất nhiều anh hùng hào kiệt

Nguyên nhân:

– Đất nước liên tục phải đương đầu với nạn ngoại xâm. (Hai lần chống Tống, ba lần chống quân Nguyên – Mông)

– Chủ nghĩa yêu nước phát triển đến đỉnh cao, rực rỡ (hào khí Đông A).

2. Vẻ đẹp của người anh hùng

a) Lòng yêu nước nồng nàn và ý thức quyết tâm giết giặc đến cùng (dẫn chứng).

b) Có tầm vóc vĩ đại, phi thường (dẫn chứng).

c) Ý thức mãnh liệt, sâu sắc về trách nhiệm, nghĩa vụ và lí tưởng của kẻ làm trai (dẫn chứng).

d) Vẻ đẹp đó được biểu hiện trong mọi hoàn cảnh, dù là lúc thua hay thắng, dù vận nước thịnh hay suy.

ĐỀ 24

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp phân tích và chứng minh, kết cấu bài văn chặt chẽ, mạch lạc, sáng tạo.

2. Hiểu rõ, đúng và sâu sắc nội dung đề để xác định rõ vấn đề cần chứng minh: tính chất và trình độ tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi hơn hẳn chủ nghĩa nhân đạo cổ đại phương Đông.

3. Hành văn tốt, lưu loát; không mắc lỗi về chính tả, dùng từ, ngữ pháp. Biết chọn lựa dẫn chứng thật tiêu biểu, chính xác.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích đề

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau (phân tích, chứng minh theo ý hay theo tác phẩm hoặc các giai đoạn trong cuộc đời Nguyễn Trãi...) miễn là làm nổi bật các nội dung sau:

– "Nhân nghĩa" vốn là một khái niệm, một sản phẩm của Nho giáo. Nó đóng khung trong một phạm trù hẹp: phạm vi ứng xử giữa cá nhân con người với nhau theo đạo lí (thương yêu, hành động hợp đạo đức, lẽ phải...).

– "Nhân nghĩa" của Nguyễn Trãi vượt lên mối quan hệ giữa cái riêng với cái riêng, nó là then chốt của sự nghiệp kinh bang tế thế.

– "Nhân nghĩa" chính là một thước đo, chuẩn mực đánh giá con người, là mũi tên chỉ đường, là điểm tựa cho bất kì hành động, chủ trương hoặc quyết định trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

– "Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi" vượt lên trên tính chất và trình độ tư tưởng của chủ nghĩa nhân đạo cổ đại phương Đông ở nội dung yêu nước thương dân, vì sự sống còn của dân tộc.

2. Chứng minh đề

a) Trong chiến đấu bảo vệ đất nước

Vì hạnh phúc, vì sự ấm no, yên bình của người dân, cho đến cả "dân đen con đỏ" → quyết tâm chiến đấu đến cùng, vượt gian khổ khó khăn (Dẫn chứng ***Bình Ngô Đại cáo*** và ***Quân trung từ mệnh tập***).

Để bảo vệ sinh mạng cho dân, nên đã:

– Đề ra những kế sách, chủ trương sáng tạo, tài tình

– Đánh vào lòng người "mưu phạt tâm công" (Thư dụ hàng giặc)

Chiến lược, chiến thuật phù hợp với tình hình thực tế, trong tương quan lực lượng giữa ta và giặc → Lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều.

– Sẵn sàng tha chết cho giặc khi chúng đã quy hàng vì mong muốn nhân dân ta sớm bình yên.

b) Trong hoà bình

Khôi phục lại những yếu tố tích cực của tư tưởng Nho giáo "dân vi quý". Điều này thể hiện qua việc nhắc nhở, răn dạy vua quan triều Hậu Lê → Đem tư tưởng nhân nghĩa truyền bá thành một đạo chung cho khắp nước. Trong việc này, Nguyễn Trãi là một nhân tố điển hình (Dẫn chứng).

ĐỀ 25

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu lời nhận định, có kiến thức về lí luận văn học.

2. Nắm vững phương pháp chứng minh một nhận định và phân tích thơ để minh hoạ.

3. Biết chọn dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp để làm nổi bật nội dung chính: tâm hồn của Nguyễn Trãi qua các bài thơ viết về thiên nhiên.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Hiểu mối quan hệ giữa tác giả, tác phẩm và vấn đề cảm thụ văn học

2. Nhận ra hồn thơ Nguyễn Trãi qua các bài thơ viết về thiên nhiên

a) Một hồn thơ phong phú, đa dạng:

– Nhiều cung bậc cảm xúc

– Nhạc điệu phong phú

– Thiên nhiên ấy là thực mà cũng là mộng, có khi thực hoà chung với mộng

– Bộc lộ năng lực rung cảm dạt dào, dù là cảnh hùng vĩ hay chỉ là áng mây, gợn gió...; tâm hồn đồng điệu và gắn bó với thiên nhiên trong một tình yêu, hoà nhập trọn vẹn.

– Thiên nhiên trong thơ Nguyễn Trãi có nhiều hình ảnh, sắc thái, bộc lộ những quan niệm thẩm mĩ khác nhau.

b) Một tâm hồn đa cảm, phong tình:

– Sự tinh tế, sắc sảo của người nghệ sĩ.

– Phát hiện ở thiên nhiên những vẻ đẹp mới mẻ, trẻ trung, đa tình.

c) Một hồn thơ dân tộc, gần gũi với cuộc sống nông thôn:

– Sống cùng nhân dân, Nguyễn Trãi đã phát hiện ra bao nhiêu thú quê và nhận ra mối quan hệ giàu giá trị nhân văn giữa thiên nhiên và đời sống lao động của con người.

– Đề tài, hình tượng thiên nhiên đã có phần thoát li nguồn thi hứng từ sách vở, công thức để hướng tới một cuộc sống sinh động, gần gũi với nhân dân, tạo nên những bức tranh thiên nhiên đầy chất lãng mạn và chất hiện thực.

ĐỀ 26

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững thể loại chứng minh về một tác giả văn học.

2. Thể hiện được sự hiểu biết về cuộc đời và thơ ca viết về người phụ nữ của Hồ Xuân Hương.

3. Văn trong sáng, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Bài viết của học sinh cần làm rõ các ý sau:

1. Về thân phận người phụ nữ

Vấn đề về thân phận người phụ nữ trở thành một đề tài trung tâm trong văn học viết cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

2. Về cuộc đời Hồ Xuân Hương

Cuộc đời, tính cách của Hồ Xuân Hương: lận đận đường tình duyên nhưng vẫn phóng túng, mạnh mẽ, ngang tàng đã có ảnh hưởng lớn trong các sáng tác của bà.

3. Về sáng tác của Hồ Xuân Hương

Hồ Xuân Hương viết về người phụ nữ ở nhiều góc độ. Nhưng dù ở góc độ nào Xuân Hương vẫn viết rất thật và luôn bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc đối với người phụ nữ. Đó là:

– Ca ngợi vẻ đẹp hình thể của người phụ nữ: *Tranh tố nữ, Bánh trôi nước*.

– Ca ngợi vẻ đẹp tâm hồn, khát vọng vươn lên tự khẳng định mình: *Bánh trôi nước, Đề đền Sầm Nghi Đống*.

– Cảm thông với nỗi khổ của người phụ nữ: *Lấy chồng chung, Dở dang, Tự tình 1, Tự tình 2, Tự tình 3*.

4. Giải thích nguyên nhân

Lí giải tại sao Hồ Xuân Hương có sự cảm thông sâu sắc với người phụ nữ.

ĐỀ 27

Câu 1. (*8 điểm*)

I. YÊU CẦU KĨ NĂNG

– Biết cách làm bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội.

– Bài viết có bố cục chặt chẽ, diễn đạt tốt, không mắc lỗi chính tả, dùng từ đặt câu, chữ viết rõ ràng, sạch đẹp.

– Vận dụng tốt các thao tác giải thích, chứng minh, bình luận.

II. YÊU CẦU KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Hồi ức: Nhớ lại điều bản thân đã trải qua một cách có chủ định.

– Tươi mát, sinh động: Cảm giác dễ chịu, ưa thích, đầy sức sống.

– Rõ rệt, dễ hiểu, thân thiết: dễ nhìn thấy, nhận ra, gần gũi, gắn bó.

* Nghĩa cả câu:

– Hồi ức về mẹ bao giờ cũng tao được niềm vui và niềm tin vào cuộc sống. Khi trưởng thành, hồi ức về mẹ càng sâu sắc, gắn bó và gần gũi.

2. Suy nghĩ, bàn luận

a) Nhớ về mẹ với những ấn tượng sâu sắc

– Mẹ mang nặng đẻ đau, thương yêu dạy dỗ.

– Những gian lao, vất vả, những hi sinh thầm lặng của mẹ trong cuộc sống đời thường.

– Những lo toan cho tương lai, hạnh phúc của con.

→ Hồi ức về mẹ luôn "*tươi mát, sinh động*" trong mỗi con người.

b) Nhớ về mẹ với lòng biết ơn sâu sắc, niềm tự hào vô hạn

– Những hồi ức về mẹ luôn theo suốt hành trình đời con, nuôi con khôn lớn, tiếp sức cho con vào đời. Mẹ là nguồn vui mỗi lúc thành công, là ngọn lửa sưởi ấm lúc cô đơn, buồn tủi; là cánh tay nâng mỗi khi con yếu đuối, bi quan hay thất bại.

→ Mẹ là niềm tin, niềm tự hào của mỗi người con.

c) Mở rộng:

– Cuộc đời đổi thay, lòng người sâu cạn, song có một điều chắc chắn rằng trong cuộc đời mỗi con người sẽ luôn hiện hữu, vẹn nguyên nghĩa nặng của mẹ, công cao của cha và ơn sâu của thầy.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, bài làm sáng tạo.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu trên, có thể mắc vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đạt những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề.

– *Điểm 0:* Không làm bài.

Câu 2. *(12 điểm)*

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT VỀ KĨ NĂNG

– Nắm vững và vận dụng được phương pháp làm bài văn nghị luận văn học.

– Bài viết có bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc, văn viết có cảm xúc.

II. KIẾN THỨC

1. Yêu cầu chung

– Nắm vững thể loại ngâm khúc và hai khúc ngâm *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm.*

– Tập trung khai thác khát vọng tình yêu tự do và hạnh phúc gia đình được gởi gắm qua hai trích ngâm.

– Từ đó, cảm nhận và bàn luận về khuynh hướng nhân đạo chủ nghĩa trong văn học giai đoạn thế kỉ XVIII → nửa đầu thế kỉ XIX.

– Thấy được nét đặc sắc nghệ thuật của thể loại ngâm khúc.

2. Yêu cầu cụ thể

Làm rõ trọng tâm:

– Khát vọng hạnh phúc mãnh liệt của người chinh phụ nhưng phải sống trong cảnh cô đơn, buồn tủi, trông mong đến tuyệt vọng.

– Khát vọng tình yêu tự do qua nỗi sầu oán, phản kháng mãnh liệt của người cung nữ bị giam cầm nơi cung cấm.

– Hai hoàn cảnh sống, hai cuộc đời nhưng cùng chung số phận: Không có tình yêu tự do, không hạnh phúc. Các tác giả Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều đã thể hiện thái độ cảm thương, bênh vực, đồng thời lên án gay gắt xã hội đã chà đạp, đoạt quyền sống con người, của người phụ nữ. Hai khúc ngâm cùng chung một tiếng nói nhân đạo sâu sắc.

– Thấy được những đặc sắc nghệ thuật của hai trích ngâm, góp phần diễn tả thành công tâm trạng nhân vật, khắc họa bi kịch người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, khuyến khích những bài sáng tạo.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng khá tốt những yêu cầu của đề.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng cơ bản những yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, văn viết cảm xúc.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng khá tốt những yêu cầu cơ bản, có thể mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản của đề, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Lạc đề

– *Điểm 0:* Không làm bài.

ĐỀ 28

Câu 1. *(8 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội.

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Đề yêu cầu HS trình bày suy nghĩ của mình về một vấn đề thú vị trong cuộc sống. Vì tính chất "mở" của đề bài nên HS có thể có nhiều cách lí giải, cảm nhận khác nhau.

Tuy vậy, bài làm của HS cần đáp ứng được một số ý chính sau:

1. Giải thích

– *Con đường*: nghĩa hẹp (đường đi); nghĩa rộng (đường đi tới tương lai, tới đích ...).

– Nội dung mệnh đề: đặt ra một tình huống, khả năng giải quyết, khả năng lựa chọn

2. Bàn luận

– *Con đường*: cho dù hiểu theo nghĩa hẹp hay nghĩa rộng cũng gợi suy nghĩ về việc mở ra một không gian nhiều chiều, nhiều hướng; về việc đi tới mục đích, tới tương lai...

– *Nếu phía trước là con đường:* nhiều khả năng xảy ra:

+ Có người bước đi vô tư, không suy nghĩ gì;

+ Có người băn khoăn, chần chừ, có khi quay về không đi tiếp;

+ Có người quả quyết, sẵn sàng;

+ ...

– Nguyên nhân của những lựa chọn khác nhau khi phía trước là con đường:

+ Nguyên nhân khách quan: thực trạng con đường phía trước (khó khăn, thuận lợi, rộng, hẹp, xa xôi...).

+ Nguyên nhân chủ quan: do mục đích, bản lĩnh của mỗi người khác nhau.

3. Trình bày suy nghĩ, lựa chọn của bản thân

– Suy nghĩ của bản thân khi tình huống xảy ra, tức là khi đứng trước một con đường; cách lựa chọn, giải quyết tình huống.

– Lí do lựa chọn của bản thân.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, lập luận thuyết phục, có những ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, văn viết lưu loát.

– *Điểm 6:* Đáp ứng khá tốt yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, làm bật lên được chính kiến; diễn đạt được.

– *Điểm 4:* Đáp ứng cơ bản những yêu cầu của đề, lập luận có thể chưa sắc sảo, không mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 2:* Không hiểu rõ đề, bài viết quá sơ sài hoặc lan man, bố cục không chặt chẽ, diễn đạt hạn chế.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

Câu 2. *(12 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

– Bố cục bài làm hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở những hiểu biết chắc chắn về Nguyễn Du, tác phẩm *Truyện Kiều* và các trích đoạn *Truyện Kiều* đã học trong chương trình Ngữ văn 10, HS trình bày suy nghĩ, cảm nhận về tiếng nói "*hiểu đời*" của Nguyễn Du thể hiện trong các đoạn trích này. HS có thể trình bày bằng những cách khác nhau, nhưng cần đáp ứng được một số yêu cầu sau:

a) Giải thích tiếng nói "hiểu đời"

– Tiếng nói "hiểu đời": cách nói, cách đánh giá của Cao Bá Quát về *Truyện Kiều*, về Nguyễn Du.

– Trong *Truyện Kiều*: tiếng nói "hiểu đời" được thể hiện qua cái nhìn tinh tế, bao dung, trân trọng và cảm thông của Nguyễn Du trước những uẩn khúc, chỗ mạnh, chỗ yếu, thậm chí tầm thường của con người trong cuộc đời. Tiếng nói "hiểu đời" giúp ta hiểu được giá trị nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của đại thi hào.

– Trong các trích đoạn (*Trao duyên, Nỗi thương mình, Thề nguyền, Chí khí anh hùng*): tiếng nói hiểu đời là tiếng nói thấu hiểu tâm lí nhân vật, chủ yếu là Thúy Kiều, Từ Hải.

b) Chứng minh tiếng nói "hiểu đời" thể hiện trong các đoạn trích Truyện Kiều

* Đoạn *Trao duyên*: Nguyễn Du đã diễn tả tâm lí phức tạp, đầy mâu thuẫn của Thúy Kiều khi trao duyên cho em. Một mặt, Kiều ra sức thuyết phục em nhận lời gá nghĩa với Kim Trọng, một mặt, Kiều thể hiện thái độ tiếc nuối, đau khổ cùng cực trước bi kịch tình yêu tan vỡ (kể về sự việc *giữa đường đứt gánh tương tư* mà trái tim thổn thức; trao kỉ vật cho em mà còn muốn giữ làm *của chung*; đau khổ đến độ tưởng như mình là kẻ *mệnh bạc*, *thác oan* sau khi đã trao duyên cho em ...).

* Đoạn *Nỗi thương mình*: sự tự ý thức về nhân phẩm bị vùi dập của Kiều; thái độ thờ ơ, ghê tởm trước cuộc sống xô bồ chốn thanh lâu.

* Đoạn *Thề nguyền*: thái độ chủ động, mãnh liệt trong tình yêu khi Kiều "*xăm xăm băng lối đường khuya một mình*" để tình tự với Kim Trọng, vượt qua những ràng buộc khắt khe của quan niệm phong kiến.

* Đoạn *Chí khí anh hùng*: khắc họa hình tượng Từ Hải với dáng vóc một "*trượng phu*" đầy chí khí nhưng cũng rất tình cảm, có lúc cô đơn, trống trải giữa cuộc đời.

c) Đánh giá chung

– Với cái nhìn tinh tế, *hiểu đời* sâu sắc, Nguyễn Du đã khắc họa nhân vật thật sống động, không phải là những tính cách đơn giản, một chiều mà rất phức tạp, rất đời thường, gần gũi với người đọc.

– Chính sự từng trải, chính vốn sống trong những năm *gió bụi* đã khiến Nguyễn Du có được tiếng nói "hiểu đời".

– Tiếng nói "hiểu đời" chính là biểu hiện quan trọng của tinh thần nhân đạo cao cả trong *Truyện Kiều*.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, bố cục sáng rõ, văn viết có cảm xúc, cảm nhận độc đáo, sâu sắc, sáng tạo.

– *Điểm 10:* Đáp ứng khá tốt yêu cầu của đề, bố cục hợp lí, cảm nhận khá tốt, diễn đạt khá lưu loát, có một vài lỗi không đáng kể về diễn đạt.

– *Điểm 8:* Đáp ứng được yêu cầu của đề, biết chứng minh tiếng nói "hiểu" đời qua các trích đoạn *Truyện Kiều*, diễn đạt được, biết đánh giá, tổng hợp vấn đề, có một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 6:* Đáp ứng cơ bản yêu cầu của đề, có chứng minh tiếng nói "hiểu đời" qua các trích đoạn *Truyện Kiều* nhưng chưa sâu sắc và đầy đủ, diễn đạt được.

– *Điểm 4:* Tỏ ra nắm được yêu cầu của đề, có chứng minh tiếng nói "hiểu đời" qua các trích đoạn *Truyện Kiều* nhưng chưa đầy đủ, còn chung chung, bài sơ sài, diễn đạt còn hạn chế.

– *Điểm 2:* Chưa hiểu đề, bài làm hoặc quá sơ sài, hoặc lan man, kiến thức thiếu chắc chắn, diễn đạt hạn chế.

– *Điểm 0:* Không làm bài, bỏ giấy trắng.

ĐỀ 29

Câu 1:

I. YÊU CẦU CHUNG

– Học sinh nắm được yêu cầu tạo lập văn bản kể chuyện.

– Nắm vững cốt truyện Tấm Cám theo văn bản sách Ngữ văn 10 – nâng cao tập 1 để có cơ sở trình bày cho hợp lí.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Yêu cầu về nội dung:

– Học sinh biết phát huy trí tưởng tượng để xây dựng nội dung kể phong phú và sinh động.

– Lựa chọn ngôi kể cho hợp lí.

– Biết kết hợp giữa kể với tả hoặc biểu cảm để câu chuyện thêm sinh động, bộc lộ được thái độ và suy nghĩ của mình về chi tiết kết thúc trong truyện *Tấm Cám*.

2. Yêu cầu về hình thức:

– Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng mạch lạc, cân đối.

– Diễn đạt trong sáng, văn viết có cảm xúc.

♦ BIỂU ĐIỂM

** Điểm 9 – 10:*

+ Biết phát huy trí tưởng tượng để xây dựng câu chuyện thật hấp dẫn sinh động.

+ Lập luận chặt chẽ, bố cục cân đối hợp lí, viết chữ đẹp. Còn vài sai sót nhỏ về cách dùng từ, lỗi chính tả.

** Điểm 7 – 8:*

+ Hiểu đề: Nội dung bảo đảm nhưng chưa sâu sắc. Hình thành câu chuyện phù hợp, khá sinh động và hấp dẫn.

+ Bố cục cân đối, hợp lí, phù hợp với yêu cầu của đề. Bài làm mắc không quá 5 lỗi về dùng từ đặt câu.

** Điểm 5 – 6:*

+ Hiểu đề. Nội dung bảo đảm yêu cầu cơ bản. Hình thành câu chuyện tương đối sinh động, có sáng tạo.

* *Điểm 4:* Đáp ứng một nửa yêu cầu đặt ra. Có ý thức xây dựng câu chuyện. Kết cấu tương đối rõ nhưng chưa gọn. Phạm hơn 5 lỗi diễn đạt.

* *Điểm 2:* Chưa biết cách xây dựng câu chuyện cho phù hợp. Văn viết lúng túng, mắc nhiều lỗi diễn đạt, chính tả.

* *Điểm 0:* Bài làm lạc đề.

ĐỀ 30

CÂU 1:

1. Về kĩ năng:

– Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội; bố cục đầy đủ, hợp lí, chặt chẽ.

– Chữ viết rõ ràng, đúng các quy định về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Diễn đạt lưu loát, mạch lạc, trôi chảy

– Cảm xúc chân thành; trình bày sáng tạo, sạch đẹp.

2. Về kiến thức

Bài làm có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau; về cơ bản cần triển khai và làm rõ được các yêu cầu chủ yếu dưới đây:

+ Thế nào là "Nói hay hơn hay nói"? (chỉ cần nêu được ý nghĩa khái quát của câu tục ngữ: quan niệm coi trọng cái thực chất, nội dung bên trong hơn cái hình thức, biểu hiện bên ngoài của lời nói).

+ Câu tục ngữ đã thể hiện một quan niệm đúng đắn, hợp lí khi sử dụng lời nói trong giao tiếp, quan hệ, ứng xử.

+ Quan niệm nêu trên còn là một sự chỉ dẫn, một sự định hướng cho mọi người về sự cần thiết phải trau dồi, rèn luyện kĩ năng sử dụng ngôn từ trong giao tiếp sao cho có văn hoá và đạt hiệu quả cao.

+ Thái độ, trách nhiệm của người viết với việc xây dựng văn hóa giao tiếp ở địa phương, đơn vị, trường học.

CÂU 2:

1. Về kĩ năng

– Biết cách làm bài văn nghị luận văn học; bố cục đầy đủ, hợp lí.

– Chữ viết rõ ràng, đúng các qui định về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

– Diễn đạt trôi chảy; lập luận chặt chẽ, sắc sảo.

– Cảm xúc chân thành; trình bày sáng tạo, sạch đẹp.

2. Về kiến thức

Học sinh có thể diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau; về cơ bản cần triển khai và làm rõ được các yêu cầu chủ yếu dưới đây:

– Giải thích ngắn gọn nhằm làm nổi bật vấn đề đã được nêu lên trong nhận định trên: một trong những giá trị cơ bản của văn học dân gian là giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan.

– Từ các dẫn chứng thơ, văn được chọn lọc từ kho tàng văn học dân gian, tiến hành phân tích để làm sáng tỏ: Văn học dân gian giáo dục con người tinh thần nhân đạo và lạc quan với những biểu hiện cụ thể:

+ Tình yêu thương đối với đồng loại.

+ Tinh thần đấu tranh không biết mệt mỏi để bảo vệ và giải phóng con người khỏi những cảnh bất công.

+ Niềm tin bất diệt vào chiến thắng cuối cùng của chính nghĩa, của cái thiện.

Lưu ý:

+ Trong quá trình chấm, giám khảo phải đặc biệt chú ý phát hiện và trân trọng những bài làm có tính sáng tạo, có phong cách; không cứng nhắc, máy móc trong vận dụng đáp án và biểu điểm.

+ Hướng dẫn chấm trên đây chỉ mang tính định hướng, gợi ý. Trường hợp bài làm của thí sinh có những sáng tạo riêng (ngoài đáp án), tổ giám khảo tiến hành thảo luận và thống nhất việc cho điểm.

ĐỀ 31

Câu 1:

1. Yêu cầu về kĩ năng:

– Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí.

– Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt lưu loát, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ.

2. Yêu cầu cụ thể:

Bài làm có thể triển khai theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu bật một số nội dung sau:

**** Giải thích ý nghĩa câu nói:***

– Học tập: là quá trình con người tiếp thu, lĩnh hội các tri thức, kĩ năng, kĩ xảo và luyện tập để có hiểu biết, có kĩ năng, biến nó thành vốn sống của mình..

– Quyển vở: ghi chép những kiến thức, hiểu biết trong quá trình học tập.

→ Học tập là công việc suốt đời, không ngừng nghỉ.

**** Bình:*** Khẳng định tính đúng đắn của câu nói:

– Con người từ chỗ không biết gì, nhờ quá trình học tập, tích luỹ mà hiểu biết kiến thức từ đó áp dụng trong cuộc sống.

– Biển học vô cùng, không ai có thể khẳng định mình đã nắm chắc mọi thứ, vì vậy cần phải liên tục học tập.

****Luận-mở rộng:***

– Học bằng nhiều hình thức, sao cho phù hợp với khả năng của bản thân, nhất là phải rèn luyện năng lực tự học.

– Học phải đi đôi với hành, tận dụng mọi điều kiện để chủ động học tập một cách hiệu quả nhất.

**** Bài học:***

– Cần dành nhiều thời gian cho việc học bởi vì mỗi giây phút không dành cho sự học hỏi là mỗi giây phút mất đi.

– Không được thoả mãn, bằng lòng với vốn tri thức mình đang có.

– Cần học tập tự nguyện, đúng phương pháp để vận dụng tốt vào thực tế cuộc sống.

♦ BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 8:* Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề. Văn trong sáng, sáng tạo, mạch lạc. Ít lỗi chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 6:* Đáp ứng 2/3 yêu cầu nêu trên, diễn đạt tốt, bố cục rõ ràng, văn trong sáng. Còn mắc một số lỗi về chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 4:* Bài làm đáp ứng 1/2 yêu cầu nêu trên. Diễn đạt tốt, bố cục rõ ràng, văn suôn. Còn mắc 4-5 lỗi về chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 2:* Đáp ứng1/2 yêu cầu nêu trên. Diễn đạt còn nhiều lúng túng.

– *Điểm 0:* Lạc đề, sai nội dung và phương pháp.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận văn học, vận dụng kết hợp nhiều thao tác phân tích, bình luận...

– Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn đạt lưu loát, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

Bài làm có thể triển khai theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần nêu bật một số nội dung sau:

**** Giới thiệu đôi nét về Xuý Vân:*** là nhân vật chính của vở chèo *Kim Nham*, là người phụ nữ khéo léo, đảm đang với những khát vọng, ước mơ hạnh phúc rất đời thường nhưng không thực hiện được, nàng phản bội chồng, giả điên để chồng bỏ, đi theo tiếng gọi tình yêu nhưng cuối cùng bị phụ bạc phải tìm đến cái chết.

**** Xuý Vân – người phụ nữ của đời thường:***

– Đẹp người, đẹp nết, khéo léo, đảm đang, hiếu thảo, ngoan hiền, vâng lời cha mẹ theo chồng, chấp nhận hôn nhân do cha mẹ sắp đặt.

– Thương chồng, giữ đạo vợ hiền, dâu thảo, chăm lo cho gia đình chồng, ý thức được bổn phận của người phụ nữa trong gia đình.

**** Xuý Vân – người phụ nữ của khát vọng hạnh phúc đời thường:***

– Quan niệm về hôn nhân và hạnh phúc lứa đôi: cuộc sống lao động bình thường, vợ chồng yêu thương, gần gũi, quấn quýt bên nhau, cùng vun đắp hạnh phúc, ước mơ:

Chờ cho bông lúa chín vàng
Để anh đi gặt để nàng mang cơm.

– Hôn nhân giữa Xuý Vân và Kim Nham: không phù hợp với quan niệm, mơ ước của Xuý Vân vì Kim Nham và gia đình Kim Nham ôm ấp giấc mộng công danh.

– Ước mơ, khát vọng hạnh phúc lứa đôi với tình yêu đích thực→ Xuý Vân yêu và mong được hạnh phúc bên Trần Phương.

→ Xuý Vân bị giằng xé giữa khát vọng hạnh phúc riêng và ý thức về bổn phận của một người phụ nữ.

→ Xuý Vân vừa đáng thương vừa đáng trách nhưng thật sự nàng đáng thương hơn: Giá trị nhân đạo của tác phẩm.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 12:* Đáp ứng đầy đủ yêu cầu của đề, bài làm hoàn chỉnh, văn có cảm xúc, trong sáng, sáng tạo, diễn đạt hay, mạch lạc, bố cục rõ ràng. Sai ít lỗi chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 10:* Đáp ứng khá đầy đủ yêu cầu của đề. Văn có cảm xúc, sáng tạo, mạch lạc. Sai ít lỗi chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 8:* Đáp ứng 2/3 yêu cầu nêu trên, diễn đạt tốt, bố cục rõ ràng, văn viết có cảm xúc. Còn mắc một số lỗi về chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 6:* Bài làm đáp ứng 1/2 yêu cầu nêu trên. Diễn đạt tốt, bố cục rõ ràng. Còn mắc 5 - 6 lỗi về chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 4:* Đáp ứng 1/2 yêu cầu nêu trên. Diễn đạt còn nhiều lúng túng.

– *Điểm 2:* Bài làm có đề cập đến yêu cầu của đề nhưng lan man.

– *Điểm 0:* Lạc đề, sai nội dung và phương pháp.

ĐỀ 32

Câu 1: (8,0 điểm)

1. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận xã hội bàn về lối sống đẹp.

– Bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ.

– Diễn đạt mạch lạc, có luận điểm rõ ràng, dùng từ chính xác, văn viết có hình ảnh, giàu cảm xúc.

2. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

a. Giải thích:

– Hình ảnh trái tim: là nơi sâu kín nhất của tâm hồn và cũng là nơi giàu có về cảm xúc, chất chứa những yêu thương, giận hờn, những rung động, vui buồn...

– Trái tim yêu thương –nơi gieo mầm hạnh phúc: là trái tim biết yêu thương, sẻ chia, đồng cảm, biết cho và nhận đúng nghĩa... Chỉ có tình yêu thương, lòng nhân hậu mới làm cho con người gần nhau hơn, mới giúp con người vượt qua những đau khổ để đứng vững trong cuộc sống.

– Một xã hội giàu tình thương yêu sẽ đem đến cho con người nhiều niềm vui, hạnh phúc.

b. Dẫn chứng

Có thể lấy dẫn chứng trong văn học, báo chí và dẫn chứng từ cuộc sống.

c. Bài học

Từ việc trình bày những suy nghĩ của mình về câu nói, học sinh có thể rút ra cho mình một cách sống tốt, có ý nghĩa trong cuộc sống.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu về kĩ năng; thể hiện rõ, xuất sắc năng lực làm văn nghị luận xã hội; kiến thức phong phú, chính xác, diễn đạt mạch lạc, luận điểm rõ ràng, bài viết có sự sáng tạo.

– *Điểm 5-6:* Đảm bảo cơ bản các yêu cầu nêu trên; thể hiện được kĩ năng làm văn nghị luận xã hội, bài viết tương đối mạch lạc, chặt chẽ; có thể mắc một số sai sót nhỏ về diễn đạt, hành văn.

– *Điểm 3– 4:* Đảm bảo được nửa yêu cầu, kiến thức chưa sâu sắc; phương pháp còn lúng túng, mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1– 2:* Viết sơ sài, ý nghèo nàn, hoặc còn chung chung, thiếu cụ thể, yếu về kĩ năng, mắc nhiều lỗi diễn đạt, hành văn.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng hoặc bài viết quá sơ sài, lạc đề, không hiểu đề, có rất nhiều sai sót trong cách hành văn.

Câu 2 : (12,0 điểm)

1. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Đáp ứng được yêu cầu của bài nghị luận văn học.

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

2. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

Bài làm cần đảm bảo các ý sau:

a. Thúy Kiều là hình ảnh của giá trị con người bị vùi dập

– Thúy Kiều tài sắc tuyệt vời, như hiện thân cho tinh hoa của con người.

– Thúy Kiều trở thành món hàng cho bọn buôn người.

– Thúy Kiều bị đày đọa trong chốn thanh lâu.

– Mỗi lần Kiều cố ngoi lên là mỗi lần bị dìm xuống sâu hơn trong ô nhục.

b. Nguyễn Du khẳng định và bênh vực giá trị con người

– Nhà thơ thật sự xót xa trước những đau khổ và nỗi nhục của Thúy Kiều.

– Nguyễn Du khẳng định những phẩm chất cao quý của Kiều qua cuộc đời đau khổ.

– Nhà thơ ca ngợi mối tình Kim Kiều.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 11 - 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, lập luận thuyết phục, có những ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, văn viết lưu loát .

– *Điểm 9 - 10:* Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, làm bật lên được chính kiến, diễn đạt được.

– *Điểm 7 - 8:* Đáp ứng cơ bản các yêu cầu của đề, lập luận có thể chưa sắc sảo, không mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5 - 6:* Tỏ ra hiểu đề, cảm nhận chưa sâu, có một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 3 - 4:* Hiểu đề chưa thấu đáo, diễn đạt thiếu trôi chảy.

– *Điểm 1 - 2*: Không hiểu đề, bài viết quá sơ sài hoặc lan man, bố cục không chặt chẽ, diễn đạt hạn chế.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

ĐỀ 33

Câu 1. Trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu chuyện *Mẹ tôi và ông ăn mày*

1. Thông điệp từ câu chuyện

Trong cuộc sống, con người phải biết tự mình vượt qua gian khổ, bất hạnh để vươn tới thành công. Vinh quang đích thực chỉ được tạo ra từ chính nghị lực, chính sức lao động của mình; lối sống dựa dẫm, chờ đợi sự ban ơn của người khác chỉ khiến con người ngày càng trở nên nhỏ bé, yếu đuối mà thôi. Ông ăn mày có thể trở thành ông chủ bởi ông đã biết học cách tự vươn lên bằng nỗ lực của chính mình.

2. Bình luận

– Vấn đề đặt ra đúng đắn và sâu sắc. Để tồn tại được trong cuộc sống, con người phải đối diện với biết bao khó khăn, gian khổ; có người còn phải chịu đựng một số phận bất hạnh. Nhưng nếu chỉ biết than vãn, khóc lóc, buông xuôi theo số mệnh, chờ đợi sự ban ơn, bố thí từ người khác thì mãi mãi cũng chỉ là một kẻ vô dụng. Ngược lại, nếu con người biết tự mình vượt qua số phận thì chắc chắn sẽ tìm được hạnh phúc đích thực. Không có bất hạnh nào là không thể vượt qua, cái chính là con người có dám tự mình vượt qua hay không (Đưa dẫn chứng cụ thể).

– Thế nhưng trong thực tế, có không ít người cứ lấy lí do bất hạnh, đau khổ mà buông xuôi theo số phận, không chịu vượt lên chính mình; chấp nhận làm kẻ ăn bám, sống nhờ vào người khác. Đây là một thái độ sống đáng phê phán.

– Rút ra bài học cho cuộc sống: Thành công của mình do chính bản thân mình tạo nên, không ai có thể làm thay. Chính vì thế phải dũng cảm đối đầu với số phận, tự bước đi bằng chính đôi chân của mình.

Lưu ý chung: *Thí sinh có thể làm bài theo những cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo những yêu cầu về kiến thức*

Câu 2. "*Truyện Kiều* là cuốn bách khoa thư của muôn vàn tâm trạng". Qua hai đoạn trích *Trao duyên* và *Nỗi thương mình* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, anh/chị hãy làm sáng tỏ vấn đề trên.

1. Giới thiệu được luận đề

2. Giải thích luận đề

Nhận định trên đề cập đến một trong những giá trị xuất sắc nhất của *Truyện Kiều* là đi sâu khai thác đời sống nội tâm, cảm xúc; thể hiện thành công bức tranh tâm trạng phong phú, đa dạng, phức tạp, nhiều chiều kích của con người. *Truyện Kiều* là truyện thơ vĩ đại mà ở đó Nguyễn Du đã vượt thoát ra khỏi lối kể sự việc thông thường để đi vào những nẻo sâu kín nhất của tâm hồn người, khám phá ra những biểu hiện tế vi nhất của cảm xúc

3. Làm sáng tỏ luận đề qua hai đoạn trích *Trao duyên* và *Nỗi thương mình*

– Phân tích tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích *Trao duyên* để nhìn thấy bi kịch của một con người đang ở trong hoàn cảnh tình yêu tan vỡ, hạnh phúc lìa tan mà vẫn phải dồn nén nỗi đau, dồn nén tình cảm để nhờ em thay mình nối duyên với chàng Kim. Để rồi bao nhiêu xót xa, cay đắng; bao nhiêu uất ức, bẽ bàng trào dâng trong tâm tưởng; bao nhiêu cơn bão lòng cấu xé tâm can.

– Phân tích tâm trạng Thúy Kiều trong đoạn trích *Nỗi thương mình* để nhìn thấy bi kịch của một nhân cách trong sáng, một tâm hồn thuần khiết bị vùi dập trong cảnh sống thác loạn, đen tối ở lầu xanh. Khai thác đời sống nội tâm nhân vật Thúy Kiều trong đoạn trích này, có thể nhìn thấy một nỗi cô đơn sâu thẳm, một sự ê chề nhục nhã, một sự giày vò ghê gớm trong tâm can...

4. Chốt lại vấn đề

Lưu ý chung: *Thí sinh có thể làm bài theo những cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo những yêu cầu về kiến thức*

ĐỀ 34

Câu 1:

I. YÊU CẦU KĨ NĂNG

– Nắm vững phương pháp làm văn nghị luận xã hội bàn về một tư tưởng – đạo lí.

– Bố cục và hệ thống ý sáng rõ.

– Biết cách triển khai nội dung vấn đề. Văn trôi chảy, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng thuyết phục.

– Không mắc lỗi diễn đạt, chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Có thể nêu một số ý sau:

1. Giới thiệu dẫn dắt vấn đề

2. Ý nghĩa câu chuyện

– Từ một hình ảnh có thực trong thế giới tự nhiên, câu chuyện đề cập đến một vấn đề tư tưởng: mỗi con người phải bước đi trên đôi chân của chính mình, phải biết nỗ lực để vượt qua những thử thách khắc nghiệt của cuộc sống đối với bản thân ta.

– Đồng thời câu chuyện còn là lời nhắc nhở với mỗi người: không dựa dẫm, ỷ lại, trông cậy vào người khác

3. Bàn luận

– Trong cuộc sống, mỗi con người sinh ra có một hoàn cảnh riêng, khác nhau. Mỗi người một hoàn cảnh, một cảnh ngộ, ta không nên than trách, oán thán số phận, hoàn cảnh; mà điều quan trọng là phải tìm cách vượt lên trên hoàn cảnh, cảnh ngộ của chính mình.

– Không phải ai sinh ra cũng hoàn toàn may mắn. Hoàn cảnh, cảnh ngộ mỗi người mỗi khác; phải biết chấp nhận và khắc phục, tự đi lên trong cuộc sống bằng chính khả năng, năng lực của mình. Phải rèn luyện nghị lực, sống vươn lên.

– Phê phán những người đổ lỗi cho hoàn cảnh; phê phán lối sống dựa dẫm, ỷ lại, thiếu nghị lực vươn lên.

Lưu ý: Học sinh cần lấy dẫn chứng thực tế để chứng minh và khẳng định vấn đề.

4. Bài học nhận thức và hành động

– Mỗi người cần xác định lối sống chủ động, tích cực và ý chí vươn lên khắc phục khó khăn, thử thách.

– Sự giúp đỡ của người khác có thể có, rất quý báu; nhưng mỗi người chớ nên ỷ lại, dựa dẫm, nương nhờ vào sự giúp đỡ đó; mà phải phát huy nội lực cá nhân của bản thân.

5. Liên hệ, mở rộng: bản thân, xã hội

– Hoàn cảnh, cảnh ngộ của mỗi người không phải là rào cản của sự thành công.

– Không nên mặc cảm, tự ti; người kém may mắn hơn người khác vẫn có thể vượt lên, đạt được thành công như bất kỳ một người có điều kiện bình thường, thuận lợi nào khác.

– Khi đánh giá một con người, không chỉ căn cứ vào sức mạnh thể chất, mà quan trọng hơn còn là tài năng, ý chí, phẩm chất.

Lưu ý: *Học sinh có thể có những cách diễn đạt khác, giáo viên cần tôn trọng những suy nghĩ riêng, sáng tạo của các em.*

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 7 - 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên, có sự phát hiện ý hay và đặc sắc, lập luận sắc sảo, bố cục chặt chẽ, văn viết lưu loát, có sáng tạo, có cảm xúc, ít lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 5 - 6:* Đáp ứng ở mức độ khá các yêu cầu nêu trên, bố cục rõ, xác định đúng trọng tâm, có thể mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 3 - 4:* Tỏ ra hiểu đề, còn lúng túng trong diễn đạt, thiếu liên hệ thực tế, chưa xác định rõ trọng tâm nội dung, còn mắc một số lỗi về diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 1 - 2:* Viết sơ sài, lan man, không hiểu đề, hoặc sai lạc về nội dung kiến thức và kĩ năng làm bài.

– *Điểm 0:* bỏ giấy trắng, hoặc viết lạc đề.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

1. Học sinh biết cách làm bài nghị luận tổng hợp, biết kết hợp nhiều thao tác nghị luận như giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận ... để làm sáng tỏ nội dung của đề bài.

2. Kết cấu bài làm rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Diễn đạt mạch lạc, văn trong sáng, giàu cảm xúc và hình ảnh; không mắc lỗi chính tả, lỗi dùng từ và ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể làm bài bằng nhiều cách khác nhau, nhưng cần làm rõ các ý cơ bản sau đây:

1. Giải thích:

Nỗi đau nhân tình: nỗi đau nhân tình thế thái. Có thể hiểu đó là nỗi đau của thi hào Nguyễn Du về thế sự, về thời cuộc, về xã hội và cả về thân phận con người (trong đó hàm chứa cả sự tự đau xót cho chính bản thân mình) được gửi gắm vào trong thiên truyện.

2. Phân tích và Chứng minh:

Truyện Kiều là tiếng nói mới về nỗi đau đứt ruột (*Đoạn trường tân thanh*), đó chính là nỗi đau đớn, xót xa, thương cảm cho thân phận của con người; và đồng thời cũng là tiếng nói đớn đau về một hiện thực xã hội nhiễu nhương, bất công, tàn bạo.

a. Trước hết, đó là tiếng nói đau xót về thân phận con người bị vùi dập trong xã hội phong kiến. Cụ thể, đó là tiếng nói đau thương của nàng Thúy Kiều – một người phụ nữ tài sắc – nhưng bị vùi dập, chịu nhiều đắng cay trong xã hội phong kiến.

b. Kế đến, thông qua việc thể hiện nỗi đau về kiếp người bất hạnh, tác phẩm của Nguyễn Du còn bộc lộ nỗi đau đớn, xót xa về xã hội: xã hội phong kiến với các thế lực bạo tàn, hắc ám nhẫn tâm chà đạp lên số phận, nhân phẩm con người lương thiện.

Tác phẩm *Truyện Kiều* thể hiện tình yêu thương và mối đồng cảm sâu nặng của Nguyễn Du đối với con người, xã hội.

Ghi chú: Hs phân tích, và chứng minh dựa trên các đoạn trích và ngữ liệu *Truyện Kiều* đã học, đọc thêm.

3. Đánh giá:

– Giá trị nhân đạo và tính nhân văn của *Truyện Kiều*

– Thấy được cái Tâm, cái Tài của Nguyễn Du

♦ BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 12:* Đáp ứng tốt những yêu cầu về kĩ năng và kiến thức nêu trên. Có thể thiếu một vài ý nhỏ, nhưng có ý mới, sáng tạo, nhận định riêng khá xác đáng. Bài viết hay, có cảm xúc.

– *Điểm 9 - 10*: Cơ bản đáp ứng được cả hai yêu cầu kĩ năng và kiến thức như trên, có thể mắc vài lỗi về diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 6 - 8:* Hiểu đề, phân tích và chứng minh được tương đối, nhưng khai triển chưa đầy đủ, diễn ý chưa thật sắc sảo, còn lỗi diễn đạt.

– *Điểm 4 - 5:* hiểu chưa thấu đáo, triển khai ý chưa đạt, diễn đạt còn nhiều hạn chế.

– *Điểm 2 - 3*: chưa hiểu đề, diễn đạt yếu, bài viết còn sơ lược, hoặc lan man.

– *Điểm 1:* lạc đề

– *Điểm 0*: bỏ giấy trắng.

ĐỀ 35

CÂU 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận xã hội. Bài viết cần có kết cấu rõ ràng, hệ thống luận điểm, luận cứ chặt chẽ, giàu sức thuyết phục.

Diễn đạt trôi chảy, biết kết hợp nghị luận và biểu cảm.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

Học sinh có thể trình bày nhiều cách nhưng cần đáp ứng một số ý chính sau:

1. Phân tích, đánh giá hiện tượng:

– Hiện tượng học sinh tự tử ngày càng gia tăng. Hiện tượng này không chỉ diễn ra ở nam mà cả ở nữ, cả học sinh cấp hai và cấp ba, cả học sinh giỏi, khá và trung bình. Mức độ lây lan của hiện tượng này đặt ra hồi chuông báo động về những biến chuyển tâm sinh lí không ổn định của học sinh.

– Những nguyên nhân trực tiếp cụ thể dẫn đến việc tự tử thì rất nhiều: bị bố mẹ mắng, bị nghi oan,... Xem xét kĩ thì bản chất của những nguyên nhân này đã cho thấy vấn đề lớn về thái độ ứng xử, cách phản ứng của học sinh trước những sự việc, mâu thuẫn nhỏ nhặt

trong đời sống. Từ sự việc đơn giản nhưng sau khi đi qua tâm trí học sinh thì nó trở thành thành mối bi quan tuyệt vọng bế tắc mà chỉ có cái chết mới giải quyết được.

– Vậy nguyên nhân sâu xa là ở đâu? Các chuyên gia thường nói nguyên nhân là do những bất ổn tâm lí ở tuổi dậy thì. Ở tuổi này HS khá nhạy cảm, một chút chuyện nhỏ cũng được phóng đại lên. Các chuyên gia cũng nhận định, đó là do cách giáo dục của gia đình, sự nuông chiều con cái dẫn đến tạo thói quen ỷ lại và thiếu tự chủ trong ứng xử, HS trở nên cô lập trong thế giới của mình. Cũng có người cho rằng, do nội dung giáo dục trong trường học chưa chú trọng thích đáng đến vấn đề tư vấn tâm lý đầy đủ vì thế HS không biết cách giải quyết các khúc mắc trong lòng... Ngoài ra, còn có ảnh hưởng từ phim ảnh, báo chí vv... Nhưng ngoài những nguyên nhân được cho là khách quan đã nêu, cũng phải xét đến nguyên nhân chủ quan. Thực tế cho thấy, nhiều học sinh có cùng những hoàn cảnh khó khăn, hoặc chịu áp lực học tập như nhau nhưng không phải em nào cũng tìm đến với cái chết. Như vậy có những học sinh đã tìm ra được phương hướng giải quyết những áp lực của mình một cách đúng đắn.

– Điều cơ bản gây ra nỗi chán nản dẫn đến tự tử là người ta thường không biết mình sống để làm gì? Hầu hết các học sinh không tự xây dựng cho mình một mục đích sống. Đối với HS, việc học là vô nghĩa chỉ vì bố mẹ hay một ai đó khác. HS không tìm thấy được niềm vui trong những công việc lành mạnh mình làm hàng ngày. Có những HS đã tìm quên nỗi buồn chán trong những thú vui vô bổ khác: chơi game, đua xe, nghiện hút, tụ tập bạn bè,... có HS thì tìm đến cái chết. Và đáng sợ hơn, khi học sinh ấy không chết một mình mà rủ nhau cùng chết.

– Một nguyên nhân chủ quan khác đó là việc tự tử của học sinh xuất phát từ sự ích kỉ đến tàn nhẫn của tuổi trẻ. Nó xuất phát từ lối sống quen hưởng thụ. Các học sinh hầu hết không gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Vì thế khi gặp vấn đề nhỏ họ đã không tự làm chủ và không khống chế được cảm xúc dẫn đến hành động dại dột.

– Hậu quả của việc tự tử là khôn lường, không chỉ bản thân HS là người thiệt thòi, mà những gì họ để lại cho người thân, gia đình, bạn bè và xã hội mới là ghê ghớm. Đó là nỗi đau tinh thần không sao

khỏa lấp được, và dư chấn của hành động ấy cũng tác động không tốt – ở một mức độ nào đó, nó sẽ là cách dẫn đường cho những học sinh khác.

2. Mở rộng vấn đề:

– Học sinh cần tìm cho mình một mục đích sống, và ước mơ phù hợp

– Từ bỏ lối sống ích kỉ, mở rộng lòng mình để hòa nhập với cuộc đời.

– Học cách đối diện với khó khăn thay vì trốn chạy bằng hành động tiêu cực

– Tuy nhiên không phải học sinh nào cũng biết cách tìm ước mơ, hay biết mình đang sống ích kỉ, và cũng không phải học sinh nào cũng biết cách vượt qua khó khăn. Lúc này những người với sứ mệnh chỉ đường: cha mẹ, thầy cô, xã hội sẽ cần phải chung tay làm việc đó. Người lớn cần dũng cảm để con em của mình đối diện với khó khăn, sẵn sàng "thương cho roi cho vọt", và trở thành tấm gương sáng để lớp trẻ noi theo.

– Có những người đã từng tự tử mà không chết, sau đó lại không muốn chết nữa. Phải chăng con người cảm thấy yêu sự sống khi đã từng đối mặt với tử thần? Nhưng chúng ta không thể để mình phải làm cách này mới thấy cuộc đời là đáng sống, cần phải thấy cuộc đời là đáng sống khi chúng ta đang sống hết mình với nó. Đó mới là cách giải quyết gốc rễ của vấn đề.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề bài, lập luận thuyết phục, có những ý tưởng mới mẻ, sáng tạo, viết văn trôi chảy, rõ ràng, hay.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng tốt yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, bày tỏ được quan điểm riêng, diễn đạt được.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng những yêu cầu cơ bản của đề, lập luận chưa thật chặt chẽ, mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề, diễn đạt chưa hay.

– *Điểm 0:* HS không làm bài.

CÂU 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận văn học.

Bố cục hợp lý, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở nắm rõ về các tác giả tác, phẩm, HS làm bài. HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đáp ứng một số ý sau đây:

1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của đề tài người phụ nữ:

– Xuất hiện từ thế kỉ XVI nhưng phải đến thế kỉ XVIII, người phụ nữ mới trở thành hình tượng được phản ánh chủ yếu trong văn học.

– Bối cảnh xã hội giai đoạn thế kỉ XVIII đã khơi gợi nguồn cảm hứng cho các nhà thơ. Đất nước trải qua nhiều biến động lịch sử, mà chủ yếu là xoay quanh các cuộc nội chiến và các phong trào nông dân khởi nghĩa. Trong triều đình vua chúa, công khanh ăn chơi, sa đọa. Thân phận của bao kiếp người bị chà đạp... bi kịch xã hội bị đẩy đến tột cùng. Có bao nhiêu con người trong hoàn cảnh điêu linh, khốn khổ có thể đi vào văn thơ, trở thành nguồn cảm hứng xót thương vô tận của các thi sĩ? Nhưng nổi bật nhất vẫn là người phụ nữ – đối tượng trở thành một trào lưu phát triển mạnh mẽ cho văn học giai đoạn này.

2. Phân tích, chứng minh hình ảnh người phụ nữ:

– Qua sáng tác của bốn tác giả, người phụ nữ hiện lên với nhiều bi kịch khổ sở:

+ Bi kịch của người phụ nữ có chồng đi chinh chiến xa: *Chinh phụ ngâm, Chuyện người con gái Nam Xương*

+ Bi kịch của người phụ nữ xinh đẹp nhưng lại gặp cảnh cô đơn chiếc bóng với kiếp cung nữ trong *Cung oán ngâm khúc*

+ Bi kịch của người phụ nữ bị giày vò bởi tư tưởng "trọng nam khinh nữ": *Chuyện người con gái Nam Xương*

+ Bi kịch của người phụ nữ tài sắc nhưng bạc mệnh: *Thúy Kiều, Đạm Tiên, cô Cầm, Tiểu Thanh, Chuyện người nghĩa phụ ở Khoái Châu, cô gái trong Văn chiêu hồn.*

– Những người phụ nữ ấy là những con người tài năng, nhan sắc: *Thúy Kiều, cô Cầm, người cung nữ, người chinh phụ...* Nhưng nổi bật nhất ở họ vẫn là nhân phẩm cao đẹp: thủy chung, hiếu thảo...

– Tất cả những người phụ nữ ấy đều có khát vọng cháy bỏng về hạnh phúc lứa đôi, có ý thức đấu tranh để tự giải thoát và vươn lên cuộc sống tốt đẹp hơn: *người cung nữ, Thúy Kiều...*

3. Bàn bạc

– Mỗi người phụ nữ một số phận, một nguyên nhân dẫn đến nỗi đau khổ của cuộc đời. Tuy nhiên từ những Thúy Kiều, Vũ Nương, người cung nữ... cụ thể, các nhà thơ, nhà văn còn muốn nâng lên thành một vấn đề có tầm khái quát rộng hơn trong cuộc sống nhân sinh: đó là vấn để con người và quyền sống của họ. Hòa vào tư tưởng chung của thời đại, mỗi tác giả, mỗi tác phẩm đã góp một tiếng nói tạo nên sức mạnh cho chủ nghĩa nhân đạo của văn học giai đoạn này.

– Các nhà thơ, nhà văn, khi viết cũng đã dành những tình cảm yêu thương, trân trọng đối với những người phụ nữ ấy.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 11 – 12:* Bài viết đáp ứng được yêu cầu, viết hay cảm xúc, có sáng tạo.

– *Điểm 9 – 10:* Có bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt trôi chảy, có thể sáng tạo nhưng viết hay có cảm xúc.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng các yêu cầu của đề bài, lập luận thuyết phục, viết văn trôi chảy, rõ ràng.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, có thể mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng những yêu cầu cơ bản của đề, lập luận chưa thật chặt chẽ, mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề, diễn đạt chưa hay.

– *Điểm 0:* HS không làm bài.

ĐỀ 36

Câu 1

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết sử dụng nhuần nhuyễn các thao tác lập luận để nghị luận về vấn đề xã hội được đặt ra trong câu chuyện.

– Biết huy động vốn kiến thức từ cuộc sống để đánh giá, triển khai, giải quyết vấn đề thấu đáo, sâu sắc.

– Diễn đạt mạch lạc, trong sáng, giàu cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

HS có thể trình bày, diễn đạt sáng tạo song phải hiểu đúng ý nghĩa câu chuyện và đáp ứng được các ý sau :

1. Khái quát nội dung và ý nghĩa câu chuyện:

– Câu chuyện kể về một viên gạch thô vì sợ hãi, không muốn bị đưa vào lò nung đã phải chịu một kết cục bi đát.

– Những người không dám đối mặt với hoàn cảnh, sợ hãi trước khó khăn sẽ không tồn tại được trong cuộc sống vốn đa dạng, phức tạp.

2. Suy nghĩ gợi lên từ câu chuyện :

– Con người muốn trưởng thành, đạt được những thành công cần phải trải qua quá trình tôi luyện, thử thách và dũng cảm chấp nhận gian khổ.

– Con người cần phải biết học hỏi, biết mở rộng tấm lòng để đón nhận cuộc sống bởi sống là phải biết trải nghiệm, phải biết đương đầu trước thử thách của cuộc đời.

– Trong cuộc sống có những người thụ động, sợ gặp phải thử thách của cuộc đời nhưng luôn tự cho mình là từng trải và hiểu biết.

3. Rút ra bài học nhận thức.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7-8:* Đảm bảo đầy đủ các ý trên, văn viết sâu sắc, lập luận chặt chẽ, diễn đạt trong sáng.

– *Điểm 5-6:* Cơ bản đáp ứng được các ý nhưng phân tích chưa sâu, diễn đạt rõ ràng.

– *Điểm 3-4*: Hiểu vấn đề nhưng viết chung chung diễn đạt còn hạn chế.

– *Điểm 1-2:* Hiểu mơ hồ về câu chuyện, bài làm hời hợt, diễn đạt yếu.

– *Điểm 0:* Không làm bài hoặc viêt lung tung.

Câu 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết cách làm bài nghị luận văn học kết hợp nhiều thao tác lập luận để trình bày sáng rõ, sâu sắc vấn đề.

– Bài văn có bố cục rõ ràng, kết cấu mạch lạc, phân tích thấu đáo, dẫn chứng tiêu biểu có chọn lọc, văn viết giàu cảm xúc và không mắc lỗi diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

HS có thể trình bày sáng tạo theo nhiều cách khác nhau song cơ bản đáp ứng được các ý sau :

1. Giải thích ý kiến đánh giá của Tố Hữu:

– Sức sống lâu bền của thơ Nguyễn Du: Cảm xúc thơ Nguyễn Du có sức lay động lòng người và thấu cả trời đất, thơ ông là sự kết tinh văn hiến nghìn năm của dân tộc. Thơ Nguyễn Du tồn tại mãi mãi vượt lên trên quy luật nghiệt ngã của thời gian.

– Làm nên sức sống lâu bền của thơ Nguyễn Du là tấm lòng thương yêu con người, là tình đời tha thiết của một nhà thơ lớn, nhà nhân đạo chủ nghĩa.

* Tố Hữu đánh giá rất cao về giá trị nhân đạo của thơ Nguyễn Du bằng tấm lòng đồng cảm và sự trân trọng.

2. Chứng minh ý kiến đánh giá của Tố Hữu qua *"Truyện Kiều"*.

ĐỀ 37

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

1. Nắm vững kĩ năng, phương pháp làm văn nghị luận xã hội.

– Biết kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận vấn đề,...

– Biết triển khai nội dung của đề,có luận điểm rõ ràng, lập luận chặt chẽ, vận dụng được kiến thức xã hội để trình bày quan điểm của mình một cách chặt chẽ, sắc sảo thuyết phục.

2. Nắm vững kĩ năng trình bày một bài văn:

– Bố cục rõ ràng, cân đối mạch lạc.

– Diễn đạt lưu loát cảm xúc.

– Không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp.

3. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG:

Học sinh có thể làm theo nhiều cách khác nhau nhưng bài viết cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

1. Giới thiệu vấn đề cần bàn luận.

2. Giải thích ý nghĩa câu nói:

Câu nói đề cập đến hai đối tượng là giọt nước và biển cả.

– ***Giọt nước***: vật thể lỏng, đơn lẻ, nhỏ nhoi, có thể bị bốc hơi và tan biến, qua đó ngầm chỉ cá nhân, cá thể.

– ***Biển cả***: tập hợp với số dạng lỏng, bao la, mênh mông, tiềm tàng sức mạnh, khó có gì chống phá nổi,... qua đó muốn chỉ cộng đồng, số đông, tập thể.

– Cá nhân sẽ không thể tồn tại lâu bền khi tự mình tách riêng tập thể, nó chỉ có sức sống lâu bền khi sống hòa mình vào tập thể, dựa vào sức mạnh tập thể.

– Học sinh lập luận theo quan hệ nhân quả, tiền đề – hệ luận.

3. Phân tích-bình luận:

– Dựa vào hiện tượng tự nhiên ta thấy câu nói phản ánh đúng quy luật tự nhiên: giọt nước khi hòa vào biển cả nó được biển cả bảo vệ

khó có thể bị bốc hơi tan biến hết, nó sẽ được tồn tại bên cạnh vô số những giọt nước khác, dù quy luật thiên nhiên có khắc nghiệt đến đâu đi chăng nữa thì biển cả mãi mãi vẫn tồn tại, nghĩa là giọt nước cũng sẽ được tồn tại và tập hợp vô số hàng triệu triệu giọt nước sẽ thành biển cả mênh mông,...

– Qua ý nghĩa đó câu nói muốn chỉ đến quan hệ xã hội: mối quan hệ logic biện chứng:

+ Cá nhân cá thể: nhỏ bé hữu hạn.

+ Cá nhân tồn tại cho cộng đồng, phát triển cho cộng đồng.

+ Ngược lại cộng đồng sẽ bảo vệ, sẽ bảo đảm cho cá nhân, cá thể phát triển vững bền.

+ Học sinh lấy dẫn chứng từ thực tế đời sống xã hội, trong văn học để làm rõ.

+ Bình luận mở rộng: hòa vào biển cả nhưng giọt nước đầu tiên cũng là giọt nước; con người hòa đồng trong tập thể nhưng trước hết hãy là chính mình, không nên quá dựa dẫm, lệ thuộc vào tập thể. Tập hợp tất cả các cá nhân hùng mạnh, tài giỏi sẽ làm nên một tập thể lớn lao, và không một thế lực nào chống phá nổi.

* (HS có thể lấy dẫn chứng từ thực tế qua các cuộc đấu tranh của quân dân ta trong lịch sử, trong các câu nói dân gian, trong tình hình chính trị, xã hội ngày nay,...)

3. Đánh giá về câu nói:

– Câu nói của Đức Phật là một nhìn nhận khách quan và mang tính quy luật. Cá nhân và tập thể luôn có mối quan hệ biện chứng logic, thiết thân.

– Là mối quan hệ tốt đẹp được hình thành có cơ sở từ trong đạo lí truyền thống, là mối quan hệ xã hội tốt đẹp, đặc biệt là mối quan hệ giữa con người với con người trong xã hội XHCN.

4. Rút ra bài học cho bản thân:

– Phải có ý thức tìm về, duy trì và phát triển mối quan hệ bền vững giữa cá nhân và tập thể,...

– Đồng thời mỗi cá nhân phải xác định được vị thế, vai trò trong tập thể, cộng đồng. Không nên sống nhạt nhòa, hòa tan, trộn lẫn, hoặc quá dựa dẫm, lệ thuộc...

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, hành văn mạch lạc, kiến thức xã hội sâu rộng, văn giàu cảm xúc, ý tưởng sâu sắc.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, có kiến thức thực tế, diễn đạt lưu loát, lập luận chặt chẽ, sắc sảo.

– *Điểm 3-4:* Nắm được yêu cầu của đề nhưng lập luận chưa sắc sảo, còn mắc lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1-2:* Nội dung bài viết quá sơ sài, không thể hiện được vấn đề, bàn luận lan man, vốn sống nghèo nàn.

– *Điểm 0:* không làm bài, lạc đề.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận văn học;

– Đúng kiểu bài, bố cục rõ ràng, hợp lí, lập luận chặt chẽ, rõ ràng;

– Diễn đạt lưu loát, có cảm xúc;

– Các dẫn chứng phải sát với yêu cầu đề bài;

– Chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi dùng từ, ngữ pháp,...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về tác phẩm ***"Đại cáo bình Ngô"***, HS có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần đáp ứng các ý sau:

1. *Giới thiệu tác phẩm* ***"Đại cáo bình Ngô"*** *của* ***Nguyễn Trãi*** *và đánh giá giá trị tác phẩm là áng "thiên cổ hùng văn".*

2. *Giải thích: Thế nào là áng "thiên cổ hùng văn"*

– Là áng văn hùng tráng cả nghìn đời còn lưu truyền.

– Vì sao gọi như thế?

+ *Đại cáo bình Ngô* là một văn bản tổng kết chiến tranh, và sự tổng kết ở đây thật là độc đáo. Nguyễn Trãi đã dựng lại toàn bộ diễn biến cuộc chiến tranh, từ nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, từ những ngày mới nổi dậy, trải qua những bước đường chiến đấu đầy gian truân thử thách mà lớn lên dần, có được thế chủ động chiến lược, thế áp đảo quân thù, cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang.

+ "Đại cáo bình Ngô" được gọi là hùng văn vì nội dung thể hiện một tinh thần yêu nước mãnh liệt, tinh thần chiến đấu hết sức mạnh mẽ, quyết liệt, khí thế hào hùng, lòng căm thù giặc sôi sục. Bài cáo đã ghi lại một thời kì đau thương mà oanh liệt của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh với những chiến lược, chiến thuật hết sức đúng đắn và sáng tạo đã đem lại những trận đánh long trời lở đất, làm cho quân thù phải khiếp sợ, đẩy chúng đến sự thất bại toàn diện và nhục nhã.

+ Bài cáo còn được viết với nghệ thuật xuất sắc: lời văn biền ngẫu hùng tráng, mạch văn cuồn cuộn như bão giông, như sóng lớn; từ ngữ sắc bén như những nhát dao chém thẳng quân thù xâm lược; phép đối kết hợp với cấu trúc câu của thể cáo, tạo nên tiết tấu mạnh mẽ thể hiện được tất cả các cảm xúc hào sảng bừng bừng trong huyết quản tác giả ngay trong những ngày nghĩa quân Lam Sơn thắng lợi giòn giã.

+ Bài cáo mãi mãi là âm vang hào hùng trên non sông đất Việt vì đã ghi lại ý chí khát vọng chiến thắng, hòa bình, độc lập của toàn dân; vì đã khẳng định được quyền tự chủ và ý chí chiến đấu đến cùng để giành quyền tự chủ của dân tộc trước một tên xâm lược sừng sỏ nhất châu Á.

+ Bài cáo còn nêu cao tư tưởng nhân nghĩa để khẳng định đạo lí ngàn đời của nhân dân Việt Nam. Sự bất hủ của bài cáo còn là do thiên tài nghệ thuật của Nguyễn Trãi.

+ Sự tồn tại vượt thời gian của bài cáo còn có sự góp phần của dịch giả. Bài dịch chữ Nôm quả là một công trình dịch thuật xuất sắc.

2. Chứng minh:

* *Đại cáo bình Ngô*, một bản hùng ca xuất sắc về nội dung và nghệ thuật:

2.1 Nội dung:

a) Bài cáo nêu cao luận đề chính nghĩa:

"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"

Nêu cao tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân, khẳng định nền độc lập dân tộc, quyền tự chủ và truyền thống lâu đời với những yếu tố cơ bản về văn hóa, cương vực lãnh thổ, phong tục tập quán và sự tự ý thức và sức mạnh dân tộc.

"Như nước Đại Việt ta ....chứng cớ còn ghi"

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là sự kết tinh những tư tưởng tiến bộ, những giá trị tinh thần và văn hóa của dân tộc ta. Theo ông thì "phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu, duy nhân nghĩa gồm đủ thì công việc mới thành đạt được". (nét mới của tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi).

Bài cáo ca ngợi đất nước và dân tộc với lối văn trong sáng tràn đầy sức mạnh của lòng tự tin tự hào.

b) Bài cáo là một bản cáo trạng đanh thép về tội ác quân xâm lược

– Vạch trần âm mưu xâm lược của kẻ thù:

– Những hành động diệt chủng, giết người vô cùng man rợ:

"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn

Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"

– Hủy hoại môi trường sống: *"Nặng thuế khóa..."*

– Hủy hoại sản xuất: *"Nặng nề ...canh cửi"*

– Vơ vét bóc lột: "Người bị ép xuống biển..."

→ Tội ác của bọn chúng chồng chất đến nổi:

Trúc Nam Sơn không ghi hết tội

Nước Đông Hải không rửa sạch mùi

Tác giả đứng trên lập trường nhân dân, vì quyền sống của con người để tố cáo, lời lẽ đanh thép, thống thiết, khi uất hận trào sôi khi yêu thương tha thiết → gây ấn tượng mạnh trong lòng người đọc.

c) Bài cáo còn sơ lược về quá trình chiến đấu và chiến thắng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, về người anh hùng áo vải Lê Lợi

– Niềm trăn trở lo âu cho vận mệnh của đất nước, lòng căm thù giặc sâu sắc thể hiện tình yêu thương dân sâu sắc:

"Ngẫm thù lớn há đội trời chung

Căm giặc nước thề không cùng sống"

– Cảm xúc dạt dào khi có cơ hội khởi nghĩa, khi tập hợp được nhân dân, khi lực lượng nghĩa quân đã phát triển:

Nhân dân bốn cõi một nhà....tướng sĩ một lòng....

– Chiến lược, chiến thuật tài tình và chiến thắng vang dội là trọng tâm làm nên cảm xúc vừa mãnh liệt vừa trữ tình cho áng văn chương bất hủ này.

"Thế trận xuất kì lấy yếu chống mạnh... lấy ít địch nhiều"

"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn.......cường bạo"

– Các câu tường thuật chiến thắng là những lời hào hùng nhất như có sức mạnh xô núi lấp biển:

"Trận Bồ Đằng sấm vang chớp giật....nhơ để ngàn năm"

"Ngày mười tám...cùng kế tự vẫn"

"Gươm mài đá...chim muông"

(Phần này HS trích theo khả năng phát hiện và cảm nhận)

d) *Kết thúc bài cáo là những lời ca trang trọng và tươi vui nhất, là niềm hạnh phúc dạt dào nhất.*

2.2. Nghệ thuật:

Bài cáo là *"áng văn hùng tráng của muôn đời"* còn bởi nhờ cách xây dựng nghệ thuật của tác giả.

– Ở đây *nghệ thuật miêu tả cuộc chiến tranh* của Nguyễn Trãi thật là độc đáo. Với những phương tiện ngôn từ tiết kiệm đến mức tối đa, Nguyễn Trãi đã làm việc thu nhỏ lại toàn cảnh của một cuộc chiến tranh rộng lớn và vô cùng phức tạp mà người đọc vẫn thấy chu tất, tỉ mỉ, có cân nhắc,...

+ *Nghệ thuật miêu tả các trận đánh cũng rất đa dạng, biến hóa.* Có thể nói không trận nào giống trận nào. Từ Bồ Đằng "sấm vang, chớp giật"; Trà Lân "trúc chẻ tro bay, thây chất đầy nội nhơ để ngàn năm", đến Lạng Giang, Lạng Xương "thây chất đầy đường", máu trôi đỏ nước", "phong vân phải đổi, nhật nguyệt phải mờ",...mỗi trận đều chỉ định một hình tượng riêng, một màu sắc tinh tế. Đặc biệt, trận quyết chiến chiến lược cuối cùng, tiêu diệt hai đạo viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh và giải phóng Đông Quan, đã được Nguyễn Trãi miêu tả tỉ mỉ hơn, xứng với tầm vóc của nó.

+ Ngày tháng, diễn biến, các sự kiện chính đã được Nguyễn Trãi gợi lại trong một đoạn văn dài gồm năm mươi câu, một đoạn văn có thể nói là hào hứng nhất của văn bản.

– Về mặt *đặc điểm kết cấu nghệ thuật*: nó có một kết cấu bề sâu theo hai tuyến ta – địch.

+ Để nói về ta, Nguyễn Trãi đã dựng lại đầy xúc cảm trữ tình hình ảnh người lãnh tụ cuộc chiến đấu là Lê Lợi; và qua Lê Lợi mà nói lên lòng căm thù quân giặc, nói đến những băn khoăn, đôi lúc có một chút gì như xao xuyến về những ngày gian khổ, thất bại lúc ban đầu và đặc biệt nói đến chiến lược, chiến thuật cuộc khởi nghĩa. Đó là sự đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân và lấy "chí nhân", "đại nghĩa" để chiến thắng kẻ thù.

+ Trong việc thể hiện nhân vật trữ tình trung tâm của bài cáo là Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã có một sự đồng cảm cao độ, đã có một sự hóa thân, nhập thân vào Lê Lợi đầy xuất sắc như thế. Thể hiện nhân cách Lê Lợi, Nguyễn Trãi cũng thể hiện cả nhân cách, tâm huyết, chí hướng của mình.

+ Khi nói về kẻ địch: Nếu lời văn của Nguyễn Trãi hùng tráng, sảng khoái bao nhiêu khi nói về ta thì cũng căm giận, khinh bỉ khi nói về kẻ thù bấy nhiêu. Đấy là bọn người mà Nguyễn Trãi gọi là *kẻ thù, là nghịch tặc* bọn *cuồng Minh* làm *thương nhân bại nghĩa*, bọn *hung tàn, cường bạo*, bọn *tham lam*, đặc biệt là *hèn nhát, tham sống sợ chết.*

. Từ chữ dùng cho đến hình tượng nghệ thuật, Nguyễn Trãi đều có suy nghĩ cân nhắc sao cho vừa khái quát được tâm địa và bản chất kẻ thù, đồng thời không làm lu mờ nét cá thể hóa.

. Sự miêu tả của Nguyễn Trãi có tính chất nghệ thuật nhưng không phải là phóng đại hay ngoa dụ mà dựa trên sự thật lịch sử. (Chẳng hạn, ***Đại Việt sử kí Toàn thư*** chép là *khi quân Minh bị thua, Phúc bị quân giặc bắt được, xuống ngựa lạy rạp, quân ta không nỡ giết*; còn bọn Phương Chính, Mã Kì trước đây cực kì ngoan cố, tàn ác, nay được tha về *"đều đến dinh Bồ Đề lạy tạ... vừa cảm ơn vừa xấu hổ đến chảy nước mắt")*

– Một trong những đặc điểm nổi bật nữa của áng văn này là *nhịp điệu* của nó. Nhịp điệu hùng văn, nhịp điệu của sử thi kết hợp nhịp điệu trữ tình.

+ Bài cáo có một nhịp điệu phong phú, điều này giúp ích rất nhiều trong việc thể hiện nội dung. Đây là một bài văn viết theo thể tứ lục biến cách, các câu đối nhau và móc xích vào nhau từ đầu đến cuối. Nhịp điệu bài văn nổi lên mạnh mẽ hào sảng ngay từ đầu và cứ thế, như những đợt sóng dồn dập, liên tiếp nhau, gối đầu lên nhau cho đến cuối bài.

+ Để tránh bài cáo rơi vào đơn điệu, tác giả đã nhiều lần thay đổi nhịp, làm cho nó khi trầm lắng, phấn khích, thể hiện sự căm hờn tội ác quân Minh; khi thì hào hùng, dồn dập, sảng khoái... khi nói đến chiến thắng, nói đến lòng tự hào. Để tạo ra nhịp điệu phong phú như vậy, trong một đoạn, tác giả thay đổi độ dài ngắn của câu.

(dẫn chứng)

Nhạc điệu, từ ngữ và cả cú pháp đã góp phần tạo cho bài cáo một sự đa dạng mà nhất quán, dứt khoát, mạnh mẽ mà liên tục, xuôi thoát, tạo nên sự truyền cảm, sự lôi cuốn, tạo nên sự khẳng khái, sự mãnh liệt, tạo nên "áng văn hùng tráng muôn đời".

* ***Lưu ý:*** Trong khi phân tích, HS phải chú trọng phân tích nghệ thuật *song song* với nội dung để làm rõ chất trữ tình và hùng tráng của tác phẩm.

3. Đánh giá:

Tư tưởng nhân nghĩa là nguồn gốc của giá trị văn chương, đấy chính là bệ phóng để đưa tác phẩm từ quá khứ vào tương lai. Nghệ thuật cấu trúc văn bản và cách dùng từ là đôi cánh để nâng cao tác phẩm hơn nữa, để tác phẩm bay mãi về phía trước, để hình tượng tác giả sống mãi trong lòng chúng ta.

♦ BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 11-12:* Về hình thức: đúng kiểu bài, văn lưu loát, có cảm xúc, từ ngữ chọn lọc chính xác, diễn đạt tốt, kết cấu rõ ràng phù hợp, không sai lỗi chính tả hoặc ngữ pháp. Về nội dung: phải sát yêu cầu nội dung, ý tứ phải đầy đủ, phong phú, sâu sắc,

Tư liệu tinh chọn, tiêu biểu, phân tích minh họa phù hợp với các luận cứ, luận điểm. Có cảm nhận độc đáo, sáng tạo.

– *Điểm 9-10:* Về hình thức và nội dung yêu cầu như trên nhưng có thể mắc một vài lỗi chính tả hoặc diễn đạt.

– *Điểm 7-8:* Văn trôi chảy, diễn đạt tốt, nội dung đầy đủ, tư liệu chính xác. Các yêu cầu khác nhẹ hơn hai mốc điểm trên.

– *Điểm 5-6:* Văn trôi chảy, có thể thiếu vài ý không trọng tâm. Yêu cầu về kiểu bài và tư liệu phải chính xác. Kết cấu rõ.

– *Điểm 3-4:* Bài viết hời hợt còn sơ sài nhưng phải đúng yêu cầu về nội dung và kiểu bài. Kết cấu không rõ, diễn đạt còn nhiều lúng túng, tư liệu nghèo.

– *Điểm 1-2:* Không hiểu đề, không sát đề hoặc diễn đạt kém, sai nhiều lỗi chính tả, từ ngữ.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

ĐỀ 38

Câu 1:

I. YÊU CẦU CHUNG

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, trình bạy mạch lạc, có tính thuyết phục cao.

– Nêu dẫn chứng tiêu biểu, đúng trọng tâm của đề, mang ý nghĩa thực tiễn cao.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Giải thích câu ngạn ngữ

– Kiến thức là tích lũy hiểu biết của nhân loại, của cộng đồng, của nhiều thế hệ thông qua quá trình học tập mà thành. Học tập chính là quá trình tích lũy kiến thức. Quá trình học tập cũng như gieo "hạt giống" cho trí não và tâm hồn.

– Kiến thức là kết quả tích lũy "hạt giống". Kiến thức tốt, đầy đủ, phong phú sẽ gieo những "hạt giống" cho tương lai mỗi người. Ngược lại, hạt giống chuẩn bị không tốt, cây sẽ phát triển èo uột, kiến thức nông cạn ít ỏi khiến chúng ta gặp vô vàn khó khăn, lúng túng và bế tắc trong công việc. Và một người học tập được điều hay lẽ phải thì cũng chính là tích lũy hạt giống tốt, còn kiến thức lệch lạc, sai lầm thì như hạt giống xấu làm hủy hoại tư duy và tâm hồn, không tránh khỏi gây tác hại cho đời sống.

2. Liên hệ với công việc học tập

Học tập cần cù, có phương pháp, có chọn lọc thì mới có kiến thức tốt, đa dạng, phong phú. Kiến thức tốt cần đem phục vụ cho xã hội và cho bản thân. Cần gắn với động cơ học tập đúng đắn, thu lượm kiến thức bổ ích, hướng tới hạnh phúc của cộng đồng hài hòa với hạnh phúc cá nhân. Có như vậy mới thật sự trở thành con người có ích cho xã hội.

Quá trình biện luận cần thể hiện được tinh thần phê phán những biểu hiện lệch lạc trong học tập của học sinh hiện nay. Từ đó có những liên hệ thực tiễn phong phú và sâu sắc.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên, bài viết linh hoạt sáng tạo, thuyết phục.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, có thể mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng cơ bản các yêu cầu, nêu được ý nhưng lập luận chưa chặt.

– *Điểm 1 – 2:* Không hiểu đề, cạn ý, mắc nhiều lỗi dùng từ, diễn đạt.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng hoặc lạc đề.

Câu 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học

– Xác định đúng yêu cầu đề bài: Hình ảnh người phụ nữ trong văn học dân gian giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX; thành công của tác giả trong việc lột tả và khắc họa hình ảnh người phụ nữ.

– Học sinh nắm kiến thức về văn học sử

– Biết chọn dẫn chứng tiêu biểu để phân tích, chứng minh, bình luận.

– Biết viết thể hiện sự cảm nhận sâu sắc, tinh tế. Bố cục chặt chẽ, hành văn trong sáng, mạch lạc, giàu hình ảnh, cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo các cách khác nhau nhưng cần đảm bảo các ý sau:

1. Giải thích khái quát

a. Bối cảnh văn học nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX

Văn học phát triển và chịu sự tác động của bối cảnh lịch sử, xã hội sau:

– Đây là giai đoạn đất nước trải qua nhiều biến cố hết sức to lớn. Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng. Bộ máy chính quyền chuyên chế đang trong giai đoạn sâu mọt và mục ruỗng.

– Kinh tế: suy sụp

– Nhân dân bị bóc lột và áp bức nặng nề, nhiều cuộc khởi nghĩa nổi dậy khắp nơi, mâu thuẫn giữa nhân dân và tầng lớp thống trị ngày càng sâu sắc.

– Văn học – tấm gương trung thành phản ánh hiện thực cuộc sống đã nảy sinh trên mảnh đất đầy màu mỡ ấy. Chính trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng chế độ phong kiến, văn học phát triển và đạt đến rực rỡ nhất. Văn học gắn liền với những vấn đề thiết yếu trong cuộc sống, tố cáo chiến tranh phong kiến và sự thối nát của giai cấp thống trị, phơi bày những nỗi khổ, lầm than của nhân dân lao động bị áp bức, đồng thời lên tiếng đòi quyền sống, quyền hạnh phúc cho họ, đặc biệt là người phụ nữ,...

b. Hình ảnh người phụ nữ trong thời kì này

Người phụ nữ là đối tượng, đề tài được cập nhật nhiều nhất trong giai đoạn này: Thúy Kiều (*Truyện Kiều*), Tiểu Thanh (*Độc Tiểu Thanh Kí*), Người Chinh Phụ (*Chinh Phụ Ngâm*), Người cung nữ (*Cung Oán Ngâm*), Trương Quỳnh Như (*Văn Tế Trương Quỳnh Như*), Người phụ nữ trong thơ Hồ Xuân Hương,...

c. Tại sao văn học giai đoạn này lại tập trung viết về người phụ nữ và hình ảnh này là thành công nhất?

– Đó là đối tượng vốn bị coi thường và bị áp bức nặng nề nhất trong xã hội phong kiến, bị bủa vây bởi những tập tục, những định kiến khắt khe của lễ giáo phong kiến, không chỉ khổ về thể xác lẫn tinh thần mà còn bị chà đạp, bị hắt hủi,...

– Giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII – nửa đầu thế kỉ XIX: giai cấp thống trị thi hành chính sách chuyên chế tàn bạo để bóc lột, thống trị nhân dân, đàn áp về tinh thần, vì vậy phụ nữ càng khốn khổ hơn.

– Đứng trên lập trường nhân sinh, các nhà thơ đã bày tỏ nỗi thông cảm, thương xót, chia sẻ với những nỗi thống khổ, bất hạnh mà người phụ nữ phải gánh chịu; trân trọng, phát hiện ở người phụ nữ những phẩm chất tốt đẹp; thấu hiểu, đồng cảm với những khát vọng sống, hạnh phúc đầy nhân văn của họ,...

– Vấn đề người phụ nữ được đặt lên hàng đầu, được nhấn mạnh và là hình ảnh thành công nhất.

2. Bình (kết hợp phân tích, chứng minh): học sinh có thể bình luận, chứng minh qua một số tác phẩm, đoạn trích tự chọn như:

– Chinh phụ ngâm

+ Là tiếng kêu thương của người phụ nữ chờ chồng, nhớ thương người chồng chinh chiến phương xa.

+ Tâm trạng cô đơn, mong ngóng, mòn mỏi đến tuyệt vọng và ý thức thảm trạng mất đi niềm tin, đánh mất niềm vui sống, mất đi mối liên hệ gắn bó với cuộc đời rộng lớn (phân tích *"Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ"*...).

+ Là tiếng nói tình cảm, khao khát yêu đương, là tiếng nói đòi quyền sống, quyền được hạnh phúc lứa đôi trong tình yêu và tuổi trẻ,...

+ Tố cáo chiến tranh phi nghĩa đã đẩy biết bao chàng trai ra trận và hệ quả tiếp theo là biết bao người phụ nữ héo hon chờ chồng. Tác phẩm còn là lòng cảm thông sâu sắc đối với thân phận người phụ nữ, thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc của tác giả.

– Cung Oán Ngâm

+ Viết riêng về cuộc đời bất hạnh của người cung nữ, thông qua đó bộc lộ những phẫn uất, bất bình của mình trước xã hội đương thời.

+ Thể hiện sâu sắc tâm trạng người cung nữ đang thất vọng, cô đơn, chán chường đến tận cùng. Tâm trạng sầu oán đi từ cảm giác đơn độc trước thời gian tàn tạ, mênh mông, trống trải trước không gian, không tìm thấy đâu niềm vui trong cuộc sống đời thường đến nỗi niềm thương thân, trách phận, trách giận thực tại. Thấp thoáng đằng sau

tiếng nói bi kịch của người cung nữ là ý thức phản kháng, tố cáo chế độ cung nữ, khát khao sống, hạnh phúc và ước vọng một cuộc đời đổi thay... (phân tích đoạn trích "*Nỗi sầu oán của người cung nữ*")

+ Thành công của Nguyễn Gia Thiều ở chỗ: ông đã cảm nhận được nỗi đau của thời đại, gián tiếp phát hiện và khẳng định quyền được sống, được hưởng hạnh phúc của người phụ nữ ngay giữa cuộc đời trần thế. Tác phẩm như là biểu tượng của giá trị nhân đạo, mang giá trị nhân bản và thanh lọc, là cả một sự khắc khoải về xã hội cần được đổi thay và phát triển.

– Truyện Kiều

+ Truyện Kiều chan chứa tình yêu thương đối với người phụ nữ. Cảm hứng chủ đạo của tác phẩm chính là cảm hứng về thân phận con người.

+ Thể hiện sự cảm thông sâu sắc, sự thấu hiểu nỗi đau khổ mà người phụ nữ phải gánh chịu trong xã hội phong kiến; đồng cảm với những bi kịch, những mất mát, dằn vặt về thể xác lẫn tinh thần của người phụ nữ (phân tích một số dẫn chứng từ đoạn trích "*Trao duyên*", "*Nỗi thương mình*",..)

+ Phát hiện, ca ngợi và có cái nhìn đầy trân trọng đối với vẻ đẹp, với những phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ (tài sắc, thông minh, vị tha, thuỷ chung, tình nghĩa,...)

+ Đề cao tình yêu tự do, đồng cảm với những khát vọng giải phóng con người..

+ Là bản cáo trạng đanh thép tất cả những thế lực chà đạp con người, đặc biệt là người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

3. Luận

– Đánh giá lại vấn đề

– Mở rộng, liên hệ hình ảnh người phụ nữ qua một số tác phẩm khác.

– Cảm hứng về thân phận con người đã tạo nên một trào lưu văn học viết về hạnh phúc gia đình, tình yêu đôi lứa,... Niềm mơ ước được đoàn tụ với chồng của người chinh phụ, nỗi khát khao thầm kín của người cung nữ, nỗi đau xé lòng cho những thân phận bất hạnh,... là nguồn cảm hứng cho Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du,... Các tác giả đã xây dựng thành công hình ảnh

người phụ nữ, thấm đượm giọng điệu cảm thương, tạo nên trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, góp phần tạo bước tiến mạnh mẽ cho văn học Việt Nam.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11 – 12:* Bài viết đáp ứng tốt các yêu cầu trên, biết chọn, phân tích, bình luận, sâu sắc. Có sáng tạo, diễn đạt tốt, câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc. Bố cục rõ ràng, chặt chẽ, hợp lý.

– *Điểm 9 – 10:* Bài viết nội dung tương đối phong phú, giải quyết được 2/3 vấn đề. Phân tích có chiều sâu. Bố cục rõ ràng, chặt chẽ. Diễn đạt khá.

– *Điểm 7 – 8:* Đạt hơn nửa số ý, phân tích đúng ý, diễn đạt trôi chảy.

– *Điểm 5 – 6:* Có nắm được nội dung của vấn đề, biết cách phân tích, cảm nhận nhưng chưa sâu, câu chưa mạch lạc nhưng vẫn rõ ý, có thể mắc một số lỗi.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đáp ứng được cơ bản yêu cầu của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Bài làm sơ sài, diễn đạt yếu.

ĐỀ 39

CÂU 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội ; bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể làm bài theo nhiều cách khác nhau, miễn là đáp ứng được các yêu cầu sau:

– Hiểu đúng nghĩa câu chuyện:

+ Nắm cát trong lòng bàn tay bạn cũng giống như bạn bè của bạn vậy. Những hạt cát ở xa lòng bàn tay sẽ theo kẽ hở giữa những ngón tay mà rơi ra ngoài. Nếu bạn càng siết chặt bàn tay thì chúng càng

rơi ra nhiều hơn. Chỉ có những hạt cát giữa lòng bàn tay được giữ chặt trong đó mới còn lại mà thôi. Đó chính là những người bạn thân thiết mà chúng ta thực sự cần, những người bạn này sẽ ở lại với ta dù bất cứ chuyện gì xảy ra.

+ Phải biết nâng niu và giữ gìn tình bạn.

– Bàn luận:

+ Tình bạn là một loại tình cảm gắn bó giữa hai hoặc một nhóm người vì những lí do như hợp nhau về tính tình, giống nhau về sở thích, cùng chung một lí tưởng, ước mơ, hoài bão... Nó có vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của mỗi người.

+ Để tìm được người làm bạn với ta và coi ta là bạn, qua giao lưu tâm sự phải nhận thấy được sự đồng điệu giữa ta và bạn: cởi mở tâm tình, tin cậy, quí mến nhau, sẵn sàng chia sẻ cho nhau, thông cảm, đồng cảm sâu sắc với nhau ...

+ Phải biết luôn luôn nâng niu quí trọng và giữ gìn tình bạn .

– Bài học:

Phải biết tìm và xây dựng được một tình bạn tốt trong cuộc sống.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7-8 :* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên. Khuyến khích những ý sáng tạo

– *Điểm 5-6 :* Đáp ứng cơ bản các yêu cầu trên. Diễn đạt có những đoạn hay. Mắc vài lỗi diễn đạt nhỏ.

– *Điểm 3-4:* Nắm vững những yêu cầu chính của đề. Tuy chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trên nhưng vẫn làm rõ trọng tâm. Diễn đạt rõ ràng, mắc một số lỗi nhưng không trầm trọng.

– *Điểm 1-2*: Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề. Diễn đạt lủng củng, mắc lỗi làm ảnh hưởng đến giá trị bài viết.

– *Điểm 0:* Hiểu lệch đề hoặc bỏ giấy trắng.

CÂU 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận văn học; bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, có cảm xúc, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở cảm thụ trích đoạn và những hiểu biết về tác phẩm, thí sinh cần đáp ứng được một số yêu cầu sau:

1. Nét chung:

– Cả hai tác phẩm *Chinh phụ ngâm* và *Cung oán ngâm* đều ra đời vào thế kỉ XVIII, khi mà chế độ phong kiến đang suy vong sụp đổ, nội chiến triền miên, phong trào khởi nghĩa nông dân dâng cao. Trong văn học nổi lên khuynh hướng nhân đạo chủ nghĩa với nội dung đấu tranh đòi quyền sống, quyền được hạnh phúc của con người, đặc biệt là người phụ nữ.

– Tình cảnh lẻ loi sầu thảm của nhân vật trữ tình – người phụ nữ (người chinh phụ và người cung nữ) và những gắng gượng thoát khỏi nỗi cô đơn buồn bã nhưng không thoát nổi.

2. Nét riêng:

– Về đoạn thơ trong trích đoạn *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ:* trong hoàn cảnh lẻ loi, tâm trạng cô đơn vì thương nhớ người chồng đi chinh chiến:

+ Người chinh phụ cảm nhận thời gian chờ đợi dài vô cùng, nỗi thất vọng triền miên vô tận.

+ Những gắng gượng của nàng muốn thoát khỏi cảm giác cô đơn nhưng không thoát nổi: Gượng đốt hương nhưng lại chìm đắm miên man, gượng soi gương nhưng nước mắt cứ đầm đìa, gượng đánh đàn nhưng *"Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng"*.

– Về đoạn thơ trong trích đoạn *Nỗi sầu oán của người cung nữ:* trong hoàn cảnh bị giam hãm, chôn vùi tuổi xuân nơi cung cấm:

+ Người cung nữ *"ngày sáu khắc"*, *"đêm năm canh"* mòn mỏi chờ đợi nhà vua đoái hoài tới nhưng càng chờ đợi càng thất vọng đau đớn ai oán.

+ Tâm trạng người cung nữ buồn u ám nặng nề, muốn thoát khỏi cảm giác đó không những không được mà lại càng u ám nặng nề hơn: đốt hương lên để cho phòng ấm áp thơm tho, thế mà chỉ gây cảm giác vắng lặng, tịch mịch; thắp đèn cho sáng lại gây cảm giác âm u tăm tối.

3. So sánh tình cảnh người chinh phụ trong hai khổ thơ của trích đoạn *Tình cảnh lẻ loi của người chinh phụ* thì tình cảnh người cung nữ trong hai khổ thơ của trích đoạn *Nỗi sầu oán của người cung nữ* thê thảm hơn nhiều. Người cung nữ không chỉ cô đơn buồn bã mà còn oán trách, buồn bã hay oán trách đều gay gắt, mãnh liệt.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11-12 :* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên. Diễn đạt hay, mắc vài lỗi không đáng kể. Khuyến khích những ý sáng tạo

– *Điểm 9-10:* Đáp ứng cơ bản các yêu cầu trên. Diễn đạt có những đoạn hay. Mắc vài lỗi diễn đạt nhỏ.

– *Điểm 7-8:* Nắm vững những yêu cầu chính của đề. Tuy chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trên nhưng vẫn làm rõ trọng tâm. Diễn đạt rõ ràng, mắc một số lỗi nhưng không trầm trọng.

– *Điểm 5-6*: Hiểu đề nhưng còn lúng túng trong cách giải quyết. Diễn đạt lủng củng.

– *Điểm 3-4*: Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề, mắc lỗi làm ảnh hưởng đến giá trị bài viết.

– *Điểm 1-2* : Hiểu lệch lạc, diễn đạt không rõ ý.

– *Điểm 0*: Bỏ giấy trắng

ĐỀ 40

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

a. Biết cách làm một bài văn nghị xã hội (Trình bày suy nghĩ của bản thân về ý nghĩa của câu chuyện, vận dụng tốt các thao tác nghị luận).

b. Bố cục bài rõ ràng, lập luận chặt chẽ, trong sáng, giàu sức thuyết phục.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

1. Phát hiện và giải thích được ý nghĩa mà câu chuyện muốn đề cập đến: Trong cuộc sống, cần phải biết nhường nhịn, khiêm tốn, vị tha.

2. Thể hiện được suy nghĩ của bản thân: nhưng về cơ bản phải đảm bảo các ý sau:

+ Dừng lại để hiểu người hiểu ta, để sống vị tha hơn: biết quan tâm, chia sẻ, cảm thông, nhường nhịn, yêu thương và giúp đỡ người khác.

+ Trong hành trình cuộc sống, đôi khi chúng ta cũng cần dừng lại suy ngẫm về quá khứ, nhìn lại mình để tự hoàn thiện bản thân.

+ Dừng lại để tạo đà vươn lên mạnh hơn nhờ kinh nghiệm.

+ Dừng lại lấy sức để sống có ích cho đời, để tiếp tục hướng đến tương lai tốt đẹp.

+ Dừng lại để khống chế sự bồng bột, hiếu thắng của bản thân.

+ Dừng lại để cảm nhận được vẻ đẹp và giá trị đích thực của cuộc sống mà ta đang có.

3. Bình luận mở rộng:

+ Vấn đề liên quan đến nhường nhịn: Trong cuộc đời này vẫn còn biết bao người sống khiêm nhường, vị tha... được mọi người tôn trọng, tin cậy và ngưỡng mộ.

+ Tuy nhiên "Dừng lại" không có nghĩa tự ti, yếm thế, không có tư tưởng cầu tiến để mình trở nên tụt hậu, cô đơn lạc lõng trước cuộc sống.

+ Phê phán những kẻ hiếu thắng, quá tự cao tự phụ, khao khát hư danh, sẵn sàng chà đạp lên đạo đức, pháp luật để đạt được tham vọng cá nhân.

+ Ý nghĩa, tác dụng của thái độ sống khiêm tốn, nhường nhịn.

+ Liên hệ với cuộc sống hiện đại vội vã, khẩn trương, gấp gáp của ngày hôm nay, thiết nghĩ con người chúng ta "rất cần dừng lại".

*** Yêu cầu bài làm phải phân tích được những dẫn chứng cụ thể, sát thực từ đời sống.*

Câu 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

1. Biết cách làm một bài văn nghị văn học (Kiểu bài phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ một ý kiến, nhận định)

2. Bố cục bài rõ ràng, lập luận chặt chẽ.

3. Diễn đạt trong sáng, mạch lạc, văn giàu cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

1. Giải thích ý thơ: Tư tưởng "Tài mệnh tương đố" và tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du.

2. Phân tích bài thơ *Đọc Tiểu Thanh kí* để làm sáng tỏ hai nội dung trên (Học sinh có thể phân tích theo vấn đề hoặc theo bố cục bài thơ nhưng phải đảm bảo các ý sau) :

a. Bốn câu đầu: Đau đớn cho người

+ Bài thơ bày tỏ sự đồng cảm sâu sắc của tác giả đối với những kiếp người tài hoa mà bạc mệnh, phải chịu số phận oan nghiệt (Tiểu Thanh)

b. Tư tưởng "Thiên mệnh" và nỗi đau đớn cho mình:

+ Nguyễn Du chỉ ra sự bất công, oan trái của cuộc đời đối với con người tài sắc - tài hoa nhưng ông không lí giải được nguyên nhân sâu xa của nó; thậm chí trời cao cũng khó trả lời được. Phải chăng ít nhiều Nguyễn Du chịu ảnh hưởng của thuyết "tài mệnh tương đố", ông đã từng viết:

"Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần, phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao"

Hay *"Chữ tài đi với chữ tai một vần".*

+ Từ thương người đến thương mình, nhà thơ cảm thấy mình là người "Cùng hội, cùng thuyền" cùng mắc nỗi oan "phong vận".

+ Qua bi kịch cuộc đời của bao kiếp tài hoa, Nguyễn Du muốn gửi gắm tâm sự và bi kịch của riêng mình, mong mỏi một sự cảm thông của hậu thế.

c. Đánh giá khái quát về ý nghĩa tác phẩm: Từ "Những điều trông thấy", tác giả không chỉ muốn vạch trần bản chất của xã hội phong kiến bất công mà còn bày tỏ tấm lòng nhân đạo bao la với mọi kiếp người trong xã hội (Đặc biệt đối với người phụ nữ tài sắc như Tiểu Thanh, Thúy Kiều...)

*** Khi phân tích: Cần chú ý đối chiếu bản dịch với bản gốc để thuận tiện cho việc cảm nhận và phân tích ý thơ.*

♦ BIỂU ĐIỂM

Câu 1: (8 điểm)

– *Điểm 7-8:* Đảm bảo tốt các yêu cầu của đề (cả kĩ năng và kiến thức)

– *Điểm 5-6:* Đảm bảo khá tốt những yêu cầu của đề.

– *Điểm 3-4:* Đảm bảo cơ bản những yêu cầu của đề.

– *Điểm 1-2*: Chưa thật sự hiểu đề, viết lạc ý.

– *Điểm 0:* Viết một đoạn vô nghĩa hoặc bỏ giấy trắng.

Câu 2: (12 điểm)

– *Điểm 11-12*: Đáp ứng yêu cầu về kĩ năng – phương pháp, phân tích nội dung đầy đủ sâu sắc, dẫn chứng phọng phú tiêu biểu, cảm nhận tinh tế, hành văn trong sáng cảm xúc, không mắc lỗi hình thức.

– *Điểm 9-10*: Nội dung khá đầy đủ, cảm nhận và phân tích đúng ý nhưng chưa thật sâu sắc. Bố cục hợp lí, hành văn trong sáng, cảm xúc.

– *Điểm 7-8:* Bài làm thiếu một vài ý nhỏ, phân tích – chứng minh chưa sâu nhưng hiểu và triển khai được vấn đề mạch lạc rõ ràng, còn mắc một số lỗi nhỏ về hình thức.

– *Điểm 5-6:* Bài làm có nắm được phương pháp nhưng phân tích, chứng minh ý chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Diễn đạt còn hạn chế, phạm lỗi ngữ pháp dùng từ.

– *Điểm 3-4:* Bài làm chưa xác định được những nội dung trọng tâm, phân tích chứng minh dàn trải, sơ lược. Diễn đạt yếu, sai lỗi ngữ pháp, dùng từ.

– *Điểm 1-2:* Không nắm được phương pháp làm bài, kiến thức không vững vàng, thiếu chính xác, diễn đạt yếu, sai nhiều lỗi ngữ pháp chính tả.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng hoặc viết một đoạn vô nghĩa.

ĐỀ 41

Câu 1. (8 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết cách làm một bài văn nghị luận xã hội với những thao tác giải thích, phân tích, phát biểu cảm nghĩ.

– Diễn đạt lưu loát, ít sai lỗi chính tả, lỗi dùng từ, ngữ pháp.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG:

Cần đảm bảo các ý chính sau đây

– Hi sinh là gì? Sự hi sinh của người lính nhà giàn DK1 được thể hiện như thế nào?

– Tác dụng và ý nghĩa của sự hi sinh đó.

– Phê phán thái độ sống ích kỉ, hẹp hòi, thờ ơ, vô cảm, không biết hi sinh của một số người, trong đó có cả thanh niên.

– Xác định thái độ sống của bản thân: sống là phải biết cống hiến, biết hi sinh cho Tổ quốc, xã hội, gia đình; phải sống có ích để thấy cuộc đời tốt đẹp hơn...

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm* 8: Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, diễn đạt tốt.

– *Điểm* 6: Đáp ứng khá tốt các yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận, diễn đạt được.

– *Điểm* 4: Đáp ứng cơ bản các yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, lập luận có thể chưa sắc sảo, ít mắc lỗi diễn đạt.

– *Điểm* 2: Chưa hiểu rõ đề, bài viết còn sơ sài, bố cục chưa chặt chẽ, diễn đạt lủng củng.

– *Điểm* 0: Lạc đề hoặc bỏ giấy trắng.

Câu 2. (12 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

– Bài viết có cảm xúc.

– Bố cục bài làm hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG:

Học sinh có thể trình bày bằng những cách khác nhau nhưng cần đáp ứng những yêu cầu cơ bản sau:

1. Giải thích: "thiên cổ hùng văn" còn gọi là "hùng văn muôn thuở". Đó là áng văn hào hùng, bất hủ, lưu danh đến muôn đời.

2. Chứng minh: kết hợp khai thác nghệ thuật và nội dung văn bản để làm sáng tỏ vấn đề

a. Về nội dung:

– Bài *"Đại cáo bình Ngô"* thể hiện:

+ Lòng tự hào về truyền thống dân tộc (văn hiến, lãnh thổ, phong tục...)

+ Lòng căm thù giặc sâu sắc.

+ Tình thần yêu nước, chống giặc ngoại xâm.

+ Tinh thần quyết chiến và quyết thắng giặc Minh xâm lược.

+ Khí thế hào hùng của nghĩa quân Lam Sơn.

– Bài *"Đại cáo bình Ngô"* còn thể hiện chiến lược tài tình, là bài học quân sự để lại cho hậu thế.

– Bài *"Đại cáo bình Ngô"* khẳng định việc nhân nghĩa, lấy dân làm gốc là vấn đề cốt yếu trong việc bảo vệ và xây dựng đất nước.

b/ Về nghệ thuật:

– Bài văn thể hiện bút pháp anh hùng ca, âm điệu khi thì hào hùng, tràn đầy hứng khởi; khi thì thiết tha trầm lắng, nhiều cảm xúc.

– Hình ảnh kì vĩ, sinh động, chân thực...

3. Đánh giá chung:

– Bài *"Đại cáo bình Ngô"* thể hiện hai tư tưởng nổi bật: nhân nghĩa và yêu nước.

– Hai cảm hứng lớn của bài là: chính trị kết hợp với nghệ thuật.

– Suy nghĩ của bản thân.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 12*: Đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu nêu trên, bài làm đúng trọng tâm, lập luận chặt chẽ, phân tích sâu sắc, dẫn chứng tiêu biểu, chính xác. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng, gợi cảm. Không mắc lỗi chính tả, diễn đạt.

– *Điểm 10*: Hiểu đề, hướng khai thác hợp lí. Diễn đạt tương đối tốt, sai sót vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 8*: Trình bày khoảng 2/3 số ý, diễn đạt khá mạch lạc. Sai vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 6*: Trình bày khoảng nủa số ý, diễn đạt khá mạch lạc. Sai vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 4*: Chỉ nêu được 1/3 số ý. Đôi chỗ còn lúng túng trong diễn đạt. Sai nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 2*: Chỉ nêu được một ý trong số ý trên. Lúng túng trong diễn đạt. Sai khá nhiều lỗi diễn đạt

– *Điểm 0*: Lạc đề hoặc bỏ giấy trắng.

ĐỀ 42

Câu 1:

I. YÊU CẦU CHUNG:

– Hiểu đúng vấn đề đã nêu ở đề bài

– Nắm vững và vận dụng tốt kĩ năng làm một bài văn nghị luận xã hội, bố cục bài viết hợp lí, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng phong phú, giàu thuyết phục.

– Diễn đạt mạch lạc, trong sáng.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ:

1. Ý nghĩa bài thơ:

– Chim non biết bay là vì chúng được chim bố dạy dỗ, khuyến khích đối mặt với hiểm nguy rình rập phía dưới.

– Bài học mà chim bố dạy cho các con mình là bài học về lòng dũng cảm.

2. Bàn luận, mở rộng vấn đề:

– Thế nào là dũng cảm?

+ Kiên cường, dám đương đầu với những khó khăn, thử thách mà không ngại gian khổ, hi sinh.

+ Phẩm chất quí báu trong tâm hồn con người, sức mạnh, vũ khí để con người bảo vệ chính nghĩa, bảo vệ cái Thiện khỏi sự xâm phạm, lấn lướt của cái Ác.

– Vì sao con người cần sống dũng cảm?

+ Vì thế giới chúng ta đang sống thật tươi đẹp nhưng tiềm ẩn trong nó bao nhiêu thách thức hiểm nguy. Lòng dũng cảm giúp con người duy trì sự tồn tại của mình.

+ Ngợi ca lòng dũng cảm

+ Phê phán những kẻ hèn nhát.

3. Liên hệ bản thân:

– Để sống dũng cảm:

+ Học tập, noi gương những người dũng cảm.

+ Chủ động dấn thân, tôi luyện trong những khó khăn, thử thách.

+ Sống vị tha, hi sinh...

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu trên, lập luận chặt chẽ, giàu sức thuyết phục. Diễn đạt mạch lạc trong sáng, bài có tính sáng tạo, độc đáo.

– *Điểm 6 – 7:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên, lập luận chặt chẽ, văn trôi chảy, có thể mắc vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 4 – 5:* Hiểu đề, bố cục rõ nhưng bài làm sơ lược, mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 2 – 3:* Hiểu đề nhưng bố cục chưa rõ, bài viết sơ sài, mắc lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1:* Văn kém, sai lạc nội dung và phương pháp.

– *Điểm 00:* Bỏ giấy trắng hoặc chỉ viết vài dòng.

Câu 2:

I. YÊU CẦU CHUNG

– Hiểu đúng vấn đề.

– Biết cách làm bài nghị luận văn học, văn viết trôi chảy, giàu cảm xúc.

– Có tinh sáng tạo.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Làm rõ ý nghĩa nhận định:

HS cần lưu ý các luận điểm sau:

– Nguyễn Du là người đầu tiên trong văn học trung đại đã nêu lên một cách tập trung vấn đề về thân phận những người phụ nữ có sắc đẹp và tài năng văn chương nghệ thuật: họ là những người tài sắc nhưng bị những định kiến khắt khe của xã hội phong kiến vùi dập, Nguyễn Du qua những câu thơ của mình đã thể hiện sự cảm thông sâu sắc trước những con người đó.

– Ông đã đề cập một vấn đề rất mới, nhưng cũng rất quan trọng của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học: xã hội cần phải trân trọng những giá trị tinh thần, do đó cần phải trân trọng chủ thể sáng tạo ra những giá trị tinh thần đó: Không chỉ trân trọng những tác phẩm văn học nghệ thuật mà cần phải trân trọng những người đã sáng tác ra nó.

2. Phân tích bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí*:

a. Hai câu đầu: Hai câu đầu nói lên nỗi xót thương của nhà thơ trước số phận của Tiểu Thanh – kiếp tài hoa, bạc mệnh

b. Hai câu thực: trách những người vùi dập cái đẹp hay nói đúng hơn là trách chế độ xã hội không biết trân trọng người nghệ sĩ tạo ra những giá trị tinh thần cho đời → tư tưởng nhân đạo.

c. Hai câu luận: Đồng cảm với họ và thương cảm cho mình, thấy được ý nghĩa xã hội của người nghệ sĩ và quyền sống của họ → tư tưởng tiến bộ.

d. Hai câu kết: Tâm sự, nỗi ưu tư về số phận của Nguyễn Du.

e. Giá trị nghệ thuật: Thể thơ thất ngôn bát cú, thất niêm (câu 1, 8), hình ảnh tượng trưng, phép đối, ngôn ngữ đậm chất triết lí...

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 11 – 12*: Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, văn lưu loát, diễn đạt trong sáng, có tính sáng tạo, độc đáo.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng khá các yêu cầu của đề, văn lưu loát, diễn đạt trong sáng, có thể mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7 – 8:* Hiểu và nắm được yêu cầu đề nhưng kiến thức chưa thể hiện được rõ, vài chỗ phân tích còn sơ sài, có thể mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đề, có thể mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Bài làm sơ sài, diễn đạt chưa mạch lạc.

– *Điểm 1 – 2:* Hiểu sai đề, diễn đạt vụng.

– *Điểm 00:* Bỏ giấy trắng.

ĐỀ 43

Câu 1: (8 điểm)

1. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội ; kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

2. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần nêu được những ý chính sau :

a. Giải thích

– Thành công : là đạt được kết quả như mong muốn, thực hiện được mục tiêu đề ra. Còn thất bại thì ngược lại.

– Trong cuộc đời mỗi con người, ai cũng có thể thất bại trong công việc, học tập, việc nhỏ hằng ngày cũng như việc đại sự... Nhưng đừng vì thất bại mà nản lòng, không còn tin tưởng và mong chờ thành công sẽ đến với mình.

b. Bàn luận

– Có thất bại rồi mới có kinh nghiệm và rút ra bài học sau mỗi lần thất bại để sửa đổi lại suy nghĩ, cách làm việc... và từ đó giúp ta tiến gần đến sự thành công.

– Có được những thành công trong cuộc sống chính là biết đi lên từ những thất bại (có thể lấy dẫn chứng từ cuộc đời của các nhà khoa học, các nhân vật nổi tiếng...)

c. Bài học nhận thức và hành động

– Ý kiến riêng của cá nhân về ý nghĩa của câu nói (Thí sinh có sự lí giải khác nhau nhưng cần logic và có sức thuyết phục: cần có nhận thức đúng đắn về thành – bại, coi thất bại là bài học kinh nghiệm để tiếp tục vươn lên ; không ngừng tôi luyện ý chí, nghị lực...).

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* đáp ứng được các yêu cầu trên, có thể còn mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* trình bày được 2/3 yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* trình bày được 1/2 các yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* nội dung sơ sài, diễn đạt yếu

– *Điểm 0:* không hiểu đề.

Câu 2: (12 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học: làm sáng tỏ một nhận định về sự nghiệp văn học của Nguyễn Du. Lời văn trong sáng có hình ảnh, có cảm xúc; thể hiện sự cảm thụ tinh tế, sâu sắc.

– Giải thích được nội dung nhận định một cách rõ ràng.

– Đưa và phân tích các dẫn chứng phù hợp với luận đề, luận điểm.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

a. Trên cơ sở nắm vững kiến thức về *Truyện Kiều*; về Nguyễn Du và 4 đoạn trích có trong chương trình Ngữ văn 10 (*Trao duyên, Nỗi thương mình, Chí khí anh hùng, Thề nguyền*), học sinh cần hiểu và làm rõ nhận định:

**Truyện Kiều* là kết tinh tài năng bậc thầy. Điều này thể hiện qua sự sáng tạo của Nguyễn Du khi viết Truyện Kiều.

– Về nội dung: Nguyễn Du đã biến một chuyện tình khổ thành một khúc ca đau lòng thương người bạc mệnh, nói lên "những điều trông thấy" trong giai đoạn lịch sử đầy biến động cuối Lê – đầu Nguyễn, là tác phẩm có giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

– Về nghệ thuật: Nguyễn Du đã có sự sáng tạo, thêm mới một số chi tiết để tạo ra một thế giới nhân vật sống động hơn, đặc biệt thành công trong việc miêu tả nhân vật. *Truyện Kiều* đã trở thành cuốn bách khoa toàn thư của muôn vàn tâm trạng.

* *Truyện Kiều* là kết tinh của truyền thống văn học dân tộc, là "đỉnh cao chói lọi của thể loại truyện thơ Nôm". Điều này thể hiện rất rõ qua việc sử dụng thể thơ lục bát và ngôn ngữ dân tộc. Nguyễn Du đã kế thừa truyền thống của thơ ca dân tộc: vận dụng tài tình thể thơ lục bát, ca dao... để sáng tạo một truyện thơ giàu chất tiểu thuyết và có tính trữ tình bậc nhất trong văn học Việt Nam.

– Nghệ thuật xây dựng nhân vật sống động, có tính điển hình cao và miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc...

– Ngôn ngữ trong *Truyện Kiều* trong sáng, trau chuốt, giàu tính biểu cảm, được cá tính hóa cao độ. Sử dụng điển tích, điển cố kết hợp với từ ngữ, hình ảnh bình dân một cách nhuần nhuyễn, sáng tạo.

b. Đánh giá:

– *Truyện Kiều* là tác phẩm đỉnh cao của truyện thơ Nôm, xứng đáng được gọi là mẫu mực của văn chương muôn đời. Nguyễn Du đã làm giàu, làm đẹp cho tiếng Việt, cho cuộc đời, xứng đáng là nghệ sĩ bậc thầy trong việc sử dụng từ ngữ.

– *Truyện Kiều* là tác phẩm thể hiện rất chân thực, sâu sắc tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du, mang tính nhân văn sâu sắc, trở thành một hiện tượng trong đời sống văn hóa của dân tộc ta và trở thành di sản văn hóa của nhân loại.

♦ BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng trọn vẹn các yêu cầu trên, dẫn chứng phong phú và thuyết phục; biết phân tích, văn giàu cảm xúc; có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng 2/3 yêu cầu cơ bản, dẫn chứng chưa thật phong phú, diễn đạt lưu loát.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng được ½ những yêu cầu cơ bản của đề, dẫn chứng chưa phong phú, diễn đạt khá trôi chảy.

– *Điểm 5 – 6:* Phân tích chưa sâu, dẫn chứng kém phong phú, đôi chỗ còn lúng túng.

– *Điểm 3 – 4:* Nội dung còn thiếu sót, dẫn chứng nghèo nàn, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề hoặc viết lan man.

ĐỀ 44

Câu 1

I. YÊU CẦU CHUNG

– Học sinh hiểu được ý nghĩa sâu sắc của quan điểm này.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt mạch lạc.

– Biết chọn lựa dẫn chứng tiêu biểu, hợp lý để phân tích, chứng minh, tránh liệt kê tràn lan.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

1. Giải thích được nội dung cơ bản của đề:

– "Dại" – "nơi vắng vẻ": nơi thanh tịnh của tâm hồn, nơi có thiên nhiên mộc mạc, đơn sơ ở chốn thôn quê

– "Khôn" – "chốn lao xao": nhộn nhịp, bon chen, là nơi tranh quyền lực, đoạt lợi, cầu danh.

– Ta đến nơi vắng vẻ: tìm về nơi thanh tịnh, xa rời hiện thực trần tục.

⇨ Người ta bon chen nhau, tranh nhau làm quan để mưu cầu lợi ích cá nhân, sống xu nịnh nơi phồn hoa đô hội nên Nguyễn Bỉnh Khiêm lánh về quê để giữ vững cái khí tiết của người quân tử.

– Quan điểm này là một cách phân biệt rõ ràng giữa "ta" với những ai, những vui thú nào về ranh giới nhận thức cũng như chỗ đứng giữa cuộc đời.

– Mượn cách nói ấy, nhà thơ chứng tỏ được một chỗ đứng cao hơn và đối lập với bọn người mờ mắt vì bụi phù hoa giữa chốn lao xao.

Cả một xã hội chạy theo danh lợi, bằng tư thế của một bậc chính nhân quân tử không bận tâm những trò khôn – dại. Cuộc sống đạm bạc mà thanh cao của người bình dân đáng quý đáng trọng vì đem lại sự thanh thản cũng như giữ cho nhân cách không bị hoen ố vẩn đục trong xã hội chạy theo thế lực kim tiền. Đó không phải là lối sống xa đời, trốn tránh trách nhiệm.

2. Liên hệ trong cuộc sống hôm nay

– Đối với thanh niên ngày nay nếu như hoàn cảnh sống không trong sạch thì chủ động tìm đến nơi vắng vẻ, đến với chốn thôn quê sống cuộc sống thanh nhàn mặc cho bao người tìm chốn "phồn hoa đô hội", theo đuổi cuộc sống thanh đạm thoát khỏi vòng danh lợi để giữ cho tâm hồn được thanh nhàn, trong sạch thì có được không? Có mâu thuẫn với lí tưởng, hoài bão và trách nhiệm của thanh niên hay không? Đưa ra dẫn chứng.

– Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng phải làm rõ được các nội dung của đề.

– Giám khảo linh hoạt xem xét, đánh giá tùy theo từng dẫn chứng cụ thể của thí sinh.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 9-10:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, bài làm sáng tạo.

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu trên, bố cục rõ ràng, văn có cảm xúc, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, có thể mắc một số lỗi về diễn đạt, câu chưa mạch lạc nhưng vẫn rõ ý.

– *Điểm 3-4:* Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1-2*: Lạc đề.

– *Điểm 0*: Bỏ giấy trắng.

CÂU 2: (12 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Xây dựng được một văn bản nghị luận chặt chẽ, hợp lý với các thao tác giải thích, phân tích, chứng minh.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ; diễn đạt mạch lạc, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG:

Xác định được yêu cầu trọng tâm của đề:

– Cảnh vật, thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương tươi tắn, đậm đà và khoẻ mạnh, nữ sĩ đã truyền sức sống của mình vào trong cảnh vật nên cảnh vật trong thơ bà lúc nào cũng cử động, cựa quậy... (Kẽm Trống, Đèo Ba Dội, Chợ trời chùa Thầy.

– Thực ra, với Xuân Hương cười cợt, đả kích là để che giấu nỗi buồn thẳm sâu và rất thấm thía từ bên trong. Xuân Hương vui vì yêu đời nên Xuân Hương buồn cũng vì lòng yêu đời ấy. Ngọn lửa yêu đương bừng bừng trong lòng đã bao phen bị các trận mưa bão tàn nhẫn của cuộc đời vùi dập "Cố đấm ăn xôi, xôi lại hẩm", thể hiện một bản lĩnh sống mạnh mẽ, khác thường, luôn khao khát hạnh phúc, niềm hy vọng không bao giờ tắt. *(Tự tình I, Tự tình II, Tự tình III, Mời trầu...)*

– Nhưng Xuân Hương luôn vượt lên cái sầu thảm ấy để bám chặt lấy cuộc sống, để thách thức xã hội và để khẳng định giá trị của mình. (*Đề đền Sầm Nghi Đống, Làm lẽ, Không chồng mà chửa...)*

– Hình ảnh người thiếu nữ tràn đầy sắc xuân. (Câu đối lưu truyền: *Sáng mồng một lỏng then tạo hóa, Mở toang ra cho thiếu nữ đón xuân vào*, Thiếu nữ ngủ ngày...)

– Yêu đời, lại có ý thức về chân giá trị của mình: "Giơ tay với thử trời cao thấp. Xoạc cẳng đo xem đất ngắn dài", ấy thế mà cuộc đời Xuân Hương không thấy bóng dáng của hạnh phúc. Đó là tấn bi kịch của một kiếp người và cũng là tấn bi kịch của bao kiếp người khác.

♦ BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 9-10*: Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên, bài làm sáng tạo.

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu trên, bố cục rõ ràng, văn có cảm xúc, có thể mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng được các yêu cầu cơ bản, có thể mắc một số lỗi về diễn đạt nhưng câu văn vẫn rõ ý.

– *Điểm 3-4:* Chưa đạt được những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1-2:* Chưa hiểu đề hoặc viết lan man.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

NGỮ VĂN LỚP 11

PHẦN 1

CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

A. ĐỀ

NĂM 1998

"Đến thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, lần đầu tiên người nông dân Việt Nam được đi vào văn học thành văn với tất cả vẻ đẹp và tầm vóc lịch sử có thực của mình". (Văn học 11, tập một, NXB Giáo dục, 1994, tr. 24)

Hãy trình bày ý kiến của anh (chị) về nhận định trên.

NĂM 1999

"Nguyễn Đình Chiểu là một nhà văn có cái đẹp từ con người đẹp đến văn chương"

(*Văn học 11, tập 1,* NXB Giáo dục, 1991, tr. 42.)

Anh (chị) hãy giải thích và chứng minh ý kiến trên.

NĂM 2000

Trong bài *Một phong cách trong văn học*, ***Bình luận văn học*** – Nguyễn Khuyến, Giáo sư Nguyễn Lộc có nhận xét về Nguyễn Khuyến như sau:

"Nhà thơ lúc nào cũng kín đáo, tinh tế, không ồn ào mà sâu sắc thâm trầm. Những câu thơ của Nguyễn Khuyến không bốc lên ở bề mặt mà có sức lắng đọng trong chiều sâu".

Anh (chị) hãy phân tích ba bài thơ: ***Thu vịnh, Khóc Dương Khuê, Ông Nghè tháng Tám*** để làm sáng tỏ nhận định trên.

NĂM 2001

"Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo, vì vậy nó đòi hỏi người sáng tác phải có phong cách nổi bật, tức là có nét gì đó rất riêng, mới lạ, thể hiện trong tác phẩm của mình".

(*Văn học 12, tập một*, NXB Giáo dục, 1992)

Từ ý kiến trên, hãy phân tích bài thơ ***Trăng*** dưới đây của Xuân Diệu để thấy được nét riêng, nét mới lạ trong thơ ông:

TRĂNG

Trong vườn đêm ấy nhiều trăng quá,
Ánh sáng tuôn đầy các lối đi.
Tôi với người yêu qua nhẹ nhẹ...
Im lìm, không dám nói năng chi.

Bâng khuâng chân tiếc dậm lên vàng,
Tôi sợ đường trăng tiếng dậy vang,
Ngơ ngác hoa duyên còn núp lá,
Và làm sai lỡ nhịp trăng đang.

Dịu dàng dàn những ánh tơ xanh,
Cho gió du dương điệu múa cành;
Cho gió đượm buồn, thôi náo động
Linh hồn yểu điệu của đêm thanh.

Chúng tôi lặng lẽ bước trong thơ,
Lạc giữa niềm êm chẳng bến bờ.
Trăng sáng, trăng xa trăng rộng quá!
Hai người, nhưng chẳng bớt bơ vơ.

(*Tuyển tập Xuân Diệu I*, NXB Văn học, Hà Nội, 1983)

NĂM 2002

"Thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái. Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực."

(*Thời và thơ Tú Xương* – Nguyễn Tuân)

Phân tích bài thơ Xuân của Trần Tế Xượng để làm rõ ý kiến trên.

XUÂN

Xuân từ trong ấy mới ban ra, (1)
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.
Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột (2)
Loẹt loè trên vách bức tranh gà (3)
Chí cha chí chát khua giày dép,
Đen thủi đen thui, cũng lượt là.
Dám hỏi những ai nơi cố quận,
Rằng xuân, xuân mãi thế ra mà?

(*Thơ Trần Tế Xương* – Nguyễn Đình Chú, Lê Mai,
NXB Giáo Dục, 1984)

1. *Trong ấy*: trong Huế. Mỗi năm triều đình Huế làm lễ xong mới ban lịch ra cho dân dùng. Nhà thơ nói mỉa mai là bắt đầu ngày đó, nhân dân mới được xem là có xuân.

2. *Pháo chuột*: pháo đốt lên thì chạy quanh nhiều vòng dưới đất như chuột.

3. *Tranh gà*: tranh vẽ gà, thường được treo trong các ngày tết.

NĂM 2003

Anh (chị) hãy:

Tóm tắt sơ lược cốt truyện tác phẩm *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du.

Phân tích tính hấp dẫn của đoạn thơ sau đây:

THÚC SINH TỪ BIỆT THUÝ KIỀU

(Trích *Truyện Kiều* của Nguyễn Du)

Người lên ngựa, kẻ chia bào,
Rừng phong, thu đã nhuốm màu quan san.
Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

(Theo bản in trong *Truyện Kiều*, NXB Văn học, Hà Nội, 1996)

NĂM 2004

Nhà văn A.Tsêkhốp từng nhận xét: "Nếu tác giả không có lối nói riêng của mình thì người đó không bao giờ là nhà văn cả... Nếu anh ta không có giọng riêng, anh ta khó trở thành nhà văn thực thụ.".

Anh (chị) có đồng ý với ý kiến trên không?

Hãy làm sáng tỏ ý kiến của mình bằng việc phân tích các bài thơ: *Tống biệt, Hỏi gió* của thi sĩ Tản Đà.

TỐNG BIỆT

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai,
Suối tiễn, oanh đưa luống ngậm ngùi!
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai,
Ước cũ duyên thừa có thế thôi!
Đá mòn, rêu nhạt,
Nước chảy huê trôi,
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ đây xa cách mãi.

Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi.

HỎI GIÓ

Cát đâu ai bốc tung trời ?
Sóng sông ai vỗ? Cây đồi ai rung ?
Phải rằng dì gió hay không?
Phong tình đem thói lạ lùng trêu ai?
Khoái tai phong dã!
Giống vô tình gỗ đá cũng mê tơi.
Gặp gió đây, hỏi một đôi nhời,
Ta hỏi gió quen ai mà phảng phất?
Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,
Dã vô Gia Cát dữ Chu lang.
Ai cầu phong mà gió tự dâu sang?
Hay mải khách văn chương tìm kết bạn?
Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.
Nên chăng? Gió cũng chiều lòng!

NĂM 2007

❐ **Câu 1.** *(10đ)*

Khóc Dương Khuê là nỗi đau mất bạn hay nỗi cô đơn thống thiết của nhà thơ Nguyễn Khuyến giữa cuộc đời?

❐ **Câu 2.** *(10đ)*

Từ hình tượng nhân vật Chí Phèo trong truyện ngắn cùng tên của Nam Cao, em hãy trình bày suy nghĩ về tấm lòng nhà văn gửi gắm qua trang viết.

NĂM 2008

❒ **Câu 1.** *(8 điểm)*

Trong thư gửi thầy hiệu trưởng ngôi trường nơi con trai theo học, Abraham Lincoln, vị tổng thống thứ 16 của Hợp chủng quốc Hoa Kì, đã viết:

"Xin hãy giúp cháu nhìn thấy thế giới kì diệu của sách... nhưng cũng cho cháu có đủ thời gian để lặng lẽ suy tư về sự bí ẩn muôn thuở của cuộc sống: đàn chim tung cánh trên bầu trời, đàn ong bay lượn trong ánh nắng và những bông hoa nở ngát bên đồi xanh".

Suy nghĩ của anh (chị) về ý kiến trên?

❒ **Câu 2.** *(12 điểm)*

Nước mắt của nhân vật Chí Phèo và nhân vật Hộ trong hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Đời thừa* của nhà văn Nam Cao.

NĂM 2009

❒ **Câu 1 (8 điểm)**

CÁC DẤU CHẤM CÂU

Có người đánh mất dấu phẩy, trở nên sợ sự phức tạp, cố tìm những câu đơn giản. Đằng sau những cái đơn giản là những ý nghĩ đơn giản.

Sau đó anh ta đánh mất dấu chấm than và bắt đầu nói khe khẽ, không có ngữ điệu. Chẳng còn gì làm anh ta sung sướng hay phẫn nộ. Anh ta thờ ơ với mọi chuyện. Kế đó anh ta đánh mất dấu hỏi và chẳng bao giờ hỏi gì nữa. Mọi sự kiện bất kì xảy ra ở đâu, dù trên vũ trụ, trên mặt đất hay ngay trong nhà cũng không làm anh ta quan tâm.

Một vài năm sau anh ta quên mất dấu hai chấm và không còn giải thích hành vi của mình nữa. Cuối đời anh ta chỉ còn lại có dấu ngoặc kép mà thôi. Anh ta không phát biểu ý kiến nào của riêng mình nữa, lúc nào cũng trích dẫn lời của người khác. Thế là anh ta quên mất cách tư duy hoàn toàn.

Cứ như vậy anh ta đi cho tới dấu chấm hết.

(Theo *báo Hà Nội Mới*, Chủ nhật 15 - 3 - 1993)

Suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa được gợi ra từ câu chuyện trên.

❑ **Câu 2 (12 điểm)**

Tô Đông Pha, một thi sĩ, một nhà lí luận văn học nổi tiếng đời Tống (Trung Quốc) trong tác phẩm *Thi tụng* đã đưa ra nhận xét sau về một bài thơ hay:

"Xung khẩu xuất thường ngôn
Pháp độ khứ tiền quỹ
Nhân ngôn phi diệu xứ
Diệu xứ tại ư thị"

Tạm dịch:

"Tựa như lời nói thường
Không theo quy củ trước
Ai bảo không kì diệu
Kì diệu chính nơi này"

Theo anh (chị), nhận định trên có phù hợp khi đánh giá bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính hay không ? Qua việc cảm nhận bài thơ *Tương tư*, hãy làm rõ ý kiến của anh (chị).

TƯƠNG TƯ

Nguyễn Bính

Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của giời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này ?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho !
Bao giờ bến mới gặp đò ?

Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau ?
Nhà em có một giàn giầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ giầu không thôn nào ?

(Sách giáo khoa *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập 2, NXB Giáo dục, 2007, trang 55 - 56)

NĂM 2010

❐ **Câu 1. (8đ)**

BỨC TRANH TUYỆT VỜI

Một họa sĩ suốt đời mơ ước vẽ một bức tranh đẹp nhất trần gian. Ông đến hỏi vị giáo sĩ để biết được điều gì đẹp nhất. Vị giáo sĩ trả lời: "Điều đẹp nhất trần gian là niềm tin, vì niềm tin nâng cao giá trị con người".

Họa sĩ cũng đặt câu hỏi tương tự với cô gái và được trả lời: "Tình yêu là điều đẹp nhất trần gian, bởi tình yêu làm cho cay đắng trở nên ngọt ngào; mang đến nụ cười cho kẻ khóc than; làm cho điều bé nhỏ trở nên cao trọng, cuộc sống sẽ nhàm chán biết bao nếu không có tình yêu".

Cuối cùng họa sĩ gặp một người lính mới từ trận mạc trở về. Được hỏi, người lính trả lời: "Hòa bình là cái đẹp nhất trần gian, ở đâu có hòa bình, ở đó có cái đẹp". Và họa sĩ đã tự hỏi mình: "Làm sao tôi có thể cùng lúc vẽ niềm tin, hòa bình và tình yêu?".

... Khi trở về nhà, ông nhận ra niềm tin trong ánh mắt của các con, tình yêu trong cái hôn của người vợ. Chính những điều đó làm tâm hồn ông tràn hạnh phúc và bình an. Họa sĩ đã hiểu thế nào là điều đẹp nhất trần gian. Sau khi hoàn thành tác phẩm, ông đặt tên cho nó là "Gia đình".

(Theo *Phép nhiệm màu của đời*, NXB Trẻ TP Hồ Chí Minh)

Anh / chị suy nghĩ gì về ý nghĩa được gợi ra từ câu chuyện trên?

❐ **Câu 2. (12đ)**

"Cái đẹp mà văn học đem lại không phải cái gì khác hơn là cái đẹp của sự thật đời sống được khám phá một cách nghệ thuật".

(Hà Minh Đức)

Anh / chị hiểu như thế nào về nhận định trên? Hãy làm sáng tỏ bằng việc phân tích sơ đồ không gian trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao: *Cái lò gạch bỏ không - Nhà tù - Túp lều Chí Phèo - Cái lò gạch bỏ không.*

NĂM 2011

❐ **Câu 1.** *(8đ)*

THỦY TRIỀU VÀ LÂU ĐÀI CÁT

Mặt trời rực rỡ. Trên bờ biển, một cậu bé cắm cúi xúc cát đổ vào chiếc xô nhỏ đặt bên cạnh. Khi chiếc xô đầy cát, cậu bé úp ngược nó xuống mặt cát. Nhấc chiếc xô ra, cậu bé đã có một toà nhà tròn xoay bằng cát. Tuy nhiên, trí tưởng tượng của một cậu bé không chỉ dừng lại ở một ngôi nhà hình tròn. Cậu bé đào những rãnh nhỏ xung quanh ngôi nhà làm hào bảo vệ. Những chiếc nắp chai và vỏ ốc trở thành những người lính gác còn những que kem trở thành cây cầu nối những tòa nhà với nhau. Một tòa lâu đài thực sự của một chàng hoàng tử khôi ngô trong truyện cổ tích.

Cách đó rất xa, thành phố đông đúc, không khí ồn ào, xe cộ như mắc cửi. Một người đàn ông đang làm việc trong văn phòng. Ông xếp lại các chồng giấy tờ trên bàn làm việc, trao đổi vài câu qua điện thoại, rồi lại gõ máy tính. Khuôn mặt ông sáng lên vì đạt được kết quả tốt đẹp: hợp đồng được kí kết và thu nhiều lợi nhuận. Hàng ngày ông đều đến nơi làm việc, lập những kế hoạch, dự đoán tình hình thị trường. Có những người lính gác, có tiền lương, có lợi nhuận, và công ti cũng là một toà lâu đài mơ ước trong đó ông ấy là một vị vua điều hành tất cả.

Hai người cùng đang xây dựng những lâu đài của mình. Họ có rất nhiều điểm giống nhau: đạt được những kết quả mà đối với họ là tốt đẹp từ những cố gắng rất nhỏ. Họ đều say mê và kiên trì. Đối với mỗi người, tòa lâu đài mình đang xây dựng đều có ý nghĩa thật đặc biệt và rất quan trọng.

Tuy nhiên, khi thủy triều lên, cậu bé không hề ngạc nhiên hay lo sợ gì cả. Cậu nhảy lên trên những ngọn sóng, vỗ tay reo mừng và cười toe toét khi thấy những con sóng cuốn toà lâu đài vào biển cả. Cậu bé hoàn toàn bình thản. Cậu cầm xẻng và xô ra về vì biết rằng thủy triều đã cuốn cát ra biển, và rằng sáng mai cậu sẽ lại xây được một ngôi nhà mới đẹp hơn. Nhưng những người lớn thường không như vậy. Khi những khó khăn đến, họ coi đó là một điều thật tệ hại chứ không bình thường như thủy triều những lúc hoàng hôn. Họ thường chán nản đến mức không nghĩ rằng vào sáng hôm sau thủy triều sẽ rút và chúng ta lại có thể bắt đầu xây một cái gì đó khác đẹp hơn, tốt hơn.

Có lẽ đó là một trong những điều mà chính người lớn lại phải học từ trẻ em. Bạn có nghĩ như vậy không?

(*Thắp sáng tâm hồn* – Hoàng Mai biên soạn,
NXB Văn hóa Thông tin, trang 104)

Hãy viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/chị sau khi đọc câu chuyện.

❒ **Câu 2. (12đ)**

Người Trung Quốc xưa nhận xét: *"Thơ hay như người con gái đẹp, cái để làm quen là nhan sắc, nhưng cái để sống với nhau lâu dài là đức hạnh; chữ nghĩa là nhan sắc của thơ, tấm lòng mới là đức hạnh của thơ."* (Trích dẫn theo *Sách giáo viên Ngữ văn 11*, tập I, NXB Giáo Dục, 2007, trang 150)

Qua bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu, anh/chị hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

NĂM 2012

CÂU HỎI 1 (8,0 điểm)

"... *Không hiểu bằng cách nào, một hạt cát lọt được vào bên trong cơ thể một con trai. Vị khách không mời mà đến đó tuy rất nhỏ, nhưng gây rất nhiều khó chịu và đau đớn cho cơ thể mềm mại của con trai. Không thể tống hạt cát ra ngoài, cuối cùng con trai quyết định đối phó bằng cách tiết ra một chất dẻo bọc quanh hạt cát.*

Ngày qua ngày, con trai đã biến hạt cát gây ra những nỗi đau cho mình thành một viên ngọc trai lấp lánh tuyệt đẹp...”

(Theo Bùi Xuân Lộc – Lớn lên trong trái tim của mẹ

NXB Trẻ, TP. HCM, 2005)

Câu chuyện trên gợi cho anh (chị) suy nghĩ gì về cuộc sống?

CÂU HỎI 2 (12,0 điểm)

Macxim Gorki cho rằng: “*Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn*”.

Anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên qua một số tác phẩm đã học của nhà văn Nam Cao.

NĂM 2013

CÂU HỎI 1: Nghị luận xã hội (8,0 điểm)

Nếu một người được gọi là phu quét đường, hãy quét những con đường như Michelangelo vẽ tranh, hãy quét những con đường như Beethoven đã soạn nhạc và hãy quét những con đường như Shakespeare đã làm thơ. Người phu quét đường cần phải quét những con đường sạch tới độ tất cả các thiên thần trên thiên đàng lẫn con người nơi trần gian sẽ phải dừng lại và nói rằng: “Anh là người quét đường vĩ đại, người đã làm thật tốt công việc quét đường của mình”.

(Theo *Bài học làm người*, NXB Trẻ, 2006)

Trình bày suy nghĩ của anh/chị về vấn đề được đặt ra trong đoạn văn trên.

CÂU HỎI 2: Nghị luận văn học (12 điểm)

Nhà thơ Đức Bertold Brecht nói: “*Cái đẹp của thơ không nên chỉ tạo nên ánh sáng kì bí của ma trơi hay ánh sáng nhân tạo rực rỡ của pháo hoa, của đèn màu cầu kì nhuộm hàng trăm sắc. Đẹp nhất là khi anh tạo nên được ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc nhưng đó chính là ánh sáng mạnh mẽ và hữu ích nhất cho con người*”.

(Dẫn theo Bằng Việt – Báo *Xuân – Người lao động*, 2013)

Anh/chị hiểu như thế nào về ý kiến trên?

Hãy làm sáng tỏ qua bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính.

B. ĐÁP ÁN

NĂM 1998

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Đề yêu cầu *trình bày ý kiến*... thực chất là bình luận một nhận định trong sách giáo khoa. Nội dung vấn đề khẳng định chính là *vẻ đẹp và tầm vóc lịch sử có thực* của người nông dân qua thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Nhưng cụm từ *Đến thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu*... và *lần đầu tiên*... lại hết sức có ý nghĩa trong việc khẳng định cái mới trong sự sáng tạo nghệ thuật của thơ ca Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX này. Do đó, khi bàn bạc mở rộng vấn đề, thí sinh cần nêu bật được sự sáng tạo ấy trên cơ sở có đối sánh với sự phát triển hình tượng người nông dân yêu nước trong văn học thành văn trước đó. Bình luận văn học rất cần những dẫn chứng thuyết phục; dẫn chứng thơ văn không cần nhiều, chủ yếu xoay quanh các tác phẩm đã học và đọc thêm, và chủ yếu xoay quanh những bài, những đoạn hợp với yêu cầu vừa nêu trên. (*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh, Chạy giặc*...).

2. Thí sinh phải biết vận dụng thành thạo các kĩ năng làm văn bình luận: cấu trúc các luận điểm hợp lí, chặt chẽ; biết dùng lí lẽ để khẳng định, mở rộng vấn đề; dẫn chứng cần chọn lọc và phải được phân tích, bình giảng để vấn đề thêm sáng tỏ và sâu sắc; văn có những đoạn hay, chặt chẽ, trong sáng, cảm xúc; hạn chế tối đa lỗi diễn đạt (câu, dùng từ, chính tả...).

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Định hướng một số ý chính sau:

1. Giới thiệu khái quát

Hình ảnh người nông dân trong thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu nhỏ bé, cùng khổ, chất phác, khá tiêu biểu cho hàng triệu nông

dân Việt Nam thời kì đầu thực dân Pháp xâm lược. Họ hiện diện trong hình ảnh của *lũ trẻ lơ xơ chạy, là mẹ già ngồi khóc trẻ, vợ yếu chạy tìm chồng, là dân đen mắc nạn trong cơn binh lửa, là những thân phận cui cút làm ăn riêng lo nghèo khó, chỉ biết ruộng trâu ở theo làng bộ...*

2. Phân tích

Hình ảnh người nông dân trong thơ văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu còn là những nghĩa sĩ đánh Tây, những dũng sĩ công đồn, những anh hùng bình thường mà vĩ đại. Họ đứng dậy, phản kháng, chiến đấu anh dũng, lập chiến công và hi sinh thật tự nhiên bằng lòng căm thù giặc, bằng lòng tin bị phản bội vào *những trang dẹp loạn*, bằng tình yêu hoà bình, ruộng vườn và người thân. Có thể dẫn ra và phân tích một số đoạn trong hai bài văn tế để làm sáng tỏ luận điểm này. Người nông dân cầm gươm giáo đã xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử dân tộc, nhưng dẫu sao đó cũng là những người bị bắt lính hoặc được sung vào lính, ít nhiều có làm quen với *cung ngựa trường nhung*. Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... đã có những trang viết xúc động về *kẻ ăn cầu ngủ quán, về kẻ cấy cày, về dân đen con đỏ* nhưng phải dưới ngòi bút rỏ máu của Cụ Đồ Chiểu, người nông dân mới hiện ra trong vẻ đẹp thật thà, bi tráng và mang tầm vóc lịch sử lớn lao đến thế.

3. Mở rộng

Cần phải liên hệ mở rộng đến không khí lịch sử, cuộc đời và khí phách của *ngôi sao càng nhìn càng thấy sáng* (Phạm Văn Đồng) này để lí lẽ thêm thuyết phục, vẻ đẹp của hình tượng người nông dân, đặc biệt là trong văn tế chính là thành công lớn, nếu không nói là lớn nhất, trong sự nghiệp thơ văn Cụ Đồ Chiểu. Hiện thực sinh động của cuộc đời đã bước thẳng vào sáng tác văn chương với sắc thái Nam Bộ, với những chi tiết chân thực, cụ thể. Chữ "Tâm" trong sáng tạo nghệ thuật và *văn chương đạo lí* đích thực của Nguyễn Đình Chiểu đúng là văn chương của muôn đời...

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* đạt đầy đủ những yêu cầu nêu trên. Văn có phong cách.

– *Điểm 7 – 8:* đạt được những yêu cầu cơ bản về phương pháp, nội dung. Có kĩ năng làm văn bình luận. Kết cấu bài hợp lí. Văn mạch lạc. Diễn đạt có sai sót nhưng không đáng kể.

– *Điểm 5 – 6:* bài làm ở mức trung bình hoặc trên trung bình về các yêu cầu đã nêu. Diễn đạt có sai sót nhưng không nhiều.

– *Điểm 3 – 4:* bài viết chưa đạt yêu cầu. Bố cục không rõ. Hành văn có nhiều sai sót.

– *Điểm 1 – 2:* văn lan man và mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 0:* bỏ giấy trắng.

LƯU Ý

Hết sức khuyến khích những suy nghĩ độc đáo, sáng tạo. Thí sinh có thể có những cách kết cấu, triển khai ý, diễn đạt khác nhau. Trong những trường hợp đó, không nên lệ thuộc máy móc biểu điểm này.

NĂM 1999

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết cách làm kiểu bài nghị luận văn học giải thích và chứng minh.

2. Biết cách vận dụng kiến thức chính xác, tinh tế, sáng tạo. Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, diễn dạt tốt. Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần làm rõ các nội dung sau:

1. ...Đẹp từ con người: Là cái đẹp về nghị lực, đạo đức và lí tưởng sống. Nguyễn Đình Chiểu là một tấm gương sáng ngời về nghị lực, về đạo đức, đặc biệt là thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải, cho điều thiện, cho quyền lợi của nhân dân, đất nước.

2. ...Đẹp đến văn chương: Văn chương giúp ích cho đời, văn chương chở đạo, chống gian tà, chống xâm lược.

– Đẹp ở quan điểm nghệ thuật tiến bộ của Nguyễn Đình Chiểu:

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

– Đẹp ở tác phẩm *Lục Văn Tiên*.

Đó là khúc ca chiến thắng của những người yêu chính nghĩa, ghét gian tà, là bản án đanh thép kết tội những kẻ bất nhân bất nghĩa (phân tích chứng minh).

– Đẹp ở thơ văn chống Pháp

Đó là những bài thơ phơi bày thảm hoạ mất nước, tố cáo tội ác của giặc ngoại xâm, nguyền rủa những kẻ theo giặc, biểu dương những người anh hùng, những người nông dân nghĩa quân chống giặc cứu nước (phân tích, chứng minh).

– Đẹp ở phong cách nghệ thuật độc đáo

Nổi bật là tính chất đạo đức – trữ tình trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu (đạo đức về phương diện nội dung tư tưởng, trữ tình về phương diện cảm xúc). Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là vì sao có ánh sáng khác thường, chăm chút nhìn thì mới thấy và càng nhìn càng thấy sáng, một thứ văn chương chất phác, chân thực nhưng cao quý.

3. Mối quan hệ giữa cái đẹp từ cuộc đời đẹp đến văn chương.

(HS tự làm)

4. Khẳng định vai trò nhà văn – chủ thể sáng tạo đối với sáng tác văn học.

Nhà văn có cuộc đời đẹp sẽ sản sinh ra những tác phẩm đẹp. Ngược lại, tác phẩm văn chương đẹp sẽ tô điểm cho vẻ đẹp cuộc đời. Ở Nguyễn Đình Chiểu, hai vẻ đẹp đó hoà quyện và cùng nhau toả sáng.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* đáp ứng đầy đủ những yêu cầu nêu trên. Giải thích sâu sắc, thoả đáng. Dẫn chứng chọn lọc. Phân tích tinh tế. Bài làm có sáng tạo. Nắm vững phương pháp làm bài. Kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, hợp lí. Diễn đạt tốt.

– *Điểm 7 – 8:* cơ bản đáp ứng được những yêu cầu nêu trên. Nắm vững phương pháp làm bài. Giải thích và chứng minh khá tốt. Bố cục rõ ràng. Diễn đạt tốt.

– *Điểm 5 – 6:* hiểu đề. Đáp ứng được những nội dung cơ bản của đề. Bố cục tương đối rõ ràng. Còn sai một vài lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 3 – 4:* tỏ ra hiểu đề. Trình bày được một số nội dung theo yêu cầu của đề dù còn hời hợt. Dẫn chứng thiếu chính xác. Tỏ ra lúng túng trong phương pháp làm bài. Bố cục thiếu rõ ràng. Diễn đạt yếu. Sai nhiều lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

– *Điểm 1 – 2:* sai cơ bản về nội dung lẫn phương pháp làm bài.

NĂM 2000

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp làm một bài văn nghị luận văn học: phân tích tác phẩm để chứng minh nhận định.

2. Biết lựa chọn những yếu tố tiêu biểu trong ba bài thơ để phân tích và chứng minh.

3. Hình thức diễn đạt: văn lưu loát, có hình ảnh, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Không sai kiến thức.

2. Làm rõ được phong cách thơ của Nguyễn Khuyến.

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng phải nêu bật nét kín đáo, tinh tế, thâm trầm và có sức lắng đọng trong chiều sâu của ba bài thơ đã cho.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 10:* đạt tất cả những yêu cầu trên.

– *Điểm 8 – 9:* đạt tất cả những yêu cầu trên, có thể mắc 2, 3 lỗi diễn đạt. Bài chưa thể hiện phong cách riêng.

– *Điểm 6 – 7:* đạt tất cả những yêu cầu trên, văn viết trôi chảy, suôn sẻ. Mắc 3, 4 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5:* đạt cơ bản yêu cầu trên. Cả bài phân tích chưa sâu. Văn được, mắc khá nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* bài làm chưa đúng yêu cầu của đề, chứng minh lan man, chưa biết phân tích. Mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* bài viết lan man.

– *Điểm 0:* lạc đề.

NĂM 2001

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Xây dựng bài văn nghị luận chặt chẽ, hợp lí.

2. Phương pháp xử lí đề: biết giải thích một vấn đề thuộc lí luận. văn học, biết phân tích thơ để làm rõ yêu cầu của đề.

3. Diễn đạt: ít sai lỗi diễn đạt (chính tả, dùng từ, đặt câu), cách lập luận chặt chẽ, văn có hình ảnh, cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Nghệ thuật là lĩnh vực của cái độc đáo. Nghệ thuật là cái riêng, cái duy nhất của người nghệ sĩ.

– Từ đó nhận định, bàn về vấn đề phong cách tác giả: những tác giả lớn thật sự phải có phong cách nổi bật, tức là có nét thống nhất và ổn định (trong hệ thống hình tượng, trong các phương tiện biểu hiện nghệ thuật), nét rất riêng biệt, mới mẻ, hấp dẫn thể hiện trong sáng tác của mình.

2. Phân tích

a) Học sinh có thể chọn những cách tiếp cận bài thơ khác nhau nhưng phải có những ý cơ bản sau:

– Cảm xúc của nhân vật trữ tình trong đêm trăng (chủ đạo).

Cảm giác bơ vơ ở cuối bài thơ.

– Chỉ ra nét riêng, nét độc đáo, sự mới mẻ trong cảm xúc, trong các phương tiện biểu hiện nghệ thuật (cấu trúc bài thơ, hình ảnh thơ, ngôn ngữ thơ, giọng điệu thơ) nhằm chứng minh cho phần lí luận được nêu ở trên.

b) Yêu cầu cụ thể

– *Khổ thơ thứ I*

Cách nói *nhiều trăng* quá là mới, mang dáng vẻ của khẩu ngữ. Từ *tuôn* tạo hình, gợi liên tưởng ánh trăng như dòng suối. Từ nhẹ nhẹ, im lìm gợi âm thanh, giàu tính tạo hình và gợi cảm.

– *Khổ thơ thứ II*

Cách cảm nhận cảnh vật rất lạ, mang nét riêng của Xuân Diệu, biến một vật thể vô hình thành hữu hình, cảm nhận bằng xúc giác, thính giác, gợi sự suy tưởng: *chân tiếc dậm lên vàng, đường trăng dậy tiếng vang*, cách nói mới: *hoa duyên,* câu lơ lửng: *trăng đang.*

– *Khổ thơ thứ III*

Cảm nhận độc đáo về ánh trăng: "*ánh, tơ xanh*" như sợi tơ đàn, làm mềm mại những âm hưởng của gió, tạo linh hồn cho đêm thanh: dịu dàng như một cô gái. Đêm hiện lên đầy bí hiểm.

– *Khổ thơ thứ IV*

Bước trong thơ, niềm êm diễn tả cảnh đêm trăng đẹp như một bài thơ. Cảm nhận không gian đêm trăng mênh mông, không giới hạn qua cách nói *Trăng sáng, trăng xa, trăng rộng quá*!. Không gian chỉ còn hai người, nét đặc biệt trong thơ Xuân Diệu thể hiện trong ý thơ "hai người nhưng vẫn cô đơn".

c) Yêu cầu học sinh liên hệ với các bài thơ khác của Xuân Diệu để thấy sự thống nhất, ổn định trong xây dựng hình tượng, trong các phương tiện biểu hiện nghệ thuật. Từ đó khẳng định sự độc đáo trong phong cách thơ Xuân Diệu.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* đáp ứng được tất cả những yêu cầu trên. Mắc không quá 3 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7 – 8*: đáp ứng phần lớn yêu cầu trên. Có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5 – 6:* tỏ ra hiểu nội dung cơ bản của đề bài, trình bày suy nghĩ còn hạn chế.

– *Điểm < 5:* chưa hiểu đề, văn vụng về, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

GHI CHÚ

Giám khảo có thể cho điểm lẻ đến 0,25 điểm.

NĂM 2002

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững kiểu bài nghị luận văn học. Biết cách phân tích tác phẩm để làm rõ một ý kiến.

2. Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Văn trong sáng, mạch lạc, giàu hình ảnh, có cảm xúc, sáng tạo, bài trình bày sạch đẹp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Yêu cầu chung: hiểu đúng ý kiến của Nguyễn Tuân, biết cách phân tích bài thơ Xuân để làm rõ ý kiến ấy.

2. Yêu cầu cụ thể: học sinh có nhiều cách cảm thụ, phân tích bài thơ theo, nhiều hướng khác nhau, nhưng phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau đây:

a) Giải thích

– Thơ Tú Xương bao hàm cả hai yếu tố hiện thực và trữ tình.

– Yếu tố trữ tình là yếu tố chủ đạo.

b) Phân tích để chứng minh: học sinh phải biết cách khai thác giá trị nghệ thuật để làm rõ giá trị nội dung bài thơ.

– *Hiện thực*: mượn đề tài xuân, Tú Xương đã phê phán đả kích xã hội nhố nhăng lúc bấy giờ.

– *Trữ tình*:

+ Tiếng cười phê phán cũng chính là nỗi niềm chua xót đớn đau của ông đối với thời cuộc.

+ Sự trăn trở, day dứt trước vận mệnh đất nước.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 9 – 10:* đáp ứng được tất cả những yêu cầu trên. Mắc không quá 3 lỗi diễn đạt.

– *Điểm 7 – 8:* đáp ứng phần lớn yêu cầu trên. Có thể còn vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5 – 6:* tỏ ra hiểu nội dung cơ bản của đề, trình bày còn hạn chế.

– *Điểm dưới 5:* chưa hiểu đề, văn vụng, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

NĂM 2003

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết tóm tắt sơ lược ***Truyện Kiều***.

2. Học sinh biết cách làm bài nghị luận văn học (phân tích một đoạn thơ trữ tình).

3. Bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ.

4. Diễn đạt mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp,...

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở có những hiểu biết nhất định về tác gia Nguyễn Du, nắm được tác phẩm *Truyện Kiều* (chủ đề bao trùm, cốt truyện, vị trí đoạn trích...), biết cách phân tích để làm bật sức hấp dẫn về giá trị nội dung và nghệ thuật đặc sắc của đoạn trích. Đối với phần này, năng lực cảm thụ tinh tế là điều hết sức quan trọng. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau.

1. Nội dung

Cảnh chia tay ở đây chủ yếu được nhìn qua tâm trạng của Kiều:

– Tác giả đã khắc hoạ bức tranh mùa thu đẹp một cách trang nhã, cổ kính và thấm đượm nỗi buồn.

– Khắc hoạ cảnh ngộ và tâm trạng của Kiều và Thúc Sinh trong buổi chia tay.

– Thể hiện sinh động cảnh ngộ cô đơn và tâm trạng thương nhớ của Kiều khi Thúc Sinh đã đi xa.

KHÁI QUÁT

Tám câu thơ này xứng đáng được coi là thiên phú biệt li (Vũ Trinh), mà nội dung bao trùm chính là sự cảm thông lạ lùng (Hoài Thanh) của nhà thơ đối với những số phận có cảnh ngộ đau lòng.

2. Nghệ thuật

– Tả cảnh ngụ tình.

– Chọn lựa, sử dụng một loạt những chi tiết, hình ảnh tuy có tính chất tượng trưng, ước lệ nhưng không công thức, khô cứng mà vẫn gợi cảm, độc đáo.

– Sử dụng nghệ thuật đối linh hoạt.

– Cách diễn đạt gần với ca dao.

KHÁI QUÁT

Đoạn thơ có sức hấp dẫn bởi vẻ đẹp trang nhã, cổ kính, bình dị. Đoạn thơ là sự kết hợp tài tình giữa bút pháp cổ điển, bác học với bút pháp bình dân.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

Câu 1: 2 điểm;

Câu 2: 8 điểm, cụ thể như sau:

– *Điểm 7 – 8:* đáp ứng được những yêu cầu nêu trên. Văn viết lưu loát. Tuy vậy, vẫn có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5 – 6*: đáp ứng được phần lớn những yêu cầu đã nêu. Văn tạm, có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 3 – 4:* tỏ ra biết cách phân tích, cơ bản là hiểu được giá trị nội dung của đoạn thơ, nhưng phân tích còn sơ lược. Diễn đạt thoát ý nhưng chưa lưu loát.

– *Điểm 1 – 2:* chưa nắm được phương pháp phân tích một đoạn thơ trữ tình. Chưa nắm được giá trị nội dung của đoạn thơ. Ý tứ sơ sài, lộn xộn. Diễn đạt kém, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.

NĂM 2004

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận tổng hợp bình luận và phân tích để chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, thuyết phục, biết cách phân tích thơ để làm sáng tỏ ý kiến của mình.

3. Văn trong sáng, lưu loát, giàu hình ảnh, cảm xúc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày bài viết và ý kiến của mình theo những hướng khác nhau, ở đây, đáp án gợi ý theo hướng đồng tình với nhận định. Cụ thể, bài viết đáp ứng được những yêu cầu sau:

1. Bình luận

Giải thích nhận định

– Muốn "trở thành nhà văn thực thụ", tác giả phải "có lối nói riêng của mình". Để trở thành một nhà văn, nhà thơ – một nghệ sĩ đích thực, điều quan trọng quyết định là phải có một phong cách nghệ thuật riêng, độc đáo và mới mẻ.

– A.Tsêkhốp muốn khẳng định cá tính sáng tạo, phong cách riêng của nhà văn.

Nhận xét nhận định

– Khẳng định nhận định của A.Tsêkhốp đúng.

– Lí giải.

+ Nêu đặc trưng của văn học

+ Về vai trò của tác giả: tác giả là người sáng tạo ra tác phẩm văn chương. Mỗi tác phẩm, mỗi hình tượng nghệ thuật phải có sự khám phá riêng từ nội dung đến hình thức.

Người nghệ sĩ có tài là người trong quá trình sáng tạo, không được lặp lại chính mình và lại càng không được lặp lại người khác. Như thế, tác phẩm văn chương mới có thể có giá trị sâu sắc và lâu bền, để lại dấu ấn riêng không phai mờ trong lòng người đọc.

2. Phân tích, chứng minh

Tản Đà là một nhà thơ có phong cách riêng. Phong cách ấy thể hiện qua một số nét tiêu biểu ở hai bài thơ: *Tống biệt, Hỏi gió*.

a) Về nội dung tư tưởng

Tản Đà là người đầu tiên đưa vào thơ ca dân tộc đầu thế kỉ XX cái tôi cá nhân tiểu tư sản.

– ***Tống biệt***: Là một cái *tôi* lãng mạn. Buồn vì dự cảm chia li vĩnh viễn, vì nhận ra sự bơ vơ, trơ trọi giữa cõi thiên thai và dạt dào khát vọng tình yêu đôi lứa...

– ***Hỏi gió***: Là một cái *tôi* phong tình, thể hiện cái *ngông* của Tản Đà. Cái *ngông* đó bắt nguồn từ sự bất mãn cá nhân trong một xã hội không làm thoả mãn được những yêu cầu của nhà thơ (cũng là của con

người thời ấy). Đó là cái tôi cá nhân mang nỗi u uất, buồn chán nhưng không bi quan, tuyệt vọng mà trong sáng, khoẻ khoắn.

b) Về hình thức nghệ thuật

Thơ Tản Đà vừa đậm đà tính truyền thống, vừa có những dấu hiệu mới mẻ của thơ ca hiện đại.

– Tính truyền thống

Vừa phát huy chất cổ điển của thơ ca trung đại, vừa đậm đà tính dân gian, dân tộc, thể hiện ở: thể thơ (*từ, hát nói*), đề tài (*Tống biệt*...), ngôn ngữ (hàm súc, ước lệ nhưng có phong vị dân gian, dân tộc (từ ai trong *Hỏi gió*).

Dấu hiệu mới mẻ của thơ ca hiện đại

+ Thể thơ: Tản Đà tuy chưa sáng tạo ra những hình thức hoàn toàn mới cho thơ nhưng đã khai thác những thể điệu tự do nhất trong thơ ca cổ (*hát nói* và các điệu hát dân gian khác...).

+ Ngôn ngữ thơ Tản Đà tuy ước lệ nhưng vẫn thể hiện nét riêng của một hồn thơ phóng túng, lãng mạn (*vút, trăng chơi, dì gió*...).

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng tốt tất cả những yêu cầu trên. Mắc ít lỗi, lỗi không đáng kể. Trình bày sạch, đẹp. Khuyến khích những bài có cảm thụ sâu sắc, sáng tạo.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên. Diễn đạt khá tốt. Văn mạch lạc, trong sáng. Mắc một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 5 – 6:* Hiểu và nắm vững những yêu cầu của đề. Tuy chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trên, nhưng vẫn làm rõ trọng tâm. Diễn đạt mạch lạc. Có sai sót nhưng không nhiều.

– *Điểm 3 – 4:* Tỏ ra hiểu đề nhưng lúng túng trong giải quyết vấn đề. Ý nhạt, sơ sài, không xoáy vào trọng tâm. Diễn đạt còn lủng củng. Mắc những lỗi làm ảnh hưởng đến giá trị của bài viết.

– *Điểm 1 – 2:* Hiểu sai lạc đề, diễn đạt kém.

NĂM 2007

❒ **Câu 1**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

2. Hiểu đúng yêu cầu đề bài: Luận đề là một câu hỏi hướng đến việc xác định và phân tích tâm trạng chủ đạo của nhà thơ thể hiện trong tác phẩm.

3. Biết lựa chọn những ý thơ tiêu biểu để phân tích và chứng minh; cảm nhận tinh tế, sâu sắc.

4. Hình thức diễn đạt: bố cục chặt chẽ, văn lưu loát, có hình ảnh, cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

1. Trình bày ý kiến về luận đề: Khẳng định được bài thơ bày tỏ nỗi đau mất bạn nhưng chiều sâu tâm trạng của nhà thơ là nỗi cô đơn giữa cuộc đời.

2. Phân tích bài thơ để làm rõ ý kiến đã nêu:

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần làm nổi bật hai ý sau:

a. Nỗi đau mất bạn (ý phụ):

Qua sự phân tích âm điệu, biện pháp tu từ, từ ngữ hình ảnh trong bài thơ, học sinh làm nổi bật nỗi bàng hoàng, đau đớn, xót xa, nghẹn ngào...

b. Nỗi cô đơn thống thiết (ý chính):

Tập trung phân tích những đoạn thơ sau:

- *"Rượu ngon .... mà đưa"*

Cần làm nổi bật sự trống trải, cô đơn thống thiết, thiếu vắng tri âm (chú ý phân tích nhịp thơ, kết cấu trùng điệp)

- *"Giường kia .... tiếng đàn"*

Cần làm nổi bật sự hụt hẫng chơi vơi trong nỗi cô đơn (chú ý phân tích bút pháp ước lệ, sử dụng sáng tạo điển tích, từ láy biểu cảm).

3. Nguyên nhân tâm trạng: Nỗi cô đơn của nhà thơ giữa cuộc đời vì mất người bạn tri âm khi đang nhiều tâm sự u uất, ít người thấu hiểu, sẻ chia.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng tốt những yêu cầu của đề, bài viết giàu cảm xúc, mạch lạc, sáng tạo, lỗi diễn đạt không đáng kể.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu của đề; cảm nhận khá sâu sắc, tinh tế, mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Tỏ ra hiểu đề nhưng phân tích chưa sâu, diễn đạt hơi vụng nhưng câu văn rõ ý.

– *Điểm 3 – 4:* Hiểu chưa đúng trọng tâm yêu cầu đề, phân tích sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Bài viết lạc đề.

❐ **Câu 2**

I. YÊU CẦU CHUNG

Nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận văn học, hiểu và phân tích đúng trọng tâm yêu cầu của đề về tấm lòng nhân đạo cua nhà văn Nam Cao qua hình tượng nhân vật Chí Phèo, diễn đạt trôi chảy, mạch lạc, chính xác.

II. YÊU CẦU CỤ THỂ

Học sinh có thể trình bày suy nghĩ theo nhiều cách khác nhau, tập trung vào tấm lòng nhân đạo của nhà văn Nam Cao thể hiện qua các khía cạnh sau:

– Qua hình tượng nhân vật Chí Phèo, nhà văn Nam Cao đã thể hiện sự xót thương đồng cảm chân thành với số phận người nông dân bị lưu manh hóa, bị hủy hoại cả nhân tính lẫn nhân hình, bị cự tuyệt quyền làm người lương thiện và chết ngay trên ngưỡng cửa trở về với cuộc đời.

– Qua hình tượng nhân vật Chí Phèo, nhà văn Nam Cao đã thể hiện sự trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp trong tâm hồn người nông dân trong hoàn cảnh bị lưu manh hóa với khát khao sống lương thiện và được yêu thương, khẳng định bản chất lương thiện, khẳng định sức mạnh cảm hóa của tình thương, tình người.

– Qua hình tượng nhân vật Chí Phèo, nhà văn Nam Cao còn lên án những thế lực đã đẩy người nông dân đến bước đường cùng, đồng tình và đấu tranh cho khát vọng sống lương thiện của con người.

* Trong bài viết học sinh cần nêu được nét mới mẻ trong tư tưởng của Nam Cao: Trên nền tảng của tư tưởng nhân đạo truyền thống, nhà văn đã có những phát hiện riêng về người nông dân trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

- *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng tốt những yêu cầu của đề, bài viết giàu cảm xúc, mạch lạc, sáng tạo, lỗi diễn đạt không đáng kể.
- *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu của đề; cảm nhận khá sâu sắc, tinh tế; mắc một số lỗi diễn đạt.
- *Điểm 5 – 6:* Tỏ ra hiểu đề nhưng phân tích chưa sâu, diễn đạt hơi vụng nhưng câu văn rõ ý.
- *Điểm 3 – 4:* Hiểu chưa đúng trọng tâm yêu cầu đề, phân tích sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.
- *Điểm 1 – 2:* Bài viết lạc đề.

NĂM 2008

❒ **Câu 1.** *(8 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

- Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận xã hội.
- Bố cục chặt chẽ, ý kiến rõ ràng, thuyết phục.
- Diễn đạt lưu loát, văn giàu hình ảnh, có cảm xúc.
- Không mắc lỗi diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau miễn là đáp ứng được những ý chính sau:

1. Hiểu được ý kiến của A. Lincoln

Lincoln đề nghị nhà trường dạy cho con mình, cũng là dạy cho học sinh:

- Biết thu nhận kiến thức từ sách vở.

- Đặc biệt, còn phải có một tâm hồn nhạy cảm, biết tự mình khám phá ý nghĩa của cuộc sống và vẻ đẹp của thế giới tự nhiên.

2. Nêu suy nghĩ của bản thân

Quan niệm của A. Lincoln đến nay vẫn còn nguyên giá trị:

– Không phủ nhận vai trò quan trọng của kiến thức sách vở, ở đó có cả một "*thế giới kì diệu*".

– Nhưng kiến thức cuộc sống cũng quan trọng không kém.

– Vai trò của việc tự học, tự chiêm nghiệm, "*lặng lẽ suy tư*"... là rất lớn.

3. Rút ra bài học

– Học trong sách vở và học từ cuộc sống.

– Biết yêu cuộc sống, nhận ra vẻ đẹp từ những gì là bình dị nhất của vạn vật chung quanh mình.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu nêu trên, khuyến khích những bài viết có sáng tạo.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu nêu trên, mắc một vài lỗi diễn đạt không đáng kể.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng khoảng một nửa các yêu cầu nêu trên.

– *Điểm 1 – 2:* Viết lan man, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

*** *Lưu ý:*** Đây chỉ là một số gợi ý, các giám khảo trên cơ sở thảo luận đáp án và tùy vào tình hình cụ thể bài làm của HS để quyết định điểm cho phù hợp.

❒ **Câu 2.** *(12 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận tổng hợp về một vấn đề văn học.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ; biết chọn và phân tích dẫn chứng làm sáng rõ trọng tâm.

– Văn trong sáng, lưu loát, giàu hình ảnh, cảm xúc, không mắc lỗi diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở những hiểu biết chắc chắn về tác giả Nam Cao và các tác phẩm *Chí Phèo* và *Đời thừa* của ông, học sinh biết trình bày cảm nhận về *nước mắt* – bi kịch của hai nhân vật Chí Phèo và Hộ. Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau miễn là đáp ứng được những ý chính sau:

1. Nêu vấn đề

Nam Cao miêu tả nước mắt của nhân vật Chí Phèo và nhân vật Hộ với nhiều ý nghĩa biểu hiện: cảm động và đau đớn, ân hận và xót xa...

2. Phân tích

a) Chí Phèo

– "*Hắn thấy mắt hình như ươn ướt*": cảm động vì lần đầu tiên được người khác cho, được chăm sóc bởi bàn tay của một người đàn bà, được đối xử như một con người.

– "*Hắn ôm mặt khóc rưng rức*": đau đớn, tuyệt vọng vì bị cự tuyệt quyền làm người.

b) Hộ

– "*Và nhiều khi, không còn chịu nổi cái không khí bực tức ở trong nhà, hắn đang ngồi bỗng đứng phắt lên, mặt chan chứa nước, mặt hầm hầm, vùng vằng đi ra phố, vừa đi vừa nuốt nghẹn*" : biểu hiện của tâm trạng bức bối, khổ sở vì bất lực trước hoàn cảnh.

– "*Nước mắt hắn bật ra như nước của một quả chanh mà người ta bóp mạnh.*", "*Chao ôi! Hắn khóc! Hắn khóc nức nở, khóc như thể không ra tiếng khóc.*": giọt nước mắt ân hận, xót xa. Nước mắt đã thanh lọc tâm hồn, nâng cao nhân cách của Hộ, giữ anh lại trước vực thẳm sa ngã, bảo vệ lẽ sống tình thương.

3. Đánh giá

– Nghệ thuật miêu tả *nước mắt* góp phần khắc họa tâm trạng nhân vật.

– *Nước mắt* đã phản ánh bi kịch tinh thần đau đớn của các nhân vật bị rơi vào hoàn cảnh cùng quẫn, không lối thoát trong xã hội thực dân nửa phong kiến. Điều này thể hiện giá trị hiện thực của các tác phẩm.

– Miêu tả *nước mắt* của các nhân vật, Nam Cao đã thể hiện tấm lòng cảm thông, yêu thương, tin tưởng vào bản chất tốt đẹp của con người, đặc biệt nhà văn phát hiện phẩm chất lương thiện ngay ở những con người bị tha hóa. Đó là giá trị nhân đạo mới mẻ, sâu sắc của các tác phẩm.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên; khuyến khích những bài viết có sáng tạo.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng tương đối đầy đủ những yêu cầu trên, biết chọn và phân tích dẫn chứng một cách thuyết phục, mắc một số lỗi diễn đạt không đáng kể.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng phần lớn những yêu cầu trên; có thể phân tích chưa sâu; mắc lỗi diễn đạt không nhiều.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng khoảng một nửa yêu cầu trên.

– *Điểm 3 – 4:* Bài viết có ý nhưng trình bày chưa hợp lí, không làm nổi bật được vấn đề.

– *Điểm 1 – 2:* Viết lan man, lạc đề, diễn đạt yếu.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

Lưu ý: Đây chỉ là một số gợi ý, các giám khảo trên cơ sở thảo luận đáp án và tùy vào tình hình cụ thể bài làm của học sinh để quyết định điểm cho phù hợp.

NĂM 2009

❑ **Câu 1 (8 điểm)**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận xã hội.

– Ý kiến rõ ràng, thuyết phục.

– Bố cục chặt chẽ, diễn đạt gãy gọn, mạch lạc.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

– Đây là một dạng đề mở, học sinh có thể trình bày theo nhiều hướng khác nhau, miễn là hợp lí.

– Sau đây là một số gợi ý:

1. Hiểu được ý nghĩa của câu chuyện

Từ những dấu câu và việc mỗi lần đánh mất dấu câu, câu chuyện nêu ra vấn đề về cách sống: nếu con người sống quá đơn điệu; thờ ơ vô cảm; không tư duy, không sáng tạo... thì cuối cùng là một cuộc đời vô nghĩa, "*đời thừa*".

2. Nêu suy nghĩ và bài học

Câu chuyện có ý nghĩa nhân sinh sâu sắc đối với mọi người:

– Phủ định lối sống tiêu cực: không có ý thức sống và phấn đấu, dẫn đến đánh mất bản thân.

– Khẳng định lối sống tích cực: cần trau dồi phẩm chất tâm hồn và trí tuệ để hoàn thiện bản thân.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu nêu trên, trân trọng những bài viết có ý tưởng sâu sắc, lập luận thuyết phục.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng tốt phần lớn các yêu cầu nêu trên, mắc một vài lỗi không đáng kể.

– *Điểm 3 – 4:* Hiểu được ý nghĩa câu chuyện nhưng nội dung sơ sài, lập luận chưa chặt chẽ.

– *Điểm 1 – 2:* Viết lan man, mắc nhiều lỗi.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

❑ **Câu 2**

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết kết hợp các thao tác nghị luận để làm bài văn nghị luận văn học.

– Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ, diễn đạt lưu loát, giàu cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng phải đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

1. Giải thích ý kiến của Tô Đông Pha

Điều kì diệu của thơ ca chính là ở chỗ vừa giản dị vừa mới mẻ, không lệ thuộc vào những quy tắc có sẵn.

2. Ý kiến về bài thơ "Tương tư"

a. Khẳng định ý kiến của Tô Đông Pha phù hợp với bài thơ *Tương tư* vì: Nội dung và hình thức nghệ thuật của bài *Tương tư* vừa có nét giản dị, vừa có những yếu tố mới mẻ.

b. Phân tích để làm rõ ý kiến của bản thân.

– Nét giản dị: thể thơ lục bát, ngôn ngữ đậm chất dân gian...; đề tài tương tư, tâm trạng nhân vật trữ tình gần gũi với ca dao dân ca (chân thành, mộc mạc, da diết)...

– Yếu tố mới mẻ: bài thơ không chỉ mang nỗi buồn của tình yêu đôi lứa, mà còn là nỗi buồn của cái tôi cá nhân trong Thơ mới...

3. Bàn bạc, mở rộng

– Ý kiến của Tô Đông Pha là một cách đánh giá xác đáng về một bài thơ hay.

– Tuy nhiên, một bài thơ hay còn phụ thuộc nhiều yếu tố khác (cảm xúc phải chân thành, tạo được sự đồng điệu, không chỉ mới hơn cái đã có mà còn độc đáo so với những sáng tác cùng thời...).

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 11 – 12:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, trân trọng những bài viết sáng tạo.

– *Điểm 9 – 10:* Đáp ứng tốt phần lớn các yêu cầu của đề, mắc một vài lỗi không đáng kể.

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng khá các yêu cầu của đề, lập luận đôi chỗ còn lúng túng.

– *Điểm 5 – 6:* Hiểu vấn đề, lí giải được qua bài thơ *Tương tư* nhưng còn sơ sài.

– *Điểm 3 – 4:* Hiểu sơ sài, phân tích bài *Tương tư* không gắn với vấn đề nêu ra.

– *Điểm 2 – 1:* Lạc đề, diễn đạt kém.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

Lưu ý chung: Trên đây chỉ là một số gợi ý, các giám khảo trên cơ sở thảo luận đáp án và tùy vào tình hình cụ thể bài làm của học sinh để quyết định điểm cho phù hợp.

NĂM 2010

I. HƯỚNG DẪN TỔNG QUÁT

1. Lưu ý về đề thi

Đề thi gồm 2 câu: Câu 1 về nghị luận xã hội; Câu 2 về nghị luận văn học.

2. Lưu ý về cách chấm

– Dựa trên *Hướng dẫn cụ thể* (mục II), giám khảo đánh giá linh hoạt nội dung và kĩ năng nghị luận của thí sinh. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc. Vì cả hai câu đều là dạng đề mở, nên giám khảo cần trân trọng và đánh giá hợp lí những sáng tạo của thí sinh.

– Có thể cho trọn vẹn điểm nếu thí sinh chỉ mắc một vài lỗi diễn đạt nhỏ (về từ ngữ, ngữ pháp, triển khai ý...).

– Dưới đây là một số đề xuất.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

Câu 1. Suy nghĩ về ý nghĩa của câu chuyện: *Bức tranh tuyệt vời.*

a. Ý nghĩa của câu chuyện

Trong cuộc sống có nhiều giá trị tinh thần tốt đẹp làm nên những "bức tranh" muôn màu, nhưng gia đình là "bức tranh tuyệt vời" nhất.

b. Những suy nghĩ được gợi lên từ câu chuyện

– Mỗi người có thể có những cảm nhận khác nhau về vẻ đẹp của cuộc sống (niềm tin, tình yêu, hòa bình...).

– Tuy nhiên, gia đình chính là nơi hội tụ những giá trị tinh thần cao quý đó.

– Vì gia đình là:

+ Nơi xuất phát của mọi tình yêu thương (tình vợ chồng, tình mẫu tử, tình anh em...).

+ Chỗ dựa tinh thần vững chắc của mỗi người (nơi sum họp, chốn chở che, niềm an ủi động viên...).

+ Thế giới ấm áp, bình yên, hạnh phúc.

c. Nêu bài học

– Để có một gia đình đẹp nhất trần gian, mỗi người cần tô vẽ bức tranh gia đình bằng những màu sắc: màu đỏ nồng nhiệt **yêu thương**; màu hồng **ân cần, chia sẻ**; màu chàm **nhẫn nhịn, hi sinh**; màu tím **thủy chung, tình nghĩa**; màu vàng **chân thành, trung thực**; màu xanh **hòa thuận, tin tưởng**...

– Biết quý trọng, giữ gìn, bảo vệ gia đình, nhất là trong xã hội hiện đại.

Câu 2: Bình luận và chứng minh cho ý kiến về *cái đẹp* trong văn học.

a. Giải thích nhận định

– *Cái đẹp* trong tác phẩm văn học chủ yếu thể hiện ở: Nội dung tư tưởng cao cả; hình thức nghệ thuật hấp dẫn, độc đáo.

– *Cái đẹp của sự thật cuộc sống:* Bắt nguồn từ hiện thực; phản ánh sâu sắc những vấn đề con người quan tâm, trăn trở; phục vụ và góp phần cải tạo cuộc sống...

– *Cái đẹp được khám phá một cách nghệ thuật:* Sự tìm tòi, sáng tạo mới mẻ, độc đáo trong phản ánh hiện thực; tạo nên sự hài hòa giữa nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật; đem lại những giá trị thẩm mĩ cao...

Ý nghĩa khái quát: Khẳng định tầm quan trọng của hiện thực cuộc sống và tài năng nhà văn đối với việc sáng tạo cái đẹp.

b. Phân tích để chứng minh

– Ý nghĩa sơ đồ không gian: Đó là hệ thống các chi tiết không gian được nhà văn sắp xếp, để phản ánh những bước ngoặt cuộc đời của nhân vật Chí Phèo. Mỗi chi tiết có ý nghĩa quan trọng khác nhau đối với số phận nhân vật (*Cái lò gạch bỏ không*: một cuộc đời bị bỏ rơi; *Nhà tù*: nơi giam cầm và tha hóa người lương thiện; *Túp lều Chí Phèo:* tối tăm, nơi Bá Kiến cầm tù linh hồn quỷ dữ, cũng là nơi gặp gỡ của tình yêu thương và thức tỉnh bản chất lương thiện của Chí; *Cái lò gạch bỏ không* được nhắc lại theo kiểu kết cấu đầu cuối tương ứng, gợi số phận quẩn quanh bế tắc của người nông dân trong xã hội cũ...).

– *Cái đẹp* toát ra từ sơ đồ không gian: Các chi tiết này là những hình ảnh cụ thể, trong cuộc sống ở nông thôn xưa và gắn trực

tiếp với cuộc đời nhân vật Chí Phèo. Nhưng qua tấm lòng và sự tìm tòi, khám phá, sáng tạo của một nhà văn tài năng nó đã trở thành những không gian nghệ thuật giàu ý nghĩa, góp phần thể hiện sâu sắc nội dung hiện thực và nhân đạo của tác phẩm; đem lại những giá trị thẩm mĩ cao.

c. Đánh giá

Nhận định trên.

– Khẳng định tiêu chuẩn để đánh giá một tác phẩm văn học chân chính.

– Đưa ra yêu cầu đối với người sáng tác: phải phản ánh chân thật cái đẹp của cuộc sống nhưng đó không phải là cái đẹp thuần túy mà là cái đẹp chân – thiện – mĩ. Và tác phẩm phải đạt phẩm chất nghệ thuật cao.

– Định hướng cho người tiếp nhận tác phẩm văn học.

NĂM 2011

❒ Câu 1

1. Yêu cầu học sinh trình bày suy nghĩ từ câu chuyện *Thủy triều và lâu đài cát.*

– Thí sinh phải hiểu đúng cầu chuyện, từ đó bình luận về thái độ của con người trong cuộc sống, đồng thời nêu được bài học cho bản thân.

– Để trình bày suy nghĩ, thí sinh phải biết vận dụng các thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, bình luận, liên hệ, mở rộng vấn đề...).

* Giải thích ý nghĩa câu chuyện

– Thủy triều là hiện tượng lên, xuống của các khối nước trong biển và đại dương theo chu kì. Nó biểu trưng cho những khó khăn thử thách mà con người thường gặp trong đời sống.

– Lâu đài cát là sản phẩm của sự sáng tạo mà con người phải nỗ lực để đạt được.

– Ý nghĩa: Câu chuyện định hướng cho con người thái độ sống tích cực: luôn say mê, kiên trì trong công việc, có tinh thần lạc quan trong cuộc sống.

2. Lưu ý về kĩ năng

- Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ.

– Chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– Dựa vào hướng dẫn cụ thể của mục 1, giám khảo đánh giá nội dung và kĩ năng viết văn nghị luận xã hội của thí sinh.

– Có thể cho trọn điểm nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt. Khuyến khích những bài viết sáng tạo. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc.

– Có thể cho điểm lẻ đến 0,25.

* Bàn luận:

– *Hai người cùng đang xây dựng lâu đài của mình. Họ có rất nhiều điểm giống nhau: đạt được những kết quả mà đối với họ là tốt đẹp từ những cố gắng rất nhỏ. Họ đều say mê và kiên trì. Đối với mỗi người, tòa lâu đài mình đang xây dựng đều có ý nghĩa thật đặc biệt và rất quan trọng* → Sự say mê, kiên trì là điều cần thiết cho tất cả mọi người; đem lại thành công trong cuộc sống. (Học sinh phân tích ví dụ chứng minh)

– Tuy nhiên, khi thủy triều lên, cậu bé thấy những con sóng cuốn toà lâu đài vào biển cả. Cậu bé nghĩ rằng sáng mai cậu sẽ lại xây được một ngôi nhà mới đẹp hơn. Nhưng người lớn thường không như vậy. Khi những khó khăn đến, họ coi đó là một điều thật tệ hại. Họ thường chán nản đến mức không nghĩ rằng vào sáng hôm sau thủy triều sẽ rút và lại có thể bắt đầu xây một cái gì đó khác đẹp hơn, tốt hơn. → Thái độ của đứa trẻ và người lớn khi lâu đài cát sụp đổ: đứa trẻ thì lạc quan, dám chấp nhận những con sóng cuốn phăng lâu đài ra biển cả vì ngày mai nó sẽ xây được cái khác đẹp hơn. Đó là một trong những điều mà chính người lớn lại phải học từ trẻ em – tinh thần lạc quan. Tinh thần lạc quan giúp cho con người đứng lên sau những vấp ngã, thất bại; giúp họ tự tin trong cuộc sống; đứng vững, đương đầu với những khó khăn, thử thách... (Học sinh phân tích ví dụ chứng minh)

→ Phê phán những người sống bi quan, chán nản hoặc chủ quan thái quá.

3. Lưu ý cách chấm

Bài học nhận thức và hành động: Câu chuyện đánh thức chúng ta về thái độ sống tích cực.

❒ **Câu 2**

1. Lưu ý về kĩ năng:

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ.

– Chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

**** Giải thích nhận định:***

a) Thơ hay là sự kết hợp hài hòa giữa hình thức và nội dung.

– *Thơ... như người con gái đẹp, cái để làm quen là nhan sắc:* Bài thơ hay thu hút ta trước hết bởi hình thức nghệ thuật.

– *Cái để sống với nhau lâu dài là đức hạnh*: sức sống của một bài thơ hay chính là nội dung của tác phẩm.

b) Biểu hiện cụ thể:

– Hình thức: biểu hiện ở nhiều phương diện như ngôn ngữ, thể thơ, hình ảnh, giọng điệu... nhưng ở đây tập trung ở cách sử dụng ngôn từ "*chữ nghĩa là nhan sắc của thơ*".

+ Ngôn từ là chất liệu của văn chương.

+ Ngôn từ thơ ca mang tính chính xác, hàm súc, giàu sức tạo hình, biểu cảm, tạo nên dấu ấn cá nhân. Ngôn từ nghệ thuật giúp người nghệ sĩ thể hiện được ý, tình của mình.

– Nội dung: là hiện thực được phản ánh (thiên nhiên, con người) và tấm lòng của nhà thơ. Trong đó "*tấm lòng mới là đức hạnh của thơ*" – là yếu tố quyết định giá trị của thơ.

Tấm lòng là sự rung cảm, những cung bậc cảm xúc của nhà thơ trước cuộc đời. Nó bắt nguồn từ trái tim chân thành, mãnh liệt, gắn bó với cuộc sống...

– Nếu chỉ có nội dung – dù nội dung sâu sắc hoặc mới lạ – mà không được thể hiện qua nghệ thuật độc đáo thì cũng chỉ là bài học giáo huấn đơn thuần khô khan.

2. Lưu ý cách chấm

– Dựa vào hướng dẫn cụ thể của mục 1, giám khảo đánh giá nội dung và kĩ năng viết nghị luận văn học của thí sinh.

– Có thể cho trọn điểm nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt. Khuyến khích những bài viết sáng tạo. Tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc.

– Có thể cho điểm lẻ đến 0,25.

* ***Qua bài thơ Vội vàng của Xuân Diệu làm sáng tỏ nhận định trên.***

a) Khẳng định *Vội vàng* là một bài thơ "như người con gái đẹp", có "nhan sắc" và "đức hạnh".

b) "Chữ nghĩa là nhan sắc của thơ": Ngôn từ trong *Vội vàng* của Xuân Diệu rất độc đáo, mới lạ, đầy sáng tạo, gợi tả, gợi cảm.

HS phân tích, chứng minh:

+ Hệ thống động từ mạnh: tắt, buộc, ôm, riết, say, thâu, cắn,... để diễn tả cảm xúc dạt dào, mãnh liệt.

+ Hệ thống tính từ: xanh rì, tơ, mơn mởn, chếnh choáng, no nê, đã đầy.... để diễn tả sức xuân, sắc xuân, hương xuân và tình xuân.

Ngôn từ đã tạo ra những hình ảnh mới lạ, độc đáo: "tuần tháng mật", "tháng giêng ngon", "cặp môi gần", "xuân hồng"...

+ Đại từ nhân xưng: đi từ *tôi* – đến *ta*: sự chuyển đổi tinh tế để khẳng định cái tôi rất riêng của tác giả.

c) "Tấm lòng mới là đức hạnh của thơ" trong *Vội vàng* của Xuân Diệu:

– Lòng yêu đời, yêu cuộc sống, niềm khát khao giao cảm với đời bằng tất cả sự sôi nổi, mãnh liệt qua việc miêu tả bức tranh xuân; bộc lộ nỗi u hoài, lo lắng của nhà thơ trước sự hữu hạn của đời người trong cái vô hạn của đất trời.

– Quan niệm nhân sinh mới mẻ: sống tích cực, có ý nghĩa trong từng khoảnh khắc của cuộc đời, đặc biệt là tuổi trẻ: *Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân*...

– Ý thức cá nhân: dám sống, sống thật, sống mãnh liệt, say mê.

(HS lấy dẫn chứng để chứng minh)

3. Lưu ý nội dung kĩ năng Câu 2

– *Yêu cầu về kĩ năng: học sinh phải biết cách làm bài văn nghị luận văn học, vận dụng nhiều thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận...*

– Yêu cầu về nội dung: Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau nhưng cần đảm bảo những nội dung cơ bản sau:

+ Giải thích nhận định: thơ hay phải đẹp về hình thức, hay về nội dung.

+ Phân tích bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu để làm nổi bật nội dung của nhận định.

+ Đánh giá: đây là một ý kiến đúng và hay trong mọi thời đại.

* ***Đánh giá vấn đề:***

– Đây là một nhận định đúng, giúp người đọc có cách tiếp nhận về một bài thơ hay.

– Với bài thơ *Vội vàng*, Xuân Diệu xứng đáng là "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới" (Hoài Thanh)

NĂM 2012

Câu 1 (8,0 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm văn nghị luận xã hội; kết cấu chặt chẽ; lập luận sắc sảo; diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, song cần nêu được những vấn đề cơ bản sau:

1. Giải thích (2,0 điểm)

– *Hạt cát*: biểu tượng cho những khó khăn, vất vả bất ngờ xảy đến cho con người.

– *"Con trai quyết định đối phó bằng cách tiết ra một chất dẻo bọc quanh hạt cát, ... biến hạt cát gây ra nỗi đau cho mình thành một viên ngọc trai lấp lánh tuyệt đẹp..."*: Sự đối mặt, chấp nhận thử thách

để đứng vững, vượt lên hoàn cảnh và tạo ra những thành quả cho cuộc đời.

→ Ý nghĩa: Câu chuyện là bài học về thái độ sống tích cực, có ý chí và bản lĩnh, biết vươn lên bằng nghị lực và niềm tin.

2. Bàn luận (5,0 điểm)

- Cuộc sống đa chiều đặt con người trước những nghịch cảnh, những khó khăn khó có thể tránh được.

- Điều quan trọng là mỗi người phải hình thành cho mình sức mạnh tinh thần, thái độ sống tích cực để vượt qua khó khăn.

- Khó khăn là thử thách và cũng là cơ hội cho mỗi người. Vượt qua nó, con người sẽ trưởng thành và sống có ý nghĩa hơn.

- Phê phán những người có lối sống hèn nhát, trốn chạy và đầu hàng khó khăn.

* Thí sinh lấy dẫn chứng phù hợp từ đời sống để phân tích và chứng minh.

3. Bài học nhận thức và hành động (1,0 điểm)

- Nhận thức được khó khăn là quy luật của cuộc sống mà con người phải đối mặt.

- Rèn luyện ý chí, bản lĩnh... để vượt qua gian truân, thử thách.

Lưu ý: Giám khảo khi chấm cần linh hoạt, trân trọng những bài viết có sáng tạo.

Câu 2 (12,0 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm văn nghị luận văn học; vận dụng khả năng phân tích, cảm nhận để làm rõ nhận định văn học; kết cấu chặt chẽ; diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trên cơ sở nắm vững kiến thức lí luận văn học, con người và phong cách của nhà văn Nam Cao, nội dung và nghệ thuật một số tác phẩm của ông, thí sinh có thể triển khai bằng nhiều cách khác nhau, song cần nêu được những vấn đề cơ bản sau:

1. Giải thích (4,0 điểm)

– Chi tiết là yếu tố nghệ thuật nhỏ nhất trong tác phẩm văn học. Nó có thể là sự việc, hình ảnh, lời nói, hành động...

– Một tác phẩm thường có nhiều chi tiết nhưng chi tiết chỉ đắt giá khi nó có sức chứa đựng, khái quát cao về nội dung tư tưởng.

– Để có "*Chi tiết nhỏ làm nên nhà văn lớn*", mỗi nhà văn phải đặt mình vào quá trình sáng tạo không ngừng. Người nghệ sĩ phải "*sống đã rồi hãy viết*", phải cảm nhận, tìm kiếm để phát hiện, khai thác những ấn tượng riêng về đời sống, tìm cho mình cách thể hiện độc đáo (khám phá về nội dung, phát minh về hình thức). Đó cũng chính là thiên chức của một nghệ sĩ lớn.

2. Chứng minh (7,0 điểm)

– Thí sinh lựa chọn những chi tiết trong các tác phẩm đã học như *Chí Phèo*, *Đời thừa*, ... để chứng minh cho nhận định trên. Một số "chi tiết nhỏ" – tinh tế, tiêu biểu như:

+ *Chí Phèo*: Bát cháo hành, cái lò gạch cũ, giọt nước mắt, tiếng chửi của Chí Phèo, câu nói của Chí Phèo: "*Ai cho tao lương thiện?...*", ...

+ *Đời thừa*: "*Ấm nước đầy và nước hãy còn ấm*", lời đối thoại của Hộ và Từ: "*Anh... anh... chỉ là... một thằng khốn nạn – Không!... Anh chỉ là một người khổ sở!*"; giọt nước mắt của Hộ, ...

– Thí sinh có thể linh hoạt lựa chọn, phân tích các chi tiết nhưng phải làm nổi bật được tính cách, số phận, khát vọng,... của nhân vật. Từ đó, thấy được cái tài, cái tâm của nhà văn Nam Cao. Cái tài nằm ở sự phát hiện, cái tâm nằm ở tấm lòng đồng cảm, nâng đỡ và trân trọng.

3. Đánh giá (1,0 điểm)

– Khẳng định tính đúng đắn của ý kiến trên.

– Nam Cao là một minh chứng cho nhà văn lớn với biệt tài xây dựng chi tiết.

Lưu ý: Giám khảo khi chấm cần linh hoạt, trân trọng những bài viết có sáng tạo.

NĂM 2013

I. HƯỚNG DẪN TỔNG QUÁT

1. Lưu ý về đề thi

Đề thi gồm 2 câu: câu hỏi 1 (nghị luận xã hội); câu hỏi 2 (nghị luận văn học).

2. Lưu ý về cách chấm

– Dựa trên hướng dẫn cụ thể (Mục II), giám khảo đánh giá linh hoạt nội dung và kĩ năng nghị luận của học sinh; tránh đếm ý cho điểm một cách máy móc. Giám khảo cần trân trọng và đánh giá hợp lí những sáng tạo của học sinh.

– Có thể cho trọn vẹn điểm nếu học sinh chỉ mắc một vài lỗi diễn đạt không đáng kể.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ

1. Yêu cầu về kĩ năng

– Nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận, xác định được trọng tâm của đề, kết hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận...

– Biết cách triển khai nội dung của đề, có luận điểm rõ ràng, hệ thống lập luận chặt chẽ; diễn đạt mạch lạc, dùng từ chính xác, không mắc lỗi chính tả và viết câu, dùng từ.

2. Yêu cầu về kiến thức

Dưới đây là một số đề xuất:

Câu 1.

Suy nghĩ về vấn đề đặt ra trong đoạn văn

a. Giải thích

So sánh người phu quét đường (những người lao động thầm lặng, vất vả) với những thiên tài (Michelangelo – danh hoạ người Ý; L. Beethoven – nhạc sĩ nổi tiếng người Đức; W. Shakespeare – nhà thơ, nhà soạn kịch nổi tiếng người Anh), đoạn văn nhấn mạnh: những con người nhỏ bé,

bình thường nhưng nếu đóng góp hết mình cho xã hội thì vẫn xứng đáng được tôn trọng, ca ngợi như những thiên tài.

b. Bàn luận

– Trong những người lao động vất vả, người phu quét đường là người thầm lặng nhất, thậm chí họ còn bị coi thường rẻ rúng. Nhưng nếu không có họ, không thể có những con đường sạch đẹp.

– Những con người ấy cũng đáng trân trọng như những người đã tạo ra kiệt tác, nhất là khi họ thực hiện công việc ấy với tất cả tinh thần trách nhiệm.

– Ý kiến trên giúp ta có quan niệm và thái độ đúng đắn về cách đánh giá, nhìn nhận con người; phê phán những suy nghĩ sai lạc: coi thường người lao động chân tay; lựa chọn những công việc an nhàn, những ngành nghề thời thượng...

** **Lưu ý:** Học sinh dùng dẫn chứng thực tế để chứng minh.*

c. Bài học nhận thức và hành động

Nâng cao nhận thức – thái độ trân trọng đối với những công việc thầm lặng nhưng có ý nghĩa đối với xã hội; đánh thức lòng say mê, ý thức tận tuy trong công việc.

Câu 2. Làm sáng tỏ ý kiến của Bertold Brecht qua bài thơ *Tương tư* của Nguyễn Bính

a. Giải thích

– *"Cái đẹp của thơ không nên chỉ tạo nên ánh sáng kì bí của ma trơi hay ánh sáng nhân tạo rực rỡ của pháo hoa, của đèn màu cầu kì nhuộm hàng trăm sắc"*: giá trị của thơ ca không chỉ là tạo ra những nét đẹp *"kì bí"*, không chỉ là sự trau chuốt ngôn từ hay tạo ra vẻ đẹp mới lạ về hình thức.

–*"Đẹp nhất là khi anh tạo nên được ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc"*: giá trị lớn nhất của tác phẩm thơ ca chính là cái đẹp chân thực, mộc mạc, gần gũi với đời thường.

– *"Là ánh sáng mạnh mẽ và hữu ích nhất cho con người"*: cái đẹp giản dị của thơ ca sẽ soi sáng tâm hồn con người, mang lại ý nghĩa thiết thực cho cuộc sống.

Nhà thơ Đức Bertold Brecht đã đưa ra một trong những tiêu chí quan trọng đối với tác phẩm thơ hay: chân thực, dung dị cả về nội dung lẫn hình thức. Đó là một trong những điều quan trọng tạo nên sức mạnh kì diệu của thơ ca.

b. Chứng minh qua tác phẩm Tương tư *của Nguyễn Bính*

Khẳng định ý kiến của Bertold Brecht phù hợp với bài *Tương tư* vì: Nội dung và hình thức nghệ thuật của bài thơ có nét giản dị và có cảm xúc chân thành khiến ta xúc động.

– *Về nội dung*: ở bài *Tương tư* của nhà thơ *"chân quê"*: sự dung dị gắn với tiếng nói tình yêu chân thực, mộc mạc mà không kém phần mãnh liệt của nhân vật trữ tình. Điều này được thể hiện qua việc nhà thơ dựng lên khung cảnh làng quê Việt Nam với những hình ảnh gần gũi, thân quen như cây đa, bến đò, mái đình, vườn trầu, hàng cau... Trên bức tranh khung cảnh ấy là cả một dòng chảy tâm trạng tương tư với nhiều cung bậc cảm xúc đan xen, giằng xé và hơn tất cả là niềm khao khát được người mình yêu đáp lại, thấu hiểu để có được tình yêu trọn vẹn, ước muốn nhân duyên đằm thắm.

– *Về nghệ thuật:* mặc dù có những nét độc đáo, mới mẻ của thơ mới, nhưng bao trùm cả bài thơ là sự dung dị được biểu hiện qua thể thơ lục bát mang đậm phong vị ca dao; tâm trạng của nhân vật trữ tình được phô diễn một cách chân thành, mộc mạc, da diết qua cách nói vừa truyền thống gần gũi với dân gian; sử dụng chất liệu dân gian (hệ thống hình ảnh, từ ngữ...).

c. Đánh giá

– Với *"ánh sáng ban ngày, thứ ánh sáng tưởng như không màu, không sắc"*, sự xuất hiện của *Tương tư* giữa phong trào Thơ mới vốn đầy ắp sự cách tân, đổi mới đã thực sự làm lay động tâm hồn người đọc, giúp họ hiểu được hồn thơ của nhà thơ chân quê Nguyễn Bính (tìm về "chân quê" như một chốn bình yên trong tâm hồn); khơi gợi tình yêu quê hương, đất nước...

– Ý kiến của Bertold Brecht giúp chúng ta hiểu thêm về cái đẹp của thơ ca đích thực.

PHẦN 2

CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

A. ĐỀ

ĐỀ 1

Nhận xét về tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, Mộng Liên Đường chủ nhân viết:

"...lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, ***Nước mắt*** thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thìa ngậm ngùi, đau đớn như đứt ruột... Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy".

Bằng tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, anh (chị) hãy làm rõ nhận xét trên.

(Đề của Trường THPT Hoàng Lê Kha, tỉnh Tây Ninh)

ĐỀ 2

Thân phận con người – đó là niềm trăn trở, day dứt suốt đời của nhà thơ Nguyễn Du. Qua một số tác phẩm của Nguyễn Du, anh (chị) hãy chứng minh.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 3

Nhận định về Nguyễn Du, có ý kiến cho rằng:

"Đậm đà nhất trong mỗi trang viết của Nguyễn Du là tình cảm yêu thương của ông đối với mọi kiếp người khổ đau".

Qua một số tác phẩm tiêu biểu của Nguyễn Du, hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

ĐỀ 4

Nhận định về *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, có ý kiến cho rằng:

"*Truyện Kiều* không chỉ là tiếng kêu thương hay tiếng thét phẫn nộ, nó còn ấp ủ những ước mơ".

(*Nhà văn và tác phẩm trong nhà trường*. NXB Giáo dục, 1996)

Bằng những hiểu biết về tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 5

Nhà phê bình văn học Hoài Thanh có nhận xét về *Truyện Kiều*:

"Có thể nói thiên nhiên trong *Truyện Kiều* cũng là một nhân vật, một nhân vật thường vẫn kín đáo, lặng lẽ nhưng mấy khi không có mặt và luôn luôn thắm đượm tình người".

(*Truyện Kiều* – Phê bình và tiểu luận, NXB Văn học, 1960)

Hãy chọn một số câu thơ tả cảnh trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du để làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Bến Tre, tỉnh Bến Tre)

ĐỀ 6

"Nói đến Nguyễn Du là nói đến một nghệ sĩ lớn... Nguyễn Du đã tái tạo lại cuộc sống đương thời và sáng tạo ra một thế giới thật".

(Hoài Thanh, *Nguyễn Du, một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn*. NXB Văn học, 1989).

Bằng những hiểu biết của anh (chị) về tác phẩm *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, hãy làm sáng tỏ ý trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn lĩnh Khiêm, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 7

Trong Nguyễn Du – *Truyện Kiều*, Những tác phẩm chọn lọc, NXB Giáo dục, 1972, tr. 13) có viết:

"Vừa đau xót, thông cảm, vừa ca ngợi, đồng tình với những kẻ bị áp bức, Nguyễn Du đã biểu lộ trong *Truyện Kiều* tinh thần nhân đạo chủ nghĩa sâu xa của một nghệ sĩ thiên tài".

Bằng những hiểu biết về *Truyện Kiều*, anh (chị) hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

ĐỀ 8

Viết về ***Truyện Kiều***, nhà phê bình văn học Hoài Thanh nhận xét:

"Trong văn chương, nói trắng cho ra trắng, đen cho ra đen đã khó. ở đây lại phải nói trắng mà trên thực chất lại là đen, không được để trắng đen lẫn lộn. Nguyễn Du đã vượt được cái khó khăn ấy".

Anh (chị) hãy phân tích một số nhân vật trong tác phẩm *Truyện Kiều* để chứng minh nhận định trên và suy nghĩ về vấn đề đó.

(Đề của Trường THPT Lê Quý Đôn, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 9

Bình luận về ***Truyện Kiều*** của Nguyễn Du, Phong Tuyết Chủ Nhân viết:

"Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hệt, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy".

(Bài tựa *Truyện Kiều*, 1828)

Hãy giải thích nhận định trên. Từ nhận định ấy hãy phân tích đoạn miêu tả tâm trạng nhớ nhà của Thuý Kiều dưới đây để thấy được cái hay trong văn chương của Nguyễn Du:

"Đoái trông muôn dặm tử phần
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
Xót thay huyên cỗi xuân già
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi.
Chốc đã mười mấy năm trời
Còn ra thì cũng da mồi tóc sương.
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng
Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dầu nối chỉ hồng
May ra thì đã tay bồng tay mang.
Tấc lòng cố quốc tha hương
Đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời.
Cánh hồng bay bổng tuyệt vời
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm".

(Đề của Trường THPT Năng Khiếu, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 10

Tinh thần nhân đạo của Nguyễn Đình Chiểu khi xây dựng hình tượng người nông dân anh hùng trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*?

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

ĐỀ 11

Nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Huệ Chi đã viết về nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu:

"...Tài năng của một nghệ sĩ có trái tim đập cùng một nhịp với trái tim nhân dân".

(*Mấy vẻ mặt thi ca Việt Nam*, NXB Tác phẩm mới, Hà Nội, 1983, tr. 212)

Bằng sự hiểu biết cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, TP. Đà Nẵng)

ĐỀ 12

Bàn về văn chương của Nguyễn Đình Chiểu, sách giáo khoa *Văn học 11, tập một*, tr. 24 có nêu:

"...Văn chương của ông nhằm mục đích chiến đấu bảo vệ đạo đức của nhân dân và quyền lợi của Tổ quốc.".

Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ của mình về ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, tỉnh Vĩnh Long)

ĐỀ 13

Về văn thơ yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết:

"Cánh buồm thơ của cụ Đồ Chiểu đã bọc lấy gió, lấy bão ở thời đại cụ, gió bão khóc than và gào thét, đến nỗi bây giờ không thể tách cái khí thế của gió bão ra khỏi buồm.".

(***Đâm mấy thằng gian, bút chẳng tà,*** Báo Thống nhất, 1963)

Qua một số tác phẩm yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu mà anh (chị) đã học hoặc đọc thêm, hãy bình luận nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 14

Cảm nhận về mùa thu Việt Nam qua tâm hồn của hai thi sĩ Nguyễn Khuyến và Tản Đà.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng, TP. cần Thơ)

ĐỀ 15

Trong tham luận đọc tại Hội thảo Khoa học nhân kỉ niệm 150 năm ngày sinh Nguyễn Khuyến, Đỗ Đức Dục có viết:

"...Chúng ta có thể tự hào rằng ở những năm bản lề giữa thế kỉ XIX và XX, nhân dân ta đã sinh ra hai nhà thơ lớn, một người đã vẽ lên sắc nhọn đời sống thành thị, một người đã khắc hoạ tinh vi cuộc sống nông thôn, hai nhà thơ bổ sung cho nhau để trình bày toàn diện cái xã hội Việt Nam lúc giao thời ở buổi đầu mất nước ấy...".

Dựa vào những hiểu biết về cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Khuyến – Tú Xương, hãy trình bày ý kiến của anh (chị) về nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du, tỉnh Đắk Lắk)

ĐỀ 16

Cảm nhận của anh (chị) về mùa thu trong chùm thơ Nôm: *Thu vịnh*, *Thu điếu*, *Thu ẩm* của Nguyễn Khuyến.

(Đề của Trường THPT Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp)

ĐỀ 17

Cảm nhận về mùa thu trong thơ của Nguyễn Khuyến và Xuân Diệu.

(Đề của Trường THPT Chuyên Thoại Ngọc Hầu, tỉnh An Giang)

ĐỀ 18

Nhà văn I.X.Tuốc–ghê–nhép nói: "Cái quan trọng trong tài năng văn học là tiếng nói của mình, là cái giọng riêng biệt của chính mình không thể tìm thấy trong cổ họng của bất kì một người nào khác."

(Dẫn theo Khráp–chen–kô, Cá tính sáng tạo của nhà văn và sự phát triển văn học, NXB Tác phẩm mới, 1978)

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên và làm sáng tỏ cái giọng riêng biệt của Nguyễn Khuyến so với Trần Tế Xương qua một số bài thơ tiêu biểu.

(Đề của Trường THPT Chuyên Hùng Vương, tỉnh Bình Dương)

ĐỀ 19

"Có lẽ Nguyễn Khuyến là nhà thơ có những bài thơ tự trào vào loại sâu sắc nhất trong văn học Việt Nam – Người già từ thế kỉ XIX bằng những bài thơ cười ra ***Nước mắt***".

(Vũ Thanh, *Nguyễn Khuyến – về tác gia và tác phẩm,* NXB Giáo dục, 1998)

Anh (chị) hãy phân tích những bài thơ tự trào của Nguyễn Khuyến để làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Phan Châu Trinh, TP. Đà Nẵng)

ĐỀ 20

Có ý kiến cho rằng: "Nguyễn Khuyến và Lí Bạch là hai nhà thơ – hai phương trời – khác thế hệ – đều viết về đề tài tình bạn, mỗi nhà thơ có cách đi của mình và họ đã có những bước chân không trùng nhau".

Qua một đoạn thơ trong bài *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến và bài thơ *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* của LÝ Bạch, anh (chị) hãy trình bày sự cảm nhận của mình để làm sáng tỏ nét độc đáo của mỗi bài.

...Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua.
Câu thơ nghĩ đắn đo muốn viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa;
Giường kia treo cũng hững hờ,
Đàn kia gãy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn...

(Nguyễn Khuyến – *Khóc Dương Khuê*)

Cố nhân tây từ ***Hoàng Hạc lâu****,*
Yên hoa tam nguyệt há Dương Châu.
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu.

(Lý Bạch – *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*)

(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du, tỉnh Đắk Lắk)

ĐỀ 21

Có ý kiến cho rằng: "Đề tài viết về người vợ sinh thời trong thơ Tú Xương là một hiện tượng nghệ thuật độc đáo và có giá trị nhân bản lớn".

Bằng những hiểu biết về thơ văn Trần Tế Xương, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng)

ĐỀ 22

"Trong thơ Xuân Diệu toát lên một nhu cầu mãnh liệt: được cảm thông. Con người rất có ý thức về bản ngã ấy không phải là một cái "tôi" khép kín, chỉ biết có mình, mà là cái "tôi" luôn mở ra với cuộc đời. Cái "tôi" ấy cần "phơi trải", "trình bày", ân cần hơn mọi sự ân cần, là một tâm hồn khao khát tìm gặp những tâm hồn". (Nguyễn Hoành Khung)

Hãy phân tích và chứng minh nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Bến Tre, tỉnh Bến Tre)

ĐỀ 23

Nhà thơ trào phúng Tú Mỡ đã có lần nghĩ về nội dung và nghệ thuật trào phúng trong thơ Tú Xương:

"Tú Xương không phải chỉ cười để mà cười, cười đấy mà đau xót đấy. Nhà thơ không cần phải nói rõ nỗi đau xót mà người đọc tự thấy đau xót với nhà thơ. Thuật truyền cảm của Tú Xương thật tuyệt diệu".

(*Tạp chí văn học* số 11, 1969)

Anh (chị) có nghĩ như vậy không?

(Đề của Trường THPT Chuyên Lương Văn Chánh, tỉnh Phú Yên)

ĐỀ 24

"Thơ là mở ra được một cái gì mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó vẫn như là bị phong kín".

(Nguyễn Tuân – *Thời và thơ Tú Xương*)

Anh (chị) hãy bình luận ý kiến trên và lấy một số bài thơ của Tú Xương đã đọc, đã học để làm sáng tỏ.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng, TP. Cần Thơ)

ĐỀ 25

Câu 1:

Sắc thái khác nhau trong tiếng cười của Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương.

Câu 2:

Chơi lâu, nhớ quê về thăm nhà,
Đường xa, người vắng, bóng chiều tà.
Một dãy lau cao làn gió chạy,
Mấy cây thưa lá sắc vàng pha.
Ngoài xe trơ một nắm đất đỏ,
Hang hốc đùn trên đám cỏ gà.
Người nằm dưới mả, ai ai đó?
Biết có quê đây hay vùng xa?

(Tản Đà – *Thăm mả cũ bên đường*)

Tâm hồn của thi sĩ qua đoạn thơ trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 26

Tìm hiểu về thơ Tản Đà, Xuân Diệu đặc biệt lưu ý đến cái ngông trong thơ ông và thi sĩ đã viết:

"Ngông là bản lĩnh của Tản Đà; chính cái gọi là "ngông" ấy đã tạo cho Tản Đà cái độc đáo mà độc đáo nhất là trong văn.".

Cơ sở nào để Xuân Diệu khẳng định như thế?

Dựa vào hai bài thơ dưới đây của Tản Đà, anh (chị) hãy tìm lời giải đáp cho vấn đề trên.

Bài 1: **MUỐN LÀM THẰNG CUỘI**

Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế nay em chán nữa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa ?
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
Có bầu có bạn can chi tủi,
Cùng gió cùng mây; thế mới vui.
Rồi cứ mỗi năm rằm tháng tám,
Tựa nhau trông xuống thế gian cười.

Bài 2: **HỎI GIÓ**

Cát đâu ai bốc tung trời?
Sóng sông ai vỗ? Cây đồi ai rung?
Phải rằng dì gió hay không?
Phong tình đem thói lạ lùng trêu ai?
Khoái tai phong dã!
Giống vô tình gỗ đá cũng mê tơi.
Gặp gió đây, hỏi một đôi nhời,
Ta hỏi gió quen ai mà phảng phất?
Thử thị Đà Giang phi Xích Bích
Dã vô Gia Cát dữ chu lang!
Ai cầu phong mà gió tự đâu sang?
Hay mải khách văn chương tìm kết bạn?

Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.
Nên chăng? Gió cũng chiều lòng.
(Đề của Trường THPT Chuyên Nguyễn Du, tỉnh Đắk Lắk)

ĐỀ 27

Nhận định về thơ Tản Đà, sách *Văn học 11, tập một*, Nhà xuất bản Giáo dục, 2000, tr. 100 viết: "Ở Tản Đà đã xuất hiện nhiều dấu hiệu mới lạ của thơ – nhất là về một cái tôi lãng mạn.".

Hãy phân tích bài *Tống biệt* để làm rõ ý nghĩa của nhận định trên.

TỐNG BIỆT

Lá đào rơi rắc lối Thiên Thai,
Suối tiễn oanh đưa luống ngậm ngùi!
Nửa năm tiên cảnh,
Một bước trần ai,
Ước cũ duyên thừa có thế thôi.
Đá mòn, rêu nhạt,
Nước chảy huê trôi,
Cái hạc bay lên vút tận trời!
Trời đất từ đây xa cách mãi.
Cửa động,
Đầu non,
Đường lối cũ,
Nghìn năm thơ thẩn bóng trăng chơi...

Ghi chú: Bài thơ trích từ vở chèo *Thiên Thai* của Tản Đà. Tích chèo viết theo một tiên thoại Trung Quốc: Lưu Thần và Nguyễn Triệu đời Hán, nhân tiết Đoan Ngọ mồng năm tháng năm âm lịch, vào núi Thiên Thai hái thuốc bị lạc lối về. Hai người gặp tiên nữ, kết vợ chồng.

Được nửa năm "hương lửa đang nồng" hai chàng nhớ quê đòi về thăm. Các tiên nữ cho biết đây là cõi tiên, đã về trần là không thể trở lại, song vẫn không giữ được hai chàng... Bài thơ trích ở đoạn hai người vợ tiên đưa tiễn hai chàng ngoài cửa động, do hai tiên nữ ngâm... (chú thích theo sách *Văn học 11*, tập một, NXB Giáo dục, 2004, tr.54).

(Đề của Trường THPT Lê Quý Đôn, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 28

Trong bài Vài cảm nghĩ về sự nghiệp văn chương của thi sĩ Tản Đà, Nguyễn Khắc Xương có viết:

"Tản Đà bị giằng xé giữa cách đời và gánh lãnh trách nhiệm với đời, giữa tư tưởng thoát li và tư tưởng nhập thế và cái sau bao giờ cũng thắng, cũng giữ vai trò chủ đạo".

(Trích *Tuyển tập Tản Đà*, NXB Văn học, 1986) Anh (chị) có đồng ý với ý kiến trên không?

Phân tích một số bài thơ của Tản Đà mà anh (chị) đã học và đã đọc để minh hoạ cho ý kiến của mình.

(Đề của Trường THPT Chuyên Tiền Giang, tỉnh Tiền Giang)

ĐỀ 29

"Nghệ thuật bao giờ cũng là tiếng nói của tình cảm con người, là sự tự giãi bày và gửi gắm tâm tư." (Lê Ngọc Trà)

Hãy phân tích bài thơ *Hỏi gió* của Tản Đà để làm sáng tỏ nhận định.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 30

Anh (chị) hãy bình luận về nỗi buồn trong thơ Tản Đà và phân tích một trong số những bài thơ tiêu biểu của ông như: *Tống biệt, Thề non nước, Thăm mả cũ bên đường, Hỏi gió, Muốn là thằng Cuội*... để làm sáng tỏ ý kiến của mình.

(Đề của Trường THPT Năng Khiếu, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 31

Khi nói về Tản Đà, nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Xương có viết:

"Tản Đà bước vào sân khấu cuộc đời tự xưng danh:

Vẫn chương thời nôm na
Thú chơi có sơn hà
Ba Vì ở trước mặt
Hắc Giang bên cạnh nhà.

Tản Đà

Tự xưng danh mà là bộc lộ bản ngã; lấy "nôm na" làm văn chương, lấy "sơn hà" làm thú chơi, gắn mình với sông núi quê hương và trường tồn danh hiệu Tản Đà với sông núi ấy".

Qua thơ Tản Đà, anh (chị) hãy làm rõ ý kiến nêu trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh)

ĐỀ 32

Trong cuốn *Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh có nhận xét về Xuân Diệu: Đó là một hồn thơ "tha thiết, rạo rực, băn khoăn".

Anh (chị) hãy phân tích bài thơ *Vội vàng* để làm sáng tỏ điều đó.

(Đề của Trường THPT Quốc học, tỉnh Thừa Thiên – Huế)

ĐỀ 33

"Nhưng chỉ với Xuân Diệu, thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con mắt thời gian: "chất Xuân Diệu", phong cách thơ ông là ở đó.". (Đỗ Lai Thuý, *Con mắt thơ*, NXB Giáo dục 1997, tr.55)

Anh (chị) làm rõ ý kiến trên thông qua việc phân tích hai bài thơ *Đây mùa thu tới* và *Vội vàng* của Xuân Diệu.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lăm Đồng, tỉnh Lâm Đồng)

ĐỀ 34

Đánh giá về thơ Xuân Diệu, sách giáo khoa *Văn học 11* viết:

"...Xuân Diệu cung cấp nhiều vật liệu mới để xây dựng nền thơ ca Việt Nam."

Anh (chị) hãy phân tích ba bài thơ: *Thơ duyên, Đây mùa thu tới, Vội vàng* để làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Hùng Vương, tỉnh Gia Lai)

ĐỀ 35

Ngay từ năm 1941, tác giả *Thi nhân việt Nam* đã đánh giá "Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới.".

Ý kiến của anh (chị) về nhận định trên.

Phận tích một số đoạn thơ của Xuân Diệu (trước Cách mạng tháng Tám) để làm sáng tỏ ý kiến của anh (chị).

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 36

Nhà thơ Trần Đăng Khoa cho rằng: "Thơ hay là thơ giản dị, xúc động và ám ảnh. Để đạt được một lúc ba điều ấy, đối với các thi sĩ vẫn là điều bí mật.".

Anh (chị) hiểu ý trên như thế nào? Hãy làm sáng tỏ nhận định trên qua bài thơ ***Vội vàng*** của nhà thơ Xuân Diệu.

(Đề của Trường THPT Lương Văn Chánh, tỉnh Phú Yên)

ĐỀ 37

Nhà thơ Chế Lan Viên có viết trong bài sổ tay thơ:

Bài thơ anh, anh làm một nửa mà thôi
Còn một nửa cho mùa thu làm lấy.

Anh (chị) hiểu ý kiến trên như thế nào? Hãy phân tích một bài thơ của Xuân Diệu mà mình yêu thích để làm sáng tỏ ý thơ trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lý Tự Trọng, TP. cần Thơ)

ĐỀ 38

"Một nhà văn tài năng luôn để lại dấu ấn riêng trên từng trang viết."

Từ ý kiến trên, hãy phân tích bài thơ *Đây mùa thu tới* để thấy được "dấu ấn riêng" của Xuân Diệu trong thơ ông.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, TP. Đà Nẵng)

ĐỀ 39

"Đối với nhà thơ thì cách viết, bút pháp của anh ta – là một nửa việc làm. Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu, nó cũng nhất thiết phải đẹp. Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng. Đối với nhà thơ, tìm cho ra bút pháp của mình và thấy được mình – nghĩa là trở thành nhà thơ".

(Raxun Gamzatop, *Đaghetxtan của tôi, quyển 1,*
NXB Cầu Vồng, 1984, tr.166)

Bằng những hiểu biết của anh (chị) về thơ Xuân Diệu (qua ba bài: *Thơ duyên*, *Đây mùa thu tới, Nguyệt cầm*), hãy bình luận ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn, tỉnh Khánh Hoà)

ĐỀ 40

Trong bài Cái đói và miếng ăn trong truyện Nam Cao, Giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh có viết:

"... Nếu như ở tác phẩm của Ngô Tất Tố là tiếng kêu cứu đói, thì ở tác phẩm của Nam Cao lại là tiếng kêu cứu lấy nhân cách, nhân phẩm, nhân tính của con người đang bị cái đói và miếng ăn làm cho tiêu mòn đi, thui chột đi, hủy diệt đi.".

(Cái đói và miếng ăn trong truyện Nam Cao, *Kiến thức ngày nay*, số 171, 1991)

Từ cảm nhận của anh (chị) qua một số sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, hãy bình luận để làm sáng tỏ nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Tiền Giang, tỉnh Tiền Giang)

ĐỀ 41

"Cả cuộc đời cầm bút Nam Cao cứ đau đáu cái nhìn vào cái nhân cách. Cái sự săn đuổi chính mình và nhân vật của mình đầy róng dít, cũng là sự săn đuổi cái nhân cách của con người ta nói chung."

(Nguyễn Minh Châu)

Phân tích một số tác phẩm đã học, đã đọc của Nam Cao trước 1945 để làm rõ ý kiến trên. Từ đó bình luận ngắn.

(Đề của Trường THPT Hoàng Lê Kha, tỉnh Tây Ninh)

ĐỀ 42

Trong truyện ngắn *Nước mắt*, Nam Cao đã mượn một ý kiến của Francois Coppée để làm đề từ cho tác phẩm của mình:

"Người ta chỉ xấu xa, hư hỏng trước đôi mắt ráo hoảnh của phường ích kỉ; và nước mắt là một miếng kính biến hình vũ trụ".

Hãy bình luận ý kiến trên để hiểu và đánh giá đúng tư tưởng sáng tác của Nam Cao trong một số truyện ngắn của nhà văn trước Cách mạng tháng Tám.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh, tỉnh Đồng Nai)

ĐỀ 43

"Cái dị dạng người trong tính cách Chí Phèo là một khám phá mới của Nam Cao, thực sự là một đóng góp của Nam Cao."

(Nguyễn Minh Châu)

Anh (chị) hãy giải thích và chứng minh ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh, tỉnh Đồng Nai)

ĐỀ 44

Một nhà nghiên cứu đã nhận định:

"Những sự việc bình thường, xoàng xĩnh, những con người bé nhỏ, người thừa, hầu như suốt đời bị gắn chặt vào những bi kịch nhân sinh nho nhỏ tụ vào các trang sách của Nam Cao".

(*Nghĩ tiếp về Nam Cao*, NXB Hội Nhà văn, 1992)

Qua một số tác phẩm tiêu biểu của Nam Cao mà anh (chị) đã học, đã đọc, hãy bình luận nhận định trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 45

Thạch Lam – một nhà văn tài hoa của Tự lực văn đoàn, người có những điểm riêng độc đáo trong sáng tác. Ông cho rằng:

"Công việc của nhà văn là phát hiện cái Đẹp chính ở chỗ mà không ai ngờ tới, tìm cái Đẹp kín đáo và che lấp của sự vật, cho người đọc một bài học trông nhìn và thưởng thức".

(Thạch Lam, *Theo dòng*)

Dựa vào những hiểu biết của bản thân về các sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám. Anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lương Thế Vinh, tỉnh Đồng Nai)

ĐỀ 46

Nhà văn Nguyễn Minh Châu viết:

“Trong các trang truyện của Nam Cao, trang nào cũng có những nhân vật chính hoặc phụ đang đối diện với cái chỗ kiệt cùng của đời sống con người Việt Nam kia, để rồi từ đó bắt buộc người ta phải tự bộc lộ mình ra, trước hết là tâm lí, nhân cách, rồi tiếp đến sau cùng là cái nỗi đau khôn nguôi của con người".

(*Trang giấy trước đèn*, NXB Khoa học Xã hội, 1994)

Qua hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Một bữa no*, anh (chị) hãy làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Đề của Trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 47

Câu 1:

Trình bày những cảm nhận của anh (chị) về đạo đức và sự tha hoá trong cuộc sống hiện nay.

Câu 2:

Trình bày những hiểu biết của anh, chị về "màu sắc cổ điển" và "tinh thần hiện đại" qua phân tích bài *Mộ (Chiều tối)* trong tập *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

(Trường THPT Chuyên Bạc Liêu – Năm 2010)

ĐỀ 48

Câu 1:

Suy ngẫm của anh/ chị về nhận định: "Cuộc sống chỉ thật sự phong phú khi nó tràn ngập tình yêu và sự cao thượng". (Elbert Hubbard)

Câu 2:

Trong bài *Ngoại cảnh văn chương*, in trên báo *Tràng An*, số 82, ngày 10-12-1935, Hoài Thanh đã viết:

"Nhà văn không có phép thần thông để vượt ra ngoài thế giới này, nhưng thế giới này trong con mắt của nhà văn phải có một hình sắc riêng".

(Trích *Bình luận văn chương* – Hoài Thanh, NXB Giáo dục, 1998, tr 54)

Anh (chị) hãy bình luận và làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Trường THPT Chuyên Bến Tre, tỉnh Bến Tre)

ĐỀ 49

Câu 1.

Trên báo *Tuổi trẻ online* ngày 7-4-2011 có một đoạn bài viết như sau:

"Lâu nay và biểu hiện xuất hiện rộ lên gần đây, có một hiện tượng thường lặp đi lặp lại trong sinh hoạt hàng ngày mà ít ai không chứng kiến hoặc từng trải qua: ***"đổ xô"***

Người ta đổ xô từ mua vàng khi vàng lên/xuống, mua một mặt hàng khuyến mãi như điện thoại di động giá rẻ chẳng hạn; mua vài lít xăng dầu... cho đến "xin ấn đền Trần".

Người ta đổ xô mua một căn hộ chung cư cho đến mua một món ăn nào đó, trong một hội chợ ẩm thực nào đó...

Thậm chí cả trong một nơi yêu cầu thanh nhã như "đường hoa", nhiều người cũng sẵn sàng "đổ xô".

Người nào cũng muốn mình là người sớm nhất, nhanh nhất. Chen lấn, chòi đạp, giành giựt, chửi rủa... thậm chí "thượng cẳng chân hạ cẳng tay" với nhau trong cái gọi là "đổ xô" đó.

...

"Đổ xô" *là do cuộc sống hôm nay yêu cầu phải như vậy hay lối sống xưa nay của không ít người?"*

Em có có suy nghĩ gì về câu hỏi được đặt ra ở cuối bài viết?

Câu 2.

Ý thức bản ngã của Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát qua "*Bài ca ngất ngưởng*" và " *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*".

(Trường THPT Chuyên Quang Trung, tỉnh Bình Phước)

ĐỀ 50

Câu 1.

Một nhà triết học nói: "Mỗi con vật khi sinh ra đều là tất cả những gì mà nó có. Chỉ có con người là ngay từ thuở lọt lòng thì chẳng là gì cả. Nó phải làm như thế nào thì nó sẽ được trở thành như thế ấy, và nó phải tự làm bằng tự do của chính nó. Tôi chỉ có thể trở thành kẻ do chính tôi làm ra".

Anh/ chị suy nghĩ như thế nào về câu nói trên?

Câu 2.

Nhà văn Thạch Lam phát biểu: "Đối với tôi văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên; trái lại, văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có, để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn".

Anh chị hiểu ý kiến trên như thế nào? Vận dụng một số tác phẩm trong giai đoạn văn học 1930 – 1945 đã được học trong chương trình lớp 11 để làm sáng tỏ ý kiến trên.

(Trường THPT Duy Tân – Kon Tum)

ĐỀ 51

Câu 1.

Ta hỏi một con chim: Ngươi cần gì? Chim trả lời: Ta cần bay. Một con chim được ăn kê béo trong lồng sẽ trở thành con gà bé bỏng tội nghiệp và vô dụng. Ta hỏi một dòng sông: Ngươi cần gì? Sông trả lời: ta cần chảy. Một dòng sông không chảy sẽ trở thành vũng nước khô cạn dần rồi biến mất. Ta hỏi một con tàu: Ngươi cần gì? Con tàu trả lời: Ta cần được ra khơi. Một con tàu không ra khơi chỉ là vật biết nổi trên mặt nước và sẽ chìm dần theo thời gian. Ta hỏi một con người: Ngươi cần gì? Con người trả lời: Ta cần được lao động sáng tạo.

(*Những câu hỏi không lãng mạn* – Nguyễn Quang Thiều – Viêt Nam Net)

Suy nghĩ của anh/chị về vấn đề được đặt ra trong đoạn văn trên.

Câu 2:

"Thơ Tú Xương đi bằng cả hai chân hiện thực và trữ tình, mà cái chân hiện thực ở người Tú Xương chỉ là một cẳng chân trái. Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực. Chủ đạo cho đà thơ là ở chân phải và Tú Xương đã băng được mình thơ tới chúng ta bằng nước bước lãng mạn trữ tình."

(*Thời và thơ Tú Xương* – Nguyễn Tuân)

Bằng những hiểu biết về thơ Tú Xương, anh/chị hãy làm sáng tỏ nhận định trên.

(Trường THPT Duy Tân – Phú Yên)

ĐỀ 52

Câu 1: (8,0 điểm)

TÌNH YÊU VÀ ĐÔI CÁNH

Ngày xưa có một cô bé sống trong rừng một mình cô đơn. Một hôm cô đi dạo trong rừng thì gặp hai con chim non đang thoi thóp vì mất mẹ trong tổ của chúng. Cô liền đem chúng về và nuôi trong một cái lồng thật đẹp, hằng ngày cô chăm sóc chúng bằng cả tình thương của mình. Chẳng mấy chốc hai chú chim non ngày nào bây giờ ngày càng khoẻ mạnh và xinh đẹp hơn, hàng ngày chúng vui đùa cùng cô bé, hót cho cô bé nghe những giai điệu mượt mà.

Một hôm cô bé quên đóng cửa lồng chim, tức thì một con bay ra ngoài, nó bay vòng quanh cô bé như quyến luyến, cô bé nhìn con chim buồn bã, khi con chim bay thật gần cô bé, cô bé vươn tay giữ chặt nó, con chim khó nhọc thoi thóp trong tay cô bé. Bỗng cô bé cảm thấy con chim mềm nhũn trong tay, hoảng hồn nhìn lại thì con chim mà cô quý mến đã nhắm mắt. Cô buồn bã nhìn con chim còn lại trong lồng, chợt cô bé suy nghĩ nó cần phải bay lên bầu trời xanh thẳm tự do. Cô tiến lại gần và mở cửa thả con chim còn lại ra.

Con chim bay một vòng, hai vòng, ba vòng rồi n vòng như muốn quyến luyến và cảm ơn cô bé. Cô dịu dàng nhìn theo, bỗng con chim đậu nhẹ nhàng lên vai cô bé và cất tiếng hót cao vút những giai điệu mà cô chưa từng được nghe trước đó, làm cho bé quên hết phiền muộn lâu nay. Cô bé bỗng nhận ra rằng cách nhanh nhất để đánh mất tình yêu là hãy giữ chặt lấy nó, còn muốn giữ mãi tình yêu thì hãy chấp cho nó đôi cánh tự do.

(Nguồn Internet)

Hãy viết bài văn nghị luận trình bày suy nghĩ của anh/ chị sau khi đọc câu chuyện trên.

(Trường THPH Hùng Vương – Bình Phước)

Câu 2

Nhận xét về thơ, có ý kiến cho rằng:

"Thơ cần có chân tâm, thực ý, nếu ta có chân tâm, thực ý thì người khác đọc thơ mình không ai không thấy bùi ngùi, cảm động, không như thế thì không ai đọc cả. Chỉ có một tâm tình cao quý, một phong cách thanh khiết từ trong lòng dưới ngòi bút chợt tự nhiên tuôn chảy chính là bài thơ chân thực có sẵn trong trời đất vậy."

(Kim Thánh Thán)

Anh/ chị hãy bình luận ý kiến trên, làm rõ điều đó qua tập thơ *"Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh.

ĐỀ 53

Câu 1

Anh (chị) nghĩ gì về câu nói của Tuân Tử (313-235 TCN) :

"Người chê ta mà chê phải là thầy của ta, người khen ta mà khen phải là bạn của ta, những kẻ vuốt ve, nịnh bợ ta chính là kẻ thù của ta".

Câu 2

Có người cho rằng bài thơ *Vịnh khoa thi Hương* là tiếng khóc, nhưng có người lại cho đó là tiếng cười châm biếm sâu cay của Trần Tế Xương trước thời cuộc lúc bấy giờ.

Ý kiến của anh (chị) như thế nào?

(Trường THPT Hùng Vương – TP Hồ Chí Minh)

ĐỀ 54

Câu số 1 (8.0 điểm)

Có câu chuyện rằng:

Một cậu bé đã mô tả ước mơ vĩ đại của mình trong một bài văn, rằng mình sẽ có một nông trang rộng lớn. Cậu còn vẽ kèm một bản thiết kế có chú thích cụ thể: nông trang rộng khoảng 200 hecta, có chuồng ngựa 40 con, đường đua vòng quanh dài 50 km... giữa nông trang xây một tòa nhà to, rộng, có bể bơi, sân quần vợt, vườn hoa trái...

Hôm sau, cậu bé nộp bài văn cho thầy giáo. Sau hai ngày, cậu nhận bài văn về, thấy ở trang đầu có lời phê chữ rất to bằng bút đỏ: "Không đạt yêu cầu". Bên cạnh lời phê còn có dòng chữ: "Tan học hãy đến gặp tôi".

Sau khi tan học, cậu bé mang bài văn đến gặp thầy và hỏi: "Tại sao thầy phê bài văn của em là không đạt yêu cầu ạ?".

Thầy giáo trả lời: "Tuổi của em còn nhỏ, không nên quá viển vông, một là em không có tiền, hai là em còn sống với bố mẹ, xây dựng một nông trại lớn thế, em không thể có khả năng. Nếu em mua đất, mua ngựa, lại bỏ công ra chăm sóc chúng thì tất cả những điều đó không thể thực hiện được. Thầy khuyên em hãy thiết thực hơn, không xa rời thực tế, thì thầy sẽ chấm điểm cho em".

Cậu bé sau khi về nhà, xin ý kiến của người cha, cha cậu chỉ khuyên rằng: "Đây là quyết định rất quan trọng, con phải có chủ kiến của mình".

Sau khi suy đi nghĩ lại nhiều lần, cậu bé quyết định nộp lại bài văn cũ cho thầy giáo cùng lời thưa: "Dù cho không đạt yêu cầu nhưng em không muốn vứt bỏ ước mơ đó của mình".

Hơn hai mươi lăm năm sau, vị giáo viên ấy dẫn một tốp học sinh nhỏ đi trại hè và đến thăm một nông trang bề thế, nguy nga. Nông trang này rộng khoảng 300 hecta, từng đàn ngựa nòi thuần chủng đang tự do gặm cỏ, một tòa nhà đẹp đẽ, rộng 5000 m^2 ở trung tâm nông trang có đầy đủ bể bơi, sân quần vợt, vườn hoa trái...

Chủ nhân nông trang chính là cậu học sinh năm xưa, hai thầy trò vô tình gặp lại nhau tại nông trang này. Người thầy tỏ vẻ bối rối nói: "Hôm ấy tôi đã vô tình với ước mơ của anh, may mà anh đã kiên trì thực hiện ước mơ của mình".

Suy nghĩ của anh/chị về câu chuyện trên.

(Theo "*Những đạo lí mà thanh thiếu niên cần phải có*" – NXB Thanh Niên)

Câu 2. (12,0 điểm)

Có ý kiến cho rằng: *"Điều còn lại ở mỗi nhà thơ là giọng nói riêng biệt của chính mình"*.

Bằng những hiểu biết về thơ Xuân Diệu và thơ Nguyễn Bính, anh/chị hãy làm rõ *"giọng nói riêng biệt"* của từng nhà thơ.

(Trường THPT Kon Tum – Kon Tum)

ĐỀ 55

Câu 1. (8,0 điểm)

Trình bày suy nghĩ của anh (chị) về câu chuyện sau:

BÀI KIỂM TRA KÌ LẠ

Hôm ấy là ngày đầu tiên của năm học mới. Tiết toán đầu tiên. Vừa vào lớp, thầy cho cả lớp làm bài kiểm tra.

Cả lớp rất ngạc nhiên khi thầy phát cho mỗi đứa ba đề khác nhau rồi nói:

– Đề thứ nhất kiểm tra những kiến thức rất cơ bản nhưng là đề khó, nếu làm hết các em sẽ được 10 điểm. Đề thứ hai tương đối khó, điểm cao nhất là 8. Với đề thứ ba, các em dễ dàng đạt điểm 6. Các em được chọn một trong ba đề bài này.

Tôi quyết định chọn đề thứ hai cho "chắc ăn". Các bạn khác trong lớp phần lớn chọn đề thứ hai. Số học sinh yếu hơn thì chọn đề thứ ba.

Một tuần sau thầy trả bài. Cả lớp càng ngạc nhiên hơn khi ai chọn đề nào thì được điểm tối đa của đề đó, bất kể đúng sai. Tôi tự hỏi: "chẳng lẽ thầy bận đến mức không kịp chấm bài?"

Lớp trưởng rụt rè đứng lên:

– Thưa thầy, vì sao lại thế ạ?

Thầy mỉm cười:

– Với bài kiểm tra này, thầy chỉ muốn thử thách sự tự tin của các em. Các em ai cũng mơ ước đạt điểm 10 nhưng ít ai dám vượt qua thử thách để biến ước mơ ấy thành sự thật. Nhưng nếu không tự tin đối

đầu với thử thách thì chúng ta sẽ chẳng biết khả năng của mình đến đâu và cũng khó vươn tới đỉnh điểm của thành công.

Bài kiểm tra kì lạ của thầy giáo đã dạy cho chúng tôi một bài học.

Câu 2. (12,0 điểm)

"Dù viết về đề tài nào, truyện Nam Cao cũng thường thể hiện tư tưởng chung: nỗi băn khoăn đến đau đớn trước tình trạng con người bị hủy hoại về nhân phẩm".

(Sách giáo khoa *Ngữ văn lớp 11 nâng cao* tập một, trang 212, NXB Giáo dục, năm 2007)

Bằng hiểu biết của mình, em hãy làm rõ nhận định trên.

(Trường THPT Đồng Xoài – Bình Phước)

ĐỀ 56

Câu 1:

Bên cạnh những dòng sông, bến nước, cây đa thì tre là hình ảnh quen thuộc chúng ta có thể nhìn thấy ở mọi miền quê Việt Nam. Có bao giờ bạn ngồi yên lặng dưới lũy tre để ngắm nhìn bầu trời xanh yên ả, để nghe cây lá xạc xào, nghe chim hót líu lo và để nhìn những thân tre oằn đi dưới một cơn gió mạnh rồi vút ngược lên trời cao?

Hình ảnh những thân tre cong oằn đi dưới sức gió sau đó vút ngược lên trời cao gợi cho bạn suy nghĩ gì?

Câu 2:

Nhận định về phong cách nghệ thuật Nam Cao, sách giáo khoa Ngữ văn 11, tập I, NXB Giáo dục, trang 141 viết: "Ngòi bút Nam Cao thường viết về cái nhỏ nhặt, xoàng xĩnh mà nhà văn quen gọi là "*Những truyện không muốn viết*". Từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hàng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa to lớn, thể hiện những triết lí sâu sắc về con người, về cuộc sống và nghệ thuật."

Bằng những hiểu biết về sự nghiệp văn học của Nam Cao, anh(chị) hãy làm rõ nhận định trên.

(Trường THPT Lộc Ninh – Bình Phước)

ĐỀ 57

Câu 1: Nghị luận xã hội

"Một chiếc lá vàng tự bứt khỏi cành rơi xuống gốc. Cái gốc tròn mắt ngạc nhiên hỏi:

– Sao sớm thế!

– Lá vàng giơ tay lên chào, cười và chỉ vào những lộc non"

Suy nghĩ của em về câu chuyện trên

Câu 2: NLVH

Hãy lí giải vì sao: cái đẹp trong cuộc sống thì nhiều mà con người chân chính vẫn say mê tìm cái đẹp trong nghệ thuật

Lưu ý: dẫn chứng bằng tác phẩm đã học trong chương trình 11

(Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền – TP. Hồ Chí Minh)

ĐỀ 58

Câu 1 (8đ)

Suy nghĩ của anh(chị) về vấn đề được gợi ra từ câu chuyện sau:

Đêm đã khuya, trong khu dành cho những bệnh nhân nặng của bệnh viện, một người bệnh đang chờ đón phút cuối của cuộc đời mình. Tử thần đã đến bên cạnh chờ anh ta rồi. Anh ta cầu xin tử thần: "Hãy cho tôi thêm một phút nữa, tôi muốn nhìn bầu trời, nhìn mặt đất lần cuối cùng, tôi muốn xin có thêm một chút thời gian để nhớ về người thân, bạn bè và những kẻ thù của tôi, hoặc nghe tiếng lá rơi xào xạc ngoài hiên". Tử thần nói: "Ý nghĩ của ngươi không tồi, nhưng ta không thể đồng ý. Bởi vì những chuyện đó ta đều cho nhà ngươi thời gian để làm, nhưng nhà ngươi đã không biết nâng niu, trân trọng. Không tin, nhà ngươi hãy nhìn vào cuốn sổ này. Trong 60 năm sinh sống của nhà ngươi, một nửa thời gian, tức là 30 năm, nhà ngươi dành cho việc ngủ. 30 năm còn lại, nhà ngươi đã có tổng cộng 10 nghìn lần

kêu ca rằng thời gian trôi đi quá chậm. Vì thế nhà ngươi nghĩ ra rất nhiều cách để giết thời gian. Chi tiết như sau:

– Đánh bài: từ khi còn trẻ cho đến lúc già, nhà ngươi đã hao phí cho việc vô bổ này hết 6500 giờ, tức là hơn 27 ngày.

– Uống rượu: thời gian tiêu phí cho việc này của nhà ngươi là 7200 giờ, tức là 30 ngày.

– Ngoài ra, thời gian dành cho việc mời mọc nhau ăn uống, cà phê buổi sáng, thời gian dành cho những phim truyện dài tập, thời gian bàn tán, nói xấu người khác, ...gấp 3 lần tổng thời gian đánh bài và uống rượu.

Nhà ngươi còn nhiều lần kêu ca cuộc sống vô vị, trống vắng và cô đơn. Vì thế nhà ngươi cố tình lôi kéo hàng xóm, đồng nghiệp và nhân viên cùng đánh bài, uống rượu, tán gẫu,...cùng ngươi. Nhà ngươi còn vô số lần tham gia vào những cuộc họp vô bổ, có tác dụng gây buồn ngủ. Điều này làm cho thời gian ngủ của nhà ngươi vượt quá 30 năm rất nhiều. Hơn nữa, nhà ngươi còn tổ chức các cuộc họp tương tự như thế làm cho thời gian ngủ của nhiều người khác cũng tăng lên giống như nhà ngươi. Còn nữa..."

Tử thần vẫn còn muốn đọc tiếp, nhưng nhìn lại thì đã thấy ngọn lửa của sự sống trong mắt người bệnh đã tắt.

(Theo *290 câu chuyện cảm nhận về cuộc đời* –
Biên soạn: Trần Giang Sơn, Trần Thị Quyên,
NXB Lao động – xã hội)

Câu 2:

Có một hệ thống các điểm không gian lần lượt xuất hiện trong cuộc đời nhân vật Chí Phèo (*truyện ngắn Chí Phèo – Nam Cao*): *Cái lò gạch bỏ không – Nhà những người nghèo khổ – Nhà Bá Kiến – Nhà tù – Làng Vũ Đại – Vườn chuối và túp lều ven sông – Nhà Bá Kiến – Cái lò gạch bỏ không.*

Theo anh (chị) sơ đồ không gian trên có ý nghĩa gì?

(Trường THPT Nguyễn Khuyến – Bình Phước)

ĐỀ 59

Câu 1:

NHÀ BÁC HỌC QUA SÔNG

Một hôm, có một nhà bác học ngồi trên một con thuyền qua sông. Ngồi không, cảm thấy buồn chán, nhà bác học bèn nói chuyện với người chèo thuyền. Ông ta ngẩng cao đầu, kiêu ngạo hỏi:

– *Anh có nghiên cứu triết học không? Đó là một thứ học vấn cần thiết nhất trên thế giới đấy!*

Im lặng hồi lâu, người chèo thuyền trả lời một cách ngượng ngập:

– *Tôi suốt ngày chỉ biết chèo thuyền, không có thời gian nghiên cứu triết học.*

– *Như vậy là anh đã lãng phí mất nửa cuộc đời rồi* – nhà bác học nói. Nói xong, ông ta quay mặt ra ngoài, ngắm nhìn sông nước, không nói chuyện với người chèo thuyền nữa.

Nào ngờ, một lúc sau, trời nổi giông bão, con thuyền đã xa bờ, chao đảo trong sóng gió, lúc nào cũng như sắp bị chìm.

Bỗng nhiên, một cơn gió lớn thổi đến, con thuyền nhỏ bị lật, cả nhà bác học và người chèo thuyền đều bị rơi xuống nước.

– *Ông có biết bơi không?* – Người chèo thuyền hét lớn, hỏi nhà bác học.

Lúc này, nhà bác học đã bị chìm đến cổ, lập cập trả lời:

– *Không biết!*

– *Vậy thì ông đã lãng phí cả cuộc đời mình rồi!* – Người chèo thuyền nói.

(Trích *"Hai trăm bài học đạo lí"*
Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin, 2011)

Câu chuyện trên gợi cho anh/ chị những suy nghĩ gì?

Câu 2:

Bàn về thơ, có người cho rằng: *"Thơ bắt rễ từ lòng người, nở hoa ở từ ngữ."*

Anh (chị) hiểu như thế nào về câu nói trên? Qua bài thơ *Vội vàng* của Xuân Diệu, hãy làm sáng tỏ ý kiến đó.

(Trường THPT Trần Khai Nguyên – TP.HCM)

ĐỀ 60

Câu 1:

Nhà văn V. Huygô từng nói: *"Trên đời này chỉ có một thứ mà ta phải cúi đầu thán phục đó là tài năng và chỉ có một thứ mà người ta phải quỳ gối tôn trọng đó là lòng tốt".*

Anh/chị bình luận ý kiến trên.

Câu 2:

Hoài Thanh có ý kiến: *"Xuân Diệu mới nhất trong các nhà thơ mới"* (*Thi nhân Việt Nam*, NXB Hoa Tiên, Sài Gòn-1968, trang 120), còn ông Chu Văn Sơn lại cho rằng: *"...nghệ thuật Thơ mới của Xuân Diệu đã bắt rễ rất sâu trong cội nguồn truyền thống" (Ba đỉnh cao thơ mới*, NXB Giáo dục, Hà Nội-2003, trang 64*).*

Anh/chị phân tích một số bài thơ của Xuân Diệu để làm sáng tỏ hai ý kiến trên.

(Trường THPT Vũng Tàu – Vũng Tàu)

ĐỀ 61

Câu 1:

Anh (chị) hãy trình bày suy nghĩ về câu ngạn ngữ sau:

"Học mà không suy nghĩ thì luôn luôn u tối. Suy nghĩ mà không học thì luôn luôn nghi ngờ"

Câu 2:

Qua thơ văn Nguyễn Khuyến đã học và đọc thêm, anh/chị bình luận về nhận xét *"Nguyễn Khuyến là thi sĩ của nông thôn".*

(Trường Phổ thông Thực hành Sư phạm – An Giang)

B. ĐÁP ÁN

ĐỀ 1

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận bao gồm bình luận, chứng minh, phân tích một nhận định văn học.

2. Cần có kĩ năng tổng hợp, xây dựng dàn bài chặt chẽ, hợp lí.

3. Văn viết trong sáng, mạch lạc, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giá trị nhân đạo và hiện thực

a) Thái độ cảm thông, bênh vực, yêu thương và trân trọng của Nguyễn Du khi viết về số phận con người tài hoa nhưng bất hạnh (qua nhân vật Thuý Kiều):

– Miêu tả nhân vật Thuý Kiều: tài, sắc, nhân ái, hiếu nghĩa, giàu đức hi sinh, có ý thức về cuộc đời, bản thân.

– Miêu tả mối tình Kim – Kiều: một tình yêu tự nguyện, tự chọn, tự quyết...

– Miêu tả đoạn đời Kiều ở chốn lầu xanh: tâm trạng đau đớn, tủi nhục, cay đắng, ê chề... khi phải sống kiếp đời nhơ nhuốc. Nàng luôn tìm cách thoát ra bằng mọi cách, thậm chí cả tự tử... (trọng tâm).

b) Khát vọng, ước mơ công bằng, công lí là nền tảng hạnh phúc cho cuộc sống của con người.

– Xây dựng nhân vật Từ Hải: một tướng cướp (lưu ý khái niệm "tướng cướp" theo quan điểm có tính nhân bản của tác giả) nhưng có lòng nhân ái:

+ Sống phóng khoáng, tự do.

+ Với Từ Hải, Kiều vừa là người vợ yêu thương, vừa là một nạn nhân của xã hội bất công..., chính Từ Hải đã giúp Kiều thoát vòng ô nhục, được báo ân, báo oán công bằng.

c). Vạch trần bản chất xấu xa của giai cấp thống trị phong kiến, tố cáo sức mạnh đồng tiền làm tha hoá con người...

– Hám danh, tư lợi...

– Ỷ thế mạnh ức hiếp dân lành, chà đạp nhân phẩm con người...

– Sức mạnh của "hơi đồng" tha hoá con người, làm lệch cán cân công lí, gây nhiễu nhương xã hội...

(Phân tích tính cách nhân vật thuộc tuyến nhân vật phản diện)

2. Giá trị nghệ thuật

– Bút pháp miêu tả:

+ Tả cảnh (cảnh ngụ tình);

+ Tả tình: sắc thái, cung bậc, tình cảm, tâm trạng.

Thông qua khả năng sử dụng ngôn từ, các biện pháp nghệ thuật khác: điệp từ, đảo ngữ, so sánh, ẩn dụ...

– *Truyện Kiều* có không ít từ Hán Việt và điển cố lấy trong sách vở với lối diễn đạt đài các, quý phái, nhưng tất cả đều được sử dụng có liều lượng, đúng nơi, đúng lúc nên rất hợp lí.

– Thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều* được nhà thơ khai thác triệt để khả năng biểu hiện của nó, tinh tế, giản dị mà có âm vang, có thể diễn đạt được nhiều sắc thái của cuộc sống và những nét tinh vi, tế nhị trong tình cảm của con người.

– Sự kết hợp tuyệt vời giữa ngôn ngữ văn chương và ngôn ngữ bình dân, vận dụng ý tứ từ tục ngữ, ca dao...

ĐỀ 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh có thể chọn lựa cách kết cấu hợp lí miễn là làm nổi bật yêu cầu của đề.

2. Dẫn chứng phải được chọn lọc tiêu biểu và cần phải phân tích để làm rõ ý.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Chứng minh qua thân phận con người

– Tài sắc nhưng bạc mệnh.

Dẫn chứng qua các tác phẩm như *Truyện Kiều, Độc Tiểu Thanh kí, Long Thành cầm giả ca.*

– Buôn bán lam lũ kiếm sống qua ngày.

Dẫn chứng: *Văn chiêu hồn.*

– Hành khất sống bằng của bố thí.

Dẫn chứng: *Văn chiêu hồn, Những điều trông thấy*

– Người buôn hương bán phấn.

Dẫn chứng: *Văn Chiêu hồn, Truyện Kiều*

– Tài năng nhưng không được trọng dụng.

Dẫn chứng: *Phản chiêu hồn*

Tất cả họ đều là những người bất hạnh. Họ bị áp bức, sống khổ sở về vật chất lẫn tinh thần.

2. Chứng minh nỗi trăn trở của Nguyễn Du qua các ý:

– Yêu thương, thông cảm, xót xa, bênh vực, lo lắng, băn khoăn, thắc mắc về số phận con người.

– Nỗi trăn trở, day dứt hỏi mình, hỏi trời đến cuối đời nhưng không tìm được câu trả lời.

– Nỗi đau đời, đau người cũng chính là nỗi đau của bản thân Nguyễn Du.

– Nỗi trăn trở ấy thể hiện qua nhiều mức độ: khi thì căm giận, tố cáo vạch trần; khi thì mơ ước khát khao, lúc thì buông xuôi phó mặc.

ĐỀ 3

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bài viết có bố cục chặt chẽ nhằm làm sáng tỏ nhận định.

2. Lời văn trong sáng, mạch lạc.

3. Văn có phong cách riêng, sâu sắc, tinh tế.

4. Chữ viết đúng chính tả, đẹp, rõ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

Lí giải tại sao Nguyễn Du lại dành cho con người, đặc biệt là người phụ nữ tình yêu thương sâu sắc như thế. Bài viết phải nêu được các ý chính sau:

– Nguyễn Du sống vào một giai đoạn lịch sử đặc biệt: xã hội phong kiến khủng hoảng trầm trọng; nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn; đời sống của nhân dân lầm than, điêu đứng; quyền sống con người bị tước đoạt, chà đạp, nhất là người phụ nữ.

– Xuất thân từ giai cấp quý tộc phong kiến, lại có một thời làm quan, Nguyễn Du hiểu đúng bản chất giai cấp mình và những kẻ đại diện cho giai cấp ấy.

– Bản thân nhà thơ từ nhỏ sớm côi cút; lớn lên gia đình li tán loạn lạc; vào đời đói nghèo, phẫn chí; làm quan triều Nguyễn cũng không thay đổi được thời cuộc; sự bế tắc và nghèo túng của bản thân... Có thể nói, đời Nguyễn Du nhiều thăng trầm, dâu bể, lại thêm "mười năm gió bụi",... Điều ấy kết hợp với khả năng nhạy cảm, tinh tế của một trái tim nghệ sĩ làm ông dễ đau, dễ cảm với nỗi khổ nhân tình...

Đó là những nguyên nhân khiến tác giả luôn hướng về con người, dành cho họ sự đồng cảm và tình yêu thương.

2. Chứng minh

Biểu hiện của tình yêu đó qua một số sáng tác tiêu biểu sau: *Sở kiến hành, Truyện Kiều, Độc Tiểu Thanh kí, Văn chiêu hồn...*

– Tình yêu thương con người: đây chủ yếu là những con người bị áp bức, sống nghèo khổ, bất hạnh. Tình thương của Nguyễn Du thật bao la rộng lớn. Ông thương người đang sống, ông khóc người đã chết. Tình thương ấy chân thành, tha thiết, cảm động.

+ Trong *Văn chiêu hồn*, Nguyễn Du xót xa cho những oan hồn vất vưởng. Những mảnh đời cụ thể ở cõi đời nghèo đói, không cửa không nhà. Mười hạng người nghèo khổ, bất hạnh của xã hội đã được tác giả nhắc đến với một tình thương, sự đồng cảm sâu sắc:

Cũng có kẻ đi về buôn bán
Đòn gánh tre chín dạn hai vai,
...Cũng có kẻ mắc vào khoá lính
Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan,
...Cũng có kẻ nằm cầu gối đất
Dõi tháng ngày hành khất ngược xuôi...

Văn chiêu hồn

+ Một người phu đẩy xe trên đường trong đôi mắt đồng cảm của Tố Như:

Anh đẩy xe kia ở đâu nhỉ
Nhìn nhau thấy vất vả như nhau.

+ Một cảnh tượng xót thương của ba mẹ con ăn xin bên đường cũng khiến nhà thơ nhỏ lệ rưng rưng:

Mẹ chết không đáng tiếc
Vỗ về con mà đứt ruột.
Lòng đau xót vô cùng
Trông lên mặt trời vàng úa.

Sở kiến hành

+ Nguyễn Du bùi ngùi thốt lên:

Thương thay cũng một kiếp người
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan.

Văn chiêu hồn

+ Và ông kiên quyết lên án:

Ai vẽ bức tranh này
Dâng lên nhà vua rõ.

Sở kiến hành

Đặc biệt với người phụ nữ, Nguyễn Du dành cho họ một tình yêu thương chan chứa (trọng tâm).

– Trong xã hội phong kiến, người nghèo và người phụ nữ chịu nhiều tủi nhục nhất. Họ bị khinh khi, bị đối xử tàn nhẫn, bị rẻ rúng, chà đạp. Từ lúc mới chào đời, phận nữ nhi bị xem là "Thập nữ viết vô", đến tuổi lập gia đình thì "Cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", bước chân vào đời bị luật "Tam tòng" xiết chặt...

– Đây là nỗi đau của bất kì nhà văn tiến bộ nào. Bên cạnh tên tuổi Nguyễn Du còn có Hồ Xuân Hương, Đặng Trần Côn, Phạm Thái, Nguyễn Gia Thiều... Tất cả họ đều thể hiện tình yêu thương, sự cảm thông sâu sắc với người phụ nữ. Các tác phẩm của họ phần nào đã tạo nên một cảm hứng nhân văn trong văn học lúc bấy giờ.

Học sinh tập trung phân tích *Truyện Kiều*, *Long Thành cầm giả ca* để làm rõ tấm lòng yêu thương, cảm thông sâu sắc của ông đối với người phụ nữ. Sau đây là một số gợi ý:

+ Thuý Kiều là người con gái có tài năng, sắc đẹp, phẩm hạnh. Nguyễn Du đã yêu thương, trân trọng, ca ngợi nàng. Thế nhưng Kiều đã phải chịu những bất hạnh: bị tước mất mái ấm gia đình, mối tình đầu đẹp đẽ, tinh khiết, bị đánh đập, bị làm nhục, bị lừa gạt....

+ Nguyễn Du đã đem đến cho Thuý Kiều một Kim Trọng chung tình, một Thúc Sinh tốt bụng, một Vãi Giác Duyên nhân hậu hay một Từ Hải rộng lượng, ngang tàng. Xét cho cùng, những gì mà Nguyễn Du mang lại cho Kiều là tình yêu thương của ông đối với nàng. Ông muốn xoa dịu những khổ đau, mất mát của nàng. Ông muốn đời Kiều còn có những niềm vui.

+ Còn với cô Cầm, trong lần gặp lại sau hai mươi năm, Nguyễn Du bàng hoàng, sửng sốt rồi day dứt đau đớn trước sự tàn phai của người ca nữ tài hoa ấy:

Mé cuối tiệc một người nho nhỏ
Tóc hoa râm mặt võ mình gầy,
Bơ phờ chẳng sửa đôi mày
Tài hoa ai biết đất này không hại.

Nguyễn Du đã không cầm được xúc động, ông đã khóc như Bạch Cư Dị khi nghe tiếng đàn trên bến Tầm Dương năm nào:

Thoáng mấy tiếng, thầm rơi giọt lệ

Lọt tai mà như xé tấc son.

+ Ngay cả một cô gái đã chết cách ông ba trăm năm, Nguyễn Du cũng day dứt, thương xót. Ông thương Tiểu Thanh tài hoa bạc mệnh, sâu xa hơn là thương một tài thơ, thương những bài thơ vô tội bị đốt cháy. Những bài thơ dở dang bị đốt cháy làm tim ông đau nhói. Ông uất hận hỏi trời:

Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi

Cái án phong lưu khách tự mang.

Viết về họ là Nguyễn Du viết cho mình, cho nỗi đau khổ, sự bế tắc của mình:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

Từ nỗi khổ đau của người phụ nữ, Nguyễn Du khái quát:

Đau đớn thay phận đàn bà

Lời rằng bạc mệnh cũng la lời chung.

3. Mở rộng, nâng cao vấn đề

– Tình yêu thương con người đã giúp Nguyễn Du có thái độ yêu ghét đúng đắn. Ông lên tiếng tố cáo các thế lực bạo tàn đã chà đạp con người. Trong *Truyện Kiều*, ông "ghét cay, ghét đắng" những kẻ như Mã Giám Sinh, Tú Bà, Hồ Tôn Hiến... Trên trang viết của ông, bọn chúng hiện ra thật xấu xa, đê tiện, bỉ ổi. Ở *Sở kiến hành*, sự căm ghét ấy đã lên đến tột cùng.

Sau Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Đặng Trần Côn, Nguyễn Gia Thiều... cũng thể hiện một cảm hứng nhân văn sâu sắc: lòng trân trọng và yêu thương những người phụ nữ tài sắc, khổ đau... (tìm dẫn chứng).

ĐỀ 4

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết làm bài nghị luận văn học, kiểu bài chứng minh một nhận định.

2. Hành văn mạch lạc, trong sáng.

3. Lập luận sắc sảo, chặt chẽ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều kiểu khác nhau. Một vài chi tiết trong tác phẩm có thể có những cách cảm thụ khác nhau nhưng phải có sự lí giải nhất quán, hợp lí và bám sát yêu cầu của đề bài.

Cụ thể là nêu được các ý sau:

1. *Truyện Kiều* là tiếng kêu thương – tiếng thét phẫn nộ

– *Truyện Kiều* là tiếng kêu đứt ruột cho một số kiếp bị đoạ đày (dẫn chứng: Thuý Kiều tài sắc mà chịu nhiều đau khổ, tủi nhục...).

– *Truyện Kiều* là tiếng thét phẫn nộ:

Nguyễn Du chỉ mặt gọi tên những thế lực chà đạp con người, lên án tố cáo bọn bạc ác, bọn buôn thịt bán người, bọn quan lại phong kiến độc ác, tráo trở (dẫn chứng: các nhân vật phản diện trong *Truyện Kiều*).

2. *Truyện Kiều* còn ấp ủ những giấc mơ

Đây chính là nguồn ánh sáng sưởi ấm cuộc đời tăm tối của Kiều.

– Giấc mơ tình yêu: tình yêu đầu đời trong sáng, thuỷ chung của Thuý Kiều – Kim Trọng ⇒ khát vọng hạnh phúc lứa đôi vững bền (nêu dẫn chứng, phân tích).

– Giấc mơ tự do, công lí: Từ Hải – hiện thân của công lí, của khát vọng tự do (nêu dẫn chứng, phân tích dẫn chứng).

ĐỀ 5

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận chứng minh một vấn đề văn học.

2. Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Diễn đạt trôi chảy, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh cần làm rõ các ý sau đây:

1. Xác định được ý nghĩa câu nói của Hoài Thanh:

Đánh giá nghệ thuật độc đáo của Nguyễn Du: dùng cảnh vật thiên nhiên như một nhân vật kín đáo luôn có mặt để góp phần bộc lộ tâm trạng nhân vật, vận mệnh con người.

2. Từ câu nói của Hoài Thanh, hiểu được điều cần chứng minh:

a) Thiên nhiên trong *Truyện Kiều* như một hoá thân, xuất phát từ chủ ý nghệ thuật của Nguyễn Du. Cùng với ngôn ngữ tự sự của tác giả, ngôn ngữ nhân vật, bút pháp tả cảnh ngụ tình đã góp phần tạo nên thành công trong việc miêu tả, khai thác nội tâm nhân vật.

b) Không nhất thiết phải lấy hết những câu thơ tả cảnh trong *Truyện Kiều* để chứng minh. Người viết chỉ cần chọn, nêu một số câu tiêu biểu, kèm theo phân tích, đánh giá đúng, sâu sắc. Dĩ nhiên nếu học sinh nêu ra được nhiều dẫn chứng đánh dấu các trạng thái nội tâm khác nhau của nhân vật thì bài làm dễ thuyết phục hơn.

Ví dụ: Trong phần *"Gặp gỡ – Đính ước"*

– Thiên nhiên đẹp nhưng đượm nét buồn, phần nào chứa chất cả những dự cảm không lành về tình duyên Kim – Kiều.

– Cảnh nơi mộ Đạm Tiên làm dậy nỗi buồn trong lòng chị em Thuý Kiều, nhất là Kiều:

Nao nao dòng nước uốn quanh...

– Tâm trạng quyến luyến, bịn rịn của Kim – Kiều trong phút giây gặp gỡ ban đầu:

Dưới cầu nước chảy trong veo...

– Ánh trăng, vầng trăng hữu tình trọng tâm trạng Kiều sau khi gặp Kim Trọng trở về:

Gương nga chênh chếch dòm song

Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.

Hải đường lả ngọn đông lân

Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà.

Trong phần ***"Gia biến – Lưu lạc"***

Cảnh mùa xuân trước lầu Ngưng Bích, biểu lộ nỗi nhớ nhà, nhớ người yêu, thương mình, xót phận. Đó là nỗi đau cho tấm thân tủi nhục, là nỗi lo sợ về một số phận vô định trước tương lai mờ mịt đen tối đang vây bủa quanh Kiều. Chi tiết thơ *Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi* dự báo tương lai đen tối, mờ mịt của nàng.

– Cảnh *Chim hôm thoi thót về rừng...* gợi lên nỗi lo sợ của Kiều.

– Cảnh từ biệt của Kiều và Thúc Sinh khi chàng lên đường về gặp Hoạn Thư:

Vầng trăng ai xẻ làm đôi

Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường.

– Hình ảnh vầng trăng gợi linh cảm về một sự chia cắt, không phải là tạm, mà là mãi mãi bởi sau đó cuộc đời Thuý Kiều lại rơi vào một bi kịch khác, đau đớn hơn, nhục nhã hơn.

Phần ***"Đoàn tụ"***

– Thiên nhiên trong mắt nhìn của Kim Trọng khi trở về vườn Thuý:

Đầy vườn cỏ mọc, lau thưa

Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời.

Hay

Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giày

– Cảnh vật dù có đổi thay, nhưng tình cảm của Kim Trọng dành cho Thuý Kiều vẫn nồng nàn say đắm như ngày nào:

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

ĐỀ 6

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết làm bài nghị luận văn học, kiểu bài chứng minh một nhận định.

2. Hành văn trong sáng, mạch lạc.

3. Lập luận sắc sảo, thuyết phục.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, song sự lí giải phải hợp lí, đúng nội dung yêu cầu đề bài. Cụ thể nêu được các ý:

1. Qua *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã tái tạo lại cuộc sống đương thời

a) Xã hội mà Nguyễn Du sống là xã hội phong kiến đang suy tàn, các tập đoàn phong kiến tranh quyền đoạt lợi. Đời sống người dân khốn khổ, lầm than, không có quyền sống.

b) Thông qua ***Truyện Kiều***, Nguyễn Du đã dựng lại một xã hội phong kiến thối nát:

– Bọn quan lại tham lam, hối lộ, xử kiện bất minh.

– Bọn buôn người: thế lực nhà chứa Tú Bà, Bạc Bà, Bạc Hạnh... bọn ma cô dắt gái Sở Khanh, Mã Giám Sinh...

– Vị quan tổng đốc trọng thần – đại diện cho triều đình phong kiến – ươn hèn, phản trắc, tàn bạo, dâm ô.

– Thế lực đồng tiền.

Tất cả các thế lực ấy đã cấu kết đẩy người phụ nữ có tài, có sắc, hiếu thảo, thuỷ chung, tự trọng... vào cuộc sống bùn nhơ.

2. Qua *Truyện Kiều*, Nguyễn Du sáng tạo ra một thế giới có thật

a) Nhân vật Thúy Kiều – chân thật và sống động:

– Kiều đánh đàn, Kiều chia li, Kiều nhớ nhà mỗi lần mỗi khác.

– Mỗi một cảnh ngộ, lời nói của Kiều mang một giọng điệu riêng: lúc e thẹn ngập ngừng, lúc đau đớn, phẫn uất, lúc buồn tủi, xót xa, nhớ nhung, sợ hãi...

– Kiều là nhân vật được nhiều người yêu thương, thông cảm. Có thể nói đó là nhân vật từ tiểu thuyết mà bước ra ngoài đời.

b) Các nhân vật khác:

– Chàng Kim chung tình.

– Thúc Sinh sợ vợ.

– Sở Khanh bỉ ổi, trâng tráo.

– Hoạn Thư ghen, cay nghiệt.

c) Cảnh vật trong truyện rất sống động vì gắn bó với tâm trạng con người.

– Cảnh bâng khuâng khi Kim, Kiều mỗi người mỗi ngả.

– Cảnh quyến luyến vì dự cảm về sự chia biệt của Thúc Sinh và Thuý Kiều.

– Cảnh Thuý Kiều nhớ nhà ở lầu Ngưng Bích...

3. Ngôn ngữ sáng tạo

Nét bút thần tình, hành văn biến hoá.

4. Khẳng định Nguyễn Du là một nghệ sĩ lớn

ĐỀ 7

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững kiểu bài chứng minh một nhận định văn học.

2. Kết cấu bài làm chặt chẽ, hợp lí.

3. Diễn đạt, hành văn trong sáng, giàu cảm xúc và có sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Khái niệm nhân đạo

– Nghĩa hẹp: tình yêu thương con người.

– Nghĩa rộng: bao gồm những nguyên tắc về đạo lí làm người, về cách đối nhân xử thế trong mối quan hệ giữa con người với nhau, những khát vọng về hạnh phúc, về quyền sống của con người trong đó

có quyền sống cá nhân, là tấm lòng thiết tha vun đắp những giá trị nhân bản ngày một tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn.

Nhân đạo còn thể hiện ở sự cảm thương đối với mọi kiếp người đau khổ, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, những người lương thiện mà bị hãm hại, những người hồng nhan mà bạc mệnh, những người tài hoa mà lận đận...

2. Chứng minh

a) Thái độ đau xót, thông cảm với những người bị áp bức của Nguyễn Du qua số phận nàng Kiều – nhân vật chính của *Truyện Kiều* – nạn nhân của xã hội phong kiến.

– Kiều tài hoa và thông minh.

– Cuộc đời Kiều lận đận, truân chuyên.

– Kiều tự do gắn bó yêu thương cùng Kim Trọng nhưng vẫn giữ được tình yêu trong sáng, thuỷ chung.

– Gia biến, Kiều phải bán mình chuộc cha nên đã lỗi thề cùng Kim Trọng.

– Ở lầu xanh, bị ép buộc tiếp khách, Kiều nhục nhã, ê chề và thờ ơ trước mọi cuộc vui "phong hoa, tuyết, nguyệt".

– Sống hạnh phúc với Thúc Sinh, Từ Hải nhưng rồi cũng phải chia tay, xa cách.

– Ở giữa chốn bùn nhơ, Thuý Kiều vẫn giữ được phẩm chất tốt đẹp của mình. Nàng không buông xuôi, phó mặc mà luôn tìm mọi cách để thoát khỏi cuộc sống tủi nhục, xấu xa đó.

b) Thái độ ca ngợi và đồng tình với những người bị áp bức của Nguyễn Du qua nhân vật Từ Hải:

– Từ Hải có trí lực hơn người.

– Từ Hải có quan điểm sống lí tưởng.

– Từ Hải giúp Thuý Kiều thực hiện công lí, chính nghĩa.

– Cái chết của Từ Hải tuy là một hạn chế của Nguyễn Du vẫn không làm mờ đi khát vọng tự do và công lí ở nhân vật này.

c) Khẳng định giá trị nhân đạo của *Truyện Kiều*.

ĐỀ 8

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hình thức: lập luận rõ ràng, văn viết lưu loát giàu cảm xúc.

2. Phương pháp: hiểu đúng bài, đánh giá cao những bài có suy nghĩ mới mẻ, có kiến thức về lí luận văn học và vận dụng những kiến thức đó trong việc làm sáng tỏ yêu cầu của đề.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh phải chọn phân tích một số nhân vật tiêu biểu trong ***Truyện Kiều*** để chứng minh tài năng nghệ thuật của Nguyễn Du trong việc xây dựng nhân vật sinh động như cuộc sống, biến bức tranh xã hội thêm phong phú như thật và qua đó nêu được suy nghĩ riêng.

1. Giới thiệu vào đề

Để xây dựng nhân vật như cuộc sống, ngoài sự hiểu biết sâu sắc về cuộc sống, nhà văn cần phải có tài năng, phải biết khái quát và chắt lọc từ trăm nghìn con người có thật mới có được một nhân vật văn chương. Nhân vật của văn chương "tự sự" vừa mang tính xã hội cao vừa là một cá thể độc lập. Về phương diện này, Nguyễn Du xứng đáng là bậc thầy.

2. Chọn một số nhân vật tiêu biểu trong *Truyện Kiều* để chứng minh

– Nói trắng ra trắng: nhân vật chính diện như Từ Hải, Kim Trọng, Thuý Kiều.

– Nói đen ra đen như Tú Bà.

– Phải nói trắng nhưng thực chất lại là đen, không được để trắng đen lẫn lộn như Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Hồ Tôn Hiến.

– Chức năng thẩm mĩ: Xây dựng nhân vật thật như cuộc sống khiến bức tranh xã hội thêm phong phú. Cảm quan hiện thực của Nguyễn Du đòi hỏi người đọc một thái độ chủ động trong cảm thụ.

– Chức năng giáo dục: Ý nghĩa khách quan của hình tượng toát lên bài học giáo dục về chân giả cuộc đời.

3. Đánh giá

Khẳng định tài năng và sự cống hiến to lớn của Nguyễn Du cho nền văn học.

ĐỀ 9

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bài viết có bố cục chặt chẽ, giải thích nhận định và miêu tả tâm trạng nhớ nhà của Thuý Kiều.

2. Lời văn trong sáng, mạch lạc.

3. Văn có phong cách riêng, sâu sắc, tinh tế.

3. Chữ viết đúng chính tả, đẹp, rõ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– "Dụng tâm đã khổ", tức là mang hết tấm lòng, suy nghĩ của mình ra để viết.

– "Tự sự đã khéo", tức là nghệ thuật kể chuyện hấp dẫn lôi cuốn.

– "Tả cảnh đã hệt", tức là nghệ thuật tả cảnh chính xác, đẹp đẽ, phù hợp với tâm trạng của nhân vật.

– "Đàm tình đã thiết", tức là nói về nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật và những đoạn "trữ tình ngoại đề" rất sâu sắc, gây xúc động mạnh mẽ.

– "Con mắt trông thấu cả sáu cõi (lục hợp = Đông Tây Nam Bắc và Trên Dưới, tức là vũ trụ), tấm lòng nghĩ suốt cả ngàn đời", tức là suy nghĩ và cảm nhận sâu sắc về cuộc đời, xã hội và con người. Nhờ đó mà Nguyễn Du đã tạo ra được tác phẩm có giá trị.

2. Phân tích

Trong phần này, học sinh cần phải hiểu đây là trích đoạn về tâm sự nhớ quê của Thuý Kiều, sau khi Kiều gặp Từ Hải. Đoạn trích miêu tả rất chính xác nỗi nhớ quê của Thuý Kiều. Thuý Kiều đã mất hết hi vọng, nàng nhục nhã ê chề về cảnh sống hiện tại của mình.

Tâm trạng nhớ nhà bắt đầu bằng nỗi nhớ quê cũ, sau mới đến nhớ cha mẹ, các em, cuối cùng mới đến người yêu. Diễn biến tâm trạng này rất hợp lí, hợp tình, (học sinh cần phân tích rõ tình huống nhớ nhà lần này, các em biết so sánh được với những đoạn nhớ quê khác thì tốt).

ĐỀ 10

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững kiểu bài phân tích tác phẩm.

2. Kết cấu bài làm chặt chẽ, hợp lí.

3. Hành văn trong sáng, giàu cảm xúc và có sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Cần làm rõ cái nhìn nhân đạo của Nguyễn Đình Chiểu với người nông dân Nam Bộ nói riêng và người nông dân Việt Nam nói chung ở cuối thế kỉ XIX.

Các nội dung cần thể hiện:

1. Tác giả

– Là tấm gương sáng ngời về phẩm chất đạo đức và đặc biệt là thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu cho quyền lợi của nhân dân.

– Là ngọn cờ đầu của văn chương chống Pháp, mục đích sáng tác là "văn dĩ tải đạo".

2. Giá trị tác phẩm

– *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là đỉnh cao nhất trong tư tưởng và văn nghiệp của Nguyễn Đình Chiểu.

– Lần đầu tiên người anh hùng nông dân yêu nước chống ngoại xâm đã bước vào tác phẩm văn học Việt Nam với vẻ đẹp lộng lẫy nhất.

– *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tiếng khóc của dân tộc cho người nông dân anh hùng đã hi sinh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc. Qua tiếng khóc ấy, Nguyễn Đình Chiểu đã xây dựng được tượng đài nghệ thuật mang tính bi tráng về người nông dân yêu nước chống

ngoại xâm. Điều này đã tạo nên tinh thần nhân đạo cho ngòi bút Nguyễn Đình Chiểu.

a) Cái nhìn nhân đạo của Nguyễn Đình Chiểu khi xây dựng hình tượng người nông dân anh hùng trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*

– Trước thất bại đau thương, người nông dân Cần Giuộc vẫn được khắc hoạ trong tư thế hiên ngang, quả cảm.

– Người nông dân yêu nước được tác giả thể hiện trong vẻ đẹp của người nghĩa sĩ anh dũng cứu nước. Bởi thế, dù họ lâm vào cảnh mất mát bi thương nhưng vẫn ngời sáng vẻ đẹp hùng tráng, đậm chất sử thi.

– Nguyễn Đình Chiểu đã tạo được tượng đài nghệ thuật bằng chính cuộc đời người nông dân yêu nước chống Pháp. Điều này trước đây chưa có.

b) Cái nhìn nhân đạo biểu hiện trong việc ca ngợi vẻ đẹp của người nông dân anh hùng

– Đề cao phẩm chất của người nông dân: hiền lành, cần cù, giản dị, chất phác, gắn bó với mảnh ruộng thửa vườn nơi làng quê, yêu cuộc sống hoà bình, không biết đến chuyện súng gươm.

– Ca ngợi nghĩa khí của người lao động. Họ căm thù quân giặc ngang ngược trắng trợn giày xéo quê cha đất tổ và thái độ thất vọng lẫn lo lắng của họ khi nhận ra mình đang bị triều đình bỏ rơi.

– Ca ngợi mục đích, động cơ chiến đấu trong sáng và đúng đạo lí của người nghĩa quân nông dân. Họ chiến đấu là để bảo vệ "*tấc đất, ngọn rau, vùa hương bàn độc...*" của quê hương và đất nước mình. Họ đi chiến đấu với ý thức rất cụ thể, thiết thực của người nông dân Việt Nam: "*Một mối xa thư đồ sộ...*" "*Hai vầng nhật nguyệt chói loà...*".

– Ca ngợi tinh thần tự nguyện tham gia chiến đấu của người nông dân yêu nước. Vì nỗi tủi nhục mất nước, họ đã trở thành những con người đi chiến đấu vì đại nghĩa, trở thành nghĩa binh tự nguyện đánh giặc cứu nước.

– Khẳng định vẻ đẹp của người nông dân. Khi trở thành người nghĩa quân cứu nước thì tinh thần và lòng quyết tâm chiến đấu của họ thật cao cả, vĩ đại. Lòng mến nghĩa đã giúp họ làm được những việc kinh thiên động địa, lập nên những chiến công hiển hách, vang dội.

– Yêu quý, trân trọng người lính nông dân, tác giả đã miêu tả tinh thần nổi dậy của họ với khí thế mạnh mẽ, bất chấp hiểm nguy, họ đã hành động theo tiếng gọi của con tim yêu nước. Thể hiện điều này, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng hàng loạt các động từ diễn tả dồn dập, liên tiếp, dứt khoát, cách ngắt nhịp ngắn gọn để miêu tả khí thế tiến công của người lính khi xung trận.

– Phát hiện ra vẻ đẹp của những người nông dân bình thường sống sau luỹ tre xanh. Vì nghĩa lớn, họ đã trở thành người anh hùng, thành linh hồn của cuộc kháng chiến giữ nước, thành nhân vật lí tưởng được mọi thời đại ca ngợi.

c) Nhân đạo khi miêu tả nỗi đau thương, mất mát của những người đang sống trước sự hi sinh của người lính nông dân Cần Giuộc

– Nỗi đau đớn, mất mát của những người ruột thịt ở lại, của thiên nhiên, đất nước trước sự hi sinh của người nghĩa quân Cần Giuộc.

– Ca ngợi, tiếc thương bằng sự thương cảm xót xa. Nỗi tiếc thương, trống vắng của những người dân biểu hiện trong việc miêu tả cỏ cây, đất trời đều nhuốm màu tang tóc trước sự hi sinh cao quý của họ.

– *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* thực sự đã trở thành khúc ai ca bi tráng biểu hiện tấm lòng ngưỡng mộ tiếc thương của cả dân tộc đối với người nông dân yêu nước. Tác giả đã viết về điều này bằng giọng văn xúc động, nghẹn ngào, đau đớn.

d) Nhân đạo trong sự ca ngợi, khẳng định quan điểm nhân sinh của người lính nông dân và khẳng định sự bất tử của nghĩa sĩ Cần Giuộc

– Ca ngợi người lính có quan điểm sống chết đúng đắn, cao quý: *"Thà thác..."*

– Vì đại nghĩa, họ sẵn sàng hi sinh cho quê hương, đất nước: *"Sống đánh giặc thác cũng..."*.

– Tiếc thương và ngưỡng mộ, Nguyễn Đình Chiểu đã khẳng định sự bất tử của người nghĩa sĩ trong lòng nhân dân.

3. Đánh giá

– Lần đầu tiên người nông dân vì nghĩa được khắc sâu và phản ánh toàn diện trong văn học.

– Trước đây, Nguyễn Trãi cũng đã nói đến người nông dân trong sáng tác của mình nhưng còn chung chung, chưa cụ thể như những người "*dân ấp dân lân*" của Nguyễn Đình Chiểu.

– Trong *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô Gia Văn Phái cũng có hình ảnh người lính nhưng còn mờ nhạt.

– *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* là tác phẩm bất hủ của muôn đời. Tác phẩm đã làm cho tên tuổi của ông rực rỡ, chói sáng trên bầu trời thơ ca Việt Nam.

ĐỀ 11

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững phương pháp làm bài văn nghị luận chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục chặt chẽ, khoa học.

3. Diễn đạt rõ ràng, mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, đặt câu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Dựa vào cuộc đời và thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu, học sinh phải làm rõ Nguyễn Đình Chiểu là thi sĩ của nhân dân. Suốt đời mình, nhà thơ gắn bó với vận mệnh của nhân dân, đem nghệ thuật của mình phục vụ sự nghiệp chiến đấu của nhân dân.

Những nội dung cụ thể như sau:

1. Cuộc đời

Dù cuộc đời riêng bất hạnh, nhưng nhà thơ vẫn sống tích cực. Ông đã chọn hai nghề: làm thuốc và dạy học. Ông chọn nghề để nhập cuộc với đời, nhưng sâu xa hơn là nỗi niềm ưu ái của nhà thơ đối với nhân dân. Ông muốn sao cho mọi người đều thông hiểu đạo nghĩa, sung sướng hạnh phúc, không ốm đau bệnh tật.

2. Tác phẩm

– Tác phẩm *Lục Vân Tiên* đề cao vai trò của quần chúng qua những con người vô danh như ông Ngư, ông Quán, ông Tiều cùng với những

triết lí sống phong phú do họ nói ra. Tác phẩm đề cao triết lí sống: cái gốc đạo đức sâu bền sẽ giúp con người gạt mọi trở lực để thực hiện lí tưởng của mình.

– Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, Nguyễn Đình Chiểu đã đứng về phía nhân dân. Ông ca ngợi, cổ vũ những người yêu nước và vạch trần phê phán những kẻ đầu hàng. Đặc biệt, ông ca ngợi người anh hùng nông dân vì nước quên thân. Thơ văn ông còn thể hiện nỗi đau thương trước cảnh nhân dân chịu tang tóc, mất mát đau thương (dẫn chứng).

– Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu không phải là loại văn chương mượt mà, bay bổng mà chân chất, sâu lắng. Văn chương ông đậm sắc thái Nam Bộ, thể hiện rõ ở cá tính nhân vật và ngôn ngữ (dẫn chứng).

ĐỀ 12

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết vận dụng các thao tác nghị luận để làm tốt kiểu bài bình luận.

2. Hiểu và đồng tình ý kiến đã nêu ở đề bài.

3. Kết cấu bài mạch lạc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng nội dung phải đạt được một số điểm cơ bản sau đây:

1. Giải thích quan điểm sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu

Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà.

– Mục đích và đối tượng sáng tác của Nguyễn Đình Chiểu: sử dụng văn thơ như vũ khí để chiến đấu, bảo vệ đạo đức của nhân dân và quyền lợi Tổ quốc. Nhà văn là chiến sĩ. Văn chương Nguyễn Đình Chiểu nhằm mục đích chiến đấu bảo vệ đạo đức của nhân dân và quyền lợi của Tổ quốc.

– Trước khi thực dân Pháp xâm lược, thơ văn Nguyễn Đình Chiểu nhằm mục đích ca ngợi đạo làm người trong cuộc đời thường.

Tác phẩm *Lục Vân Tiên*:

• Ca ngợi đạo lí làm người qua các mối quan hệ: tình bạn, tình vợ chồng, tình cha con, nghĩa quân thần... qua các hình tượng nhân vật: Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga, Hớn Minh, Tử Trực, ông Ngư, ông Tiều...

• Phê phán cái ác, cái xấu, cái bất nhân phi nghĩa: gia đình Võ Công tráo trở, Thái Sư hiểm ác, Trịnh Hâm phản trắc, Bùi Kiệm dâm đãng...

– Khi thực dân Pháp xâm lược, thơ văn Đồ Chiểu nhằm mục đích ca ngợi đạo làm người.

+ Đề cập đến trách nhiệm của mọi người đối với đất nước: yêu nước, đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên.

Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ

Làm người sao nỡ phụ quê hương.

Ngựa Tiêu Sương

+ Ca ngợi, biểu dương những vị anh hùng hi sinh, bảo vệ Tổ quốc:

Thơ điếu Phan Tòng

Thơ điếu Trương Định.

+ Ca ngợi người nghĩa sĩ nông dân yêu nước, đứng lên chống Pháp và hi sinh anh dũng:

Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh

+ Đả kích những kẻ cam tâm làm tay sai cho giặc, phản bội nhân dân, phản bội Tổ quốc. (Mượn lời của nhân vật Kì Nhân Sư trong *Ngư tiều y thuật vấn đáp* để tỏ rõ thái độ của mình).

+ Phơi bày thảm hoạ của đất nước và tố cáo tội ác của giặc:

Chạy Tây

Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh

2. Nhận xét đánh giá

Khẳng định tính đúng đắn của ý kiến đã nêu ở đề bài.

– Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu là loại văn chương giáo huấn, văn chương tuyên truyền đạo đức: đạo làm người trong cuộc sống bình thường, đạo làm người khi đất nước có giặc ngoại xâm.

– Xem văn chương là vũ khí, nhà văn là chiến sĩ là một quan niệm mới mẻ và tiến bộ của Nguyễn Đình Chiểu, nhất là trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh.

– Chất trữ tình – đạo đức trong phong cách thơ của Nguyễn Đình Chiểu.

– Ngôn ngữ và hình tượng mang sắc thái Nam Bộ

– Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu đối với cuộc kháng chiến chống Pháp và văn học dân tộc.

ĐỀ 13

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững kiểu bài bình luận một vấn đề văn học.

2. Kết cấu bài làm chặt chẽ, hợp lí.

3. Hành văn trong sáng, giàu cảm xúc và có sáng tạo.

4. Tư liệu: Có thể lấy dẫn chứng trong các bài thơ, bài văn đã học như *Chạy giặc, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Xúc cảnh...*

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Bình

a) Giải thích

– Thời đại đang nổi cơn phong ba dữ dội. Trong vòng hai chục năm, đất nước ta có biết bao thay đổi: nước mất, nhà tan, muôn dân bị đẩy vào cảnh lầm than, nô lệ. Đó cũng là lúc nhân dân ta bắt đầu cuộc chiến đấu để bảo vệ từng tấc đất của cha ông. Họ thà chết chứ không đầu hàng, không làm nô lệ.

– Nguyễn Đình Chiểu đã đứng giữa cơn phong ba bão táp đó, hứng chịu mọi gió bão để rồi trả lại cho đời những vần thơ mang đậm hơi thở cuộc sống.

b) Khẳng định ý kiến trên là đúng

Nguyễn Đình Chiểu là người mở đầu, và là người dẫn đầu của dòng văn học yêu nước nửa cuối thế kỉ XIX.

c) Chứng minh qua thơ văn yêu nước

– Tiếng khóc than ai oán: khóc cho nước nhà gặp "*cơn bấn loạn*", cho cảnh "*bờ cõi phân qua*", cho muôn dân đang phải "*ép ráo mỡ dầu*", cho những người "*mẹ già ngồi khóc trẻ*", "*vợ yếu chạy tìm chồng*", cho những "*hồn oan*" đang vật vờ trên sông nước quê hương...

– Tiếng thét căm hờn: đó là những tiếng thét căm giận "mắc mớ chi ông cha nó", những lời thơ quyết chiến "*Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc*"...

2. Luận

Thơ Nguyễn Đình Chiểu mang hơi thở của cuộc đời và cuộc đời cũng chắp cánh cho nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu bay cao.

ĐỀ 14

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bố cục mạch lạc, rõ ràng, hợp lí. Nêu được cảm nhận về mùa thu qua tâm hồn Nguyễn Khuyến và Tản Đà

2. Diễn đạt thanh thoát, có cảm xúc.

3. Không sai lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu.

(Khuyến khích những bài có ý mới lạ, hay)

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Nêu khái quát về đề tài mùa thu trong thơ ca nói chung và trong thơ Nguyễn Khuyến, Tản Đà nói riêng

2. Mùa thu là mùa dễ gợi cảm xúc buồn trong lòng thi nhân

3. Nguyễn Khuyến và Tản Đà là những nhà thơ tài hoa, cả hai đều bất lực trước thời cuộc nửa Tây, nửa ta, đều thổi hồn mình vào mùa thu dân tộc với những tình điệu riêng

4. Mối cảm thụ của hai thi nhân

* Với Nguyễn Khuyến

Thu điếu: sự rung cảm về những âm thanh tĩnh ở nông thôn Bắc Bộ "*trong veo*", "*hơi gợn tí*", "*sẽ đưa vèo*", "*cá đớp động*"...

Thu ẩm: nét nổi bật là cảm hứng về màu sắc mùa thu trong đôi mắt "đỏ hoe" của một ông già độc ẩm đêm thu (lập loe, lóng lánh, đỏ hoe, khói nhạt...).

Thu vịnh: là sự cảm thụ toàn vẹn về cả âm thanh, màu sắc, đường nét.

+ Âm thanh: có tiếng gió hắt hiu, ngỗng kêu trên không...

+ Màu sắc: da trời xanh ngắt, nước biếc, khói phủ, bóng trăng, hoa năm ngoái.

+ Đường nét: Trời thu cao rộng, cần trúc lơ phơ, lưng giậu, song thưa...

Khẳng định đây là chùm thơ thu hay nhất trong văn chương cổ điển Việt Nam.

* Với Tản Đà

Với 17 bài thơ trực tiếp miêu tả về thu, ta thấy ông đề cập tới nhiều góc độ, khía cạnh về mùa thu. Đó là "*đêm thu*", "*trăng thu*", "*mưa bụi*", "*sông thu*", "*ao thu*", "*lá thu*", "*tiễn thu*", "*cảm thu*",... nhưng sâu sắc nhất là "*gió thu*": gió thu hiu hắt.

Hay *Gió thu thổi lạnh ao bèo*... ông cảm nhận tinh tế về "*gió thu*" với những âm thanh: "*Trận gió thu phong rụng lá vàng*", hoặc có "*gió đập cành cau*", "*gió hút ngoài tai*", "*gió đập song đào*", "*gió lọt đôi mây*", "*gió thu thoảng*", "*gió thu giục khách*". Và rất tài hoa với *Vèo trông lá rụng ngoài sân* (Với Nguyễn Khuyến thì *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo*).

– Tản Đà trực tiếp bộc lộ đêm thu buồn, lạnh lẽo, cô đơn đến cùng "*ánh trăng bạch*", chứ không phải "*ánh trăng vàng*".

Hàng loạt từ, ngữ chở cái lạnh, cái buồn ấy một cách trực tiếp như "*buồn lắm*", "*hiu hắt*", "*dạ khách đầy vơi*", "*mưa thu rả rích*", "*lạnh lẽo sự đời*", *gió thu giục khách lên đường về quê*... Tản Đà có khi rơi vào cõi mộng ở giữa cõi thực cảm thu "*tiễn thu*", để hỏi "*về gió*", "*mây mưa*"... để than buồn, kể khổ, để *ngông* và say với đời.

– Thu của Tản Đà trải rộng ra ở nhiều tầng và chạy suốt chiều dài đất nước từ Bắc tới Nam với *thu thực, thu mộng, thu say*, còn thu của Nguyễn Khuyến khuôn lại trong làng quê Việt Nam, nói cụ thể hơn là ở quê ông – vùng đồng chiêm Bắc Bộ.

* So sánh

a) Giống nhau

– Cả hai cùng có những cảm nhận tinh tế về mùa thu Việt Nam.

– Nguyễn Khuyến và Tản Đà đều bế tắc trước thời cuộc, đều gởi tình yêu và nỗi buồn vào thu.

b) Khác nhau

– Về thi pháp

+ Nguyễn Khuyến thiên về thi pháp trung đại, cổ kính với lối thơ Đường luật.

+ Tản Đà nghiêng về thơ mới với thi pháp hiện đại, chịu ảnh hưởng nhiều từ Tây học.

– Về nội dung

+ Nguyễn Khuyến cảm thụ tình thu trong buổi chiều tĩnh lặng, không gian hẹp ở vùng nông thôn Bắc Bộ với những tình điệu về âm thanh mùa thu, màu sắc mùa thu, đường nét mùa thu...

+ Tản Đà cảm thụ tình thu bằng *cái tôi đầy bản ngã* ở nhiều tầng, nhiều bậc, với tư tưởng phóng khoáng, bay bổng...

– Về tư tưởng

+ Nguyễn Khuyến bất lực, cam chịu yên phận ở chốn quê, qua thu mà bộc lộ tấm lòng thanh khiết, một tình yêu quê hương đất nước nồng hậu.

+ Tản Đà với nhiều nỗi buồn đau, nhiều mối tình mộng và thực, ngông và say; nỗi nhớ nhà, nhớ quê của một nhà nho đã lột xác nhưng không tìm được lối thoát.

ĐỀ 15

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững thể loại.

2. Văn trong sáng, đủ ý, diễn đạt mạch lạc

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể trình bày theo cách riêng nhưng phải đáp ứng đúng yêu cầu về nội dung, thể loại, trong đó cần có những ý chính sau:

1. Nhà thơ Tú Xương đã vẽ lên sắc nhọn đời sống thành thị

– Tú Xương sinh ra, lớn lên, suốt đời sống ở thành thị (thành phố Nam Định), nơi xã hội tư sản hình thành và chứa đầy những chuyện lố lăng đồi bại trong buổi giao thời. Cảnh tượng ấy hằng ngày hàng giờ đập vào mắt ông. Bên cạnh đó, ông còn có nỗi đau riêng (thi hỏng, nghèo túng, sống nhờ vợ). Tất cả khổ đau dồn nén trong tim nay đã trào ra ngọn bút.

– Bức tranh xã hội thành thị hiện lên trong thơ ông Tú.

+ Bọn thực dân hống hách, nghênh ngang.

+ Bọn quan lại xấu xa, bất tài bất nghĩa.

+ Sự suy đồi, bế tắc của nền Hán học.

+ Tình trạng tha hoá, vô luân, băng hoại về đạo đức.

LƯU Ý

Các dẫn chứng phải được chọn lọc và phân tích.

2. Nhà thơ Nguyễn Khuyến đã khắc hoạ tinh vi cuộc sống nông thôn

Chuyển ý

– Bộ phận thơ văn đặc sắc nhất, thể hiện phong cách riêng của Nguyễn Khuyến chính là mảng thơ văn viết về nông thôn.

– Nguyễn Khuyến xuất thân là một cậu học trò nghèo nông thôn. Hơn hai phần ba cuộc đời, ông sống gắn bó với làng quê, với quần chúng nhân dân. Vì thế, ông thấu hiểu, cảm thông với cuộc sống nông thôn.

– Cuộc sống nông thôn hiện lên trong thơ Nguyễn Khuyến qua:

+ Cảnh sắc thiên nhiên.

+ Cuộc sống đói khổ, túng thiếu, tiêu điều, xơ xác (hạn hán, lụt lội, mất mùa, thuế khoá, tô tức nặng nề, làm lụng vất vả, ăn uống kham khổ túng thiếu, nợ chất chồng...)

+ Niềm vui hiếm hoi, ít ỏi.

Chọn lọc dẫn chứng và phân tích để làm rõ ngòi bút tinh tế, lời thơ giản dị, đằm thắm, chất chứa nhiều tâm trạng của một trí thức yêu nước.

3. Nhận xét, đánh giá

– Nguyễn Khuyến, Tú Xương đều là hai nhà thơ lớn của dân tộc ta giữa thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX.

– Nếu Tú Xương sắc sảo, mạnh mẽ, xuất sắc ở mảng thơ hiện thực trào phúng thì Nguyễn Khuyến phong phú, tinh vi, đặc sắc ở mảng giá trị thơ viết về cuộc sống nông thôn.

– Ông Nghè Yên Đổ và ông Tú Vị Xuyên đã "bổ sung cho nhau để trình bày toàn diện xã hội Việt Nam" buổi giao thời: bọn thực dân hống hách, nghênh ngang; vua quan bất tài thối nát; đạo đức suy đồi; nền Hán học ngắc ngoải; đời sống nhân dân cơ cực, đói khổ...

LƯU Ý

Học sinh có thể có những cách trình bày khác đáp án, miễn sao tỏ ra nắm vững vấn đề, lập luận có sức thuyết phục, không sai kiến thức, văn viết có cảm xúc riêng, có những sáng tạo và phát hiện hay thì giám khảo có thể trân trọng, điều chỉnh biểu điểm cho phù hợp.

ĐỀ 16

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Học sinh thể hiện cảm nhận của mình trên cơ sở lựa chọn, phối hợp các thao tác nghị luận thích hợp (bài viết vừa có màu sắc xúc cảm vừa phải có logic chặt chẽ).

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Cảm nhận tinh tế cái hay, cái đẹp của chùm thơ, từ đó thấy được vẻ đẹp mùa thu, nét đẹp tâm hồn và tài thơ của Nguyễn Khuyến.

1. Cảm nhận vẻ đẹp mùa thu

a) Ba bài thơ, mỗi bài một vẻ, hợp thành một bức tranh thu toàn bích, đậm màu sắc dân tộc và phong vị quê hương. Xuân Diệu đã từng nhận xét:

"*Thu điếu* là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam". (Ở Bắc Bộ)

"*Thu vịnh* mang cái thần của cảnh mùa thu".

Mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến là mùa thu của cảnh sắc vùng đồng bằng Bắc Bộ, cách chúng ta ngày nay trên một trăm năm.

b) Mùa thu đẹp nhưng buồn. Cảnh sắc mùa thu được phát hiện qua sự quan sát cụ thể và qua tâm hồn của thi sĩ tài hoa

– Mùa thu trong khung trời: Dùng màu "xanh ngắt" để miêu tả bầu trời thu quê hương: trong suốt, cao vời vợi, sâu thăm thẳm.

– Mùa thu trên mặt nước: Ao thu lạnh lẽo, nước trong veo, sóng biếc gợn tí, sương khói kết thành lớp, thành tầng bảng lảng trên mặt ao làm cho cảnh vật trở nên lung linh, mờ ảo.

– Mùa thu giữa muôn ngàn cây lá:

+ Cây trúc nhỏ mới thoát thai từ đọt măng mùa hè, đang vươn cao, dáng khoẻ khoắn và mềm mại khẽ đung đưa mấy chiếc lá đầu cành (*Thu vịnh*).

+ Một chiếc lá lìa cành báo hiệu vạn vật sắp tàn phai (*Thu điếu*).

+ Ánh trăng đẹp mùa thu (*Thu vịnh – Thu điếu*).

+ Cảnh đẹp nhưng tĩnh lặng, cô quạnh với âm thanh xa vắng:

Một tiếng trên không ngỗng nước nào.

... Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

2. Nét đẹp trong tâm hồn thi sĩ

Với cách cảm nhận thiên nhiên sâu sắc, tinh tế, nhà thơ dường như đã hoá thân vào cảnh vật làm cho những bức tranh mùa thu không

chỉ mang vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn in đậm tâm hồn của tác giả: nỗi niềm sâu kín, tâm sự cô đơn của nhà nho yêu nước, thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc.

Trong *Thu vịnh* là hình ảnh một thi nhân trong mối giao hoà cùng cảnh vật.

Song thưa để mặc bóng trăng vào.

Thu điếu, hình ảnh thi nhân là ông lão ngồi câu cá.

Ở *Thu ẩm* là hình ảnh một cụ già ngồi uống rượu, đôi mắt đỏ hoe ngà ngà say.

3. Cảm nhận về tài thơ Nguyễn Khuyến

a) Viết về đề tài quen thuộc nhưng Nguyễn Khuyến đã đem đến cho văn học Việt Nam một nét cảm thu và tình thu độc đáo: Mùa thu của làng cảnh Việt Nam và tình thu của con người Việt Nam.

b) Nguyễn Khuyến đã dân tộc hoá mùa thu Việt Nam và dân tộc hoá hình thức lời thơ, làm cho câu thơ thật Việt Nam. Cụ thể là:

– Vượt hẳn ra ngoài hệ thông ước lệ của văn chương trung đại: Mùa thu của Nguyễn Khuyến không có cảnh *ngàn lau, giậu cúc, rừng phong, giếng nước, lá ngô đồng...*

– Nguyễn Khuyến vẫn sử dụng nguyên tắc thi pháp thơ Đường, chẳng hạn sự thống nhất giữa cái vô hạn với hữu hạn, giữa động với tĩnh, bất biến với khả biến nhưng nhà thơ lại viết theo sự quan sát cụ thể của mình chứ không theo những công thức về mùa thu thường thấy trong văn học cổ. Cảnh thực và tình cũng thực. *Bầu trời, vầng trăng, mặt nước, cánh bèo, con cá, con đom đóm, ngõ trúc, chiếc thuyền câu...* Tất cả đều bình dị, thân thuộc, gần gũi, đáng yêu.

Hầu như không sử dụng từ Hán – Việt. Ngôn ngữ thơ trong sáng đầy sức gợi cảm. Từ láy, từ tượng thanh, tượng hình tạo cho người đọc nhiều điều liên tưởng thú vị (*xanh ngắt, hắt hiu, đỏ hoe, lạnh lẽo, trong veo, bé tẻo teo...*).

– Nghệ thuật gieo vần độc đáo tạo sức cảm, sức rung cho thơ (vần "eo" trong bài *Thu điếu*).

Khẳng định: Chùm thơ thu của Nguyễn Khuyến là kiệt tác trong những bài thơ hay nhất viết về mùa thu. "Nguyễn Khuyến nổi tiếng nhất trong văn học Việt Nam là về thơ Nôm". Mà trong thơ Nôm của Nguyễn Khuyến nức danh nhất là ba bài thơ mùa thu *Thu điếu*, *Thu ẩm*, *Thu vịnh*" (Xuân Diệu).

ĐỀ 17

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết làm một vài văn nghị luận tổng hợp, chủ yếu là phân tích văn học, có giải thích và bình luận ngắn.

2. Diễn đạt mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

3. Tư liệu: Các bài thơ về mùa thu của Nguyễn Khuyến và Xuân Diệu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Nêu khái quát những nhân tố tác động tạo mối cảm thụ của hai thi nhân

a) Nguyễn Khuyến

Về xã hội, cuộc đời, con người: nhân cách sống thanh cao, gắn bó với cuộc sống thôn quê, có ân tình sâu nặng với đất nước và tâm sự u uất trước thời cuộc.

b) Xuân Diệu

Về xã hội, con người: tâm trạng, tình cảm, ý thức (cái tôi cá nhân, cá thể), chịu ảnh hưởng của văn học phương Tây.

2. Cảm nhận về mùa thu của hai thi nhân

a) Nguyễn Khuyến

Cảnh thu: cảm nhận tinh tế về mùa thu nông thôn Việt Nam qua hình ảnh trời thu, gió thu, hoa và cảnh vật... qua âm thanh, màu sắc, đường nét...

Tình thu: u buồn vì bất lực, thể hiện tâm hồn trong sáng, thanh cao.

b) Xuân Diệu

– Cảnh thu: cảm nhận gắn với cái nhìn mới mẻ của văn chương lãng mạn phương Tây. Vẻ đẹp của mùa thu hiện lên qua hình ảnh trời thu, gió thu, cây lá, âm thanh, màu sắc, đường nét.

– Tình thu: buồn, nhưng vẫn yêu đời thiết tha, thể hiện một tâm hồn nồng nàn, yêu cuộc sống.

3. Nét giống nhau và khác nhau

a) Giống

– Cảm nhận tinh tế, đặc sắc về mùa thu Việt Nam.

– Đều bế tắc trước thời cuộc, đều gửi tình yêu và nỗi buồn vào thu.

b) Khác

+ Về thi pháp:

– Nguyễn Khuyến: trung đại – thơ Đường.

– Xuân Diệu: hiện đại – thơ phương Tây.

+ Về nội dung:

– Nguyễn Khuyến: cái tĩnh lặng, yên bình của làng quê.

– Xuân Diệu: cái tôi nồng nàn, tha thiết, sôi nổi, mãnh liệt.

+ Về tư tưởng:

– Nguyễn Khuyến: yêu quê hương đất nước nồng nàn nhưng bất lực, cam chịu.

– Xuân Diệu: khao khát yêu thương, gắn bó, muốn bứt khỏi những ràng buộc.

ĐỀ 18

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết cách làm một bài văn nghị luận tổng hợp: vừa bình luận, vừa phân tích để chứng minh một vấn đề văn học.

2. Diễn đạt mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Bình luận và làm sáng tỏ phong cách độc đáo của mỗi nhà văn – điều quan trọng quyết định tài năng của người nghệ sĩ và sức sống của tác phẩm văn học. Bài viết cần đáp ứng được hai yêu cầu sau:

1. Bình luận ý kiến của Tuốc-ghê-nhép

– Giải thích câu nói: Cái giọng riêng biệt chính là phong cách nghệ thuật độc đáo của người nghệ sĩ. Nó không thể có sự giống nhau hoặc trùng lặp ở bất cứ nhà văn nào khác.

– Tại sao điều quan trọng trong tài năng văn học của mỗi nghệ sĩ lại là giọng riêng biệt này? Căn cứ vào đặc trưng của văn học để lí giải.

+ Bản chất của văn học là sáng tạo.

+ Văn học là sự phản ánh cuộc đời thông qua chủ thể nhà văn.

+ Văn học là nhân học.

Khái quát

– Sáng tạo một phong cách riêng biệt, đó là yêu cầu sống còn đối với người nghệ sĩ.

– Câu nói trên đã nhấn mạnh đến vai trò, cá tính sáng tạo và tài năng của người cầm bút, giúp người đọc biết cách tìm hiểu, khám phá giá trị của những tác phẩm chân chính.

2. Phân tích một số bài thơ tiêu biểu của Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương để làm sáng tỏ vấn đề

– Chú ý sự khác nhau về phong cách nghệ thuật của hai nhà thơ tiêu biểu cho thơ ca trào phúng của văn học Việt Nam cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

– Khi phân tích, cần chọn được những dẫn chứng tiêu biểu, có sức khái quát cao để làm rõ:

+ Tiếng cười của Nguyễn Khuyến là tiếng cười nhẹ nhàng, kín đáo, tế nhị nhưng sâu sắc, thâm thuý (dẫn chứng, phân tích).

+ Tiếng cười của Tú Xương là tiếng cười uất ức, căm tức, quyết liệt, dữ dội và sắc cạnh (dẫn chứng, phân tích).

Học sinh chọn hai bài thơ tiêu biểu của hai tác giả để phân tích, so sánh.

+ Nguyễn Khuyến thể hiện tâm hồn mình qua cảnh sắc đồng quê với vần thơ thanh tao, nhẹ nhàng, thoáng chút lãng mạn, u buồn (chọn dẫn chứng, phân tích).

+ Tú Xương trải lòng đau đớn, xót xa, nhiều khi tưởng như nỗi bực dọc riêng tây nhưng thực ra là "ấp ủ mãi vết thương mất nước ở trong tâm hồn" (Xuân Diệu).

ĐỀ 19

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận phân tích, chứng minh một nhận định văn học.

2. Kết cấu chặt chẽ, văn có cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giới thiệu

Bên cạnh mảng thơ trào phúng đả kích, Nguyễn Khuyến còn dành một số bài thơ tự chế giễu cái bất lực của chính mình. (*Tiến sĩ giấy, Lời người vợ anh kép hát chèo, Ông phỗng đá, Anh giả điếc, Tự trào...*).

Trong dòng văn học trào phúng Việt Nam, thơ tự trào của Nguyễn Khuyến vào loại sâu sắc nhất (có thể so sánh với thơ tự trào của Tú Xương – nhà thơ lớn cùng thời).

2. Giá trị

Giá trị phê phán càng trở nên sâu sắc hơn khi bản thân sự phê phán đó chính là sự tự phê phán, tự trào. Dám đem chính cái lỗi của mình ra để nhạo báng, để châm biếm thì không phải ai cũng làm được. Chính vì thế, tính bi hài của hình tượng văn học trong thơ tự trào của Nguyễn Khuyến càng sâu sắc. Với một con người yêu nước tha thiết như Nguyễn Khuyến, các hình thái tự trào đều ẩn chứa một chút tâm sự thời thế. Cái cười của ông trong trường hợp này càng mỉa mai chua xót hơn. Đúng là *cười ra nước mắt*.

ĐỀ 20

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh cần nắm vững kiểu bài nghị luận phân tích, bình luận văn học. Biết so sánh đối chiếu bằng một hệ thống lập luận chặt chẽ.

2. Văn phong trong sáng, giàu hình ảnh, có cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể có nhiều cách cảm thụ, phân tích bài thơ theo nhiều hướng khác nhau, nhưng phải làm sáng tỏ luận điểm: Hai nhà. thơ – sống ở hai phương trời khác nhau – cùng viết về một đề tài là tình bạn. Nhưng họ thể hiện không giống nhau.

1. Phân tích

– *Khóc Dương Khuê* của Nguyễn Khuyến nói về sự chia li vĩnh viễn với một người bạn.

+ Nỗi lòng đau xót, cảm giác trống vắng của nhà thơ khi mất bạn. Tâm trạng bàng hoàng, tiếc thương, đau đớn.

+ Tình bạn chân thành, sâu đậm của tác giả đối với người bạn tri âm đã khuất.

Liên hệ, so sánh về những giai thoại đẹp đẽ và sâu sắc về đôi bạn Bá Nha – Tử Kì, Trần Phồn – Từ Trĩ.

– *Hoàng Hạc lâu tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng* của Lý Bạch nói về sự chia tay bạn bè trong lưu luyến.

+ Tình bạn trong thơ Lí Bạch nồng hậu, chân thành, sâu sắc.

+ Nỗi buồn xa bạn được đặt trước cảnh bao la của đất trời.

+ Nỗi lòng tha thiết của người đưa tiễn được miêu tả qua hình ảnh thiên nhiên ở hai câu cuối.

+ Tính hàm súc ý tại ngôn ngoại trong thơ Đường.

2. Bình luận và so sánh

Nỗi buồn của Nguyễn Khuyến là nỗi buồn đau đớn không kìm được.

+ Nức nở → lặng lẽ → *Nước mắt* tuôn trào, chú ý nghệ thuật kết cấu trùng điệp.

– Nỗi buồn của Lí Bạch là nỗi buồn của sự chia tay, xa cách.

+ Cuộc tiễn đưa không có giọt lệ tiễn biệt.

+ Tình cảm quyến luyến thể hiện ở ánh mắt dõi theo con thuyền cô độc đang khuất dần vào khoảng không xanh biếc.

+ Nỗi buồn xa bạn lớn dần theo thời gian, lan toả vào không gian.

LƯU Ý

Nghệ thuật hàm súc trong thơ Đường.

ĐỀ 21

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu ý nghĩa của ý kiến và vận dụng thơ văn Trần Tế Xương để chứng minh.

2. Kết cấu rõ ràng, diễn đạt trong sáng, có hình ảnh.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Cần có các ý cơ bản sau:

1. Đề tài người vợ

– Các thi nhân xưa thường viết về vợ mình khi họ đã qua đời. Tú Xương khác. Ông viết rất nhiều về người vợ hiền của mình lúc bà còn sống, thậm chí ông còn làm văn tế sống bà. Đây là một sự độc đáo kiểu Tú Xương.

– Sinh thời, bà Tú Xương đã phải chịu nhiều vất vả gian truân trong cuộc đời, nhưng bà lại có niềm hạnh phúc là ngay lúc còn sông đã được đi vào thơ ông Tú với tất cả niềm yêu thương, trân trọng của chồng.

2. Hình tượng nghệ thuật và giá trị nhân bản trong thơ Tú Xương

Tình vợ chồng là tình cảm thiêng liêng nhất của con người. Tú Xương làm thơ ca ngợi vợ thể hiện lòng biết ơn sâu nặng của một người chồng "vô tích sự" đối với vợ mình.

– Chân dung bà Tú (dẫn chứng).

– Đức tính của bà Tú (dẫn chứng).

– Mỗi lần thi hỏng, hay gặp cảnh ngộ gì nhà thơ đều nhắc đến công ơn vợ (dẫn chứng).

– Bà Tú gắn bó với chồng trong công việc, trong ý nghĩ, trong nỗi lo âu lẫn niềm hi vọng của chồng (dẫn chứng).

3. Khẳng định bà Tú là biểu tượng của người phụ nữ Việt Nam truyền thống. Tình thương, lòng biết ơn vợ và thái độ tự biết mình là một biểu hiện nhân cách đáng quý của Tú Xương

ĐỀ 22

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững và làm đúng phương pháp phân tích, chứng minh một nhận định văn học.

2. Diễn đạt mạch lạc, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh cần xác định được những vấn đề chính sau đây:

1. "Trong thơ Xuân Diệu... được cảm thông": hoàn cảnh làm nảy sinh tình cảm đặc biệt ở Xuân Diệu

– Hoàn cảnh gia đình: sự khát khao tình thương (thời thơ ấu).

– Hoàn cảnh xã hội: xã hội thực dân tư sản lừa lọc, xảo trá. Con người sống nhưng tính toán lạnh lùng, ích kỉ. Môi trường ấy đã làm cho lớp trẻ rơi vào cảm giác cô đơn, bế tắc.

– Tình cảm riêng của bản thân: khát khao được giao cảm với đời ngày càng mãnh liệt.

2. "Con người ấy... những tâm tình": biểu hiện sự khát khao giao cảm của Xuân Diệu trong thơ

Xuân Diệu khát khao được sống, được giao cảm trực tiếp với cuộc sống, thậm chí bằng tất cả các giác quan của mình. Lòng ham sống mãnh liệt,

tha thiết không đơn thuần chỉ là ước muốn hưởng lạc mà đó còn là biểu hiện của ý thức sâu sắc về sự sống và giá trị sống của con người.

Muốn được cảm thông, được thể hiện, được bộc lộ cái "tôi" của mình một cách chân thành, cởi mở với mọi người, với cuộc đời.

3. Khẳng định cái "tôi" mãnh liệt

Cái "tôi" đã thật sự được giải phóng, không còn dáng vẻ bỡ ngỡ, e dè như trước đó, mà hết sức thành thật, táo bạo. Đó là biểu hiện của một quan niệm nhân sinh mới mẻ, hiện đại.

CHÚ Ý

– Học sinh nên khai thác thơ Xuân Diệu sáng tác trước năm 1945. Phần thơ sau 1945 chỉ là ý liên hệ so sánh.

– Phần chứng minh tránh liệt kê dẫn chứng. Nên chọn lọc và bình giảng để làm nổi bật được vấn đề.

ĐỀ 23

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững thể loại.

2. Kết cấu chặt chẽ, mạch lạc.

3. Hành văn trong sáng, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Phân tích và đánh giá ý kiến của Tú Mỡ về Tú Xương

a) Nội dung trữ tình ẩn chứa trong phần lớn các bài thơ trữ tình của Tú Xương là nỗi đau xót (cười đấy mà đau xót đấy).

b) Trong tiếng cười đùa đối với cảnh ngộ riêng của mình, tác giả không giấu được nỗi buồn bã của cuộc sống quẩn quanh, tù túng (***Quan tại gia***) và sự bất lực về cảnh ăn nhờ vợ *(Thương vợ)*.

c) Cười đau đớn trước sự suy đồi về đạo lí của người đời, cười mỉa mai khinh bỉ bọn quan lại dốt nát, tham lam (*Mồng hai tết viếng cô Kí, Ông cử Nhu, Đùa ông phủ, Năm mới chúc nhau...*).

d) Cười trước những cảnh chướng tai gai mắt, những cảnh lố bịch trong những khoa thi. Cười tê tái, đau đớn vì cái nhục mất nước. Bên trong tiếng cười là tấm lòng đối với đất nước (*Lễ xướng danh khoa thi Đinh Dậu, Giễu người thi đỗ...*).

e) Tú Xương không bộc lộ trực tiếp nỗi buồn đau dù những tình cảm ấy là có thật trong ông. Mỗi người có cách nói riêng về nỗi đau của mình, người ta thường khóc để làm vơi đi nỗi đau, sự mất mát. Riêng với Tú Xương, ông làm vơi đi nỗi đau bằng những tiếng cười.

2. Mở rộng vấn đề

Để đạt được sự sâu sắc và phong phú về nội dung nghị luận, học sinh có thể mở rộng ra nhiều hướng để bàn bạc. Miễn sao tất cả những nội dung được mở rộng đều hướng đến mục đích là hiểu sâu hơn nội dung trữ tình chứa đựng trong thơ trào phúng của Tú Xương (cơ sở, ý nghĩa, tác dụng...).

Dưới đây là gợi ý

a) Thơ Tú Xương cười nhiều về chuyện thi cử. Với ông, điều đó không còn là chuyện được mất của cá nhân mình mà là chuyện của thời cuộc, đất nước. Vì thế, tiếng cười và nỗi đau xót của Tú Xương còn thể hiện lương tâm của ông đối với thời đại.

b) Thuật truyền cảm ở thơ Tú Xương được tạo nên bởi sự kết hợp giữa cái tâm và cái tài của người cầm bút. Tài năng trào phúng bậc thầy này đã để lại một dấu ấn đặc sắc về một phong cách nghệ thuật độc đáo. Sau Tú Xương, trong làng thơ trào phúng tiếp tục xuất hiện: Tú Mỡ, Tú Sụn, Tú Nạc...

ĐỀ 24

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết vận dụng các thao tác bình luận, chứng minh, phân tích để làm rõ một ý kiến về thơ. Thí sinh có thể bình luận xong rồi mới chứng minh hoặc vừa bình luận vừa chứng minh đều được.

2. Bố cục rõ ràng, văn viết mạch lạc, diễn đạt trôi chảy, trong sáng, không mắc những lỗi thông thường.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Bình luận ý kiến

"Thơ là mở ra được một cái gì mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó vẫn như là bị phong kín". Đây là một ý kiến đúng, dựa trên đặc trưng của thơ.

a) Thơ là sản phẩm của cảm xúc và trí tưởng tượng phong phú của nhà thơ trước cuộc sống và con người. Nhưng do hình tượng thơ có tính đa nghĩa, nên nó đã mở ra những điều mà trước câu thơ đó, trước nhà thơ đó vẫn còn bị "phong kín" để người đọc có thể cùng "cộng hưởng" và "đồng sáng tạo".

b) Nhà thơ không kể, tường thuật sự việc, con người như cuộc sống "vốn có" mà luôn hướng người đọc tìm hiểu cái "sẽ có", "nên có". Đó là cái mới của nghệ thuật.

c) Những "tứ" thơ, hình tượng thơ mới lạ, độc đáo sẽ mang đến cho người đọc nhiều liên tưởng thú vị. Cuộc sống, tâm trạng nhân vật trữ tình luôn là một thế giới đầy bí ẩn, nhà thơ cần "hoá thân" vào mỗi hình tượng thơ để xúc cảm, thì mới có thể viết nên những vần thơ "tươi xanh" hay những vần thơ "lửa cháy".

d) Thế giới tự nhiên, xã hội, con người muôn màu, muôn vẻ "trước câu thơ, trước nhà thơ vẫn như là bị phong kín", nhưng nếu nhà thơ có cái "tâm" trong sáng, cái "trí" minh mẫn, cái "tình" sâu nặng thì sẽ mở được nhiều cánh cửa còn "im ỉm khoá" để đem đến cho độc giả một "thông điệp" mới.

2. Chứng minh ý kiến

Qua một số bài thơ của Tú Xương đã học, đã đọc như: *Thương vợ, Mồng hai tết viếng cô Kí, Đất Vị Hoàng, Áo bông che bạn, Sông Lấp,...* thí sinh cần phân tích để chỉ ra "trong những bài thơ ấy" Tú Xương đã khám phá ra những điều gì. Từ đó thấy được niềm vui hay nỗi đau cũng như ước nguyện của nhà thơ. Thí sinh chỉ cần phân tích kĩ một vài câu thơ để chứng minh cho nhận định, không sa vào liệt kê dẫn chứng.

3. Đánh giá chung

a) Nhận định trên của Nguyễn Tuân không những đúng với thơ Tú Xương, mà nó còn đúng với tất cả loại thơ "chân chính", "đích thực".

b) Người sáng tác cần tìm "tứ", lập ý, bố cục sao cho "kín", cho "sâu" để hình tượng thơ có ý nghĩa thẩm mĩ, giáo dục... cần chú ý những "khoảng lặng" giữa các câu, chữ để tạo "dư ba" cho bài thơ.

ĐỀ 25

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài nghị luận phân tích, so sánh một vấn đề văn học và phân tích một đoạn thơ.

2. Kết cấu bài văn chặt chẽ, hợp lí.

3. Diễn đạt mạch lạc, khúc chiết, không mắc lỗi ngữ pháp, chính tả, dùng từ.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Câu 1

Học sinh nêu được những nét khác nhau cơ bản trong tiếng cười của hai ông. Hệ thống ý mạch lạc, thiên về lập luận hơn là phân tích, chứng minh. Cụ thể là:

– Hai ông cùng sinh ra trong một thời đại biến động, cùng chứng kiến sự đổi thay đau lòng của xã hội Việt Nam. Nguyễn Khuyến và Tú Xương đều là những nhà nho có tâm huyết nhưng bất lực.

– Tiếng cười biểu hiện nỗi lòng của thi nhân, tiếng cười trong thơ không phải là để cười cợt, mà cười ra *Nước mắt*, cái cười của sự đau đớn, tủi hổ.

– Về đối tượng cười: cười cho sự lố lăng, nhiễu nhương của xã hội thực dân phong kiến. Cười về cái "vộ tích sự" của mình, nhưng mỗi người có giọng điệu, sắc thái tiếng cười khác nhau.

+ Ở Nguyễn Khuyến, đó là tiếng cười nhẹ nhàng nhưng thâm thuý, kín đáo, là giọng điệu của người đi trước răn dạy nhắc nhở người sau.

Đó là tiếng cười của con người đã bước vào giai đoạn "tri thiên mệnh" *thấu hiểu nhân tình thế thái, biết mình phải làm gì (giả điếc,* giả điên).

+ Ở Tú Xương, đó là tiếng cười dữ dội, gay gắt, cay độc, "như mảnh vỡ thuỷ tinh" tiếng cười của con người bị uất hận dồn nén, không dè dặt, kiêng nể.

– Khác nhau về giọng điệu, cho nên biện pháp tạo tiếng cười cũng khác nhau.

+ Nguyễn Khuyến: cách dùng từ đa nghĩa, lối nói bông lơn nhẹ nhàng nhưng sâu sắc (*Hội Tây, Tiến sĩ giấy, Hỏi thăm quan tuần mất cướp*).

+ Tú Xương: cách dùng từ sắc cạnh, gai góc, lối nói vỗ mặt (*Mồng hai tết viếng cô Kí, Tri phủ Xuân Trường, Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu*).

– Có nhiều nguyên nhân từ sự khác nhau đó, nhưng cơ bản là do:

+ Sự khác biệt về vị trí xã hội và hoàn cảnh sống, một là Tam Nguyên Yên Đổ – từng là Tổng đốc Sơn Tây; một là Tú tài vớt với bảy lần thi hỏng.

+ Nguyễn Khuyến chủ yếu sống ở làng quê Bình Lục, sự thay đổi dẫu có nhưng không ồ ạt và mãnh liệt như thành phố Nam Định, quê hương Tú Xương.

+ Mỗi người còn có một quan niệm nghệ thuật khác nhau nhưng đều độc đáo và không lặp lại người khác.

Câu 2

Yêu cầu phân biệt những ý cơ bản sau:

Giới thiệu Tản Đà – nhà thơ vùng đất Sơn Tây – Nhà thơ của hai thế kỉ, cầu nối đôi bờ thơ cũ và thơ mới (hoàn cảnh ra đời của bài thơ).

– Sơ lược tổng thể bài thơ trước khi phân tích.

* Ý trọng tâm

– Cảnh trên đường về thăm quê.

+ Lí do trở về cố hương: Chán ngán bởi chơi lâu, nôn nao bởi nhớ nhà.

+ Thời gian: Ngày tàn, bóng xế: Tâm trạng của người lữ khách tha phương.

+ Không gian: Quạnh hiu, buồn, vắng mênh mông.

Đường xa, người vắng, bóng chiều tà.

– Sự vật hiện lên thưa thớt, ít ỏi, thiếu sinh khí: "*Vắng*", "*một dãy*", "*mấy cây*" – câu thơ liên tục những dấu phẩy.

– Sắc màu nhợt nhạt, héo úa: "*sắc vàng pha*".

– Âm điệu thơ: Đặc biệt ở câu đầu tiên, giống như nhịp xe đang chuyển bánh, như vó ngựa đang rong ruổi trên đường dài.

* Hình ảnh ngôi mả cũ.

+ Một nấm mồ thảm thương: trơ trọi, lẻ loi, bơ vơ. Ngôi mộ chỉ là đống đất, không bia mộ, tên tuổi.

Hang hốc đùn lên: Sự hoang tàn, quên lãng, tồn tại mà thừa thãi, cô độc, con người không biết đến. Ý thơ thể hiện tâm hồn đa cảm, chan chứa yêu thương, xót xa về số phận con người.

Liên hệ với nấm mồ Đạm Tiên (trong *Truyện Kiều*) để thấy sự tương đồng trong tình cảm của Tản Đà và Nguyễn Du.

ĐỀ 26

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững cách làm một bài nghị luận tổng hợp, biết vận dụng nhiều thao tác: giải thích, phân tích và bình luận, chủ yếu là phân tích làm sáng tỏ vấn đề.

2. Kết cấu bài văn chặt chẽ, hợp lí. Diễn đạt mạch lạc, khúc chiết; không mắc những lỗi thông thường về chính tả, từ ngữ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích chung

"Ngông" là gì? Từ đó xác định ngông trong thơ của Tản Đà có những biểu hiện như thế nào, nó như là một thuộc tính của Tản Đà mà chính ông đã thừa nhận:

Bởi ông hay quá ông không đỗ,

Không đỗ ông càng tốt bộ ngông.

2. Biểu hiện

– Bài *Muốn làm thằng Cuội*

Đối tượng trò chuyện là chị Hằng (một nhân vật chỉ có trong trí tưởng tượng). Xem chị Hằng là một người bạn, đặc biệt là bạn tình. Thái độ đối với đối tượng mình nói chuyện có thay đổi theo cấp độ: Hỏi → xin → tựa (lưng) → cười! ⇒ muốn làm bạn với vũ trụ, thiên nhiên, xa lánh chốn trần gian nhiễu nhương. Đó là biểu hiện của một cái ngông có ý thức; thể hiện bản lĩnh nhà thơ: không che giấu, muốn cho mọi người biết là mình đang ngông, đang chán đời, ngạo đời.

– Bài thơ *Hỏi gió*

Cái ngông được bộc lộ qua lời tâm sự với đối tượng là gió (là cái vô hình). Hàng loạt câu hỏi đặt ra bộc lộ thái độ: xem gió là một người bạn → Đôi bạn có những điểm tương đồng, giống nhau. Từ đó mà nhà thơ kể nỗi lòng với gió.

Như vậy, qua trí tưởng tượng phong phú, Tản Đà thể hiện cái ngông của mình. Cái ngông đó bắt nguồn từ sự bất mãn cá nhân trong một xã hội không thoả mãn được những yêu cầu của nhà thơ. Qua cái ngông, ý thức cá nhân thể hiện rõ nét và mang nỗi u uất, buồn chán. Song nên nhớ, Tản Đà có buồn chán nhưng không bi quan tuyệt vọng. Đó là một cái ngông trong sáng.

3. Đánh giá

Cái "ngông" chính là bản lĩnh của Tản Đà, góp phần làm nên phong cách độc đáo của thơ ông. (Có thể so sánh với Nguyễn Công Trứ trước đây hoặc Nguyễn Tuân sau này. Trong văn chương của họ cũng có biểu hiện của cái ngông nhưng mức độ và biểu hiện có sự khác biệt.).

ĐỀ 27

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu đề, làm đúng yêu cầu đề.

2. Giải thích nhận định, làm rõ ý nghĩa nhận định trên qua bài thơ *Tống biệt*.

3. Văn trong sáng, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Về Tản Đà

Tản Đà là cây bút tiêu biểu của văn học Việt Nam những năm 20, 30 của thế kỉ XX.

Nhà thơ có đóng góp đáng kể vào công cuộc hiện đại hoá thơ ca.

– "Giải phóng cái tôi cá nhân ra khỏi hệ thống ước lệ khắt khe và có tính phi ngã của thơ ca thời phong kiến". (Sách Văn học 11, tập một, NXB Giáo dục, 2004, tr.54)

– "Đến Tản Đà, cái tôi ấy càng tự khẳng định mạnh mẽ hơn với hồn thơ phóng túng và tràn đầy tình cảm, cảm xúc. Tản Đà vẫn chưa sáng tạo nên một hình thức hoàn toàn mới cho thơ. Những cố gắng cách tân của ông mới chỉ dừng ở chỗ khai thác triệt để những thể điệu tự do nhất trong thơ ca cổ bao gồm cả những điệu hát dân gian. (Sách đã dẫn)

2. Về bài *Tống biệt*

Bài thơ có những "dấu hiệu mới lạ về thơ – nhất là về một cái tôi lãng mạn".

a) Những dấu hiệu mới lạ về cái tôi lãng mạn.

– Một cái tôi buồn (vì dự cảm chia li vĩnh viễn, vì nhận ra sự bơ vơ, trơ trọi giữa cõi thiên thai).

– Một cái tôi mộng (khát khao cuộc sống sum vầy lứa đôi, hương lửa mặn nồng...).

– Một cái tôi tình (trái tim dào dạt tình yêu lứa đôi...).

b) Những dấu hiệu mới lạ của thơ.

– Hồn thơ phóng túng, không theo một khuôn mẫu nào.

Khai thác triệt để loại từ "trường đoản cú", một trong những hình thức tự do nhất của thơ cổ.

ĐỀ 28

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Đây là kiểu bài bình luận về sáng tác của một tác giả. Học sinh phải có kiến thức và biết vận dụng những hiểu biết về con người, thời đại, tư tưởng và các sáng tác của Tản Đà để làm sáng rõ tư tưởng nghệ thuật của tác giả.

2. Biết cách làm bài nghị luận văn học, dạng nghị luận tổng hợp.

3. Học sinh có thể tán thành hoặc không với ý kiến của Nguyễn Khắc Xương. Nhưng các em buộc phải phân tích một số các sáng tác của Tản Đà (đã học và đã đọc), để chứng minh quan điểm của mình.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Tìm hiểu về con người, thời đại và tư tưởng của Tản Đà

a) Con người

– Có cá tính độc đáo: Tản Đà dường như nằm giữa cõi mộng và cõi thực, khác người, khác đời, được mệnh danh là ngông, "vua ngông".

– Bản chất đa tình.

– Có nhân cách thanh cao, có cái "chân tâm với Nho học".

b) Thời đại

– Sự thất thế của chế độ phong kiến và tàn tạ về ý thức hệ tư tưởng.

– Ý thức hệ tư tưởng của giai cấp tư sản cũng bắt đầu xâm nhập và bành trướng vào chế độ phong kiến.

c) Tư tưởng

– Ý thức hệ tư tưởng phức tạp (tư sản và phong kiến lẫn lộn), do thành phần xuất thân, cùng với sự tác động của thời đại.

– Tác giả có nhiều lúc bi quan, chán đời và muốn thoát li khỏi đời sống thực tại:

Tài cao phận thấp chí khí uất

Giang hồ mê chơi quên quê hương.

– Có lúc, nhà thơ rất lạc quan và đưa ra chủ trương nhập thế.

– Nhà thơ luôn có ý thức về lối sống trong sạch, thanh cao của mình: "Khi ông mộng, ông sống một cuộc đời mới mẻ, đẹp đẽ, tự ông tưởng tượng theo trí của mình. Chính trong cuộc đời ấy, ông mới có được cái tự do trong sạch, cái độc lập thanh nhàn mà từ trước đến giờ óc lãng mạn của ông hằng mơ ước" (Lê Thanh).

– Tản Đà luôn có chủ trương sống trong sạch, thanh cao vì thế ông mới thoát li vào cõi mộng, vào thế giới tinh thần: "Đời đục, tiên sinh trong. Đời tối, tiên sinh sáng. Đời quay cuồng trong danh dục, trong tư lợi, tiên sinh sống bằng thế giới tinh thần" (Tiên Sơn).

– Tản Đà nhiều lúc mơ thấy mình lên trời, nhưng không phải để hưởng lạc thú, mà cốt để giãi bày tâm sự, những tâm sự mà "dưới cõi trần" ông không thể nói cùng ai (*Giấc mộng con*, tập 2).

– Tản Đà có lòng yêu nước thầm kín (lòng yêu nước ấy được biểu hiện bằng những tư tưởng, tình cảm thắm thiết đối với quê hương, đất nước, con người – cái gốc trong tư tưởng Tản Đà). Có thể nói, chính tư tưởng này đã làm nên "một tác phẩm tuyệt hảo, một bài thơ hay nhất trong sự nghiệp của Tản Đà" (Lưu Trọng Lư).

2. Tư tưởng của Tản Đà qua thơ văn

Ở phần này, học sinh có thể minh hoạ bằng cách nêu tên bài và nội dung chính của tác phẩm, nhưng nhất thiết phải ưu tiên phần trích bình thơ theo lối cảm thụ.

GỢI Ý

a) Tản Đà có tư tưởng chán đời và tư tưởng thoát li.

– Tản Đà có tư tưởng chán đời (*Đời đáng chán*).

– Tản Đà muốn thoát li khỏi đời sống thực tại, ông thoát li vào cõi mộng, vào vũ trụ... (*Nhớ mộng, Muốn làm thằng Cuội, Thiên thai, Tống biệt, Hầu trời*...).

– Cũng là một cách thoát li, Tản Đà tìm đến rượu và thơ (*Say, Lại say, Chưa say, Thơ rượu, Tản Đà xuân sắc...*).

b) Bên cạnh đó, ông lại có tư tưởng, tình cảm tha thiết đối với quê hương, đất nước, con người.

– Tản Đà có tình cảm tha thiết đối với nơi chôn nhau cắt rốn (*Quê nhà chơi mát, Cảm hứng*).

– Có tình yêu thiên nhiên rất mực (*Cảm thu, Tiễn thu*).

– Có lòng yêu nước thầm kín (*Thề non nước, Vịnh bức dư đồ rách,...*). Tư tưởng thống nhất Tổ quốc và đoàn kết dân tộc (*Thơ tặng Phụ nữ tân văn, Đề báo Hữu Thanh*).

– Luôn quan tâm đến cuộc sống và thân phận con người (*Thăm mả cũ bên đường, Cảnh vui của nhà nghèo,...*), tình cảnh sống đầy thương tâm của người dân (*Bài ca khuyên người giúp dân lụt*).

– Đả kích, châm biếm những tên tay sai (*Chim hoạ mi trong lồng*).

– Đặc biệt, nhiều tác phẩm của ông vừa mang tư tưởng chán đời, muốn thoát li, vừa nói đến những cảnh ngộ, những cuộc đời thực, những tâm sự thầm kín của nhà thơ (*Hầu trời, Giấc mộng con, tập 2...*). Có khi Tản Đà nằm mơ thấy mình cùng các mĩ nhân múa hát, mà nội dung của bài hát lại chính là nỗi niềm của ông đối với đất nước, với non sông.

3. Nhận xét đánh giá

Nhận xét trên của Nguyễn Khắc Xương là xác thực. Qua cuộc đời, con người và đặc biệt là thơ văn Tản Đà, ta thấy rõ ràng ông có tư tưởng chán đời và tư tưởng thoát li. Nhưng tư tưởng gánh lãnh trách nhiệm đối với đời, tư tưởng nhập thế là tư tưởng chủ đạo.

ĐỀ 29

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Nắm vững kĩ năng giải thích và chứng minh một vấn đề văn học thông qua phân tích một bài thơ.

2. Diễn đạt mạch lạc, văn giàu cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Nghệ thuật là lĩnh vực sáng tạo để phản ánh hiện thực, trong đó phản ảnh tâm tư, tình cảm của chủ thể sáng tạo.

– Tiếng nói của tình cảm con người và tâm tư của người sáng tác gửi gắm trong tác phẩm nghệ thuật nói chung, thơ ca nói riêng là:

+ Nhu cầu được giãi bày những gì chất chứa trong lòng để làm vơi đi nỗi buồn, tăng niềm vui, bù đắp sự thiếu thốn...

+ Là lời nhắn gửi, sự cảm thông, là tiếng lòng đến với tiếng lòng.

+ Mặt khác, nghệ thuật còn là tiếng nói của tâm hồn, tình cảm, là đứa con tinh thần của người nghệ sĩ. Nghệ thuật chân chính còn phải chứa đựng trong nó chiều sâu của tư tưởng tiến bộ, có giá trị đối với cuộc sống, làm đẹp và phong phú hơn cho tâm hồn con người.

2. Phân tích bài thơ *Hỏi gió*

a) Nội dung

Bài thơ thể hiện khát vọng sống mãnh liệt, đau đớn của con người đang muốn vươn cao để thoát khỏi tù túng, ngột ngạt của cuộc sống bản thân và thời đại. Bài thơ mang ý nghĩa nhân bản sâu sắc, gợi cho người đọc nhận thức được thế giới tâm hồn cao đẹp của nhà thơ và hướng tới những khát vọng sống cao cả.

b) Nghệ thuật

Đây là bài hát nói với những thành ngữ, điển tích được vận dụng một cách tài tình, hình ảnh ẩn dụ đẹp, hồn thơ phong phú, dạt dào, lời thơ uyển chuyển, sinh động... Tất cả đã góp phần tạo nên tâm hồn phóng khoáng và khát vọng sống cao quý của nhà thơ.

ĐỀ 30

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài nghị luận phân tích, bình luận về vấn đề văn học.

2. Kết cấu bài văn chặt chẽ, hợp lí. Diễn đạt mạch lạc, khúc chiết, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Bình luận

– Bên cạnh những vần thơ hùng tráng chứa chan nhiệt tình yêu nước, tự hào dân tộc, văn học Việt Nam còn có cả một nguồn thơ trữ tình. Nguồn thơ ấy cũng đặc sắc và có giá trị không kém những bài thơ yêu nước đánh giặc rất hùng tráng kia (Ngay cả Nguyễn Trãi, người được mệnh danh là tác giả của những bài ca yêu nước và tự hào dân tộc, thì bên cạnh những ***Bạch Đằng hải khẩu, Dục Thuý sơn...*** uy nghi, hào sảng, còn có những ***Côn Sơn ca, Hoa đào...*** thấm đẫm nỗi buồn riêng). Thơ trước Tản Đà (từ Nguyễn Du, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương... đến thơ Tản Đà, rồi từ thơ Tản Đà cho đến thơ sau Tản Đà (nhất là thơ của các nhà Thơ mới) đều phản chiếu và thấm đượm nỗi buồn riêng của tâm hồn thi nhân.

– Nhưng có đúng là có một nỗi buồn trong thơ Tản Đà ? Nỗi buồn ấy có phong vị gì riêng? Và đâu là ý nghĩa nhân văn của nó?

Đúng là có nỗi buồn ấy, một nỗi buồn da diết, "một nỗi buồn vừa man mác điệu buồn của thi sĩ đời xưa, lại vừa như phảng phất điệu buồn của thi sĩ đời sau". Thơ Tản Đà là thế: "cứ như một sự hoà góp nỗi buồn của hai, ba thế hệ". Phải chăng, cái độc đáo của cảm hứng thơ Tản Đà một phần cũng là do gắn với nỗi buồn này ?

+ Thơ Tản Đà có một nỗi buồn man mác điệu buồn của thi sĩ đời xưa: Điệu buồn xưa vốn là nỗi buồn của kẻ sĩ bất đắc chí (Nguyễn Trãi), *Tài cao phận thấp chí khí uất* (Trần Tế Xương), của kẻ tự thẹn với mình, thẹn với người (Nguyễn Khuyến), hay thẹn với núi sông (Nguyễn Công Trứ); nỗi buồn trước cảnh không hi vọng đổi thay, của

nguy cơ mạt vận, trước một thời tàn (Trần Tế Xương). Thơ Tản Đà có điệu buồn ấy, điệu buồn tìm đến chữ *nhàn* hay chữ *ngông*, thích nói ngông để che đi nỗi buồn. Đó cũng là lí do khiến Tản Đà cảm thông đặc biệt với nỗi buồn của Thôi Hiệu trong *Hoàng Hạc lâu*, bài thơ mà ông rất tài hoa khi chuyển dịch sang thơ Việt.

+ Thơ Tản Đà cũng có một nỗi buồn phảng phất điệu buồn bâng khuâng khó hiểu của thi sĩ đời sau: nỗi buồn trong Thơ mới.

Đó là nỗi buồn nhiều màu sắc, cung bậc, nhưng nói chung, đó thường là nỗi buồn không nguyên cớ. Đó cũng là nỗi buồn khi cá nhân bắt gặp chính mình và thấy tận cùng nỗi cô đơn.

+ Tuy vậy, cần thấy rằng, nỗi buồn trong thơ Tản Đà không phải là một sự góp nhặt. Hơn nữa, khi nói: "có một nỗi buồn da diết trong thơ Tản Đà, một nỗi buồn vừa man mác điệu buồn của thi sĩ đời xưa, lại vừa như phảng phất điệu buồn của thi sĩ đời sau". Thơ Tản Đà là thế, cứ như một sự hoà góp nỗi buồn của hai, ba thế hệ. Đơn giản vì đó là nỗi buồn của chính tâm hồn ông. Thơ ông chưa qua được nỗi buồn thơ cũ cũng chưa *tới* nỗi buồn Thơ mới.

+ Ý nghĩa nhân văn của nỗi buồn này là ở chỗ, nó vừa là nỗi buồn cá nhân, vừa là nỗi sầu nhân thế. Sự hoà trộn như thế làm cho nỗi buồn trong thơ mang đậm màu sắc lãng mạn. (Và một khi chìm đắm vào thế giới mộng tưởng của con người cá nhân, cá thể, con người sẽ hiểu sâu sắc chính mình và đời sống cá nhân mình hơn, sống sâu sắc và yêu sâu sắc cuộc sống hơn...). Nỗi buồn này cũng mang đậm nỗi sầu nhân thế cùng những ưu thời mẫn thế của người xưa.

2. Phân tích

Bài phân tích cần làm rõ được ba khía cạnh: nỗi buồn có những biểu hiện vừa giống thơ cũ, vừa giống thơ mới nhưng vẫn có cái gì đó khác cả thơ cũ lẫn thơ mới.

Bài *Tống biệt*

– Giống thơ *cũ*: nỗi buồn trang trọng, gắn với cảm quan vũ trụ, không gian, thời gian của thơ *cũ*. Tâm trạng buồn, muốn thoát li này vốn đã réo rắt thôi thúc Ức Trai đến với Côn Sơn, cụ Tam Nguyên đến với cái trong và tĩnh của trời thu, ao thu, chén rượu mùa thu, cũng

khiến Tú Xương nao nao thương nhớ tiếng gọi đò bên bờ *Sông Lấp*. Tản Đà cũng có xu hướng vĩnh viễn hoá nỗi buồn *Tống biệt Ngàn năm thơ thẩn bóng trăng chơi*.

– Giống thơ *mới*: có nỗi buồn đẩy con người lánh xa thế sự. Cảnh chia tay buồn mà thật đẹp (cái buồn và cái đẹp vốn là cặp anh em song sinh trong quan niệm thẩm mĩ của Thơ mới). Cái bâng khuâng khó hiểu của thời đại: tại sao ở đâu (tiên cảnh hay trần gian) con người vẫn không thoát được sự bủa vây của nỗi buồn? Vì sao con người có thể thoát li được khỏi thực tại nhưng không thể thoát li hay trốn chạy khỏi nỗi buồn?...

– Nỗi buồn riêng của chính hồn thơ Tản Đà: Tản Đà là con người của hai thế kỉ, nỗi buồn thơ ông cũng là nỗi buồn vắt ngang hai thế kỉ. *Tống biệt* mang bóng dáng của cả hai điệu buồn (cũ, mới) đã là một cái gì độc đáo. Càng độc đáo hơn khi Tản Đà diễn tả một trạng thái trữ tình tinh tế, nhớ tiếc cả hai thế giới: trạng thái thương nhớ đôi đường này đã gặp trong tâm hồn chàng Từ Thức (hay hai chàng Lưu Thần, Nguyễn Triệu). Ở cõi trần thì chàng mơ tưởng cõi tiên, lên được cõi tiên thì lại nhớ cõi trần, về cõi trần thì lạc lõng, chàng lại không nguôi nhớ tiếc cõi tiên. Tản Đà cũng diễn tả những trạng thái khắc khoải đó. Nhưng thơ *Tống biệt* của ông còn có chuyện tiên nhớ người, người nhớ tiên, gộp cả hai nỗi nhớ với bao nhiêu là buồn thương vào một *Tống biệt*. Vả lại, cuộc *Tống biệt* ấy không diễn ra tại một nơi mà ở mọi nơi và ở cả hai thế giới, không phải một sáng một chiều mà mọi sáng, mọi chiều, dường như dấu tích của nó sẽ là mãi mãi. Người chia xa không chỉ buồn nỗi buồn nơi tiên cảnh, hay nơi trần thế mà còn buồn nỗi buồn của kẻ mải mê thơ thẩn đi tìm những dấu tích *Tống biệt* vấn vương chạm khắc vào nơi ranh giới giữa trời và đất; cùng buồn nỗi buồn của *trời đất từ đây xa cách mãi... đến... ngàn năm!*

– Viết *Tống biệt*, hình như Tản Đà muốn diễn tấu thành thơ, thành từ khúc cái linh cảm của mình. Rằng: trong cuộc chuyển giao thế kỉ của lịch sử văn hoá, lịch sử thi ca, sẽ có một lúc nào đó thi sĩ núi Tản sông Đà mất chỗ đứng ở cả hai chân trời: sông và núi. Ông sẽ phải buồn nỗi buồn phiền luỵ của một người thất thế, của kẻ

sinh nhầm thế kỉ. Cái *sầu*, cái *ngông*, và cái *say* của ông dường như càng có thêm lí do để *chụm* lại với nhau, có quan hệ chuyển hoá tự nhiên. Người đọc dường như có thể nghe trong *Tống biệt* những nỗi buồn ngậm ngùi, tái tê, sầu thảm này.

– Có một thời người ta rất sợ cái buồn và tẩy chay những bài thơ buồn, những trường thơ buồn. Như vậy chẳng khác nào tự cắt tỉa trụi lông cánh của thơ ca và tự làm nghèo mình đi. Có những nỗi buồn nâng con người lên với cảm xúc nhạy cảm, đằm thắm, sang trọng của nó. Không phải ngẫu nhiên tác giả *Nhật kí trong tù*, từ nơi tù ngục đã cho rằng: "Nhân hữu ưu sầu ưu điểm đại" (Người biết buồn lo là một ưu điểm lớn – Đoản chữ – Hồ Chí Minh). Vậy thì, thời ấy nỗi buồn trong thơ Tản Đà là nỗi buồn đáng trân trọng, cần hiểu đúng và đầy đủ, cảm thông và trân trọng nỗi buồn ấy. Và càng hiểu Tản Đà, càng hiểu thêm nỗi buồn trong thơ thời trước, nỗi buồn của một thời sau.

ĐỀ 31

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết làm bài văn nghị luận phân tích, chứng minh một vấn đề văn học.

2. Bố cục chặt chẽ. Hành văn lưu loát, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Qua lời tự giới thiệu, Tản Đà đã thể hiện cái *tôi* cá nhân của mình. "Cái *tôi* của Tản Đà là cái tôi ngông, cái tôi xê dịch và là một cái tôi đa tình" (Nguyễn Khắc Xương).

– Cái *tôi* Tản Đà được giới thiệu qua mấy nét:

+ Văn chương mang tính dân tộc và dân gian.

+ Là người thích tự do, phóng khoáng, yêu vẻ đẹp thiên nhiên.

+ Có tấm lòng với quê hương, đất nước.

2. Chứng minh

a) Một cái tôi thích tự do phóng khoáng, yêu thiên nhiên.

– Cái *tôi* chứa cái ngông ngạo nghễ (Tự trào).

– Tản Đà tự cho là kẻ phiêu bạt giang hồ:

Trời sinh ra bác Tản Đà
Quê hương thời có, của nhà thời không.
Nửa đời nam, bắc, tây, đông
Bạn bè sum họp, vợ chồng biệt li...

– Tản Đà viết về thiên nhiên với những bài thơ đặc sắc (*Tống biệt, Cảm thu, Tiễn thu...*).

b) Yếu tố dân gian.

– Kế thừa có sáng tạo những yếu tố mang tính truyền thống của thơ ca dân gian: tứ thơ, hình ảnh ngôn ngữ, nhạc điệu, thể loại thơ.

– Lối nói bông đùa, hóm hỉnh.

c) Tấm lòng với quê hương, đất nước.

– Quý yêu cảnh vật quê hương: lấy bút danh gắn liền với địa danh quê nhà, trong thơ hay nói đến quê hương...

– Nhiều bài thơ ẩn chứa tâm sự mất nước (*Thề non nước, Vịnh bức dư đồ rách...*).

ĐỀ 32

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết phân tích bài thơ để làm sáng tỏ một nhận xét về thơ Xuân Diệu. Bố cục rõ ràng, mạch lạc, cân đối.

2. Diễn đạt trong sáng, văn viết có cảm xúc, dùng từ chính xác, sắc sảo.

3. Trình bày rõ ràng, dẫn chứng chính xác, ít sai lỗi dùng từ, đặt câu, chính tả.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Về nội dung

a) Giải thích

– Hoài Thanh nhận định về bài thơ Xuân Diệu chỉ vẻn vẹn 3 tính từ "tha thiết, rạo rực, băn khoăn" nhưng đã khái quát lên được phong cách thơ Xuân Diệu – con người rất yêu cuộc sống, yêu tha thiết, say đắm, rạo rực lại chính là con người hay bi quan, chán nản.

– Khi yêu cảnh hay yêu người tình, Xuân Diệu đều vồ vập, *Vội vàng* vì trong khi đang yêu, Xuân Diệu đã thấy đang mất.

– Tâm trạng chợt vui, chợt buồn, sợ thời gian trôi chảy, sợ mất mát, già nua, sợ chết chóc thành một nỗi ám ảnh trong lòng nhà thơ.

– Vì sao lại có mâu thuẫn ấy?

+ Về phía chủ quan: Xuân Diệu hay đòi hỏi sự hoàn mĩ.

+ Về phía khách quan: thực tế không phải bao giờ cũng đáp ứng được những mơ ước.

– Chính sự mâu thuẫn ấy đã làm thăng hoa vẻ đẹp thơ tình Xuân Diệu.

b) Phân tích

Vội vàng là bài thơ tiêu biểu cho tư tưởng, phong cách và quan điểm thẩm mĩ của Xuân Diệu.

Ý 1: Lòng thiết tha, đắm say, rạo rực của Xuân Diệu trước khu vườn trần thế đầy hương sắc, âm thanh, ánh sáng, cái ngon, vị ngọt.

– Với thủ pháp nghệ thuật nhân hoá, liệt kê, Xuân Diệu đã vẽ ra một thiên đường mặt đất phong phú, hấp dẫn, quyến rũ. Âm thanh, hình ảnh cuộc sống tràn vào thơ còn tươi nguyên và ấm nóng hơi thở nồng nàn của cuộc sống. Nó tác động trực tiếp vào giác quan của người đọc.

– Điệp ngữ "này đây" vừa như là tiếng reo vui vừa như lời mời gọi tha thiết. Xuân Diệu muốn đem tất cả cái đẹp của trần thế mà trao tặng cho con người, cuộc đời.

– Những hình ảnh tuyệt mĩ, những cách so sánh táo bạo, mới mẻ:

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần liên kết với hình ảnh "tuần trăng mật" ta sẽ thấy nỗi niềm khát khao yêu đương đến cháy bỏng của Xuân Diệu.

Như vậy, Xuân Diệu quan niệm cái đẹp nằm ngay trong cuộc sống trần thế và con người là chuẩn mực của cái đẹp.

Ý 2: Tâm trạng buồn chán, băn khoăn

– Buồn chán trước thời gian trôi chảy. "Xuân đến – qua – non – già – hết – mất" thời gian ăn cắp cuộc đời. Cái con người rất sợ thời gian ấy lại rất nhạy cảm với thời gian. Xuân Diệu lắng nghe bước đi của thời gian trong lòng sự vật.

– Triết lí về sự vô hạn của thời gian và sự hữu hạn của một kiếp người bằng một giọng văn dỗi hờn, khô khốc, bằng thủ pháp nghệ thuật đối lập:

Lòng tôi rộng >< lượng trời cữ chật.

Xuân vẫn tuần hoàn >< tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại.

Còn trời đất >< chẳng còn tôi.

Và như thế vạn vật sẽ triệt tiêu "khắp sông núi than thầm tiễn biệt".

Ý 3: Nỗi buồn ấy không làm tê liệt ý chí sông, ngược lại kích thích lòng ham sống, khát sống, thèm sống, sống hết mình, sống "tha thiết", "rạo rực".

– Xuân Diệu nảy sinh ý muốn dường như ngông cuồng "tắt nắng", "buộc gió" tước đoạt quyền tạo hoá để điều khiển thiên nhiên cho thoả khát vọng thèm muốn "vô biên", "tuyệt đích", "tuyệt đỉnh"..

– Cuộc sống là sự vận động không ngừng, không nghỉ cho nên phải chạy đua với thời gian, phải chiến thắng thời gian mà sống toàn tâm, toàn trí, toàn hồn để tận hưởng cho kì hết những lạc thú của cuộc đời.

– Đoạn cuối có thể coi là cao trào cảm xúc, nhịp thơ sôi nổi, dồn dập như nhịp đập của một trái tim rộn ràng. Điệp ngữ "*ta muốn*" kết hợp với những động từ gây cảm giác mạnh "*ôm*", "*riết*", "*say*", "*thâu*", "*cắn*" và những từ ngữ bình dị mà vô cùng tinh tế: "*mơn mởn*", "*chếnh*

choáng", "*đã đầy*", "*no nê*" góp phần làm rõ tính cách của một hồn thơ hết mình, sống hết mình, yêu hết mình, vồ vập, ham muốn cuồng nhiệt của Xuân Diệu.

– Lối sống này một thời bị phê phán nhưng thật ra đây là một lối sống tích cực thấm nhuần tính nhân văn.

ĐỀ 33

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết làm bài văn nghị luận phân tích một vấn đề văn học.

2. Bố cục rõ ràng, kết cấu chặt chẽ, không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Trước khi phân tích hai bài thơ để làm rõ ý kiến đánh giá thơ Xuân Diệu, học sinh phải giải thích nội dung lời nhận định. Tức là phải làm cho người đọc hiểu đầy đủ các luận điểm cụ thể dưới đây:

1. "Chỉ với Xuân Diệu thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh"

– Không phải Xuân Diệu là nhà thơ duy nhất cảm nhận về thời gian. Nhưng thời gian trở thành nỗi ám ảnh lớn, thường xuyên xuất hiện với tần số cao trong thơ Xuân Diệu.

– "Thời gian trong thơ ông là cảm xúc, là thi hứng, là nhân tố kiến trúc tác phẩm nghệ thuật".

– Thời gian khơi nguồn hứng thú cảm nhận cuộc sống của thi sĩ.

– Thời gian chi phối nội dung và cả nghệ thuật trong thơ ông.

– Thơ Xuân Diệu không chỉ cảm nhận thời gian đơn thuần, mà là cách nhìn, cách cảm cuộc sống, vũ trụ, cuộc đời, con người. Đó là "con – mắt – thời – gian".

– Các dấu hiệu trên góp phần tạo nên "chất Xuân Diệu" khác với "chất" (phong cách nghệ thuật) của các nhà thơ lãng mạn cùng thời.

2. Phân tích hai bài thơ (*Đây mùa thu tới* và *Vội vàng*)

Không yêu cầu phân tích toàn bộ chỉnh thể tác phẩm, có thể phân tích từng bài hoặc lồng cả hai nhưng phải làm rõ được những nội dung cơ bản sau:

– Hết sức nhạy cảm với thời khắc giao mùa và những bước chuyển dịch của thời gian (từ hạ sang thu, thậm chí tới đông ở bài *Đây mùa thu tới*, từ mùa xuân này sang mùa xuân khác trong bài *Vội vàng*).

– Thời gian gắn liền với sự sống, tình yêu hạnh phúc và cũng gắn liền với phôi pha, tàn tạ, chia lìa...

Quan niệm thời gian vũ trụ là vô hạn, thời gian đời người là hữu hạn nên phát sinh hai khuynh hướng ứng xử: tận hưởng – vui sạy và nuối tiếc – hốt hoảng, sống hết mình *Vội vàng*, *Đây mùa thu tới*.

Lối sống của Xuân Diệu trong thơ là lối sống đón trước, mong bắt kịp thời gian, thắng được tốc độ của thời gian bằng tốc độ sống, cường độ sống ("*ôm*" sự sống, "*siết mây bay*", "*say cánh buồm*", "*tình yêu*", "*thâu trong cái hôn*", "*cho chếnh choáng*", "*đã đầy*", "*no nê*", "*cắn vào xuân hồng*"...)

– Cách cảm nhận về thời gian của Xuân Diệu không phải bằng lí trí mà chủ yếu bằng cảm xúc với tất cả mọi giác quan nhạy bén nhất. (Nét u buồn của rặng liễu, màu sắc lá thu, gió lạnh, sương đêm, hoa rét... hay là mùi vị thời gian than thân tiễn biệt, sông núi chia lìa, cảm giác hờn giận...).

– Cả hai bài thơ được kiến trúc theo mạch nghĩ về thời gian trôi mau.

+ Ở bài *Đây mùa thu tới*

Mở đầu là rặng liễu u buồn, tiếp đó là tiếng kêu hốt hoảng về sự chuyển mùa từ hạ sang thu *Đây mùa thu tới*, mùa thu tới. Những ám ảnh về mùa thu thể hiện qua nỗi nghĩ ngợi sâu lắng của người thiếu nữ tựa cửa nhìn xa với trăm điều không nói hết.

+ Ở bài *Vội vàng*

Mở đầu là một nỗi thảng thốt của thi sĩ, muốn "tắt nắng", "buộc gió", muốn kìm lại bước đi thời gian – tiếp đó là sự vùn vụt trôi qua

của mùa xuân, rồi nỗi ám ảnh tàn phai, li biệt, rồi lại cuống quýt tận hưởng mùa xuân hiện tại, mùa xuân tuổi trẻ...

Cả hai bài thơ là sự cảm nhận về thời gian, triết lí về thời gian, ứng xử với thời gian. Đó là âm chủ trong bản giao hưởng thơ Xuân Diệu.

ĐỀ 34

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu đề, phân tích sâu các bài thơ trên.

2. Văn trong sáng, không mắc lỗi dùng từ, đặt câu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giới thiệu chung về cái mới trong thơ Xuân Diệu

a) Về nội dung: có những phát hiện tinh tế, mới lạ về những rung động ban đầu của tình yêu, về thiên nhiên, quan niệm sống mới mẻ...

b) Về nghệ thuật: đề tài quen thuộc nhưng cách thể hiện mới mẻ bằng ngôn ngữ trong sáng, đầy sáng tạo của riêng Xuân Diệu.

2. Cụ thể trong từng tác phẩm

a) Với bài *Thơ duyên*

– Nội dung

+ Những rung động của tình yêu đầu đời (dẫn chứng, phân tích).

+ Sự giao hoà giữa đất trời và lòng người (dẫn chứng, phân tích).

+ Bức tranh thu: độc đáo mới lạ (có thể so sánh với thơ xưa viết về cảnh thu).

– Nghệ thuật

+ Câu thơ hay, đặc sắc. (dẫn chứng)

+ Vẻ đẹp của hai câu thơ

Con đường nho nhỏ, gió xiêu xiêu
Lả lả cành hoang, nắng trở chiều

chính là hai câu tả cảnh. Nhưng cảnh như muốn theo lời thơ mà tan ra. Nó chỉ mất một tí rõ ràng để được thêm rất nhiều thơ mộng (Hoài Thanh).

b) Với bài *Đây mùa thu tới*

– Nội dung

+ Bức tranh thu đẹp, buồn, đầy ắp tâm trạng.

+ Nhân vật trữ tình: khát khao giao cảm vào đời.

– Nghệ thuật

+ Chất liệu vẽ nên bức tranh thu cổ điển và hiện đại (phân tích dẫn chứng).

+ Cách diễn đạt rất "Tây":

– *Trong vườn sắc đỏ rũa màu xanh.*

– *Non xa khởi sự nhạt sương mờ...*

– *Thỉnh thoảng nàng trăng tự ngẩn ngơ.*

+ Cách dùng từ: diễn tả bước đi im lìm nhưng quyết liệt của thời gian.

– *Đã nghe rét mướt luồn trong gió.*

– *Những luồng run rẩy rung rinh lá...*

Bài thơ vẽ nên bức tranh thu đẹp và buồn, thể hiện sức sống của vạn vật đang tàn lụi (So sánh một số bài thơ về mùa thu khác để làm nổi bật cái mới trong thơ Xuân Diệu).

c) Với bài *Vội vàng*

– Nội dung

+ Hai bức tranh thiên nhiên:

. Đẹp, đầy sức sống: thiên đường ngay trên mặt đất (dẫn chứng).

. Buồn, nhuốm màu li biệt (dẫn chứng).

+ Tâm hồn khát khao sống, muốn tận hưởng cuộc sống.

Tôi muốn... (đến) *ta muốn....*

Bài thơ thể hiện lòng yêu đời, yêu người, yêu cảnh, đó là sự ham sống, thèm sống.

– Nghệ thuật

+ Cách dùng từ độc đáo, sáng tạo.

+ Hình ảnh mới lạ đầy cảm giác.

Ví dụ: – *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

– *Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi.*

+ Thể thơ: tự do; câu thơ: vắt dòng.

+ Cách cảm về thời gian: khác thơ xưa – một đi không trở lại – sống vội vàng tận hưởng cuộc sống, sống hết mình để khỏi nuối tiếc...

NHẬN XÉT CHUNG

So sánh với những tác phẩm văn học trước để làm nổi bật cái mới trong thơ Xuân Diệu. Từ đó khẳng định thơ Xuân Diệu mới về nội dung và nghệ thuật.

ĐỀ 35

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận phân tích, chứng minh một nhận định văn học.

2. Văn giàu cảm xúc, không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Học sinh cần làm rõ hai khái niệm

– "Thơ mới".

– Xuân Diệu "mới nhất trong các nhà thơ mới".

2. Bình

Xác nhận đúng thơ Xuân Diệu đã thực sự mới nhất trên nhiều bình diện.

a) Về nội dung

– Trước hết đó là cái nhìn nghệ thuật mới mẻ: con người là trung tâm của thế giới. Con người cá nhân ham sống, ham yêu được khẳng định mạnh mẽ, nồng nhiệt → "Ông hoàng của thơ tình yêu".

– Nhìn thế giới trong sự vận động, trong sự thay đổi nên Xuân Diệu luôn "vội vàng", cảm thức thời gian đi quá mau. Không còn kiểu an nhiên, tự tại của các thi sĩ xưa.

– Cái nhìn hướng về hiện tại, lấy hiện tại làm lí tưởng thẩm mĩ (khác với phần lớn thơ lãng mạn đương thời), khẳng định vẻ đẹp của thế giới nên thơ Xuân Diệu luôn trẻ trung, sôi nổi, rạo rực.

+ Thoát khỏi những quy phạm ước lệ của thơ cổ điển để tạo nên thứ thơ mới mang cái nhìn cá thể hoá về thế giới. Do đó, ông xây dựng hình tượng thơ dựa trên sự cảm giác trực tiếp thế giới, ông mở rộng đến tận cùng phạm vi các giác quan để cảm nhận thế giới → do đó thơ Xuân Diệu nồng nàn, mạnh mẽ, tươi mới.

b) Về nghệ thuật

Xuân Diệu có nhiều cách tân về thể thơ, ngôn ngữ thơ và nghệ thuật diễn đạt.

– Các thể thơ ông sử dụng đều có những nét mới mẻ và dựa trên những yếu tố truyền thống (dùng 7 chữ nhưng mở rộng, kéo dãn, thay đổi hình dạng câu thơ).

– Xuân Diệu đưa vào lời thơ của mình một hệ thống từ ngữ mới và cách sử dụng mới bên cạnh những ngôn từ cổ điển, quen thuộc. Câu thơ của Xuân Diệu hiện đại về mặt cấu trúc, phối âm, phối thanh. Âm điệu thơ của Xuân Diệu vừa gần gũi với thơ ca truyền thống vừa có sự cách tân của Thơ mới.

3. Luận

– Nói Xuân Diệu là nhà thơ mới nhất không có nghĩa đối lập hoàn toàn với lối thơ cổ hoặc thơ phương Động.

– Xét toàn cục, tổng thể thì thơ Xuân Diệu mới nhất so với các nhà thơ mới (Bích Khê, Hàn Mặc Tử...).

– Những yếu tố ảnh hưởng tới thơ Xuân Diệu

+ Trước khi trở thành nhà thơ của phong trào Thơ mới, Xuân Diệu đã có mười năm học làm thơ cũ với cha mình là "Ông đồ xứ Nghệ". Thơ Xuân Diệu vẫn tiếp nhận tinh hoa của thơ truyền thống (dân tộc, phương Đông).

+ Ảnh hưởng của thơ Pháp trong cách cảm nhận, cách thể hiện.

+ Tiếp nhận mạnh mẽ không khí và yêu cầu đổi mới của thời đại, giải phóng cái tôi tràn trề cảm xúc, khao khát.

– Phân tích một số đoạn thơ của Xuân Diệu để thấy cái mới trong thơ ông.

Học sinh chọn một vài đoạn thơ tiêu biểu trong hoặc ngoài chương trình đã học. Có thể so sánh với một nhà thơ mới khác (cũng mới nhưng không mới bằng thơ Xuân Diệu). Yêu cầu tinh hơn là đa.

ĐỀ 36

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Giải thích và chứng minh nhận định của nhà thơ Trần Đăng Khoa.

2. Bố cục rõ ràng, mạch lạc, cân đối.

3. Diễn đạt trong sáng, văn viết có cảm xúc, dùng từ chính xác, sắc sảo, ít mắc lỗi dùng từ, đặt câu, chính tả.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

a) Thơ luôn luôn bí mật: Thơ luôn đem đến cho người đọc những giây phút ngạc nhiên, mới lạ đến ngỡ ngàng. Đây không phải thứ bí mật mặc chiếc áo huyền bí, cao siêu mà trái lại nó rất giản dị nhưng lại gây được xúc động, ám ảnh đến không ngờ

b) Giản dị là một yêu cầu, một phẩm chất không thể thiếu được đối với thơ.

– Giản dị là quá trình lao động nghệ thuật hết sức nghiêm túc, khổ công của người nghệ sĩ. Giản dị chứa đựng ở bề sâu cảm xúc, ở sự chân thật của trái tim, của tâm hồn thơ. Giản dị trong thơ, xét cho cùng cũng chính là một con đường để nhà thơ khiến cho người đọc phải rung động, phải khóc, phải cười với những điều mình viết ra trên giấy. Nói cách khác, giản dị của thơ cũng như cái duyên thầm của người con gái đẹp (không cần trang sức mà vẫn lấp lánh vẻ đẹp bên trong).

– Nhưng không nên hiểu giản dị là sự hời hợt, sự thô sơ. Giản dị chứ không phải là giản đơn, tầm thường.

– Giản dị trong thơ không chỉ là sự chân thật của cảm xúc mà còn ở bề mặt của ngôn từ (ngôn ngữ súc tích và cô đọng).

c) Xúc động

Thơ hay là thơ khiến cho người ta phải xúc động tận đáy lòng, khiến cho tâm hồn người đọc cũng bắt nhịp, đồng điệu với trái tim thi sĩ.

d) Ám ảnh

– Thơ không chấp nhận sự xúc động hời hợt, thoáng qua mà cao hơn, nó phải vươn tới sự ám ảnh.

– Thơ ám ảnh là thơ đến và làm tổ được trong tâm hồn độc giả.

2. Phân tích bài thơ *Vội vàng*

Sức ám ảnh, sự giản dị trong thơ Xuân Diệu, xét đến cùng là cái tôi nội cảm của nhà thơ. Cái tôi ấy là *niềm khao khát giao cảm với đời*. Qua đó, bộc lộ một xúc cảm triết học, một quan niệm nhân sinh mới mẻ, hiện đại.

a) Bài thơ thể hiện một tình yêu cuộc sống

– Chú ý đến điệp từ "Này đây", là tiếng reo vui đầy kinh ngạc của tác giả khi liên tiếp phát hiện ra vẻ đẹp kì lạ của cuộc sống.

– Sau mỗi tiếng reo vui, cuộc sống hiện ra giản dị mà đắm say: cái đắm say tình tứ của ong bướm, yến anh. Cái đắm say bát ngát sắc xanh của đồng nội, cái đắm say non tơ của cành lá.

– Cảm xúc tổng hợp và lạ lùng trước thiên nhiên qua câu thơ: *Tháng giêng ngon như một cặp môi gần.*

– Câu thơ đặc sắc, lấp lánh ba vẻ đẹp độc đáo:

+ Tháng giêng là tháng khởi đầu của một năm. Khởi đầu của mùa xuân – mùa xuân tươi xanh, là biểu tượng vẻ đẹp cuộc sống.

+ So sánh: Tháng giêng... môi gần → hội tụ mùa xuân với tuổi trẻ thành vẻ đẹp tổng hợp của cuộc sống.

+ Con người thành chuẩn mực của vẻ đẹp thiên nhiên.

b) Quan niệm về thời gian

Những từ ngữ tới – qua; non – già thể hiện quan niệm mới mẻ về thời gian tuyến tính, thời gian một đi không trở lại (khác quan niệm truyền thống về thời gian tuần hoàn).

c) Một thái độ tích cực trước cuộc sống

– Điệp khúc "*Tôi muốn*"... với thể thơ ngũ ngôn thể hiện ý chí mạnh mẽ, muốn chặn đứng bước chân của thời gian.

Điệp khúc "*Ta muốn*"... có vẻ như ý chí chủ quan không thắng được quy luật khách quan, nhưng Xuân Diệu không chịu bó tay, nhà thơ cho rằng, hãy tận hưởng cuộc sống.

Câu kết: *Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi*: Cuộc sống mơn mởn, tròn căng, hấp dẫn như trái xuân hồng. Thi sĩ mơ ước được *cắn* vào quả đời ấy để tận hưởng mọi hương vị của cuộc sống.

ĐỀ 37

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài văn nghị luận tổng hợp: bình luận và chứng minh (có giải thích ngắn).

2. Bố cục rõ ràng, chặt chẽ.

3. Diễn đạt lưu loát, văn giàu hình ảnh. Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

a) Một bài thơ ra đời phải có hai yếu tố quan trọng tạo nên. Một là hiện thực cuộc sống gợi cảm hứng cho nhà thơ. Hai là tài năng của nhà thơ trong sáng tạo nghệ thuật. Mỗi yếu tố đều có giá trị *một nửa*.

b) Khái niệm *một nửa* chỉ hiểu theo nghĩa tương đối. Hình ảnh *mùa thu* là một ẩn dụ để chỉ vai trò của hiện thực cuộc sống.

2. Bình luận

a) Làm rõ vai trò của cuộc sống đối với thơ. Thơ cũng như các ngành nghệ thuật nói chung, đều bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống. Tự bản thân hiện thực cuộc sống vốn đã tồn tại chất thơ. Vì vậy, thơ luôn gắn với cuộc sống. Cuộc sống đã chiếm giá trị *một nửa* bài thơ.

b) Tài năng của nhà thơ thể hiện ở sự quan sát tinh tế, nhạy cảm.

3. Chứng minh

Học sinh chọn một bài thơ tiêu biểu của Xuân Diệu để phân tích, chứng minh cho nhận định trên của Chế Lan Viên nhưng phải làm sáng tỏ được các ý sau:

a) Bài thơ có nguồn gốc từ hiện thực cuộc sống và là tiếng nói trữ tình của nhà thơ với cuộc sống.

b) Bài thơ chọn phân tích cần làm rõ được các yếu tố nghệ thuật như: hình ảnh, chi tiết, ngôn ngữ thơ, nhịp điệu thơ. Tất cả đều bắt nguồn từ hiện thực cuộc sống. Nghĩa là, nếu không có cuộc sống ấy thì bài thơ cũng không thể ra đời, hoặc có chăng nữa cũng chỉ là một bài thơ *mơ theo trăng và vơ vẩn cùng mây*.

ĐỀ 38

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững kiểu bài nghị luận phân tích tác phẩm để làm rõ một ý kiến.

2. Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng, giàu hình ảnh, có cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Hiểu đúng nội dung yêu cầu của đề, biết phân tích bài thơ *Đây mùa thu tới* để làm rõ phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu.

Học sinh có thể có nhiều cách cảm thụ và phân tích bài thơ, nhưng phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản sau:

1. Giải thích

– Nhà văn tài năng là nhà văn đã được khẳng định có phong cách nghệ thuật độc đáo, đặc sắc, giá trị.

– Dấu ấn riêng của nhà văn được thể hiện qua nội dung lẫn hình thức nghệ thuật của tác phẩm.

2. Phân tích để chứng minh

a) Khái quát qua phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu trước Cách mạng

– Phong cách nghệ thuật thơ Xuân Diệu thể hiện ở tư tưởng nghệ thuật xuyên suốt mọi tác phẩm: Một cái tôi khát khao giao cảm. Vì thế, vũ trụ thơ Xuân Diệu đầy ắp xuân và tình.

– Cái *tôi* khao khát ấy luôn gấp gáp, hối hả với cảm thức thời gian tuyến tính, với ý thức đời người hữu hạn.

– Thơ Xuân Diệu cuốn hút người đọc bởi sự cảm nhận tinh tế, với bút pháp "mĩ nhân hoá" thiên nhiên.

– Thơ Xuân Diệu có sự hài hoà giữa phong cách truyền thống và hiện đại, giữa phương Đông và phương Tây.

b) Phân tích bài *Đây mùa thu tới*

Bài thơ thể hiện một sự cảm nhận tinh tế và đầy sáng tạo về mùa thu.

– Cảm thu từ góc nhìn của sự xung đột sắc màu, thu dần hiện qua sự chuyển màu của sắc lá: Sắc đỏ rũa màu xanh (đối sánh "rủa" và "rũa").

– Cảm nhận sự rùng mình, buốt lạnh của khí thu qua cái "run rẩy", "rung rinh" của lá không chỉ bằng thị giác, xúc giác mà bằng cả tâm hồn của chủ thể trữ tình.

– "Luồng run rẩy": Luồng sống đang rung rinh trong gân lá, cuống lá, thể hiện một hồn thơ nhạy cảm, khao khát sống, nhìn đâu cũng cảm nhận được sự sống đang phập phồng, run rẩy.

+ Thiên nhiên trong *Đây mùa thu tới* bộc lộ được nỗi lòng của một "cái tôi" cô đơn, mong được giao hoà, tri ngộ.

+ Thời gian trong *Đây mùa thu tới* được cảm nhận là thời gian của đời người, chảy trôi, ngắn ngủi – thời gian tuyến tính. Vì thế mà mùa thu mang cái rét lạnh của mùa đông. Con người bị ám ảnh bởi sự chia

li: cuộc chia li của đất trời gợi ta nghĩ về sự hữu hạn của đời người. Dự cảm mơ hồ của người thiếu nữ về sự phai tàn của tuổi xuân, của thanh sắc, bộc lộ niềm nuối tiếc lẫn nỗi đơn côi trong lòng Xuân Diệu.

+ Khát khao giao cảm nên Xuân Diệu đã nhìn thiên nhiên theo chuẩn mực con người: Dáng thu được cảm nhận qua dáng "liễu chịu tang", thu mang vẻ đẹp não nùng của người thiếu phụ với nỗi buồn tang tóc. Dáng thu còn mang dáng đẹp, yêu kiều, phôi pha của người thiếu nữ qua màu "áo mơ phai".

+ *Đây mùa thu tới* thể hiện phong cách thơ đa dạng của Xuân Diệu:

– Nhạc điệu trong bức tranh thu được thể hiện qua tính nhạc của thơ. Chính vì thế, nó chuyển tải được cảm xúc của thi nhân.

– Ảnh hưởng thi pháp thơ tượng trưng của Pháp.

– Sự cách tân về ngôn từ: "hơn một", "ít nhiều"...; độ nhoè của ngôn ngữ góp phần thể hiện dấu hiệu *khởi sự* cho độ phai tàn.

– Mùa thu mang cái rét của thu phương Bắc lẫn cái *điêu tàn rực rỡ* của thu phương Tây (Pháp).

ĐỀ 39

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh biết cách làm bài bình luận một vấn đề lí luận văn học, biết cách phân tích bài thơ gắn với nội dung yêu cầu của đề.

2. Bài viết có kết cấu chặt chẽ, bố cục rõ ràng, hành văn lưu loát, giàu hình ảnh, không mắc lỗi chính tả, dùng từ và ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

– Học sinh cần nắm vững vấn đề lí luận văn học: phong cách nghệ thuật cá nhân trong sáng tác.

– Nắm được phong cách thơ Xuân Diệu trước Cách mạng qua ba bài thơ: *Thơ duyên*, *Đây mùa thu tới*, *Nguyệt cầm*.

– Biết phân tích bài thơ gắn với yêu cầu của đề. Cụ thể là:

1. Hiểu và diễn đạt được ý nghĩa cơ bản ý kiến của Raxun Gamzatop

a) "Bút pháp" ("phong cách nghệ thuật cá nhân", là "một nửa việc làm" của nhà văn

Phần này học sinh có thể có nhiều cách diễn đạt nhưng phải thấy cách nói của Raxun Gamzatôp nhằm nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng, sự cần thiết của phong cách cá nhân trong sáng tác. Quá trình lao động nghệ thuật của nghệ sĩ rất nghiêm túc, công phu nhưng điều cốt yếu nhất là phải tìm được "giọng", "điệu" riêng không lẫn với ai.

b) "Dù bài thơ thể hiện ý tứ độc đáo đến đâu, nó cũng nhất thiết phải đẹp"

Phong cách là cách phát hiện, phán đoán, cảm nhận của nhà văn về cuộc sống và biểu hiện qua các phương tiện nghệ thuật riêng biệt, độc đáo. Phong cách tác giả thể hiện trong toàn bộ chỉnh thể tác phẩm. "Mỗi tác phẩm phải là một phát minh về hình thức và khám phá về nội dung". Nhưng sự tìm tòi, sáng tạo đó phải "đẹp" – cái đẹp của cuộc sống, của con người, cái đẹp của nghệ thuật diễn đạt.

c) "Không chỉ đơn giản là đẹp mà còn đẹp một cách riêng..."

Học sinh phải hiểu được nghệ thuật là lĩnh vực của sự độc đáo. Nhà văn muốn tồn tại, phải có phong cách riêng. Để trở thành nhà văn lớn, phải có phong cách mới lạ, độc đáo, bộc lộ được con người nhà văn (thấy được mình) đúng như câu nói: "Phong cách, ấy là con người.".

2. Phân tích ba bài thơ để làm rõ phong cách thơ Xuân Diệu trước Cách mạng

a) Cả ba bài đều viết về đề tài mùa thu, nhưng mỗi bài có cảm xúc riêng, lối biểu đạt không lặp lại người khác và cũng không lặp lại chính mình.

– *Thơ duyên*: là cảm xúc tinh tế, nhạy cảm giữa một buổi chiều thu thơ mộng, êm ái, huyền diệu. Cả đất trời, vũ trụ đang hoà điệu, tương giao làm cho lòng người cũng muốn tương ngộ, se kết (phân tích dẫn chứng).

– *Đây mùa thu tới*: là nỗi niềm trước những tín hiệu đầu thu đẹp đẽ, trong sáng nhưng đượm buồn, càng lúc càng buồn bã, héo úa, rét mướt.

Nỗi ám ảnh về dòng chảy của thời gian làm cho tứ thơ rất "lạ": mùa thu tàn lụi ngay giữa lúc nó mới đến (phân tích dẫn chứng).

– ***Nguyệt cầm***: tâm hồn cô đơn, bất định của nhà thơ đã trộn lẫn âm thanh (tiếng đàn) – ánh sáng (ánh trăng) làm cho chúng "nhập vào" nhau, cộng hưởng tạo nên một không gian trong suốt đến bát ngát, run rẩy đến buốt lạnh vây bủa bốn bề. Không gian nhập nhoà, huyền bí ấy càng làm tăng thêm nỗi cô đơn. (phân tích dẫn chứng).

b) Phong cách Xuân Diệu là phong cách lớn

Ba bài thơ góp phần thể hiện mấy đặc điểm chính sau:

– Khát vọng sống mãnh liệt, nồng nàn và nét trẻ trung, tươi rói khi giao cảm với thế giới (phân tích dẫn chứng).

– Cái *tôi* trần thế luôn ám ảnh bởi thời gian trôi chảy và khoảng cách lòng người nên thường nói đến nỗi buồn, sự cô đơn (phân tích dẫn chứng).

– Tứ thơ, cảm hứng, bút pháp... cách tân táo bạo, vượt hẳn thi pháp trung đại (quan niệm thẩm mĩ về chuẩn mực cái đẹp, bút pháp tượng trưng, v.v...) (phân tích dẫn chứng).

3. Mở rộng

a) Phong cách là thước đo tài năng, xác định vị trí nhà văn. Bút pháp Xuân Diệu độc đáo đến mức ông được mệnh danh là nhà thơ "mới nhất trong các nhà thơ mới".

b) Phong cách nhà văn vừa ổn định vừa có thể biến đổi (có thể liên hệ với thi pháp Xuân Diệu từ sau Cách mạng tháng Tám).

ĐỀ 40

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bố cục rõ ràng, cân đối giữa các phần, các ý. Bình luận để làm sáng tỏ nhận định.

2. Diễn đạt trôi chảy, văn viết có hình ảnh, cảm xúc. Dùng từ chính xác.

3. Hình thức trình bày rõ ràng, dẫn chứng chính xác, lập luận chặt chẽ. ít sai về lỗi chính tả, lỗi về từ, về câu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Giải thích để làm rõ nội dung của nhận định: "... Nếu như... huỷ diệt đi."

– Văn học hiện thực phê phán (trước Cách mạng tháng Tám) thường viết về cái đói và miếng ăn, nổi bật hơn cả là các sáng tác của Ngô Tất Tố và Nam Cao.

– Cùng viết về "cái đói" và "miếng ăn", Ngô Tất Tố lại quan tâm về "cái đói" (sự bần cùng hoá) còn Nam Cao lại quan tâm đến "miếng ăn" vì chính "miếng ăn" trong hoàn cảnh khó khăn như nó đã làm tha hoá con người, làm con người mất đi nhân cách, nhân phẩm, nhân tính".

2. Bình luận

Chọn những tác phẩm tiêu biểu (mà các em đã học hoặc đã học (trong và ngoài chương trình)) để phân tích và bình luận, chẳng hạn như tác phẩm: *Đời thừa, Sống mòn, Một bữa no, Lão Hạc, Tư cách mõ, Quên điều độ, Chí Phèo...*

– Trong phân tích và bình luận, cần so sánh các sáng tác của Nam Cao với các sáng tác của nhà văn khác, chủ yếu là trong trào lưu văn học hiện thực phê phán (HTPP) để có đủ cơ sở để khẳng định.

– Vận dụng một số kiến thức về lí luận văn học như: *Phong cách nhà văn, Mối quan hệ giữa nhà văn với cuộc sống...* để bình luận.

ĐỀ 41

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Có ý thức kết cấu bài viết.

2. Trình bày ý tự nhiên, mạch lạc.

3. Văn viết trong sáng, có cảm xúc.

4. Khuyến khích những khám phá mới, diễn đạt mới.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Đặt vấn đề

– Giai đoạn văn học 1930 – 1945, dòng văn học hiện thực phê phán đề cập đến nhiều vấn đề trong cuộc sống.

+ Vũ Trọng Phụng quan tâm đến sự băng hoại về đạo lí (*Số đỏ, Giông tố*). Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan quan tâm đến sự bần cùng hoá của nông dân trước những thủ đoạn áp bức bóc lột của địa chủ (*Tắt đèn, Bước đường cùng*) v.v...

+ Nam Cao quan tâm đến nhân cách sống của con người (*Chí Phèo, Lão Hạc, Đời thừa, Trăng sáng...*).

2. Giải quyết vấn đề

Phân tích

– Trong tác phẩm *Chí Phèo*, Nam Cao đặt Chí Phèo vào hoàn cảnh đã rồi, ngập chìm trong vũng bùn nhơ nhuốc, cuộc đời coi như tan nát. Thế nhưng, đã có lúc Chí Phèo mơ ước một cuộc sống tốt đẹp: có vợ con, có gia đình, hạnh phúc. Chí Phèo biết kinh tởm hành động của bà vợ ba Bá Kiến, biết đòi lương thiện và cũng biết chết khi không còn lương thiện.

– Trong tác phẩm *Lão Hạc*, Nam Cao xây dựng một nhân vật hoàn hảo về phẩm chất tốt đẹp của con người: thương con, tôn trọng lời hứa với vợ, tin ông Giáo là tin vào lòng trung thực của con người, biết hối hận, giày vò trước một việc làm rất nhỏ "đánh lừa một con chó".

– *Lão Hạc* chọn cái chết để giữ vững phẩm chất thanh cao của mình.

– Nhân vật Hộ, Điền, Thứ trong tác phẩm *Đời thừa, Trăng sáng, Sống mòn.*

+ Họ là những trí thức, là hiện thân của tác giả. Nam Cao để cho nhân vật luôn ở tư thế giằng co giữa hai đối cực "con" và "người". Ranh giới của đối cực đã nhiều khi xoá nhoà. Nhưng Nam Cao không để cho nhân vật của mình rơi xuống hố sâu của cái ác, cái xấu. Họ vẫn là "người" trong một nhân cách trí thức.

+ Hộ là người chồng yêu vợ, người cha thương con. Hộ nâng đỡ kẻ yếu, Hộ tha thiết yêu nghề, yêu cuộc sống. Hộ luôn có trách nhiệm, lương tâm.

+ Điền, nhân vật chính trong tác phẩm *Trăng sáng*, đã thể hiện nhân cách của người cầm bút: "nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối... Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than".

3. Kết luận

Hoàn cảnh xã hội giai đoạn 1930 – 1945 đầy cạm bẫy, bất trắc, luôn rình rập để cướp đi nhân cách của con người. Con người muốn tồn tại, phải có nghị lực, có lương tâm trong sáng.

Nam Cao cũng từng là nạn nhân, cũng phải vật lộn để giữ vững nhân cách của mình.

Nam Cao là nhà văn có tấm lòng với đời, có cái nhìn sâu sắc, thấu đáo về sự sống còn của con người.

ĐỀ 42

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững kiểu bài bình luận để làm rõ một ý kiến.

2. Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng, giàu hình ảnh, có cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích

– Đôi mắt ráo hoảnh: biểu hiện của cái nhìn thờ ơ, dửng dưng; thái độ lạnh lùng trước chuyện đời, chuyện người.

– Nước mắt: biểu hiện của tình thương, là "giọt châu của loài người".

– Với thái độ dửng dưng, thờ ơ, phường ích kỉ chỉ thấy phần xấu xa và hư hỏng của người khác. Qua làn *Nước mắt*, thế giới và con người sẽ được nhìn khác đi. Sự đồng cảm, trái tim nhân hậu, tấm lòng bao dung sẽ giúp cho chúng ta nhận ra những điểm sáng của con người ngay cả ở những nơi tưởng chỉ toàn là bóng tối.

2. Bình

Ý tưởng của F.Coppée cũng chính là tư tưởng sáng tác mà Nam Cao đã thuỷ chung suốt một đời cầm bút. Ở đây, chỉ xem xét và đánh giá tư tưởng ấy trong một số truyện ngắn trước cách mạng của nhà văn.

a) Trước cách mạng, thế giới nhân vật trong truyện của Nam Cao phần lớn là những con người nghèo khổ (người nông dân nghèo, người trí thức nghèo). Cuộc sống luôn gánh chịu bao bất công, đè nén; luôn bị cơm áo bủa vây đã đẩy không ít người vào tình trạng tha hoá, bị méo mó, và bị mòn về nhân cách. (*Một bữa no, Chí Phèo, Đời thừa*...)

b) Dù miêu tả một cách lạnh lùng, "tàn nhẫn", vẻ xấu xí, thậm chí hung hãn, tàn ác..., của người nông dân; hoặc vẻ thô lỗ, nhỏ nhen thậm chí đê tiện của người trí thức, Nam Cao lúc nào cũng nhìn họ bằng một sự cảm thông sâu sắc, luôn đối với họ bằng một lòng yêu thương, trân trọng.

– Lòng yêu thương con người làm cho nhà văn thực sự đau đớn khi nói về những bi kịch mà con người phải trải qua, trăn trở, dằn vặt. Đó là sự dằn vặt không nguôi trước cuộc sống vô nghĩa, quẩn quanh của những con người muốn sống có ý nghĩa mà cuộc đời cứ chết mòn (bi kịch của Lão Hạc: muốn bảo toàn nhân cách phải chọn cái chết dữ dội, đau đớn; bi kịch của Chí Phèo: bị đẩy đến tận cùng của sự tha hoá, khi thức tỉnh không còn một cơ hội để được sống lương thiện; Bi kịch của Hộ: muốn "nâng cao giá trị đời sống của mình" nhưng cuối cùng bị gánh nặng áo cơm đè bẹp, coi trọng nguyên tắc tình thương nhưng chính mình lại vi phạm nguyên tắc đó...).

– Sự trân trọng và niềm tin vào điều thiện đã giúp Nam Cao đi sâu phát hiện và khẳng định bản chất tốt đẹp của họ. (Một Lão Hạc nghèo mà giàu lòng thương con và lòng tự trọng, biết suy nghĩ trên từng miếng ăn cuối cùng, một Chí Phèo quỷ dữ cũng có lúc cháy bỏng khát vọng hoàn lương, một văn sĩ Hộ biết "đỏ mặt" và tự mắng mình là thằng "khốn nạn", "kẻ bất lương" khi nhận ra mình cẩu thả trong văn chương...).

3. Luận

Từ việc phân tích đánh giá cái nhìn của Nam Cao đối với những con người bất hạnh trong xã hội cũ, bài viết của học sinh cần mở rộng vấn đề trên các hướng sau:

a) Là một cây bút đầy tài năng, tư tưởng sáng tác giàu chất nhân văn của Nam Cao được thể hiện bằng một lối viết riêng. Đó là lối viết "lạnh", khi cầm bút, Nam Cao "cố ý đóng cũi sắt tình cảm" của mình.

b) Tư tưởng sáng tác của Nam Cao gợi cho người đọc những suy nghĩ về sự phản ánh của văn học. Vấn đề không chỉ ở tác phẩm phản ánh điều gì mà quan trọng là ở chỗ tác giả đã nhìn, suy nghĩ về điều đó như thế nào?

ĐỀ 43

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Học sinh nắm vững kiểu bài giải thích và chứng minh để làm rõ một ý kiến.

2. Kết cấu rõ ràng, chặt chẽ, lập luận thuyết phục.

3. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng, giàu hình ảnh, có cảm xúc, sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Về nội dung

Hình tượng Chí Phèo là sự khám phá thực tại xã hội của Nam Cao.

– Người nông dân nói riêng, người lao động lương thiện nói chung bị xã hội thực dân nửa phong kiến đẩy vào con đường lưu manh không lối thoát.

– Chí Phèo từ anh nông dân "hiền như đất" sau bảy, tám năm đi biệt tích trở về thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, giở toàn giọng "uống máu người không tanh".

– Chí Phèo muốn trở lại lương thiện nhưng không được, kết cục phải chết trên "ngưỡng cửa" con đường trở về làm người.

– Hiện tượng Chí Phèo có tính chất quy luật (trước Chí có Năm Thọ, Binh Chức). Người nông dân bị áp bức đều phải bỏ làng ra đi và khi trở về thành lưu manh, thực chất của hiện tượng lưu manh ấy là phản ứng mất phương hướng của người nông dân khi bị kẻ thù lợi dụng.

2. Về nghệ thuật

Xây dựng loại người dị hình dị dạng (không phải tác giả sa vào chủ nghĩa tự nhiên), khác với kiểu nhân vật truyền thống là một đặc trưng của văn học phê phán. Những nhân vật mang đặc điểm ấy là kết quả của việc bị đè nén, bị áp bức, bị tước đoạt → thể hiện tài năng của tác giả.

ĐỀ 44

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Bố cục rõ ràng, mạch lạc, cân đối.

2. Diễn đạt trong sáng, văn viết có cảm xúc, dùng từ chính xác, sắc sảo, ít mắc lỗi dùng từ, đặt câu, chính tả.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Bình

a) Khẳng định ý kiến đúng

Trong các trang truyện Nam Cao có rất nhiều:

– Những sự việc bình thường, xoàng xĩnh: một lần đi ăn chực của bà lão đói; một lần bốc đồng của một nhà văn nghèo; một bát cháo hành cho người bị cảm...

– Những con người bé nhỏ, người thừa; người nông dân không có thân thích, không nơi nương tựa (Chí Phèo, Lão Hạc...); người viết văn nghèo sống đời thừa (Hộ); nhà giáo nghèo sống mòn (Thứ...).

– Tất cả bị gắn chặt vào những bi kịch: bị bần cùng hoá, lưu manh hoá, đời thừa hoá... trong nghèo đói, cực nhục.

b) Tại sao? Vì:

– Nhà văn quan tâm, thấu hiểu người nghèo; cảnh khổ của những kiếp lầm than.

– Tác phẩm Nam Cao mổ xẻ, phân tích sâu những sự việc và con người bình thường đó. (tập trung ở người nông dân và trí thức tiểu tư sản nghèo).

2. Luận

a) Những bi kịch nhân sinh trong văn Nam Cao không phải lúc nào cũng nho nhỏ. Có khi là bi kịch lớn (bi kịch của Chí Phèo...) mang ý nghĩa xã hội lớn.

– Nhà văn không dửng dưng, lạnh lùng khi dựng lại những bi kịch kiếp người ấy. Trái lại, Nam Cao viết với tình thương, sự cảm thông, đau xót.

– Làm sống lại những bi kịch đau đớn (thường gắn với cái chết) nhưng tác phẩm Nam Cao không bi quan, tuyệt vọng.

ĐỀ 45

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu đề, đáp ứng được các yêu cầu của đề.

2. Văn phong trong sáng, giàu cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Phát hiện được điểm tương đồng trong quan niệm về nghề văn của hai nhà văn Thạch Lam và Nam Cao, có khả năng phân tích và tổng hợp các sáng tác của Nam Cao trước Cách mạng tháng Tám để minh hoạ cho vấn đề.

Học sinh cần trình bày được các ý sau:

1. Giải thích

Thạch Lam yêu cầu người sáng tác văn học phải có cái nhìn khám phá tinh tế, phải phát hiện được cái Đẹp – cái Đẹp với ý nghĩa toàn vẹn và cao quý – cái Đẹp viết hoa. Không chỉ là cái Đẹp ở bên ngoài sự vật hiện tượng, mà quan trọng hơn là cái Đẹp tiềm ẩn bên trong

thế giới tâm hồn con người (nét độc đáo của tác phẩm Thạch Lam), là cái Đẹp ở những chỗ tưởng như bản thân cái Đẹp không thể xuất hiện, không thể tồn tại. Đó là yêu cầu của nghề văn – một nghề đòi hỏi phải có sự sáng tạo và khám phá không ngừng (ý kiến của Nam Cao về sáng tác văn học).

– Tác phẩm văn học chứa đựng những cái Đẹp ấy phải đem lại cho người đọc "một bài học trông nhìn và thưởng thức". Hơn thế, văn chương không phải chỉ lấy cái Đẹp làm cứu cánh, không phải ngợi ca cái Đẹp mà xa rời hiện thực. Cái Đẹp ấy không phải để ngắm nhìn, cái Đẹp ấy phải có tác dụng tích cực với cuộc đời "vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người được thêm trong sạch và phong phú hơn", "chứa đựng một cái gì lớn lao, ca tụng lòng thương, tính bác ái, sự công bằng... nó làm cho con người gần người hơn".

2. Chứng minh

Nam Cao là một nhà văn có nhân cách và có ý thức trách nhiệm về ngòi bút, ông không thích đi vào những lối mòn. Ông quan niệm nghệ thuật muốn thành công phải tìm tòi, sáng tạo. Những tác phẩm của ông từ *Chí Phèo* cho đến *Sống mòn* đều thể hiện phong phú, đa dạng về những số phận con người. Cho dù ở đề tài nào, viết về người nông dân hay người trí thức tiểu tư sản nghèo, ông đều có những đóng góp đáng kể, đem đến cho người đọc không chỉ là sự hấp dẫn, cuốn hút của từng trang viết sắc sảo, tinh tế mà còn là vẻ đẹp của lí tưởng nhân đạo đã được nhà văn khai thác với niềm rung động sâu xa, đem lại niềm tin cho con người vào cái Đẹp, vào cuộc đời và cả chính mình.

Về người nông dân trong sáng tác Nam Cao

Với tấm lòng nhân đạo, sự hiểu biết sâu sắc về người nông dân, ngòi bút của Nam Cao đã đưa người đọc đi sâu khám phá thế giới tâm hồn đẹp đẽ của người lao động. Ngay giữa cảnh ngộ tăm tối nhất, bế tắc nhất, đường cùng nhất, khi ta tưởng chừng tâm hồn họ đã cằn cỗi, chai lì, u mê thì nhà văn đã cho ta niềm tin vào bản chất tốt đẹp, nhân phẩm đáng quý của họ. (Dẫn chứng cụ thể một số tác phẩm: *Lão Hạc*, *Chí Phèo*, *Một đám cưới*...).

Về người tiểu tư sản trí thức nghèo trong sáng tác Nam Cao

Từ cuộc đời riêng, những đau đớn dằn vặt, những xót xa đến thấm thía của một giáo khổ trường tư, một nhà văn nghèo "phải bán dần sự sống cho đỡ chết đói", Nam Cao đã thể hiện một cách chân thật và đầy đủ cuộc sống của những trí thức tiểu tư sản bấy giờ. Ông đã mạnh dạn phân tích, mổ xẻ đến tận cùng những ngóc ngách trong tâm hồn và suy nghĩ của họ, từ đó phô bày sự ngột ngạt, bế tắc, cùng quẫn của cả một xã hội. Bên cạnh đó, nhà văn cũng phản ánh sự đấu tranh không ngừng của họ để bảo vệ nhân cách của một nhà văn. Tâm hồn họ vẫn sáng trong thứ ánh sáng của lòng nhân đạo, cái ánh sáng bất diệt đã giúp họ dù có thế nào chăng nữa vẫn cứ là một con người. (Dẫn chứng cụ thể mộtlắtí các tác phẩm).

Học sinh cần thiết phải có sự so sánh đánh giá các tác phẩm khác của Nam Cao để thấy rõ hơn sự sáng tạo độc đáo của Nam Cao trong công việc sáng tác văn học "khơi những nguồn chưa khơi và sáng tạo những cái gì chưa có" cũng như những giá trị tư tưởng và nghệ thuật mà các tác phẩm ấy mang lại cho người đọc.

Từ đó rút ra kết luận

– Công việc sáng tác văn học không chỉ có thừa kế, học hỏi mà còn phải đi sâu khám phá, tìm tòi hướng tới những giá trị cao đẹp. Công việc này yêu cầu vừa phải lưu giữ cái đẹp đồng thời sản sinh cái đẹp. Đó là yêu cầu nhất thiết của văn học ở cả hai phía: người sáng tác và người tiếp nhận văn học.

– Nhà văn phải có ý thức trách nhiệm trước trang viết của mình đồng thời cũng cần phải có cái nhìn sắc sảo, tinh tế đối với những vấn đề của xã hội.

– Nhà văn phải có trái tim, có tấm lòng đau đáu hướng về đồng loại.

– Khẳng định sức sống bền vững của những tác phẩm Nam Cao. Đó chính là vì nó đã được xây dựng trên những nền tảng nhân bản ấy.

ĐỀ 46

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Hiểu rõ vấn đề, văn đủ ý và dẫn chứng. Phân tích sâu sắc.

2. Văn thanh thoát, có cảm xúc, hình ảnh.

3. Kết cấu, lập luận chặt chẽ, gắn bó.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Các ý chính cần phải làm sáng tỏ là:

1. Chỗ kiệt cùng của đời sống con người

– Trong truyện *Chí Phèo*

+ Chí Phèo bị tước đoạt quyền sống lương thiện.

+ Các nhân vật phụ như Năm Thọ, Binh Chức cũng như vậy.

– Trong truyện *Một bữa no*

Bà lão bị đẩy vào cảnh đói thê thảm lại gần như kiệt sức.

2. Nhân vật bộc lộ tâm lí, nhân cách

Trong cảnh khốn cùng, nhân vật bộc lộ tâm lí, tính cách của mình. Đó là nỗi đau khổ, tha hoá, mất nhân cách, tuyệt vọng...

– Chí Phèo

Trở thành kẻ ngang ngược, hung dữ, thành con quỷ dữ đối với cả làng Vũ Đại. Rồi Chí Phèo thức tỉnh, muốn sống lương thiện.

– Bà lão

Chịu nuốt khổ, nhục để được no bụng, chịu mất tư cách trước bà phó Thụ.

3. Nỗi đau khôn nguôi của con người. Đó là cái chết thê thảm, chết đau đớn hoặc nhục nhã

– Chí Phèo: không thể hoàn lương nên tự đâm cổ chết.

– Bà lão: chết đau đớn, nhục nhã vì được một bữa no.

LƯU Ý

Có thể làm theo dàn ý khác, miễn là sáng tỏ vấn đề.

ĐỀ 47

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

1. Về nội dung:

– Thí sinh viết bài nghị luận về một hiện tượng xã hội, giải thích, chứng minh và bình luận được hiện tượng xã hội là đề cao đạo đức, phê phán những tha hoá trong đạo đức lối sống của một bộ phận thanh thiếu niên hiện nay.

– Liên hệ bản thân.

2. Về hình thức:

– Có bố cục rõ ràng.

– Hành văn trôi chảy, đúng kiểu bài Nghị luận xã hội.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

1. Mở bài:

Nêu được nhận xét chung về đạo đức và sự tha hoá đạo đức trong lối sống của thanh thiếu niên hiện nay.

2. Thân bài:

a.

– Giải thích khái niệm đạo đức truyền thống và quan niệm đạo đức mới của thanh niên ngày nay.

– Đạo đức truyền thống của dân tộc ta là "Thương người như thể thương thân", "Lá lành đùm lá rách", "Bầu ơi thương lấy bí cùng"... cha ông ta luôn dạy con cháu sống "trên kính dưới nhường", "tôn sư trọng đạo"... cưu mang giúp đỡ nhau trong khó khăn, hoạn nạn ...

– Chứng minh và bình luận: Lấy dẫn chứng trong đời sống như giúp nhau trong thiên tai, hoả hoạn trong những năm qua, giúp nạn nhân chất độc da cam, nạn nhân động đất, sóng thần ... bình luận về truyền thống nhân ái của nhân dân ta.

– Nêu những hiểu biết của bản thân về sự tha hoá đạo đức của một bộ phận thanh thiếu niên hiện nay: thông qua quan sát, qua báo chí dư luận nhiều gương xấu về đạo đức bị phê phán.

3. Kết bài

Đánh giá chung về vấn đề. Liên hệ bản thân, nêu phương hướng rèn luyện và tu dưỡng về đạo đức của chính mình.

Câu 2:

1. Mở bài:

Giới thiệu về tác giả và tập *Nhật kí trong tù*, đánh giá chung về b ài thơ.

2. Thân bài:

Giải thích khái niệm: Màu sắc cổ điển: Chất cổ điển trong các bài thơ ở *Nhật kí trong tù* chủ yếu thể hiện ở hình tượng nhân vật trữ tình với phong thái ung dung tự tại, ở bút pháp chấm phá trong miêu tả cảnh vật...

Chất cổ điển trong bài thơ Chiều tối thể hiện ở việc nhà thơ dùng những hình ảnh ước lệ (cánh chim, chòm mây...) để diễn tả không gian, thời gian. Đây là những hình ảnh rất quen thuộc trong thơ ca truyền thống. Bút pháp chấm phá lấy cái có để gợi cái không, tả ít nhưng gợi nhiều...

Tinh thần hiện đại: thể hiện ở sự vận động của hình tượng thơ, ở vai trò chủ động của người nghệ sĩ trong mối quan hệ với thiên nhiên.

Tinh thần hiện đại trong bài thơ *Chiều tối* thể hiện ở sự vận động của ý thơ từ buồn lặng sang lạc quan, từ bóng tối ra ánh sáng. Bên cạnh đó hình ảnh con người xuất hiện trong bài thơ này (cô em xóm núi) nổi bật và chủ động, khác rất xa với hình ảnh con người nhỏ bé, thụ động thường thấy trong thơ trung đại (ví dụ như bài *Qua đèo Ngang*) .

3. Kết luận:

Bài thơ giàu cảm hứng về vẻ đẹp thiên nhiên, và là bài thơ giàu dũng khí của người chiến sĩ cộng sản.

Hai nội dung đó được thể hiện trên một bút pháp mang tính cổ điển và tinh thần hiện đại, thể hiện sự kế thừa tinh hoa của thơ ca cổ, đồng thời mang tâm hồn của con người hiện đại. Sự kết hợp hài hoà đó làm nên sức sống của một bài thơ.

ĐỀ 48

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí, được thể hiện qua câu danh ngôn, thí sinh cần làm rõ vai trò của tình yêu thương và sự cao thượng trong đời sống con người.

– Bài viết tỏ ra có sự hiểu biết sâu sắc về kiến thức xã hội, dẫn chứng thực tế phong phú, cụ thể, có sức thuyết phục.

– Lập luận chặt chẽ, luận điểm rõ ràng.

– Diễn đạt trôi chảy, sắc sảo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Đây là dạng đề mở, thí sinh có thể làm theo nhiều hướng khác nhau trên cơ sở hiểu đúng nội dung câu nói và yêu cầu đề. Cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

Qua câu danh ngôn, thí sinh cần làm rõ vai trò của tình yêu thương và sự cao thượng trong đời sống con người.

a. Quan niệm về tình yêu và sự cao thượng

– "Tình yêu": Hiểu theo nghĩa rộng, là tình cảm cao đẹp, nồng nhiệt, biểu hiện sự gắn bó giữa người và người, giữa con người với thế giới xung quanh. Tình yêu thường hướng con người tới cái Chân, Thiện, Mĩ. Tình yêu luôn đi đôi với những hành động tốt đẹp, thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc.

– "Cao thượng": là vượt lên trên những điều tầm thường, có tư cách đạo đức hơn người (Theo từ điển *Từ và ngữ Việt Nam* của GS. Nguyễn Lân).

– Tình yêu cao đẹp thường gắn liền với sự cao thượng, những hành động cao cả, đẹp đẽ, đáng khâm phục, vượt lên cái bình thường, nhằm bênh vực, bảo vệ, đề cao con người.

b. Những biểu hiện của tình yêu thương và sự cao thượng

– Những tình cảm yêu thương cần phải được thể hiện bằng hành động cụ thể, không là lời nói suông.

– Có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu cách biểu hiện tình yêu thương và tình yêu thương cũng có muôn vàn cách biểu lộ.

c. Ý nghĩa của tình yêu thương và sự cao thượng

– Cuộc sống con người không thể thiếu tình yêu thương và sự cao thượng. Nhờ nó mà cuộc sống trở nên phong phú, giàu có.

– Tình yêu thương và sự cao thượng sẽ góp phần cảm hóa cái ác, cái xấu.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 8,0:* đáp ứng tốt các yêu cầu trên, lập luận (lý lẽ, dẫn chứng) tốt, giàu sức thuyết phục. Dẫn chứng chính xác, phong phú, diễn đạt tốt, sai sót không đáng kể. Bài làm có tính độc đáo, sáng tạo.

– *Điểm 6,0:* đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên, lập luận hợp lý, có sức thuyết phục. Dẫn chứng chính xác, văn viết trôi chảy, có thể mắc vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 4,0:* tỏ ra hiểu đề, bố cục rõ nhưng bài làm còn sơ lược. Văn viết rõ ràng, có thể mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 2,0:* chưa hiểu đúng vấn đề, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 00,0*: sai lạc về nội dung và phương pháp.

(Giám khảo căn cứ các tiêu chuẩn trên để cho các mức điểm còn lại)

Câu 2: (12 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận văn học.

– Bố cục chặt chẽ, ý kiến rõ ràng, thuyết phục; diễn đạt trôi chảy, viết có cảm xúc,...

Cách tốt nhất là so sánh một số tác phẩm viết cùng một đề tài, cùng một chủ đề của các tác giả khác nhau, để từ đó chỉ ra nét riêng "hình sắc riêng của mỗi tác phẩm, tác giả.

Vì đề tài không giới hạn tác phẩm cụ thể, nên thí sinh phải nêu được những tác phẩm thực sự tiêu biểu. Qua việc dẫn ra tác phẩm, giám khảo đánh giá được năng lực văn học của thí sinh.

II. YÊU CẦU KIẾN THỨC:

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau, nhưng cần đạt những ý cơ bản sau đây.

1. Giải thích câu nói của Hoài Thanh

– "Nhà văn không có phép thần thông": Nhà văn không phải là thánh thần, họ cũng sống giữa cuộc đời thường nhật như mọi con người, nên họ không thể không bám sát hiện thực cuộc sống để mô tả và phản ánh.

– *"có hình sắc riêng"*: Tuy cùng mô tả hiện thực, nhưng hiện thực qua con mắt của nhà văn phải *"có hình sắc riêng"*, nghĩa là mỗi tác phẩm văn học phải in đậm dấu ấn chủ quan của người nghệ sĩ.

Bản chất câu nói của Hoài Thanh nhằm khẳng định cá tính sáng tạo của nhà văn, khẳng định cái nhìn riêng, thể hiện sự độc đáo của mỗi tác giả đối với cuộc sống bằng tác phẩm văn học.

2. Khẳng định tính đúng đắn của nhận định

– Văn học phản ánh hiện thực.

– Nhà văn không thể thoát lI hiện thực, nhưng do yêu cầu sáng tạo nghệ thuật, mỗi tác phẩm là một thế giới riêng biệt, không lặp lại, nên tác phẩm của họ phải "có hình sắc riêng".

3. Nâng cao vấn đề

– Câu nói trên có ý nghĩa đối với nhà văn và cả người đọc, đối với lịch sử văn học.

+ Đối với nhà văn: khi sáng tác không thể lặp lại mình, càng không thể lặp lại người, phải có cách nhìn, cách miêu tả, cách thể hiện của riêng mình.

+ Đối với người đọc: để thẩm định, đánh giá một tác phẩm văn học, không chỉ chú ý xem tác giả ấy viết về cái gì mà quan trọng hơn là viết như thế nào?

+ Đối với lịch sử văn học: Đóng góp của một nhà văn thực chất là đóng góp một cách nhìn, cách viết, cách cảm nhận và cách thể hiện mới mẻ.

4. Làm sáng tỏ ý kiến qua việc phân tích một số tác phẩm văn học tiêu biểu

Dù dẫn tác phẩm nào, thí sinh cũng phải tập trung vào bản chất của câu nói trên. Tức là phân tích và đánh giá được những nét độc đáo riêng biệt, mang đậm dấu ấn chủ quan, thể hiện cách nhìn, cách cảm nhận cuộc sống riêng biệt của mỗi nhà văn qua một số tác phẩm văn học.

Cách tốt nhất là so sánh một số tác phẩm viết cùng một đề tài, cùng một chủ đề của các tác giả khác nhau, để từ đó chỉ ra nét riêng "hình sắc riêng của mỗi tác phẩm, tác giả". (so sánh các tác phẩm cùng viết về : người nông dân và nỗi tủi nhục, về người phụ nữ, về tình yêu, viết về trăng, về biển...nhưng mỗi nhà văn đều có đóng góp riêng.)

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 12 :* đáp ứng tất cả các yêu cầu trên. Có thể mắc một vài lỗi nhỏ. Trình bày sạch đẹp. Khuyến khích những bài có cảm thụ sáng tạo, sâu sắc.

– *Điểm 10:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng. Còn mắc vài lỗi nhỏ về dùng từ, đặt câu.

– *Điểm 8:* Hiểu và nắm vững yêu cầu của đề. Tuy chưa đáp ứng đầy đủ nhưng làm rõ được vấn đề, triển khai đúng trọng tâm. Diễn đạt mạch lạc, mắc một số lỗi về dùng từ, đặt câu.

– *Điểm 6:* Tỏ ra hiểu đề triển khai đúng trọng tâm, đáp ứng được một nửa yêu cầu về nội dung, nắm được phương pháp nghị luận của đề. Diễn đạt mạch lạc, mắc một số lỗi về dùng từ, đặt câu.

– *Điểm 4:* Tỏ ra hiểu đề nhưng lúng túng trong giải quyết yêu cầu của đề.

– *Điểm 2:* Ý nhạt, sơ sài, chưa xoáy vào trọng tâm. Diễn đạt yếu.

– *Điểm 0*: Hiểu sai lạc đề, diễn đạt kém.

ĐỀ 49

Câu 1. (8 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Trên cơ sở hiểu rõ ý nghĩa của bài viết và yêu cầu của đề, học sinh biết cách làm một bài văn nghị luận xã hội về một hiện tượng đời sống.

– Bài viết thể hiện sự am hiểu vốn sống thực tế, có hệ thống luận điểm phù hợp, các dẫn chứng tiêu biểu, thuyết phục.

– Diễn đạt tốt, khuyến khích những bài viết sáng tạo.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Đề bài mang tính chất "mở", học sinh có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, cần đáp ứng một số ý chính sau:

1. Nêu thực trạng của hiện tượng "đổ xô":

– Hiện tượng "đổ xô" và chen lấn đang diễn ra hàng ngày trong hoạt động đời sống của đất nước Việt Nam

– Nhiều người vẫn cho đó là chuyện bình thường. Họ không nghĩ rằng đó là một hình ảnh xấu, thiếu văn hoá, một hiện tượng nực cười, đáng phải suy nghĩ.

2. Phân tích nguyên nhân:

– Tư tưởng "trâu chậm uống nước đục" hay "một miếng giữa đàng bằng một sàng xó bếp" đã ăn sâu vào đầu óc người Việt Nam nên người ta luôn muốn mình phải nhanh chân hơn kẻ khác. Tư tưởng ấy đã ăn sâu bén rễ và trở thành một lối sống xấu lúc nào không hay.

– Nhịp sống hối hả của thời kì hội nhập, kinh tế thị trường khiến con người luôn có suy nghĩ "nhanh thì kịp".

– Do lối sống ích kỉ của một bộ phận người, đặc biệt là giới trẻ ngày nay được sinh ra và chiều chuộng trong nhung lụa, tính ích kỉ cá nhân tăng lên nhiều lần, họ chỉ sống vì mình mà không biết quan tâm, hi sinh vì người khác.

3. Bình luận về hiện tượng "đổ xô"

– Nhìn ở một góc độ nào đó, lối sống này đã thôi thúc mỗi người biết nhanh chân, chớp thời cơ, tìm kiếm lấy cơ hội tốt. Tuy nhiên, nếu mỗi người chỉ "đổ xô" một cách thiếu ý thức, chỉ vì quyền lợi của cá nhân thì lại đáng bị lên án.

– Những hành động chen lấn, giành giật đến không có văn hoá, bất chấp tất cả là một nét cư xử xấu trong nếp sinh hoạt của con người. Chúng đã tạo nên những hình ảnh xấu xí, méo mó. Người Việt Nam trở nên kì quặc trong mắt bạn bè thế giới.

– Lối sống này kéo dài, ăn sâu và phát triển tạo nên những hậu quả xấu: con người thích tranh quyền đoạt lợi, giành giật, xâu xé lẫn nhau, xã hội trở nên vô cảm, thiếu tình người...

– Thói chạy đua, a dua cũng khiến mỗi người dễ hoà theo những xu hướng chung, dễ bị lôi kéo, dụ dỗ... mà không biết phân biệt đúng, sai, tốt, xấu, lợi, hại... Điều này không chỉ gây ảnh hưởng đến cá nhân mà còn là mối nguy cho sự tồn tại và phát triển của đất nước.

4. Giải pháp

– Lên án, phê bình những biểu hiện xấu của lối sống trên, một số trường hợp cần có biện pháp xử lí nghiêm khắc.

– Thay đổi suy nghĩ, tư tưởng từ ngay trong sự giáo dục của nhà trường, gia đình, xã hội.

– Mỗi người cần biết nhìn ra thế giới và nhìn lại đất nước mình, để thấy cần phải nỗ lực thay đổi. Thay đổi để chính bản thân mình tốt hơn, đất nước mình đẹp hơn.

5. Bài học:

Để cuộc sống không "bon chen" đến mức "nghẹt thở", mỗi người cần tự thay đổi nếp "văn hoá chen lấn" từ những việc làm nhỏ nhất để xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên. Lập luận chặt chẽ, sắc sảo; dẫn chứng phong phú, lí lẽ thuyết phục. Có nhiều đoạn sáng tạo, giàu chất văn.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng được 2/3 những yêu cầu trên, biết triển khai vấn đề, có kiến thức thực tế, diễn đạt được.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng1/2 yêu cầu trên, tư liệu thực tế chưa phong phú, diễn đạt tương đối khá, có thể mắc vài sai sót nhỏ

– *Điểm 1 – 2:* Chưa hiểu đề, vốn sống nghèo nàn, diễn đạt yếu.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Học sinh nắm được kiến thức về thời đại, kiến thức về tác giả, tác phẩm, có cái nhìn khái quát về một vấn đề nổi bật qua hai tác phẩm.

– Có kĩ năng làm dạng đề nghị luận tổng hợp, so sánh.

– Diễn đạt trong sáng, trôi chảy, mạch lạc, bố cục rõ ràng, chặt chẽ. Không sa vào phân tích đơn thuần hai bài thơ.

II. YÊU CẦU VỀ KẾN THỨC:

Cần tinh tế phát hiện ra nét riêng trong ý thức bản ngã của mỗi nhà thơ. Học sinh có thể diễn đạt theo những hướng khác nhau nhưng cần đảm bảo những ý sau:

1. Giải thích:

– Bản ngã : cái tôi, cái bản thể

– Ý thức bản ngã thể hiện qua hai tác phẩm là cái tôi tự biểu hiện, cái tôi đầy nhân cách của người trí thức, của nhà nho chân chính trong xã hội cũ.

– Cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX, bối cảnh kinh tế, xã hội đầy biến động với nhiều xung đột sâu sắc cùng với sự phát triển nội tại của văn học, một bộ phận nhà nho tài tử đã có phản ứng đầy xung đột với xã hội. Đó cũng là lúc tác giả – nhà nho rời bỏ chức năng phận vị về đúng cái tôi cá thể. Tuy nhiên, cái tôi ấy, trong một chừng mực nào đó vẫn chưa bứt phá. Nó ngọ nguậy, quẫy đạp, xung đột nhưng cũng rất phong phú: một Phạm Thái trăn trở, thách thức; một Nguyễn Du trầm ngâm, lắng sâu, một Hồ Xuân Hương tinh nghịch, tràn đầy sức sống, một Cao Bá Quát bay bổng, ngang tàng, một Nguyễn Công Trứ ngông ngạo....

– Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ – hai nhà nho, hai cuộc đời, hai hoàn cảnh với những tâm tư, những câu chuyện dài trong văn chương đã làm nên sắc thái riêng về ý thức bản ngã.

2. Ý thức bản ngã của Nguyễn Công Trứ qua *"Bài ca ngất ngưởng"*

– Nguyễn Công Trứ là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX. Là người học giỏi, tài hoa, giàu chí khí, nhưng nhiều thăng trầm trên con đường công danh, từng làm quan cho triều Nguyễn – cũng lắm vinh nhục, lênh đênh.

– *"Bài ca ngất ngưởng"* làm sau năm 1848 khi nhà thơ cáo quan về hưu. Bài thơ như là một bài tổng kết đầy tâm huyết về cuộc đời hoạt động đầy sôi nổi từ khi hoàn tất nợ đèn sách đến lúc vào chính trường thực hiện hoài bão kinh bang tế thế đến khi đô môn giải tổ. Đây cũng là bài thơ thể hiện rõ nét, sâu sắc ý thức bản ngã của nhà thơ.

– Ý thức bản ngã được biểu hiện:

+ Qua cách vỗ ngực, xưng tên, tự đề cao vai trò của mình trong trời đất (*Vũ trụ nội mạc phi phận sự/ Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng)*

+ Bộc lộ qua thái độ và quan niệm sống "ngất ngưởng". Đó là một bản lĩnh sống, một tâm thế sống, phong cách sống tự cho mình vượt lên trên tất cả thế tục, khinh đời, ngạo thế, sống tự do, phóng túng, không theo bất kì khuôn khổ nào do ý thức được tài năng, bản lĩnh, phẩm chất của mình.

• "Ngất ngưởng" chốn quan trường: khoe tài năng hơn người. Đó là cái tôi đầy kiêu hãnh do ý thức rõ nét về tài năng, danh vị của bản thân. Hơn ai hết, ông đã hoàn thành một cách tuyệt đẹp vai trò, trọng trách của mình trước cuộc đời, vượt qua tất cả khó khăn trở ngại. Những câu thơ vì thế mà toát ra hùng hồn mà tự nhiên như khí phách của nhà thơ. Con người đã có năng lực biến tất cả những ước mơ tuổi trẻ của mình thành hiện thực, lên đến đỉnh cao danh vọng của cuộc đời bằng chính tài năng và phẩm hạnh, vượt lên hư danh tầm thường để sống xứng đáng với vinh dự và trách nhiệm.

• Ngất ngưởng lúc đô môn giải tổ: ông cáo quan về quê không phải với lọng xanh, cờ kiệu mà "*đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng*" đầy thách thức; sống tự do phóng túng, hành lạc, sống cho thích chí; quan

niệm sống: coi thường sự được – mất, khen – chê, ung dung, tự tại, đĩnh đạc; không thoát tục, không nhập tục, không vướng tục; tài tử phong lưu vượt thoát vòng cương tỏa, khuôn sáo khắt khe của lễ giáo phong kiến và lối sống khắc kỉ của người quân tử.

• Ngất ngưởng chốn triều chung: khẳng định mình là đại thần ngất ngưởng khác biệt với tập đoàn phong kiến đương thời. Đó là cái tôi trung thành, ngất ngưởng nhưng đáng trọng, một cái tôi riêng đứng bên ngoài đám quan lại nhợt nhạt, tuy vượt ra khỏi đạo đức nhà nho nhưng vẫn thể hiện tấm lòng sắt son, trước sau như một đối với đất nước.

3. Ý thức bản ngã của Cao Bá Quát qua *"Sa hành đoản ca"*

– Cao Bá Quát vừa là nhà thơ, vừa là nhân vật lịch sử thế kỉ XIX. Từ nhỏ đã học giỏi, tài năng, nổi tiếng là người hay chữ, được người đời suy tôn "Thánh Quát", nhưng gặp nhiều lận đận trong cuộc sống, khoa cử, công danh nên nảy sinh tâm lý bất mãn, phóng túng; có bản lĩnh, khí phách hiên ngang, chí khí hơn người nhưng quá cứng cỏi và trung thực nên không được trọng dụng.

– "Sa hành đoản ca" là bài thơ hiện lên chân dung tinh thần của một nhà thơ, một nhà trí thức lớn. Bài ca như lời tâm sự đầy ưu tư, trăn trở của một con người ý thức được tài năng và nhân cách, cũng như sự trớ trêu cuộc đời.

– Ý thức bản ngã biểu hiện:

+ Ý thức được hoàn cảnh thực tại và hành trình hoạn lộ của mình với những nhọc nhằn, vất vả.

"*trường sa, trường sa nại trường sa*".... Bài thơ với biểu tượng "bãi cát dài" như là hành trình dài của cuộc đời, vất vả, mệt mỏi.

+ Ý thức được xã hội biến loạn, suy vong, bao nhiêu con người chạy hùa theo vì bả danh lợi ấy (*đầu gió hơi men...người say vô số tỉnh bao người..*), nhận ra mình còn tỉnh trong vô số kẻ say. Câu thơ chứa đựng nỗi u uất xót xa khi nhận ra việc đi trên còn đường ấy là mình đang tự đánh lẫn mình vào đám người đáng khinh ghét kia, đồng thời cảnh tỉnh mọi người đang sống giữa cơn mê mau thoát ra khỏi cơn say danh lợi vô nghĩa này.

+ Sự phân thân: *Khách, Anh, Ta* – mỗi đại từ giúp tác giả biểu hiện một khía cạnh trong tâm sự của mình: tự quan sát để rồi chất vấn chính mình khi thấy mình đi chung đường với "phường danh lợi", với "người say".

+ Ý thức được cái Tôi đối lập hẳn với số đông. Đó là bản lĩnh của con người có tầm nhìn xa trông rộng, thấy được sự bảo thủ, lạc hậu của xã hội, cảnh tỉnh chính mình trước cái mộng công danh.

+ Chấp nhận thử thách, chấp nhận dấn thân, chấp nhận đối đầu không mệt mỏi.

+ Thúc giục, dự báo thay đổi, mạnh mẽ vượt qua tình cảnh hiện tại, không gục ngã (*đứng làm chi trên bãi cát?*)

(có thể liên hệ với cuộc đời của nhà thơ)

4. Đánh giá, so sánh, lý giải:

– *Giống nhau:*

+ Hai tác giả, hai quan niệm sống tạo nên ý thức bản ngã sâu sắc, độc đáo, cá tính, tạo nên sức hấp dẫn cho lời thơ, giọng thơ, hình tượng thơ, góp phần tạo nên cái nhìn đầy đủ về tầng lớp nho sĩ– trí thức trong xã hội cũ: không chỉ là những con người mực thước, đạo mạo, uyên bác mà còn là những người trong sạch, thẳng ngay, bình dị, gần gũi với cuộc đời mà cũng đầy bản lĩnh, sức mạnh và tài năng để khẳng định chính mình, tìm cho mình cuộc sống đúng nghĩa.

+ Khẳng định ý thức bản ngã cũng đồng thời là khẳng định cái tôi đầy phong cách trong thơ ca, một "giọng nói riêng, dạng vân chữ riêng, một nhà thơ thực thụ", sớm ý thức được hoàn cảnh, số phận của mình, từ đó lên tiếng đòi quyền sống đúng với cái tôi riêng của bản thân mình. Tất cả không chịu bó mình trong khuôn khổ chật hẹp, thẳng thắn nhìn ra cái biến loạn, rối ren của xã hội, dám chống lại triều đình phong kiến. Đó cũng là cách phản ứng lại với xã hội, tách mình đối lập hẳn với xã hội, khẳng định ý thức bản ngã rõ nét: luôn là chính mình. Cả hai nhà thơ đều chọn thể hành, hát nói – những thể loại có khả năng giải phóng cảm xúc cá nhân triệt để.

– *Khác nhau:*

Cùng ý thức được nợ nam nhi, chí tang bồng và sự ràng buộc của nợ công danh đối với bậc nam tử nhưng biểu hiện ý thức bản ngã của Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát có phần khác nhau:

+ Nguyễn Công Trứ: ngang tàng, ngất ngưởng, ung dung, tự tại. Đó là cái ngông của một con người đã đạt đến độ "chín" của tài năng, của đỉnh cao danh vọng.

+ Cao Bá Quát: ngang tàng nhưng buồn, u uất, bế tắc, hận cuộc đời "sinh bất phùng thời", cứ mải rong ruổi con đường công danh sự nghiệp, dù thất bại, dù dở dang, song vẫn nghị lực bước tiếp. Cái "ngông" của Cao Bá Quát cũng khác với Nguyễn Công Trứ, không thong thả hưởng thụ, ung dung, tự tại mà có sự bi phẫn, đau đớn, uất hận... Uất hận nhưng vẫn sống tích cực, sống chí hướng.

+ Nguyễn Công Trứ chọn cho mình lối hát nói gần gũi dân gian, ngôn ngữ tài hoa kết hợp dùng từ Hán Việt với những từ ngữ dân dã, bình dị...; Cao Bá Quát chọn thể hành với cách dùng chữ Hán sang trọng, tài hoa, uyên bác, nhiều cảm xúc dồn nén, suy tư, nhiều hình ảnh đa tầng, nhiều nghĩa...

– Lý giải: bối cảnh thời đại, hoàn cảnh sáng tác, cuộc đời riêng của mỗi nhà thơ...

– Đánh giá:

+ Hai nhà thơ thể hiện cái tôi nổi loạn, bứt phá trong xã hội cũ

+ Tuy chưa mạnh mẽ và đang dừng ở mức độ manh nha nhưng ý thức bản ngã của hai nhà thơ có sự đóng góp lớn cho "cái tôi" trong văn chương, mở đường cho cái tôi sau này trong văn chương của Tản Đà, thơ Mới....

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 11-12:* Bài viết đáp ứng tốt các yêu cầu trên, biết chọn, phân tích, bình luận sâu sắc, có sáng tạo. Diễn đạt tốt, câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc, bố cục rõ ràng, chặt chẽ, hợp lí.

– *Điểm 9-10:* Nội dung tương đối phong phú. Phân tích có chiều sâu. Bố cục bài văn hợp lý. Diễn đạt khá.

– *Điểm 7- 8:* Đạt hơn nửa số ý, phân tích đúng hướng. Diễn đạt trôi chảy.

– *Điểm 5 – 6:* Có nắm được nội dung của vấn đề, biết cách phân tích, cảm nhận nhưng chưa sâu, câu chưa mạch lạc nhưng vẫn rõ ý, có thể mắc một số lỗi.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Bài làm sơ sài, diễn đạt yếu

ĐỀ 50

Câu 1 (8 điểm):

1. Yêu cầu về kĩ năng:

– Học sinh tỏ ra nắm vững và vận dụng tốt phương pháp làm bài văn nghị luận xã hội;

– Hiểu đúng ý nghĩa câu nói.

– Biết lựa chọn dẫn chứng và phân tích dẫn chứng chính xác, thuyết phục; lập luận sắc sảo.

– Bài viết có bố cục chặt chẽ; lời văn diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.

2. Yêu cầu về kiến thức:

– Giới thiệu được vấn đề nghị luận: phẩm chất, nhân cách con người do chính con người tạo nên: "Tôi chỉ có thể trở thành kẻ do chính tôi làm ra".

– Giải thích ý nghĩa tư tưởng của câu nói (lần lượt giải thích từng ý):

+ Mỗi con vật khi sinh ra đều là tất cả những gì mà nó có: con vật sinh ra như thế nào thì nó sẽ lớn lên như thế ấy, dù nó có trưởng thành thì vẫn là chính nó, con vật, điều đã được qui định trong bộ gien (con chim công, chim sẻ, hay chó sói cũng thế...)

+ Chỉ có con người là từ ngay thuở lọt lòng thì chẳng là gì cả: con người khi sinh ra nó không là gì cả, không thể sống được nếu thiếu sự chăm sóc...của người mẹ, sẽ không thành người được nếu không biết nói, biết đọc, biết viết, biết giao tiếp với cộng đồng, sẽ không có chỗ đứng nếu không có nghề nghiệp... Và nếu có thể có được một nghề nào đó thì vẫn chưa thể biết được người đó tốt hay xấu... Vậy là con người,

vì khi lọt lòng tự nó không đầy đủ, nên mỗi con người sinh ra đều phải mang theo nhiệm vụ trở thành con người.

+ Nó phải làm như thế nào thì nó sẽ được trở thành như thế ấy, và nó phải tự làm bằng tự do của chính nó": con người được tự do lựa chọn việc làm, hành động...phù hợp với mục đích lí tưởng. Tất nhiên hoàn cảnh gia đình, xã hội có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động, nhưng quyết định vẫn thuộc cá nhân con người: tốt hay xấu, thành công hay thất bại... cũng ở chính sự lựa chọn tự do của chính cá nhân con người.

+ Tôi chỉ có thể trở thành kẻ do chính tôi làm ra: bản thân "tôi" quyết định nhân cánh, phẩm giá, giá trị của chính "tôi".

– Bàn luận (suy nghĩ):

+ Con người "kiểu mẫu của thế gian", có tư duy và tư duy ngày càng cao, càng phát triển theo sự phát triển của xã hội văn minh của loài người, khác loài vật...

+ Con người phải tự chịu trách nhiệm trở thành một con người của chính mình chứ không đổ lỗi cho hoàn cảnh, gia đình, xã hội. Hoàn cảnh chỉ là tác nhân, nhận thức tác nhân để để vươn lên, để khẳng định mình, góp phần làm đẹp cuộc sống...đó mới là điều quan trọng của một con người (dẫn chứng và phân tích).

– Đánh giá rút ra bài học:

+ Câu nói là bài học nhận thức đúng đắn về con người và quyền được làm người, được tự khẳng định giá trị con người trong đời sống xã hội, là bài học giúp thành công trong cuộc sống..

+ Cuộc đời của mỗi con người có trăm ngã rẽ, hãy tỉnh táo quyết định, không nên buông xuôi, đổ lỗi cho hoàn cảnh khách quan nào.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 8:* Đảm bảo tốt các yêu cầu trên; bài viết có bố cục chặt chẽ; lập luận sắc sảo, văn có cảm xúc; không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ; trình bày sạch sẽ.

– *Điểm 6:* Đảm bảo phần lớn yêu cầu đề bài; ý kiến sắc sảo, tuy có mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 4:* Tỏ ra hiểu đề nhưng nghị luận chưa sâu, bài còn mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 2:* Hiểu chưa đúng trọng tâm yêu cầu đề bài; bài viết sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1:* Bài viết lan man, không nắm được yêu cầu đề bài.

– *Điểm 0:* Bài bỏ giấy trắng hoặc viết một đoạn không nhằm vào vấn đề.

Câu 2. (12 điểm)

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Học sinh tỏ ra nắm vững và vận dụng tốt phương pháp làm bài văn nghị luận văn học.

– Hiểu đúng ý nghĩa câu nói, phát biểu về một quan niệm tích cực của văn chương.

– Biết lựa chọn dẫn chứng và phân tích dẫn chứng chính xác, thuyết phục; lập luận sắc sảo.

– Bài viết có bố cục chặt chẽ; lời văn diễn đạt lưu loát, có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

– Giới thiệu được vấn đề: khuynh hướng sáng tác của văn học giai đoạn 30-45 và vị trí của Thạch Lam trong giai đoạn này; trích dẫn phát biểu.

– Giải thích nội dung tư tưởng của phát biểu (cũng là tuyên ngôn nghệ thuật của Thạch Lam, tách từng ý để giải thích)

+ Văn chương không phải là một cách đem đến cho người đọc sự thoát li hay sự quên: văn học nghệ thuật không phải là liều thuốc ngủ, khiến người đọc có thái độ quay lưng, lảng tránh cuộc sống, văn học không thể tách rời cuộc sống.

+ Văn chương là một thứ khí giới thanh cao và đắc lực mà chúng ta có: văn chương là sản phẩm của trí tuệ, tâm hồn, là quá trình nghiền ngẫm, thanh lọc của tác giả, là hoạt động sáng tạo đẹp đẽ, lớn lao, cao cả của nhà văn; nó là công cụ nghề nghiệp hoàn hảo của nhà văn, là vũ khí giúp nhà văn hoàn thành sứ mệnh của mình với cuộc đời một cách có hiệu quả; nó không được sử dụng vào mục đích xấu.

+ Để vừa tố cáo và thay đổi một cái thế giới giả dối và tàn ác, vừa làm cho lòng người thêm trong sạch và phong phú hơn:

* Văn chương vạch trần, phê phán những cái xấu xa, tệ lậu của xã hội và đòi diệt trừ, thay thế nó (giá trị hiện thực của tác phẩm văn học).

* Văn chương có khả năng bồi đắp đời sống tinh thần, xây dựng đời sống tâm hồn và thanh lọc tâm hồn con người, làm cho người gần người hơn... (giá trị nhận thức, giá trị giáo dục, giá trị thẩm mĩ, giá trị nhân đạo trong tác phẩm văn học).

– Phân tích một số tác phẩm trong giai đoạn 30-45 để làm sáng tỏ nội dung (đã giải thích)

+ Hai đứa trẻ (Thạch Lam): là nhà văn có chân trong nhóm Tự lực Văn đoàn nhưng nội dung tư tưởng trong sáng tác của ông không thể hiện tôn chỉ của nhóm "tiểu thuyết cứ là tiểu thuyết", là những thứ hào nhoáng của đời, không theo khuynh hướng thoát li hiện thực "là thi sĩ...", hoặc "đưa trời say về tận cuối trời quên"...một cách tiêu cực, mà trái lại, sáng tác của TL thể hiện tư tưởng văn chương tiến bộ, văn chương vì cuộc đời... (dẫn chứng, phân tích).

+ Chí Phèo (hoặc Đời thừa) của Nam Cao: khi mới bước chân vào con đường sáng tác, Nam Cao đã từng trình làng những trang viết đầy chất mơ mộng, hão huyền nhưng rồi nhà văn ý thức được "Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật là tiếng đau khổ kia thoát ra từ những kiếp lầm than" (Trăng sáng) (dẫn chứng, phân tích).

– Đánh giá (nội dung tư tưởng của phát biểu của Thạch Lam):

+ Quan niệm văn chương tiến bộ giữa thời kì mà văn học Việt Nam (giai đoạn 30-45) đầy những biến động phức tạp;

+ Tư tưởng này tiếp tục phát huy quan niệm văn chương "văn dĩ tải đạo", văn chương "chuyên chú ở con người" trong văn học truyền thống.

+ Thạch Lam và những nhà văn tiến bộ thời kì này đã phát huy tính chiến đấu mạnh mẽ của văn học.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 12:* Đảm bảo tốt các yêu cầu trên; bài viết có bố cục chặt chẽ; lập luận sắc sảo, văn có cảm xúc; không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ; trình bày sạch sẽ.

– *Điểm 10:* Đảm bảo phần lớn yêu cầu đề bài; ý kiến sắc sảo, tuy có mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 8:* Tỏ ra hiểu đề nhưng nghị luận chưa sâu, bài còn mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 6:* Bài đảm bảo khoảng một nửa yêu cầu trên, còn mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 4:* Hiểu chưa đúng trọng tâm yêu cầu đề bài; bài viết sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 2:* Bài viết lan man, không nắm được yêu cầu đề bài.

– *Điểm 0:* Bài bỏ giấy trắng hoặc viết một đoạn không nhằm vào vấn đề.

ĐỀ 51

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận xã hội.

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, diễn đạt lưu loát, giàu sức thuyết phục.

– Không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, cần đáp ứng những ý chính sau

1. Phân tích được ý nghĩa đoạn văn:

– Một câu hỏi đến bốn đối tượng, câu trả lời về điều mình cần để tồn tại một cách có ý nghĩa.

– Khi có được điều cần có là khi sẽ không bị mất đi những điều vốn có để tự khẳng định giá trị sống của chính mình.

– Đoạn văn đề cao lao động sáng tạo– cơ sở tạo nên giá trị và ý nghĩa tồn tại của mỗi con người.

2. Bàn luận:

– Vai trò của lao động: làm con người trở thành người.

– Vai trò của sự sáng tạo và lao động sáng tạo của con người: giúp khả năng con người bộc lộ một cách tối đa, những giá trị mà con người tạo ra, vì thế, cũng ở mức tối ưu.. Khi con người được lao động sáng tạo là khi họ được khẳng định tốt nhất giá trị tồn tại của bản thân và đóng góp nhiều nhất cho xã hội; giúp con người có óc tư duy, khả năng phán đoán, hoàn thiện và phát triển kĩ năng lao động của mình.

– Điều gì sẽ xảy ra nếu con người không lao động sáng tạo?

– Phê phán những con người không lao động sáng tạo và không phát huy hết năng lực cần có của mình.

3. Đánh giá quan niệm của Nguyễn Quang Thiều:

– Rất thiết thực và có ý nghĩa sâu sắc.

– Vấn đề được trình bày hấp dẫn và ấn tượng.

4. Rút ra bài học:

– Con người cần lao động sáng tạo.

– Trách nhiệm xã hội: tạo môi trường thuận lợi để con người lao động sáng tạo.

– Mỗi người cần năng động tìm kiếm cơ hội để phát huy sức sáng tạo.

(Liên hệ bản thân)

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng tốt những yêu cầu trên. Bài viết có sáng tạo, cảm xúc, lập luận chặt chẽ, logic.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên, bố cục rõ ràng, hợp lí, văn viết mạch lạc.

– *Điểm 3-4:* Hiểu nội dung và ý nghĩa đoạn văn để rút ra bài học nhưng bài viết còn sơ sài, còn mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1-2:* Viết lan man, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 0:* Hoàn toàn lạc đề

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết kết hợp các thao tác lập luận để làm bài văn nghị luận tổng hợp về một vấn đề văn học.

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, giàu sức thuyết phục, biết phân tích tác phẩm để làm sáng tỏ nội dung chính mà đề yêu cầu.

– Văn viết sáng tạo, có cảm xúc, không mắc lỗi diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, cần đáp ứng những ý chính sau:

1. Giải thích nhận định của Nguyễn Tuân (HS dựa vào những cụm từ có trong nhận định để giải thích)

– Thơ Tú Xương có cả hai yếu tố *hiện thực* và *trữ tình.*

– Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố *hiện thực* và *trữ tình* làm nên nét độc đáo của thơ Tú Xương

– Chủ đạo trong thơ Tú Xương là yếu tố trữ tình và đây chính là yếu tố đã đưa thơ ông đến với tất cả mọi người.

2. Giới thiệu vài nét về Tú Xương, thời đại Tú Xương sống và sự nghiệp văn học mà ông để lại.

3. Phân tích tác phẩm để làm rõ luận điểm (HS có thể phân tích các tác phẩm thơ : *Thương vợ, Vịnh khoa thi Đinh Dậu, Mồng hai tết viếng cô Kí, Sông lấp...*)

– Yếu tố hiện thực: bức tranh thời đại trong thơ Tú Xương.

– Yếu tố trữ tình: Những nỗi niềm tâm sự của Tú Xương qua thơ ông.

– *"Tú Xương lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực"*: tất cả những hình ảnh chân thực, những bức tranh hiện thực trong thơ ông đều xuất phát từ tấm lòng, từ nỗi niềm tâm sự, từ tình cảm chân thực của nhà thơ với cuộc đời, với những người thân yêu, với đất nước trong buổi giao thời đầy những cảnh "chướng tai gai mắt". Bằng *"nước bước lãng mạn trữ tình"*, Tú Xương *"đã băng được mình thơ tới chúng ta"* mà không bị *"tắt gió"*.

4. Đánh giá

– Sự kết hợp giữa chân trái hiện thực với chân phải trữ tình, đặc biệt là *lấy cái chân phải trữ tình mà khiến cái chân trái tả thực* đã trở thành một nét độc đáo trong nội dung và nghệ thuật thơ Tú Xương.

– Vị trí và sự đóng góp của Tú Xương đối với văn học Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX nói riêng và văn học dân tộc nói chung.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 11-12*: Bài viết có cảm xúc, phân tích sâu sắc, câu văn giàu hình ảnh, truyền cảm, có sáng tạo. Bố cục rõ ràng, hợp lí; lập luận chặt chẽ, logic. Đáp ứng tốt các yêu cầu trên.

– *Điểm 9-10:* Đáp ứng tương đối tốt các yêu cầu trên. Phân tích có chiều sâu, bố cục rõ ràng, hợp lí, lập luận chặt chẽ, logic, diễn đạt trôi chảy, có cảm xúc.

– *Điểm 7-8:* Đạt được hơn nửa số ý trên. Phân tích đúng hướng, diễn đạt trôi chảy, có cảm xúc. Bố cục rõ ràng, lập luận tương đối chặt chẽ. Có thể mắc một vài lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5-6:* Biết cách phân tích, cảm nhận nhưng chưa sâu. Câu văn viết chưa mạch lạc nhưng vẫn rõ ý. Đạt được một nửa số ý trên. Có thể mắc một số lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3-4:* Chưa đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của đề, cảm nhận sơ sài, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1-2:* Chưa hiểu đề, bài làm sơ sài, bố cục chưa rõ ràng. Kĩ năng làm văn yếu.

– *Điểm 0:* Hoàn toàn lạc đề.

ĐỀ 52

Câu 1:

1. Lưu ý về kĩ năng:

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ.

– Chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

– Để trình bày suy nghĩ, thí sinh phải biết vận dụng các thao tác nghị luận (giải thích, chứng minh, bình luận, liên hệ, mở rộng vấn đề...).

2. Lưu ý về nội dung

– Trước tiên thí sinh phải hiểu đúng câu chuyện, từ đó bình luận về tình yêu của con người trong cuộc sống, đồng thời nêu được bài học cho bản thân.

– Thí sinh có thể nêu thêm những ý khác, sáng tạo, nhưng phải phù hợp với nội dung của đề.

*** Tóm tắt và giải thích về câu chuyện *Tình yêu và đôi cánh*.**

– Ý nghĩa câu chuyện nằm ở câu kết: "cách nhanh nhất để đánh mất tình yêu là hãy giữ chặt lấy nó, còn muốn giữ chặt tình yêu thì hãy chắp cho nó đôi cánh tự do" → Tình yêu cần có sự rộng lượng, bao dung không nên nắm nó thật chặt, vì như thế giống như một sự chiếm đoạt.

– Câu chuyện giúp ta nhận ra rằng hạnh phúc không bao giờ là vĩnh cửu, nếu nó cần phải xa ta đi đến chân trời khác thì ta hãy hiểu và thông cảm cho nó, đừng để khi quá muộn thì ta chỉ còn là những ân hận nuối tiếc.

→ Câu chuyện muốn hướng đến một lẽ sống đầy nhân văn: Phải có lòng kiên nhẫn và cả sự độ lượng ta mới có thể nhận được hạnh phúc thực sự.

*** Luận bàn:**

– Tình yêu hiểu theo nghĩa rộng hơn còn là tình yêu thương con người, sự bao dung độ lượng.

– Có những lúc ta thật ích kỉ chỉ biết nghĩ cho mình mà không nghĩ cho người khác. Mỗi người sinh ra ai chẳng muốn giữ cái mình không đáng giữ, ai chẳng muốn có cái tốt đẹp và mơ ước đến một cuộc sống hoàn hảo nhất, họ chỉ muốn có mà không muốn cho đi. (dẫn chứng và phân tích).

– Ý nghĩa của cụm từ "*muốn giữ mãi tình yêu thì hãy chắp cho nó đôi cánh*", cô bé chỉ đơn giản nghĩ rằng: chỉ nhốt con chim lại thì cô mới có thể được nghe nó hót, cô bé chưa cảm nhận được ý nghĩa sâu sắc của cuộc sống, và khi chú chim đã chết thì cô bé mới chợt hiểu:

Điều gì của mình sẽ thuộc về mình và nó sẽ là của mình mãi mãi, nhưng nếu nó đã là điều không thuộc về mình thì dù có cố làm bất cứ điều gì, đánh đổi tất cả những gì đang có thì cũng không có được điều mình muốn. (dẫn chứng và phân tích).

– Hãy mỉm cười với những gì bạn đang có, và biết nâng niu quý trọng, vì có thể một ngày nào đó bạn sẽ mất nó, hãy yêu quý và thỏa mãn những gì bạn đang có, nó sẽ làm bạn hạnh phúc và yêu đời hơn.

– Câu chuyện nhắn gửi cho ta nhiều điều về tình yêu của con người. Quả thật cuộc sống không nên ích kỉ, mà cần phải có cho và nhận. Nếu cô gái không thả con chim còn lại trong lồng thì chắc hẳn sẽ không bao giờ nghe tiếng hót đặc sắc của chú chim ấy. Cuộc sống đôi khi cũng rất khắc nghiệt đối với chúng ta, vì vậy hãy cho đi (những gì mà chúng ta có thể, một ngày nào đó bạn sẽ nhận lại được nhiều hơn thế nữa).

– Câu chuyện rất hay, ý nghĩa, khi cô bé quyết định thả chú chim thứ 2, là lúc cô nhận ra cái chết của chú chim kia là do mình giữ chặt quá. Nhưng chắc khi có quyết định chấp đôi cánh tự do cho chú chim còn lại cô không khỏi lo sợ chú chim kia sẽ bay mất, cũng như trong tình yêu. Khi yêu không ai muốn tình yêu vuột khỏi tay mình, không phải ai cũng có can đảm chấp nhận cho tình yêu có một đôi cánh và tình yêu có thể bay đi để lại một sự luyến tiếc, cuộc sống sẽ không tồn tại tình yêu nếu chỉ có toàn hạnh phúc, tình yêu luôn đi kèm với những dự cảm và nỗi lo lắng. Qua câu chuyện ta thật sự hiểu rằng tình yêu muốn nó thật sự đẹp là phải để nó tự thăng hoa. (dẫn chứng và phân tích).

*** Bài học nhận thức, hành động:**

+ Lứa tuổi thanh niên học sinh, là lứa tuổi đang đứng trước ngưỡng cửa tình yêu. Câu chuyện cũng cho thấy *Tình yêu và đôi cánh* chính là sự cao thượng trong tình yêu như Pus-kin đã từng nguyện cầu “ *cầu cho em được người tình như tôi đã yêu em”*.

+ Tình yêu đôi khi chỉ cho đi và không cần đền đáp, đó mới là tình yêu chân chính.

+ Câu chuyện thức tỉnh mỗi chúng ta đặc biệt là giới trẻ về tình yêu, tránh tình yêu vị kỉ, nhỏ nhen.

3. Lưu ý cách chấm:

– Dựa vào yêu cầu về kĩ năng, giám khảo đánh giá về nội dung và kĩ năng làm văn NLXH của thí sinh để cho mức từng điểm phù hợp.

– Khuyến khích bài viết sáng tạo nhưng phù hợp với nội dung câu chuyện, không chấp nhận sáng tạo theo kiểu khiên cưỡng, máy móc.

Câu 2:

I. LƯU Ý CHUNG

1. Về nội dung

a. Hiểu được quan niệm của Kim Thánh Thán:

– Thơ đòi hỏi chân thực, không khuôn sáo, không gò bó → Thơ là tâm hồn con người.

– Người làm thơ phải có cái tâm trong sáng, phong cách cao khiết.

b. Làm rõ điều đó qua tập thơ *Nhật kí trong tù"* của Hồ Chí Minh.

– Thơ là tiếng nói tâm hồn → Bức chân dung tinh thần tự hoạ – Hồ Chí Minh.

– Một tâm hồn – phong cách nghệ sĩ tài hoa, một trí tuệ linh hoạt và sắc nhọn.

2. Về kĩ năng:

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, văn viết có cảm xúc, chữ viết rõ ràng, tránh mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp.

3. Lưu ý cách chấm

Dựa vào yêu cầu về kĩ năng, giám khảo đánh giá về nội dung và kĩ năng làm văn NLVH của thí sinh để cho từng mức điểm phù hợp.

II. Hướng dẫn cụ thể

a. Hiểu được quan niệm của Kim Thánh Thán

**** Giải thích:***

– Thơ cần có chân tâm, thực ý: là tiếng lòng – đòi hỏi chân thực, không hoa mĩ → Thơ khởi sự từ lòng người.

– Thơ có chân thực thì người đọc mới thấy bùi ngùi → mới là thơ hay, có sức lay động lòng người, nếu không thì không gọi là thơ.

– Chỉ có một:

+ Tâm tình cao quý: tâm sáng, tình cao → Thơ chân thật.

+ Phong cách thanh khiết: vẻ đẹp trong sáng của tâm hồn (đòi hỏi phải là xúc cảm cá nhân tác giả).

+ Dưới ngòi bút chợt tự nhiên tuôn chảy: thơ hay là thơ giản dị, ám ảnh, không cầu kì, lời dung dị mà ý sâu sắc.

→ Là bài thơ chân thực sẵn có trong trời đất: Danh hiệu cao quý dành cho một bài thơ hay.

Luận:

– Sáng tác văn học là vấn đề đòi hỏi khả năng sáng tạo cùng những kĩ năng, tài năng để tạo nên những tác phẩm có giá trị nghệ thuật.

– Nhưng cái cần thiết và hơn hết trong thơ vẫn là cái tình chân thực có sức lay động lòng người.

→ Thơ hay là thơ xúc cảm mà ám ảnh.

– Để có được điều đó cần tâm tài người nghệ sĩ, trải nghiệm sống, trái tim luôn thổn thức trước hiện thực cuộc sống.

– Vai trò của người đọc: Thấu hiểu, giải mã → vấn đề tiếp nhận.

b. Chứng minh qua tập thơ *Nhật kí trong tù* của Hồ Chí Minh.

– *Thơ có chân tâm, thực ý*

Bác vốn không chủ đích trở thành nhà thơ, nhưng qua tập thơ ta thấy được một tấm lòng vĩ đại, một tâm hồn lớn, một trái tim dạt dào yêu thương chính là con đường đưa Bác đến với thi ca một cách ngẫu nhiên mà ý nghĩa nhất.

+ Nhật kí trong tù cho ta thấy được tấm gương nghị lực phi thường, một bản lĩnh vĩ đại, không gì lung lay được *Thân thể ở trong lao – tinh thần ở ngoài lao* → Đại nhân, đại trí, đại dũng.

Vượt lên trên mọi đau đớn thể xác, phong thái ung dung, tâm hồn thanh thoát, tươi tắn, trẻ trung trong mọi tình huống.

Dẫn chứng: *Ngắm trăng, Giải đi sớm.*

– Tâm hồn yêu nước thiết tha và khát khao tự do, thực chất là khao khát chiến đấu.

Dẫn chứng: *Bốn tháng rồi, tiếc ngày giờ...*

→ Luôn đếm thời gian, tiếc nuối thời gian.

Không ngủ được → Thao thức vì Tổ quốc, sốt ruột nóng lòng.

– Thơ dung dị, giàu cảm xúc, chiêm nghiệm qua hiện thực cuộc sống trong lao tù → người đọc thấy bùi ngùi, cảm động.

c. Một tâm tình cao quý, một phong cách thanh khiết

* Một tâm tình cao quý

– Nhạy cảm với mọi vẻ đẹp của thiên nhiên, dễ xúc động trước cảnh ngộ thương tâm của con người: *Ngắm trăng, Cháu bé trong nhà lao Tân Dương...*

+ Từ những chi tiết thông thường trong đời sống, rút ra những bài học về đấu tranh cách mạng hay rèn luyện đạo đức: *Học đánh cờ, Tự khuyên mình..*

+ Phát hiện ra những mâu thuẫn hài hước của xã hội thối nát lúc bấy giờ để tạo ra tiếng cười đầy trí tuệ: *Lai Tân, Ghẻ...*

+ Tấm lòng yêu thương bao la nhân loại cần lao, đối với cuộc đời còn nhiều đau khổ: *Phu đường, Người bạn tù thổi sáo...*

* Một phong cách thanh khiết

Thơ Bác trong *Nhật kí trong tù* chính là sự kết tinh những truyền thống văn hoá của dân tộc và nhân loại tạo nên một phong cách độc đáo, riêng biệt của Hồ Chí Minh : vừa trong sáng, giản dị, vừa có nét hào sảng, mạnh mẽ, vừa linh hoạt hiện đại vừa có nét thâm trầm cổ kính.

d. Dưới ngòi bút chợt tự nhiên tuôn chảy

Trong *Nhật kí trong tù*, Bác đã lấy tấm lòng để trò chuyện với tấm lòng, đã mượn tình tri âm để sẻ chia nước mắt với kiếp người cùng khổ. Thơ từ đó mà thuần khiết đến trân trọng, tự nhiên đến sâu sắc → giá trị của thơ hay.

ĐỀ 53

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

– Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận xã hội

– Bố cục hợp lí, lập luận chặt chẽ, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

a. Giải thích:

– "Thầy": người hơn ta, có thể dạy dỗ ta nhiều điều ta chưa biết.

– "Bạn": người ta có thể tin tưởng, sẻ chia, giúp đỡ ta lúc ta phú quý vinh hoa cũng như khi bần hàn, gian khổ.

– "Kẻ thù": người luôn muốn điều xấu đến với ta, muốn hại ta.

– "Chê phải, khen phải": chê, khen đúng việc, đúng thời điểm, đúng lúc.

– "Vuốt ve, nịnh bợ": những lời khen chỉ cốt làm vừa ý, làm vừa lòng người khác.

=> Câu nói của Tuân Tử giúp ta nhận diện được bản chất những con người sống quanh mình. Từ đó có thái độ hành động ứng nhân xử thế đúng đắn và rút ra những bài học bổ ích trong việc tu dưỡng rèn luyện nhân cách.

b. Phân tích – chứng minh:

– Người chê ta phải là người thấy được cái sai của ta, có thể sửa cho ta, giúp ta nhìn thấy cái đúng: đó là thầy ta.

– Người khen phải là người không ghen tị với ta có thể động viên giúp đỡ ta: đó là bạn của ta.

– Người vuốt ve nịnh bợ ta khiến ta tự cao tự đại, mờ mắt mà lầm đường lạc lối sẽ làm những việc sai trái có hại... người đó là kẻ thù của ta.

(Dùng dẫn chứng thực tế để chứng minh)

c. Bình luận:

- Đó là bài học lớn về đạo lí làm người, làm được là hết sức khó khăn.
- Cần lưu ý chỉ chê phải, khen phải mới là thầy, là bạn; chê sai, khen sai thì không ; còn dứt khoát vuốt ve, nịnh bợ thì thế nào cũng là kẻ thù.
- Muốn làm được phải luôn khiêm nhường, biết tự nhìn lại mình, luôn học hỏi.
- Câu nói còn là bài học về cách ứng xử, cách đánh giá con người. Con người phải có lối sống chân thành ; biết chê phải, khen phải và tuyệt đối không vuốt ve nịnh bợ người khác.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

- *Điểm 8:* Đáp ứng tốt các yêu cầu của đề, lập luận thuyết phục có những ý tưởng mới mẻ sáng tạo, văn lưu loát.
- *Điểm 6:* Đáp ứng khá tốt yêu cầu của đề, bố cục rõ ràng, biết cách lập luận làm bật lên được chính kiến, diễn đạt lưu loát.
- *Điểm 4:* Đáp ứng cơ bản những yêu cầu của đề, lập luận có thể chưa sắc sảo không mắc nhiều lỗi diễn đạt.
- *Điểm 2:* Không hiểu rõ đề, làm sơ sài, lan man, bố cục không chặt chẽ, diễn đạt hạn chế.
- *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

Câu 2:

1. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

- Đáp ứng được yêu cầu của bài văn nghị luận văn học
- Kết cấu rõ ràng chặt chẽ, lập luận thuyết phục, văn lưu loát, mạch lạc, giàu cảm xúc
- Trình bày sạch đẹp, chữ viết rõ ràng, không mắc lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp

2. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

HS có thể trình bày theo nhiều cách, nhưng cần đảm bảo các ý chính sau:

a/ Giới thiệu:

- Tác giả Tú Xương và phong cách thơ Tú Xương
- Thời đại, hoàn cảnh ra đời của bài thơ (1897 khi Việt Nam đã nằm dưới sự bảo hộ của thực dân Pháp)

b/ Giải thích, phân tích, chứng minh:

- Bài thơ là tiếng cười châm biếm sâu cay : mai mỉa, châm biếm sự lôi thôi, vẻ nhố nhăng lố bịch của cảnh trường thi.
- Bài thơ là tiếng khóc đau xót cho vận nước suy đồi, cho cảnh thi cử tìm kiếm nhân tài của đất nước bị thực dân làm cho hoen ố...

c/ Ý kiến riêng:

- Nên gộp cả hai ý kiến trên, điều đó xuất phát từ đặc điểm, phong cách thơ Tú Xương
- Thấy được giá trị bài thơ:

  + Nghệ thuật: phép đối, cách dùng từ...

  + Nội dung: Tố cáo xã hội Thực dân phong kiến nhố nhăng, giả dối

Bày tỏ lòng yêu nước qua nỗi đau trước thảm cảnh của dân tộc.

♦ BIỂU ĐIỂM:

- *Điểm 12:* Đáp ứng tốt những yêu cầu trên, văn lưu loát, mạch lạc, giàu cảm xúc. Khuyến khích những bài viết có sáng tạo.
- *Điểm 10:* Đáp ứng tương đối đầy đủ các yêu cầu trên, cảm nhận khá tinh tế. Bố cục rõ ràng, mắc một số lỗi diễn đạt không đáng kể.
- *Điểm 8:* Hiểu đúng nội dung đáp ứng được yêu cầu của đề, biết giải thích, phân tích, chứng minh đáng giá nâng cao. Diễn đạt được, có thể có một số lỗi về diễn đạt.
- *Điểm 6:* Đáp ứng cơ bản yêu cầu của đề nhưng chưa sâu sắc, diễn đạt được.
- *Điểm 4:* Tỏ ra nắm được yêu cầu của đề nhưng bài còn chung chung hoặc sơ sài. Diễn đạt còn hạn chế.
- *Điểm 2:* Chưa hiểu đề. Bài làm lan man, quá sơ sài, diễn đạt yếu.
- *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng.

(Trường THPT Kon Tum – Kon Tum)

ĐỀ 54

Câu 1:

I. YÊU VỀ KĨ NĂNG:

– Biết cách làm bài nghị luận xã hội: bố cục rõ ràng, hợp lí, các luận điểm, luận cứ xác đáng; vận dụng linh hoạt các thao tác lập luận để bàn luận nội dung vấn đề. Diễn đạt chuẩn xác, trôi chảy.

– Xác định đúng vấn đề cần nghị luận; lựa chọn được những dẫn chứng thực tế tiêu biểu, sát hợp để tăng sức thuyết phục.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

Học sinh có thể giải quyết vấn đề theo những cách khác nhau, nhưng phải làm nổi bật được những ý cơ bản sau:

1. Khái quát nội dung và xác định được ý nghĩa câu chuyện:

– Câu chuyện kể về một cậu học trò dám có ước mơ thật lớn lao. Cậu ta đã bảo vệ đến cùng ước mơ đó bằng chủ kiến và quyết tâm nỗ lực phi thường. Thái độ sống đẹp đẽ của cậu học trò buộc người thầy giáo phải nhìn nhận lại cách đánh giá của mình.

– Câu chuyện đề cao con người có lối sống dám ước mơ lớn lao và thực hiện đến cùng ước mơ đó bằng quyết tâm và ý chí phi thường. Đồng thời, câu chuyện còn triết lí về một quy luật: "Có ước mơ vĩ đại mới có con người vĩ đại".

2. Phân tích được ý nghĩa câu chuyện:

– Sống dám ước mơ lớn lao là lối sống biết táo bạo nghĩ đến những điều vượt mức bình thường, vượt sức lực mà con người đang có được. (Phân tích, dẫn chứng từ câu chuyện).

– Dám ước mơ lớn lao, bảo vệ đến cùng ước mơ đó bằng quyết tâm và sự nỗ lực phi thường để biến một ước mơ thành một điều thực tế là một thái độ sống đáng cảm phục và ngợi ca. (Phân tích, dẫn chứng từ câu chuyện).

– Con người sống dám ước mơ thật lớn lao nhưng biết thực hiện đến cùng ước mơ ấy là những con người có khả năng cống hiến cho xã

hội những điều to lớn. Vì thế, quy luật "Có ước mơ vĩ đại mới có con người vĩ đại" không chỉ là chân lí mà luôn có giá trị thực tế đối với cuộc sống và con người. (Phân tích, dẫn chứng từ câu chuyện).

3. Bình luận, mở rộng:

– Lối sống dám ước mơ lớn lao luôn là lối sống có giá trị đối với con người và xã hội....(Dẫn chứng từ thực tế)

– Dám ước mơ, biết bảo vệ ước mơ và nỗ lực biến ước mơ thành sự thật không chỉ là lối sống đẹp mà là lối sống có ích, có nhiều cơ hội cống hiến cho cuộc đời....(Dẫn chứng từ thực tế)

– Thật đáng buồn cho những con người sống không dám ước mơ... Cũng thật đáng chê trách đối với ai biết ước mơ mà không cố gắng nỗ lực bản thân để biến ước mơ thành hiện thực...

4. Nêu ý nghĩa, liên hệ, rút ra bài học:

– Con người nên ý thức như thế nào về ước mơ? Làm thế nào để bảo vệ ước mơ và biến ước mơ thành hiện thực?.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7-8:* Bài viết tốt, đảm bảo đầy đủ các yêu cầu trên.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng tương đối đủ các yêu cầu về kỹ năng, kiến thức. Hành văn trôi chảy, có cảm xúc. Đảm bảo các ý 1, 2, 3, 4, ý 4 chưa rõ ràng, dẫn chứng chưa phong phú, lỗi chính tả, diễn đạt, dùng từ không đáng kể.

– *Điểm 3-4:* Bài làm tương đối; hành văn trôi chảy. Đảm bảo các ý 1,2, 3; ít dẫn chứng, ý 4 còn sơ lược, còn mắc một số lỗi về chính tả, dùng từ, diễn đạt.

– *Điểm 2:* Bài làm còn sơ lược, chung chung; mắc nhiều lỗi chính tả, dùng từ, diễn đạt.

– *Điểm 1:* Chưa hiểu đề, mơ hồ về nội dung hoặc trình bày các ý lộn xộn, yếu về kĩ năng, phương pháp làm bài..

– *Điểm 0:* Bài làm để giấy trắng hoặc chỉ viết một đoạn không rõ ràng.

CÂU 2 (12,0 điểm)

Cảm hứng nhân đạo của Nam Cao và Thạch Lam qua hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Hai đứa trẻ*.

I. YÊU CẦU VỀ KỸ NĂNG:

– HS nắm vững yêu cầu của đề và kỹ năng làm văn nghị luận tổng hợp (giải thích, phân tích, bình luận, chứng minh với những lập luận sắc sảo, thuyết phục).

– HS biết cách trình bày một bài văn nghị luận văn học: vận dụng kết hợp kiến thức lí luận văn học kiến thức tác phẩm để làm bật rõ trọng tâm vấn đề.

– Bài văn có bố cục rõ ràng, kết cấu mạch lạc; diễn ý sắc sảo, sáng tạo; hành văn lưu loát, giàu hình ảnh, cảm xúc chân thành; không mắc lỗi làm văn; Dẫn chứng có chọn lọc, tiêu biểu.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

HS có nhiều cách trình bày vấn đề, song cơ bản phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

1. Giới thiệu khái quát về tác giả, tác phẩm.

2. Nêu cách hiểu về cảm hứng nhân đạo được thể hiện trong văn học:

Đó là tình cảm hướng tới con người, bảo vệ quyền làm người với những biểu hiện cụ thể :

– Thông cảm sâu sắc với những số phận bị dập vùi, khốn khổ.

– Căm phẫn và tố cáo các thế lực chà đạp lên quyền sống của con người.

– Nói lên ước mơ và khát vọng về quyền sống của con người.

3. Phân tích, chứng minh làm rõ những điểm giống nhau và sắc thái riêng biệt trong cảm hứng nhân đạo của hai tác giả Nam Cao và Thạch Lam qua hai tác phẩm *Chí Phèo và Hai đứa trẻ*:

– **Điểm tương đồng:** Qua hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Hai đứa trẻ*, Nam Cao và Thạch Lam đều tập trung nói lên cuộc sống và số phận đáng thương của những kiếp người trong xã hội cũ.

+ Tác phẩm *Chí Phèo*: Người nông dân vốn lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hóa.

+ Tác phẩm *Hai đứa trẻ*: Chị em Liên, mẹ con chị Tí...những con người có khát vọng nhưng phải sống trong cuộc sống nghèo nàn, tối tăm, tàn lụi.

– Những sắc thái riêng biệt trong cảm hứng nhân đạo của hai tác giả Nam Cao và Thạch Lam qua hai tác phẩm *Chí Phèo* và *Hai đứa trẻ*.

+ Nam Cao tập trung hướng về hiện thực cuộc sống cùng cực của người nông dân lương thiện bị đẩy vào con đường lưu manh hóa và khơi sâu bi kịch số phận của họ. Qua đó, vừa bộc lộ sức cảm thông sâu sắc trước bi kịch con người bị tước đoạt quyền sống, quyền được làm người lương thiện, vừa khẳng định sự tiềm tàng của khát vọng sống và nhân phẩm con người....(phân tích, chứng minh).

+ Thạch Lam tập trung hướng về hiện thực cuộc sống tàn tạ của những kiếp người nhỏ bé tội nghiệp và soi rõ những khát khao mơ ước thầm kín, mong manh trong tâm hồn họ. Từ đó, vừa kêu gọi sự quan tâm, chia sẻ đối với những con người nhỏ bé, những kiếp sống âm thầm, vừa khẳng định sự tiềm tàng của khát vọng và niềm tin vào ngày mai của con người...(phân tích, chứng minh).

4. Chỉ rõ những đặc sắc về nghệ thuật trần thuật, miêu tả, ngôn ngữ, giọng văn...của hai nhà văn qua hai tác phẩm.

5. Khẳng định giá trị của cảm hứng nhân đạo được chứa đựng trong hai tác phẩm và đóng góp lớn lao của hai tác giả.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 12:* Bài viết hoàn chỉnh. Đáp ứng đủ các yêu cầu. Hành văn lưu loát, giàu hình ảnh, cảm xúc chân thành; không mắc lỗi diễn đạt; Dẫn chứng có chọn lọc, tiêu biểu.

– *Điểm 10:* Bài viết hoàn chỉnh và đáp ứng tương đối các yêu cầu về nội dung. Hành văn lưu loát, giàu hình ảnh, cảm xúc chân thành; mắc lỗi không đáng kể; Dẫn chứng có chọn lọc, tiêu biểu.

– *Điểm 8:* Bài viết đáp ứng tương đối các yêu cầu. Trình bày được 2/3 số ý. Hành văn lưu loát, cảm xúc; mắc lỗi không đáng kể. Dẫn chứng tiêu biểu.

– *Điểm 6:* Bài hiểu đề. Trình bày được 1/2 số ý. Bố cục đầy đủ. Hành văn lưu loát. Dẫn chứng có chọn lọc, tiêu biểu. Mắc lỗi không đáng kể.

– *Điểm 4:* Bài hiểu đề song cách trình bày chưa rõ ràng các ý cơ bản. Mắc lỗi không đáng kể.

– *Điểm 2:* Bài hiểu đề song nội dung viết sơ sài. Hành văn thiếu lưu loát, cảm xúc. Mắc nhiều lỗi.

– *Điểm 0:* Không làm bài hoặc chỉ viết một đoạn mở bài sơ sài.

ĐỀ 55

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng luận điểm phải rõ ràng, lí lẽ và dẫn chứng hợp lí; cần làm rõ được các ý chính sau:

1. Giới thiệu vấn đề nghị luận:

– Giới thiệu câu chuyện Bài kiểm tra kì lạ. Câu chuyện ngắn gọn nhưng chứa đựng bài học sâu sắc về sự tự tin.

2. Suy nghĩ được gợi lên từ câu chuyện:

– Ba đề kiểm tra của thầy với ba mức độ điểm được xem là "Bài kiểm tra kì lạ" vì nó không kiểm tra kiến thức mà nó kiểm tra sự tự tin của học trò.

– Tự tin là tin vào bản thân mình, nhận thức và nắm rõ khả năng của bản thân.

– Biểu hiện của tự tin: chủ động trong mọi việc, dám tự quyết định và hành động một cách chắc chắn, không hoang mang dao động. Người tự tin cũng là người hành động cương quyết, dám nghĩ, dám làm.

– Ý nghĩa: tự tin giúp con người có thêm sức mạnh, nghị lực và sức sáng tạo, làm nên sự nghiệp lớn.

– Phê phán những người e dè, rụt rè, nhút nhát, bỏ qua nhiều cơ hội thể hiện năng lực của bản thân, tự biến mình thành người yếu đuối, bé nhỏ.

c) Bài học nhận thức và hành động:

– Câu chuyện giúp ta hiểu tự tin có ý nghĩa rất lớn trong sự thành, bại của con người.

– Rèn luyện tính tự tin bằng cách chủ động, tin vào khả năng của bản thân, tự giác học tập và tham gia các hoạt động tập thể, qua đó tính tự tin được củng cố và nâng cao. Cần khắc phục tính rụt rè, tự ti, dựa dẫm, ba phải.

– Tự tin không có nghĩa là tự cao, tự kiêu, tự đại khăng khăng giữ ý kiến của mình một cách bảo thủ, không lắng nghe sự góp ý chân thành của người khác.

d) Khẳng định lại vấn đề

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 7– 8:* Bài chặt chẽ, mạch lạc, đúng hướng. Đáp ứng các yêu cầu về kĩ năng và kiến thức. Dẫn chứng thuyết phục. Có thể còn mắc một vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Bài chặt chẽ, đúng hướng. Đáp ứng các yêu cầu cơ bản về kĩ năng và kiến thức. Có thể còn mắc vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Bài còn sơ sài nhưng nhìn chung vẫn đúng hướng. Còn mắc một số lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Bài quá sơ sài, tối nghĩa, chưa hoàn chỉnh.

Câu 2

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm bài nghị luận văn học. Kết cấu chặt chẽ, diễn đạt lưu loát; không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Thí sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng luận điểm phải rõ ràng, lí lẽ và dẫn chứng hợp lí; cần làm rõ được các ý chính sau:

1. Giới thiệu khái quát:

– Nam Cao (1917-1951), là nhà văn có tài năng đặc biệt về truyện ngắn.

– Trước Cách mạng tháng Tám, Nam Cao thường viết về hai đề tài: đề tài người trí thức nghèo, đề tài người nông dân nghèo.

– "Dù viết về đề tài nào, truyện Nam Cao cũng thường thể hiện tư tưởng chung: nỗi băn khoăn đến đau đớn trước tình trạng con người bị hủy hoại về nhân phẩm".

2. Phân tích cụ thể:

a) Đề tài người nông dân nghèo: Có hai kiểu nhân vật

– Nhân vật chịu sự đày đọa, chà đạp của xã hội nhưng vẫn giữ được nhân phẩm của mình *(Lão Hạc, ...)*

– Nhân vật bị biến chất, tha hóa : Trạch Văn Đoành *(Đôi móng giò),* Trương Rự *(Nửa đêm),* Năm Thọ, Binh Chức *(Chí Phèo)...,* và tiêu biểu hơn cả cho kiểu nhân vật này là Chí Phèo.

– Viết về kiểu nhân vật bị biến chất, tha hóa, nhà văn Nam Cao thể hiện sự băn khoăn đến đau đớn:

+ Quá trình tha hóa của nhân vật là một quá trình tất yếu, một quy luật không thể nào cưỡng lại (Tính cách Chí Phèo vận động theo những động lực nằm ngay trong xã hội chứ không phải có mầm mống ở cái lí lịch không cha, không mẹ).

+ Bọn cường hào, ác bá đã vô cớ xô đẩy người nông dân lương thiện vào nanh vuốt thực dân.

+ Câu chuyện của Chí Phèo không phải là câu chuyện của chỉ một cá nhận (Trước Chí Phèo có Binh Chức và sau Chí Phèo sẽ có Chí Phèo con).

b) Đề tài người trí thức nghèo: Cái băn khoăn đau đớn của Nam Cao được thể hiện:

– Những nhân vật trí thức nghèo của ông đều ôm ấp những ước mơ đẹp đẽ, những dự định lớn lao: họ ao ước thành nhà văn có tên tuổi, những nhà giáo tận tụy với nghề: Thứ *(Sống mòn),* Điền *(Giăng sáng)...*Tiêu biểu hơn cả là nhân vật Hộ *(Đời thừa).*

– Cuộc sống trì trệ, tù túng, nghèo nàn đã đẩy người trí thức đến chỗ tầm thường, tàn nhẫn, độc ác, thô lỗ, cục cằn (Hộ – *Đời thừa*)... Đó không chỉ là số phận riêng của từng con người mà là thân phận chung của một tầng lớp người đang bế tắc, tuyệt vọng.

c) Bút pháp nghệ thuật của Nam Cao:

– Xây dựng nhân vật điển hình vừa có ý tiêu biểu vừa sống động, có cá tính độc đáo và nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sắc sảo.

– Kết cấu truyện mới mẻ, tưởng như tự do nhưng rất chặt chẽ.

– Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, biến hóa giàu kịch tính.

– Ngôn ngữ sống động, vừa điêu luyện lại vừa gần gũi, tự nhiên. Giọng điệu đan xen, biến hóa, trần thuật linh hoạt.

3) Nhận xét, đánh giá:

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 12-11*: Đáp ứng tất cả các yêu cầu trên. Văn có cảm xúc, dẫn chứng phong phú, thuyết phục. Có thể mắc một vài lỗi nhỏ. Khuyến khích những bài có cảm thụ sáng tạo, sâu sắc.

– *Điểm 10-9:* Đáp ứng phần lớn các yêu cầu trên. Văn viết trôi chảy, tỏ ra có nhiều hiểu biết về tác phẩm *Chinh phụ ngâm*. Diễn đạt mạch lạc, trong sáng. Còn mắc vài lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 8-7:* Hiểu và nắm vững yêu cầu của đề. Làm rõ được vấn đề, triển khai đúng trọng tâm. Đảm bảo 2/3 số ý. Diễn đạt mạch lạc, mắc một số lỗi nhỏ về diễn đạt.

– *Điểm 6-5:* Tỏ ra hiểu đề, triển khai đúng trọng tâm, đáp ứng được một nửa số ý, nắm được phương pháp nghị luận của đề. Diễn đạt mạch lạc, mắc một số lỗi về dùng từ, đặt câu.

– *Điểm 4-3:* Tỏ ra hiểu đề nhưng lúng túng trong giải quyết yêu cầu của đề. Ý nhạt, sơ sài, chưa xoáy vào trọng tâm. Diễn đạt yếu.

– *Điểm 2-1:* Hiểu sai lạc đề, diễn đạt kém

ĐỀ 56

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Học sinh biết làm một bài văn nghị luận xã hội có bố cục rõ ràng, mạch lạc, các ý diễn đạt lưu loát, văn có cảm xúc trong sáng, thể hiện được quan điểm bản thân về vấn đề nghị luận.

– Bài viết không mắc lỗi chính tả, dùng từ, ngữ pháp, diễn đạt.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

– Nội dung trình bày phong phú, cảm nhận sáng tạo.

– Bài viết có thể triển khai theo những cách khác nhau song phải mạch lạc, rõ ràng, có hệ thống, cần đảm bảo các ý sau:

1. Giới thiệu được vấn đề cần nghị luận một cách tự nhiên, sáng tạo

2. Giải thích hiện tượng và phát biểu suy nghĩ về hiện tượng:

– *Giải thích hiện tượng*: Những thân tre oằn đi dưới sức gió rồi vút ngược lên trời cao lúc gió lặng là nhờ vào tính đàn hồi của thân tre. Tre dẻo dai trong gió, tre dựng thành lũy giữ đất, giữ làng chính là nhờ tính năng này.

– *Ý nghĩa* của hiện tượng trong tương quan với con người: Hiện tượng trên gợi liên tưởng đến khả năng thích ứng của con người trước hoàn cảnh, khả năng phục hồi sau những cú sốc, những đau khổ, bất hạnh, hoặc bất kì trạng thái nào làm căng thẳng hết mức những cảm xúc của con người.

– *Phát biểu suy nghĩ*:

+ Trong cuộc sống, có đôi khi bản thân chúng ta rơi vào một trạng thái tuyệt vọng ghê gớm. Lúc ấy hành động của chúng ta sẽ quyết định sự tồn tại của bản thân. Vùng vẫy chống chọi hay buông xuôi chán chường? Hãy như thân tre kia, cong người chịu đựng nhưng không để bị bẻ gãy.

+ Cuộc sống là tổng hòa của những trạng thái, cảm xúc đối lập. Bạn sẽ có những thời khắc tươi sáng đẹp đẽ và cả những thời khắc

đen tối. Khả năng thích ứng là nhân tố quan trọng quyết định. Nỗ lực chống chọi, không để hoàn cảnh hạ gục rồi vươn dậy mạnh mẽ sau tai ương, bất hạnh chính là cách mà ta khẳng định mình.

+ Liên hệ thực tế xã hội: Môi trường sống khắc nghiệt, áp lực cuộc sống làm con người căng thẳng. Nhưng bao nhiêu người đã biết cong người chịu đựng để không gãy nát như tre. Nhưng cũng không ít người "thấy sóng cả mà ngã tay chèo".

+ Bài học bản thân từ hiện tượng: Những bất hạnh liên tiếp của số phận có thể bẻ gãy bạn nhưng đừng để bị bẻ gãy. Một chút hi vọng giúp ta vượt qua. Thử thách cam go rồi sẽ qua. Nếu số phận của mình không may mắn, nếu mình đang ở thời điểm sắp bị bẻ gãy, hãy chứng tỏ khả năng thích ứng với hoàn cảnh của mình. Hãy là cây tre cong nhưng không gãy.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 7, 8:* đáp ứng tốt các yêu cầu trên. Bố cục chặt chẽ, văn lưu loát, có cảm xúc, hành văn sáng tạo, có nét riêng. Trình bày sạch đẹp.

– *Điểm 5, 6:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu trên. Bố cục rõ ràng, diễn đạt mạch lạc, có thể mắc vài lỗi diễn đạt nhỏ.

– *Điểm 3, 4:* Hiểu được ý nghĩa của hiện tượng, có bàn luận về vấn đề nhưng chưa sâu, ít liên hệ thực tế, diễn đạt còn đôi chỗ vụng về, vài trường hợp dùng từ thiếu chính xác.

– *Điểm 1, 2:* Chưa hiểu ý nghĩa hiện tượng, bài viết lan man, lệch trọng tâm.

– *Điểm 0:* bài viết hoàn toàn lạc đề hoặc bỏ giấy trắng.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

Học sinh biết làm bài nghị luận văn học về một ý kiến bàn về văn học trên cơ sở nắm vững đặc điểm phong cách nghệ thuật, nội dung sáng tác của Nam Cao. Bố cục bài viết rõ ràng, cân đối, phối hợp nhuần nhuyễn các thao tác lập luận phân tích, so sánh, bình luận... để làm sáng tỏ nhận định. Lập luận chặt chẽ; ý sâu sắc; dẫn chứng chọn lọc; diễn đạt lưu loát, sáng tạo; văn phong giàu hình ảnh, cảm xúc.

II.YÊU CẦU KIẾN THỨC:

Học sinh có thể làm bài theo nhiều cách nhưng cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau:

1. Khái quát về tác giả, tác phẩm, vấn đề cần nghị luận:

– Nam Cao là nhà văn hiện thực xuất sắc của văn học Việt Nam 1930-1945

– Đời văn ngắn ngủi – chỉ hơn 10 năm cầm bút-song sự nghiệp văn học của Nam Cao mang nhiều giá trị sâu sắc về nội dung và nghệ thuật. Nét nổi bật trong những sáng tác của Nam Cao là chất triết lí.

– Vì thế, nhận định về đặc điểm nghệ thuật trong sáng tác của Nam Cao, SGK Ngữ văn 11 trang 141, viết: "Ngòi bút Nam Cao thường viết về cái nhỏ nhặt, xoàng xĩnh mà nhà văn quen gọi là "*Những truyện không muốn viết*". Từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hàng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa to lớn, thể hiện những triết lí sâu sắc về con người, về cuộc sống và nghệ thuật."

2. Phân tích - chứng minh nhận định:

– Đề tài trong sáng tác của Nam Cao hết sức bình thường: "*Ngòi bút Nam Cao thường viết về cái nhỏ nhặt, xoàng xĩnh mà nhà văn quen gọi là "Những truyện không muốn viết*". Đó là những cảnh đời, những thân phận hết sức quen thuộc dù là ở nông thôn hay thành thị. Một người cha vì không có tiền cho con cưới vợ để con phẫn chí bỏ đi đồn điền cao su, chỉ biết cố gắng giữ mảnh vườn cho con, không muốn phiền lụy đến người khác, đã kết thúc cuộc đời mình bằng bả chó (*Lão Hạc*). Một anh nông dân hiền lành, có nhân cách bị ép làm mõ, bị khinh thường, miệt thị dần dà trở nên tham lam, ti tiện khiến mọi người phải ngao ngán" đúng là tham như mõ" (*Tư cách mõ*). Một người chồng, một người cha đau yếu, bệnh tật sẵn sàng tìm đến cái chết để không làm gánh nặng cho vợ *(Đói)*... Những anh văn sĩ nghèo, anh giáo khổ quay quắt với khát vọng nghề nghiệp và gánh nặng áo cơm...(*Giăng sáng, Nước mắt, Đời thừa, Sống mòn...*)

– Tuy nhiên, "*Từ những sự việc quen thuộc, thậm chí tầm thường trong đời sống hàng ngày, tác phẩm của Nam Cao đã đặt ra những vấn đề có ý nghĩa to lớn, thể hiện những triết lí sâu sắc về con người,*

về cuộc sống và nghệ thuật". Đó chính là biểu hiện của giá trị nhân đạo, của chất triết lí trong truyện ngắn của Nam Cao.

**Chí Phèo, Lão Hạc, Mua nhà, Đời thừa* là những triết lí sâu sắc về con người, cuộc sống:

+ *Chí Phèo*: Chí Phèo là nạn nhân khốn khổ của xã hội thực dân phong kiến. Cuộc đời của Chí Phèo thể hiện một quy luật trong xã hội cũ:càng hiền lành, nhẫn nhục, con người ta càng bị đạp giúi xuống đáy xã hội, không thể ngóc đầu lên được. Bị đẩy vào bước đường cùng, con người ta trở nên lưu manh hóa. Tuy nhiên, cuộc đời của con người cũng có lúc lóe sáng lên chút ánh sáng ấm áp. Sự xuất hiện của Thị Nở đã đem lại ánh sáng đó. Bát cháo hành của Thị Nở làm hắn thấm thía cảm động: "*Ai không ăn cháo hành thì không biết cháo hành rất ngon*". Cảm nhận đơn giản của Chí Phèo đầy chất triết lí. Có những điều tưởng rất đỗi bình thường nhưng không phải ai cũng được hưởng thụ và biết cảm nhận. Qua diễn biến tâm trạng Chí Phèo, Nam Cao cũng triết lí về những điều đơn giản. Với con người vốn đã từng bị cuộc sống vùi dập thì "*đói rét, cô độc và ốm đau*" là vô cùng đáng sợ, nhất là cô độc "*cái này còn đáng sợ hơn cả đói rét và ốm đau*". Qua Chí Phèo, nhà văn khẩn thiết kêu gọi: "*Hãy cứu lấy con người, hãy thay đổi môi trường sống*".

+ *Lão Hạc*: Cuộc sống khó khăn, vất vả, miếng cơm manh áo đã làm con người trở nên ích kỉ thờ ơ với đồng loại. Chị vợ của ông giáo đã gạt phắt ý định giúp đỡ lão Hạc của chồng: "*Cho lão chết! Ai bảo lão có tiền mà chịu khổ! Lão làm lão khổ chứ ai làm lão khổ? Nhà mình sung sướng gì mà giúp lão? Chính con mình cũng đang đói.*" Nhân vật ông giáo đã thốt lên đầy chua chát: "*Chao ôi! Đối với những người xung quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ổi... toàn những cớ để cho ta tàn nhẫn, không bao giờ ta thấy họ là người đáng thương, không bao giờ ta thương*". Thông qua nhân vật này, Nam Cao đã triết lí thật sắc sảo mà xót xa: "*Một người đau chân có bao giờ quên cái chân đau của mình để nghĩ đến một cái gì khác đâu.*". Trong xót xa, ta nhận ra sự cảm thông với những con người bình thường và cả nỗi buồn cho cuộc đời chật chội.

+ *Mua nhà*: Nhân vật "tôi" trong "Mua nhà" đã phải đấu tranh gay gắt với bản thân khi mua nhà để làm sao khỏi phải sống trên sự đau khổ của người khác, nhưng không thể. Anh cay đắng nhận ra cuộc đời này: *"Hạnh phúc là cái chăn quá hẹp, người này co thì người kia bị hở.... Người ta không thể nghĩ đến mình mà không thiệt đến ai"*. Đề cập điều này, tác phẩm Nam Cao đã gợi ra một vấn đề mang ý nghĩa nhân sinh sâu sắc.

+ *Đời thừa*: Hộ trong *Đời thừa* đã sống theo một triết lí cao cả: *"Kẻ mạnh không phải là kẻ giẫm lên vai người khác để thỏa mãn lòng ích kỉ. Kẻ mạnh chính là kẻ nâng đỡ người khác trên đôi vai của mình"*. Triết lí ấy sống ấy của anh hoàn toàn đối lập với vị triết gia phương Tây nọ: "*Phải tàn ác để sống cho mạnh mẽ"*.

**Đời thừa, Giăng sáng* là những tuyên ngôn đậm chất triết lí về nghệ thuật của Nam Cao:

+ *Giăng sáng "Chao ôi! Nghệ thuật không cần phải là ánh trăng lừa dối, không nên là ánh trăng lừa dối. Nghệ thuật có thể chỉ là tiếng đau khổ kia thoát ra từ dưới kiếp lầm than."* Nghệ thuật phải xuất phát từ cuộc đời và vì cuộc đời.

+ *Đời thừa : "Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có"*. Bản chất của văn chương là sáng tạo. Nhà văn phải biết khám phá, phát hiện, phải: "*khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa có"*.

3. Đánh giá:

– Những triết lí của Nam Cao thể hiện cái nhìn đúng đắn về bản chất của hiện thực cuộc sống. Có chua chát, đắng cay nhưng vẫn chứa chan lòng nhận đạo, thấu hiểu, cảm thông với những con người cùng khổ.

– Những triết lí về nghệ thuật của Điền, của Hộ là những triết lí sâu sắc, có tầm vóc. Nó không sách vở, siêu hình mà là vắt ra từ cuộc sống, từ những giằng xé vật vã của một tâm hồn trung thực, luôn bám sâu vào cuộc sống và nỗ lực vươn tới chân lí. Ấy là cuộc đời, là tâm hồn người trí thức Nam Cao.

**Lưu ý:* HS có thể chọn phân tích những truyện ngắn khác của Nam Cao miễn là làm sáng tỏ nhận định.

♦ **BIỂU ĐIỂM:**

– *Điểm 11-12*: đáp ứng tốt các yêu cầu trên. Lựa chọn được tác phẩm tiêu biểu để phân tích - làm rõ nhận định. Bố cục chặt chẽ, cân đối; văn lưu loát, có cảm xúc, hành văn sáng tạo, có nét riêng. Trình bày sạch đẹp. Không mắc lỗi diễn đạt.

– *Điểm 9-10:* Đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu nêu trên, cảm nhận tinh tế, mắc lỗi diễn đạt không đáng kể.

– *Điểm 7-8:* Hiểu đề nhưng phân tích chưa sâu, đôi chỗ có thể diễn đạt còn vụng.

– *Điểm 5-6:* Đáp ứng được một số yêu cầu, ý chưa thật sâu sắc, còn lúng túng trong hành văn, dẫn chứng thiếu thuyết phục.

– *Điểm 3-4:* Có hiểu vấn đề nhưng lệch trọng tâm, phân tích sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 1-2:* Bài viết dàn trải, lan man, không làm rõ trọng tâm, mắc quá nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 0:* Hoàn toàn lạc đề, bỏ giấy trắng.

ĐỀ 57

Câu 1:

Học sinh thường chú ý vào chi tiết lá vàng... rơi – lộc non. Xác định luận đề: quy luật cuộc sống: có sinh có diệt.

Nhưng mấu chốt đề nằm ở: tự biết cười – chỉ vào lộc non. Câu chuyện chú ý đến cách mà chiếc lá vàng rơi khỏi cành: tự nguyện, sớm hơn thời gian mà nó có thể tồn tại để dành chỗ cho lộc non đâm chồi

Vấn đề nghị luận: sự tự nguyện hi sinh để nhường chỗ cho thế hệ mới, đó là sống đẹp, sống yêu thương và quan tâm.

Câu 2:

Hoài Thanh: tìm cái đẹp trong tự nhiên là nghệ thuật, tìm cái đẹp trong nghệ thuật là phê bình, nghệ thuật là chiếc gương soi cuộc sống

Tác phẩm văn học hay là một tác phẩm có giá trị, cái đẹp là cuộc sống.

Lưu ý: những bài làm sáng tạo có kiến thức lí luận vững vàng, biết cách triển khai chứng minh theo yêu cầu.

Dẫn chứng linh hoạt, kiến thức chính xác.

Bài làm hoàn chỉnh.

ĐỀ 58

Câu 1:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG:

Biết cách trình bày bài nghị luận xã hội. Diễn đạt rõ ràng, trôi chảy, vấn đề được trình bày sáng tạo, sâu sắc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC:

HS có thể trình bày nhiều cách khắc nhau, cơ bản theo hướng sau:

a. Ý nghĩa câu chuyện

Qua câu chuyện của một bệnh nhân đang hấp hối và lời nói của tử thần, tác giả đặt ra vấn đề về sự quý giá của thời gian và sự lãng phí thời gian của người đời.

b. Suy nghĩ

– Thời gian là thứ quý giá nhất, bởi nếu không có thời gian; tất cả sẽ trở nên vô nghĩa (chứng minh).

– Thời gian của cuộc đời mỗi người không nhiều, thời gian của tuổi trẻ càng ngắn ngủi, thời gian một khi đã trôi đi không thể lấy lại, cần phải biết tận dụng thời gian để làm việc có ích.

– Thực tế, trong cuộc đời mỗi người, trong xã hội, thường người ta ít quý trọng thời gian mà còn lãng phí nó một cách vô ý nghĩa (chứng minh).

– Hãy biết quý trọng thời gian và sử dụng thời gian có ích để tránh sau này phải hối hận.

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7 – 8:* Đáp ứng đầy đủ yêu cầu nêu trên, bài viết linh hoạt sáng tạo, thuyết phục.

– *Điểm 5 – 6:* Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, có thể mắc một số lỗi diễn đạt, dùng từ.

– *Điểm 3 – 4:* Đáp ứng cơ bản các yêu cầu, nêu được ý nhưng lập luận chưa chặt.

– *Điểm 1 – 2:* Không hiểu đề, cạn ý, mắc nhiều lỗi dùng từ, diễn đạt.

– *Điểm 0:* Bỏ giấy trắng hoặc lạc đề.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Nắm vững phương pháp làm bài nghị luận văn học.

– Hệ thống ý mạch lạc, chặt chẽ, thuyết phục

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày ý kiến theo cách của mình, nhưng cần thể hiện được:

Về nội dung

1. Đó là hệ thống không gian tuần tự gắn liền với hành trình cuộc đời nhân vật Chí Phèo, mỗi không gian có ý nghĩa và tầm quan trọng khác nhau đối với số phận nhân vật.

2. Cụ thể

a. Không gian kiểu kết cấu vòng tròn (cái lò gạch bỏ không ở đầu và cuối truyện), như tín hiệu phản ánh cuộc đời đầy quanh quẩn, bế tắc của nhân vật, cũng là sự lẩn quẩn bí bức của xã hội cũ đầy bi kịch.

b. Các chi tiết khác

– Nhà những người nghèo khổ: Nơi nương tựa của những đứa rẻ vô thừa nhận như Chí Phèo. Đó là những người lao động nghèo khổ (bà góa mù, bác phó cối) đã cưu mang Chí. Ở họ có cái tình thương bình thường chân chất mà Nam Cao vẫn thường trân trọng nói đến.

– Nhà Bá Kiến (lần 1, 2)

+ Lần 1: Nơi Chí Phèo bị bóc lột cả sức trẻ, tuổi xuân, lòng tự trọng, quyền tự do.

+ Lần 2: Nơi Chí Phèo trở lại, gây rối, rạch mặt ăn vạ và bị Bá Kiến xử nhũn, bị biến thành tay sai chuyên đi đòi nợ cho Bá Kiến, giúp Bá Kiến đàn áp những kẻ dám chống lại hắn.

– Nhà tù: Nơi lưu manh hóa một Chí Phèo vốn lương thiện, hiền như đất thành một thằng rạch mặt ăn vạ, có hình thù không giống ai.

– Làng Vũ Đại: Lúc ra đi (đi tù) và trở về (ra tù) vẫn là nơi duy nhất để Chí Phèo gắn bó. Nhưng sau 7, 8 năm biệt tích trở về, Chí Phèo đã bị làng Vũ Đại (tượng trưng cho những quan niệm, cổ tục lạc hậu, khắc nghiệt) từ chối, coi như quỷ dữ, trong khi Chí vẫn thèm được trò chuyện, chung sống với mọi người (tiếng chửi trong cơn say, ao ước hạnh phúc bên Thị Nở).

– Vườn chuối và túp lều ven sông:

+ Thứ của thí mà Bá Kiến quăng ra để giữ chân Chí Phèo làm tay sai mới.

+ Không gian tình yêu thức tỉnh trong Chí nhiều điều, thôi thúc khát vọng hoàn lương ở Chí Phèo.

– Nhà Bá Kiến (lần 3): Nơi Chí Phèo trở lại tìm Bá Kiến trong trạng thái say mà tỉnh, sau khi bị Thị Nở từ chối tình yêu. Đó là không gian tập trung nhất, đậm đặc nhất của xung đột, bi kịch và bế tắc.

3. Có thể nói, hệ thống không gian trong Chí Phèo là một loại ngôn ngữ nghệ thuật nhiều tầng ý nghĩa, đã góp phần bộc lộ sâu sắc thêm chủ đề truyện, làm rõ hơn nẻo đường đi tìm nhân cách của một con người khốn cùng, cũng chính là cách Nam Cao thể hiện tấm lòng mình đối với một lớp người cùng khổ, bị xã hội cũ chà đạp, hủy hoại.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 11 – 12:* Bài viết đáp ứng tốt các yêu cầu trên, biết chọn, phân tích, bình luận, sâu sắc. Có sáng tạo, diễn đạt tốt, câu văn giàu hình ảnh, cảm xúc. Bố cục rõ ràng, chặt chẽ, hợp lý.

– *Điểm 9 – 10:* Bài viết nội dung tương đối phong phú, giải quyết được 2/3 vấn đề. Phân tích có chiều sâu. Bố cục rõ ràng, chặt chẽ. Diễn đạt khá.

– *Điểm 7 – 8:* Đạt hơn nửa số ý, phân tích đúng ý, diễn đạt trôi chảy.

– *Điểm 5 – 6:* Có nắm được nội dung của vấn đề, biết cách phân tích, cảm nhận nhưng chưa sâu, câu chưa mạch lạc, nhưng vẫn rõ ý, có thể mắc một số lỗi.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa đáp ứng được cơ bản yêu cầu của đề, sa vào kể chuyện, phạm nhiều lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1 – 2:* Bài làm sơ sài, diễn đạt yếu.

ĐỀ 59

Câu 1

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Nắm chắc và biết vận dụng đa dạng các thao tác lập luận.

– Biết vận dụng kiến thức sách vở, thực tế, trải nghiệm, chiêm nghiệm,... để tạo cách viết riêng, sáng tạo, ấn tượng.

– Bố cục rõ ràng, mạch lạc, lập luận chặt chẽ, dẫn chứng phong phú, văn có cảm xúc.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Cần đảm bảo một số nội dung chính:

1. Mỗi người chúng ta đều có điểm mạnh của riêng mình, không nên lấy điểm mạnh của mình để đo điểm yếu của người khác. Bởi vì, mỗi chúng ta đều có điểm yếu riêng, không thể nào mọi mặt đều tốt hơn người khác. Chính vì vậy mà chúng ta không nên cười nhạo, coi thường những người xung quanh.

2. Biết cách nhận thấy và học theo cái mạnh của người khác để bổ sung cái yếu của mình thì mới có thể tiến bộ. Nếu không, kết quả cuối cùng sẽ giống như nhà bác học trong câu chuyện trên.

3. Bài học về tính khiêm tốn, luôn học hỏi những người xung quanh để bản thân mình ngày càng hoàn thiện.

♦ **BIỂU ĐIỂM.**

– *Điểm 7 – 8:* Bài viết nắm chắc vấn đề, đáp ứng tốt những yêu cầu của kiểu bài nghị luận xã hội, có ý kiến sắc sảo, có kiến thức xã hội

phong phú.

– *Điểm 5– 6:* Bài viết hiểu vấn đề, biết làm bài nghị luận xã hội, dẫn chứng sinh động, không mắc lỗi.

– *Điểm 3– 4:* Hiểu vấn đề nhưng lập luận chưa chặt chẽ, ý vẫn chưa sáng, còn vài lỗi về diễn đạt.

– *Điểm 1– 2 :* Hiểu vấn đề lơ mơ, chưa làm rõ quan niệm, chưa chú ý minh hoạ bằng dẫn chứng cụ thể, diễn đạt còn nhiều lỗi.

– *Điểm 0 :* Không viết gì, hoặc không hiểu gì về đề.

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

– Biết cách làm bài văn nghị luận về một vấn đề lí luận văn học.

– Biết cách phân tích thơ để làm rõ nhận định.

– Bài viết có kết cấu chặt chẽ bố cục rõ ràng, không mắc lỗi về dùng từ, ngữ pháp.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

1. Giải thích:

– *Thơ bắt rễ từ lòng người*: Đề cao vai trò của tình cảm trong sáng tạo thơ ca – phương diện nội dung

– *Nở hoa ở từ ngữ*: Vẻ đẹp của ngôn ngữ thơ ca (từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, cách gieo vần, ngắt nhịp...) và vai trò của nó trong phương diện hình thức nghệ thuật của tác phẩm, trong việc biểu hiện tư tưởng, cảm xúc của người nghệ sĩ.

⇒ Câu nói trên đề cập đến đặc trưng của thơ ca, mối quan hệ giữa nội dung và hình thức nghệ thuật của tác phẩm thơ

2. Phân tích bài thơ để chứng minh:

HS có thể cảm nhận bài thơ theo nhiều hướng khác nhau, miễn là chỉ ra được các ý cơ bản như sau:

– Cảm xúc nhà thơ dâng trào, khát vọng sống mãnh liệt. Bài thơ là tiếng nói của một tâm hồn yêu đời, yêu cuộc sống đến cuồng nhiệt, đam mê; thể hiện một quan niệm nhân sinh mới chưa từng thấy trong

thơ ca truyền thống : đề cao con người – nhất là con người đang sống trong tuổi trẻ và tình yêu.

+ Xuân Diệu nhận thức rằng cuộc sống thật tươi vui, hạnh phúc. Nhà thơ yêu cuộc sống một cách say mê.

+ Xuân Diệu rất yêu cuộc sống nên ông rất sợ mất nó. Trong khi đang yêu, nhà thơ đã thấy đang mất, vì vậy tâm trạng hoảng hốt lo âu trở thành nỗi ám ảnh thường trực đối với nhà thơ.

+ Sau giây phút buồn bã, Xuân Diệu trở về với bản chất của mình: say mê cuộc sống, thích sống và thèm sống một cách mãnh liệt.

– Bài thơ để lại ấn tượng trong lòng người đọc không chỉ bởi nội dung cảm xúc mà còn bởi những sáng tạo của tác giả trong việc dùng từ ngữ, hình ảnh:

+ Nhà thơ sáng tạo ra những hình ảnh đẹp và táo bạo, xuất phát từ quan điểm mỹ học mới: lấy con người làm chuẩn mực cho mọi vẻ đẹp của thiên nhiên.

+ Nghệ thuật phong phú : điệp từ, điệp ngữ, điệp cấu trúc, liệt kê, tăng tiến, động từ mạnh, gợi cảm giác, nhịp thơ gấp gáp...

+ Hình ảnh thiên nhiên và sự sống qua cách cảm nhận của Xuân Diệu tràn đầy tình yêu, trẻ trung, tươi mới... cho thấy tình yêu cuồng nhiệt đối với cuộc sống, đó cũng là cái tôi trữ tình của Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám).

* **Sơ kết**:

– *"Vội vàng"* là lời giục giã hãy sống hết mình, hãy quý trọng từng giây, từng phút của cuộc đời mình, nhất là những năm tháng tuổi trẻ. Tư tưởng đó được thể hiện qua một hình thức nghệ thuật điêu luyện: giọng điệu say mê, sôi nổi, những sáng tạo độc đáo về ngôn từ và hình ảnh thơ.

– Bài thơ in đậm dấu ấn phong cách thơ Xuân Diệu : táo bạo, mới mẻ, đồng thời nó thể hiện tư tưởng nhân văn của tác giả. Đó là lòng yêu đời, yêu người, yêu tuổi trẻ và mùa xuân, dù có lúc nhà thơ bi quan, nhưng đó cũng chỉ là một mặt của khát vọng sống.

3. Nâng cao vấn đề:

Câu nói trên không chỉ đề cập đến đặc trưng của thơ mà còn đặt ra yêu cầu đối với người nghệ sĩ trong quá trình sáng tác...

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 11 – 12:* Bài viết đáp ứng tốt các yêu cầu trên, kiến thức phong phú. Văn viết có cảm xúc, giàu chất văn, có những kiến giải riêng sáng tạo, thuyết phục.

– *Điểm 9 – 10:* Bài viết đáp ứng tốt được các yêu cầu trên, nhưng phần lí giải còn vụng về, sơ lược hoặc phần chứng minh chưa thật tốt. Còn vài sai sót nhỏ về dùng từ hoặc chính tả.

– *Điểm 7 – 8:* Bài viết về cơ bản đáp ứng được các yêu cầu nêu trên, nhưng phần lý giải và chứng minh đều chưa thật tốt, còn sơ lược. Văn không cảm xúc, mắc lỗi diễn đạt.

– *Điểm 5 – 6:* Chưa hiểu rõ đề, các ý sơ sài, mắc nhiều lỗi diễn đạt.

– *Điểm 3 – 4:* Chưa hiểu rõ đề, các ý quá sơ sài, diễn đạt yếu.

– *Điểm 0 – 2*: Không làm được gì hoặc không hiểu đề.

ĐỀ 60

Câu 1: *(8 điểm).*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Biết cách làm bài văn nghị luận xã hội: Bố cục và hệ thống ý sáng rõ. Biết vận dụng phối hợp nhiều thao tác nghị luận. Diễn đạt trôi chảy. Lập luận chặt chẽ. Dẫn chứng chọn lọc, thuyết phục. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Bài viết phải đảm bảo được những nội dung cơ bản sau:

1. Giải thích ý nghĩa câu nói:

– *Tài năng*: Khả năng đặc biệt, sự khéo léo hơn người, trí sáng tạo vượt bậc.

– *Lòng tốt*: Tấm lòng vị tha, khoan dung và nhân hậu:

Đây là hai phẩm chất đặc biệt quý giá ở con người, thuộc hai lĩnh vực trí tuệ và tâm hồn của con người.

– *Cúi đầu thán phục và quỳ gối tôn trọng* là cách nói hình ảnh thể hiện thái độ đánh giá cao nhất đối với những phẩm chất quí giá của con người đồng thời cũng bộc lộ một quan điểm về cách đánh giá con người: Chỉ đề cao, coi trọng tôn vinh những gì đẹp đẽ, có giá trị trong trí tuệ và phẩm cách của con người, coi đó là cái duy nhất đáng coi trọng, ngưỡng mộ.

2. Phân tích, lí giải:

– Vì sao *phải cúi đầu thán phục đối với tài năng?*: Vì *tài năng* là biểu hiện cao nhất của khả năng trí tuệ của con người, là điều kiện tốt nhất để con người khẳng định giá trị của bản thân và đóng góp cho cuộc sống chung của cả cộng đồng. Đối diện với tài năng, ta không chỉ được chiêm ngưỡng, thán phục mà còn được mở rộng tầm hiểu biết, nâng cao nhận thức để tự hoàn thiện bản thân.

– Vì sao *phải quỳ gối tôn trọng đối với lòng tốt?*: Vì *lòng tốt* xét đến cùng là sự hy sinh, dâng hiến cho người, cho đời trên cơ sở của tinh thần nhân đạo. Để tốt với người, với đời, mỗi cá nhân cần biết vượt qua những nhu cầu cá nhân ích kỉ, biết đứng cao hơn chính bản thân mình để có thể yêu thương thật lòng, giúp đỡ chân tình, tha thứ thực sự. Những nỗ lực vì người khác xuất phát từ lòng tốt luôn đáng để tôn vinh.

3. Bàn luận, mở rộng vấn đề:

– Vị thế của chủ thể câu nói: Một nhà văn lớn (hội tụ cả hai yếu tố tài năng và tấm lòng), người hơn ai hết hiểu sâu sắc ý nghĩa, giá trị của tài năng, tấm lòng trong văn chương cũng như cuộc sống. Ở vị thế ấy, thái độ đề cao là một tất yếu.

– Mặt tích cực: Đề xuất một cách đánh giá và một thái độ đúng đối với những giá trị tốt đẹp của con người. Tài năng bao giờ cũng cần được đề cao, và lòng tốt bao giờ cũng cần được coi trọng. Mọi biểu hiện miệt thị lòng tốt và phủ nhận tài năng đều cần phải lên án, phê phán.

– Mở rộng, nâng cao:

+ Không nên tuyệt đối hoá vị trí của tài năng và lòng tốt vì trong cuộc sống, trong con người vẫn còn có nhiều phẩm chất khác cần được coi trọng.

+ Cần xác lập mối quan hệ giữa tài năng và lòng tốt (liên hệ với quan điểm của Hồ Chí Minh: "Có tài mà không có đức là vô dụng. Có đức mà không có tài không làm được việc gì").

4. Bài học nhận thức và hành động (HS tự làm)

♦ **BIỂU ĐIỂM**

– *Điểm 7-8:* Đáp ứng được các yêu cầu nêu trên; Văn viết có cảm xúc. Dẫn chứng chọn lọc và thuyết phục. Diễn đạt mạch lạc.

– *Điểm 5-6:* Cơ bản đáp ứng được các yêu cầu nêu trên. Dẫn chứng chưa thật phong phú. Có thể còn một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 3-4:* Chưa hiểu chắc yêu cầu của đề bài. Kiến thức sơ sài. Còn mắc nhiều lỗi.

– *Điểm 1-2:* Bài làm còn sai sót nhiều. Diễn đạt yếu.

– *Điểm 0:* Không hiểu đề, sai lạc phương pháp.

Câu 2: *(12 điểm)*

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

Hiểu đề, biết cách làm bài văn nghị luận văn học. Biết phân tích dẫn chứng để làm sáng tỏ vấn đề. Bố cục rõ ràng, lập luận chặt chẽ. Diễn đạt trôi chảy. Văn viết có cảm xúc. Không mắc các lỗi diễn đạt, dùng từ, ngữ pháp, chính tả.

II. YÊU CẦU VỀ KIẾN THỨC

Học sinh có thể trình bày theo nhiều cách nhưng cần đảm bảo được các ý sau:

– Ở Xuân Diệu có sự kết hợp truyền thống và hiện đại. Đông và Tây vì vừa ảnh hưởng chất đồ Nghệ của cha, chất dân ca của mẹ, vừa ảnh hưởng tư tưởng văn hoá Pháp một cách có hệ thống.

– Yếu tố truyền thống: Đề tài, thi tứ, hình ảnh. Yếu tố hiện đại: Ngôn ngữ, cách thể hiện, cảm xúc.

– Sự kết hợp hai yếu tố tưởng như đối lập nhau được Xuân Diệu vận dụng rất nhuần nhuyễn và sáng tạo.

– Học sinh chọn lựa phân tích tất cả các khía cạnh của một tác phẩm thơ trước Cách mạng tháng Tám của Xuân Diệu để thấy được sự

sáng tạo trong việc kết hợp truyền thống và hiện đại của thi sĩ (gợi ý tác phẩm: *Đây mùa thu tới, Thơ duyên, Vội vàng...).* Đề tài, thể thơ, hình ảnh, ngôn ngữ, cách thể hiện, các biện pháp tu từ, cảm xúc. Từ đó, thấy được nét riêng độc đáo của thơ Xuân Diệu so với các nhà thơ cùng thế hệ.

III. BIỂU ĐIỂM:

– *Điểm 10-12:* Đáp ứng được yêu cầu nêu trên, văn viết sâu sắc, diễn đạt trong sáng. Bài viết thể hiện sự sáng tạo, cảm thụ riêng.

– *Điểm 7-9:* Cơ bản đáp ứng được yêu cầu trên, văn viết chưa thật sâu sắc nhưng diễn đạt trong sáng. Có thể mắc một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 4-6:* Cơ bản hiểu yêu cầu của đề. Bố cục bài viết rõ ràng. Chọn và phân tích được dẫn chứng song ý chưa sâu sắc. Có thể mắc một vài sai sót nhỏ.

– *Điểm 1-3:* Chưa hiểu rõ yêu cầu của đề. Diễn đạt lúng túng, trình bày cẩu thả.

– *Điểm 0:* Sai lạc cả nội dung và phương pháp.

ĐỀ 61

Câu 1:

I. YÊU CẦU KĨ NĂNG

– Dẫn chứng xác đáng, phong phú; lý lẽ hợp lí, lập luận thuyết phục

– Trình bày sạch, đẹp, không sai lỗi chính tả, văn mạch lạc, liên kết chặt chẽ, ngôn từ trau chuốt...

II. YÊU CẦU NỘI DUNG

1. MB: Giới thiệu vấn đề

Sách Trung Dung đã dạy khi học thì phải: "Học cho rộng. Hỏi cho thật kĩ. Suy nghĩ cho thật cẩn thận. Phân biệt cho rõ ràng. Làm việc cho hết sức. Như thế mới thành người". Vì thế mà ngạn ngữ có câu rằng: "Học mà không suy nghĩ thì luôn luôn u tối. Suy nghĩ mà không học thì luôn luôn nghi ngờ". Quả thật, việc học rất cần có sự suy nghĩ

cho thấu đáo, nếu học mà không suy nghĩ thì không hiểu được điều mình học, nhưng có suy nghĩ rồi thì lại phải học hơn nữa như thế mới tránh khỏi nghi ngờ về điều mình học.

2. TB: Giải quyết vấn đề

a. Giải thích

– "Học mà không suy nghĩ thì luôn luôn u tối" có nghĩa là, khi học chúng ta phải suy nghĩ về điều mình học, phải tìm hiểu cho kĩ, cho cẩn thận thì mới tránh được sự u tối trong nhận thức. Nếu ta học mà không suy nghĩ thì sẽ luôn luôn u tối trong nhận thức, trong hiểu biết. Đó là một yêu cầu thiết thực của việc học!

– "Suy nghĩ mà không học thì luôn luôn nghi ngờ" có nghĩa là, khi có sự suy nghĩ về việc học mà không học thì dẫn đến sự nghi ngờ, nghi vấn về mọi sự vật hiện tượng. Đây là một yêu cầu quan trọng trong quá trình nhận thức của con người.

Vậy khi ta học về một vấn đề nào đó thì phải suy nghĩ cho kĩ, cho cẩn thận về điều mà ta học được, từ suy nghĩ ấy ta lại phải tiếp tục học để cho việc học trở nên thấu đáo, sâu sắc, toàn vẹn, đầy đủ...nhưng nếu từ suy nghĩ ấy mà ta không tiếp tục học thì sẽ dẫn đến sự nghi ngờ trong nhận thức về mọi sự vật hiện tượng. Điều ấy cũng có nghĩa là khi chúng ta học thì phải học đến nơi đến chốn, cho trọn vẹn, đầy đủ,...không được bỏ dở giữa đường, nếu không sẽ dẫn đến những nghi ngờ không tốt về mọi vấn đề ta học.

b. Phân tích, chứng minh, bình luận:

****Phân tích:***

– Trong quá trình học bất cứ lĩnh vực nào của đời sống xã hội thì cũng có những yêu cầu nhất định của nó. Có hai yêu cầu được đặt ra cho người học qua câu ngạn ngữ trên là: khi học phải suy nghĩ để tránh u tối; khi đã có suy nghĩ rồi thì phải học tiếp, học nữa nếu không sẽ dẫn đến sự nghi ngờ, nghi vấn, hoài nghi về việc học, sự học.

– Dẫn chứng: Trong các môn học ở nhà trường: Nếu ta học môn Văn, Sử, Địa, Toán, Lý, Hóa,...mà không có sự suy nghĩ về những vấn đề đó thì sẽ không hiểu được bài học, không áp dụng trong khi học và trong cuộc sống được.

– Nhưng khi ta đã học, đã có suy nghĩ về việc học mà ta chỉ dừng lại ở suy nghĩ đó mà không học tiếp thì việc học hành bị gián đoạn, sẽ dẫn tới nghi ngờ không biết điều ta học có đúng hay sai, sự bắt đầu và kết thúc đến đâu, quá trình nhận thức sẽ không hoàn thành.

**** Chứng minh***

Trong học tập của bản thân và những người xung quanh ta

**** Bình luận***

– Trong thực tế có nhiều người học mà không suy nghĩ cho nên đã dẫn tới không hiểu bài, không làm được bài tập, kết quả học tập không tốt. Và cũng có nhiều người học chỉ suy nghĩ mà không thực hành việc học cho nên không có tiến bộ trong học tập. Vì vậy chúng ta phải học tập và suy nghĩ về việc học thì sẽ tránh khỏi sự u mê, tăm tối trong nhận thức. Khi ta đã suy nghĩ thì phải tiếp tục học để tránh nghi ngờ về sự học.

– Cần kết hợp giữa việc học – suy nghĩ – học để hoàn thiện quá trình học. Rồi sau đó đem những kiến thức đã học ra để thực hành trong cuộc sống. Đúng như một câu nói khác là: "Học không phải để biết mà để thực hành" hay "Học đi đôi với hành". Và phải xác định việc học tập là việc của cả cuộc đời, đúng như lời phát biểu nổi tiếng của Lê – nin: "Học, học nữa, học mãi".

– Cũng là để thực hiện bài học trở thành người, học cách làm người: "Học cho rộng. Hỏi cho thật kĩ. Suy nghĩ cho thật cẩn thận. Phân biệt cho rõ ràng. Làm việc cho hết sức. Như thế mới thành người." (sách Trung Dung)

c. Mở rộng

3. KB: Kết thúc vấn đề

– Khẳng định ý nghĩa giáo dục, tầm quan trọng, vai trò và tác động của câu ngạn ngữ.

– Bài học của bản thân.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 7 – 8:* Bài làm đảm bảo đủ yêu cầu về kiến thức và kĩ năng nêu trên.

– *Điểm 5 – 6:* Bài làm đạt 2/3 ý nêu trên, có vài sai sót không đáng kể.

– *Điểm 3 – 4:* Bài làm đạt ½ ý nêu trên, sai một số lỗi chính tả.

– *Điểm 1 – 2:* Bài làm sơ sài, diễn đạt kém

– *Điểm 0:* Không làm bài

Câu 2:

I. YÊU CẦU VỀ KĨ NĂNG

1. Biết vận dụng các thao tác: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận.

2. Diễn đạt rõ ràng, trôi chảy, thể hiện được cảm xúc và có sức thuyết phục.

II. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG

1. MB: Giới thiệu sơ lược về nhà thơ Nguyễn Khuyến, quê hương ông ở Hà Nam, vùng đồng bằng chiêm trũng, hơn 40 năm Nguyễn Khuyến gắn với nông thôn. Cuộc sống và con người ở nông thôn đã khơi nguồn cảm hứng cho đề tài sáng tác về nông thôn của ông.

2. Nội dung sáng tác:

– Tả cảnh vật nông thôn:

+ Cảnh thiên tai, lụt lội, mất mùa, nhân dân đói kém, túng thiếu, nợ nần chồng chất, nhà nước làm ngơ, thuế má nặng nề....(Nước lụt Hà Nam, Chợ Đồng,...)

+ Cảm thông với những nỗi khổ của người dân nghèo cũng là của bản thân ông, am hiểu phong tục, tập quán của quê hương.

+ cảnh nông thôn hiện lên hết sức gần gũi, quen thuộc trong thơ Nguyễn Khuyến với những hình ảnh cải, cà, bầu, mướp,... (Bạn đến chơi nhà,...).

+ Chia sẻ vui buồn, trò chuyện với láng giềng như người thân.

– Bộc lộ lòng yêu mến cuộc sống, con người và cảnh vật nông thôn (đặc biệt chùm thơ Thu).

– Ngôn ngữ giản dị, hàm súc, giọng điệu đậm chất quê, dân dã.

3. Bình luận:

a. Nhận xét nêu trên về Nguyễn Khuyến đã làm nổi bật nét đặc trưng nhất về con người, tác phẩm và phong cách sáng tác của Nguyễn Khuyến.

b. Nguyễn Khuyến đưa nông thôn vào thơ, đồng thời cũng chính nông thôn – với những vẻ đẹp bình dị, chân chất đã góp phần hình thành tâm hồn, tình cảm, lối sống giản dị của Nguyễn Khuyến.

4. Vận dụng được các bài thơ của Nguyễn Khuyến đã học và đọc thêm để chứng minh và bình luận.

♦ BIỂU ĐIỂM

– *Điểm 10 – 12:* Đáp ứng đủ các yêu cầu trên. Văn sinh động.

– *Điểm 7 – 9:* Đáp ứng khoảng ¾ yêu cầu trên. Văn khá.

– *Điểm 6:* Đáp ứng khoảng ½ yêu cầu trên. Văn thường, mắc một số lỗi chính tả.

– *Điểm 3 – 5:* Đáp ứng khoảng ½ yêu cầu trên. Văn kém, mắc nhiều lỗi chính tả.

– *Điểm 1 – 2:* Bài làm quá sơ sài, diễn đạt kém.

– *Điểm 0:* Không làm bài.

Mục Lục

NGỮ VĂN LỚP 10

Lời nói đầu 3

PHẦN 1. CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

	ĐỀ	ĐÁP ÁN
NĂM 2001	5	14
NĂM 2002	5	15
NĂM 2003	5	16
NĂM 2004	6	18
NĂM 2007	6	19
NĂM 2008	6	21
NĂM 2009	7	24
NĂM 2010	9	27
NĂM 2011	10	30
NĂM 2012	12	34
NĂM 2013	13	37

PHẦN 2. CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

	ĐỀ	ĐÁP ÁN
ĐỀ 1	40	62
ĐỀ 2	40	64
ĐỀ 3	40	65
ĐỀ 4	41	66
ĐỀ 5	41	67
ĐỀ 6	41	68
ĐỀ 7	41	69
ĐỀ 8	42	70
ĐỀ 9	42	71
ĐỀ 10	42	72
ĐỀ 11	43	73
ĐỀ 12	43	75
ĐỀ 13	43	76
ĐỀ 14	43	77
ĐỀ 15	44	79
ĐỀ 16	45	80
ĐỀ 17	45	82
ĐỀ 18	45	83
ĐỀ 19	46	84
ĐỀ 20	46	84
ĐỀ 21	46	85
ĐỀ 22	46	86
ĐỀ 23	47	87
ĐỀ 24	47	88
ĐỀ 25	47	89
ĐỀ 26	47	90
ĐỀ 27	48	91
ĐỀ 28	48	94
ĐỀ 29	49	98
ĐỀ 30	49	99
ĐỀ 31	50	100
ĐỀ 32	50	103
ĐỀ 33	50	106
ĐỀ 34	52	107
ĐỀ 35	53	111
ĐỀ 36	54	116
ĐỀ 37	55	118
ĐỀ 38	56	126
ĐỀ 39	56	131
ĐỀ 40	58	134
ĐỀ 41	59	138
ĐỀ 42	60	140
ĐỀ 43	60	143
ĐỀ 44	61	146

NGỮ VĂN LỚP 11

PHẦN 1. CÁC ĐỀ THI CHÍNH THỨC

	ĐỀ	ĐÁP ÁN
NĂM 1998	149	160
NĂM 1999	149	162
NĂM 2000	149	164
NĂM 2001	150	165
NĂM 2002	151	167
NĂM 2003	151	168
NĂM 2004	152	169
NĂM 2007	153	172
NĂM 2008	154	174
NĂM 2009	154	177
NĂM 2010	156	180
NĂM 2011	157	182
NĂM 2012	158	186
NĂM 2013	159	189

PHẦN 2. CÁC ĐỀ THI ĐỀ NGHỊ

	ĐỀ	ĐÁP ÁN
ĐỀ 1	192	221
ĐỀ 2	192	222
ĐỀ 3	192	223
ĐỀ 4	193	228
ĐỀ 5	193	229
ĐỀ 6	193	231
ĐỀ 7	194	232
ĐỀ 8	194	234
ĐỀ 9	194	235
ĐỀ 10	195	236
ĐỀ 11	195	239
ĐỀ 12	196	240
ĐỀ 13	196	242
ĐỀ 14	196	243
ĐỀ 15	197	246
ĐỀ 16	197	247
ĐỀ 17	197	250
ĐỀ 18	197	251
ĐỀ 19	198	253
ĐỀ 20	198	254
ĐỀ 21	199	255
ĐỀ 22	199	256
ĐỀ 23	199	257
ĐỀ 24	200	258
ĐỀ 25	200	260
ĐỀ 26	200	262
ĐỀ 27	202	264
ĐỀ 28	203	265
ĐỀ 29	203	267
ĐỀ 30	203	269
ĐỀ 31	204	272
ĐỀ 32	204	273
ĐỀ 33	204	276
ĐỀ 34	205	278
ĐỀ 35	205	280
ĐỀ 36	205	282
ĐỀ 37	205	284
ĐỀ 38	206	285
ĐỀ 39	206	287
ĐỀ 40	206	289
ĐỀ 41	207	290
ĐỀ 42	207	292
ĐỀ 43	207	294
ĐỀ 44	207	295
ĐỀ 45	208	296
ĐỀ 46	208	299
ĐỀ 47	209	300
ĐỀ 48	209	302
ĐỀ 49	209	306
ĐỀ 50	210	313
ĐỀ 51	211	317
ĐỀ 52	212	320
ĐỀ 53	213	326
ĐỀ 54	213	329
ĐỀ 55	215	333
ĐỀ 56	216	337
ĐỀ 57	217	342
ĐỀ 58	217	343
ĐỀ 59	219	346
ĐỀ 60	220	349
ĐỀ 61	220	352

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI

✶HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA DU LỊCH GIA LAI TRÊN TOÀN QUỐC
✶HỆ THỐNG NHÀ SÁCH & SIÊU THỊ CỦA
CÔNG TI CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM TRÊN TOÀN QUỐC
✶davibooks.vn
NHÀ SÁCH TRỰC TUYẾN
ĐT: 62972354

HUẾ:	**CÔNG TY CP SÁCH&TBTH HUẾ** – 76 Hàn Thuyên – TP. Huế
ĐÀ NẴNG:	**NS LAM CHÂU** – 129 Phan Chu Trinh
QUẢNG NGÃI:	**NS TRẦN QUỐC TUẤN** – 526 Quang Trung
NHA TRANG:	**CÔNG TY CP PHS** – 34 – 36 Thống Nhất – Nha Trang
	SIÊU THỊ TÂN TIẾN – 11 Lê Thành Phương – Nha Trang
BÌNH THUẬN:	**NS HƯNG ĐẠO** – 328 Trần Hưng Đạo – TP. Phan Thiết
ĐỒNG NAI:	**NS KIM NGÂN** – 88 Cách Mạng Tháng Tám – TP. Biên Hòa
	NS BIÊN HÒA – 35 Cách Mạng Tháng 8 – TP. Biên Hòa
	NS MINH ĐỨC – 156 Đường 30/4 – TP. Biên Hòa
VŨNG TÀU:	**NS ĐÔNG HẢI** – 38 Lý Thường Kiệt
	NS HOÀNG CƯƠNG – 163 Nguyễn Văn Trỗi
GIA LAI:	**CÔNG TY SÁCH TBTH** – 40B Hùng Vương – TP. Plieku
DAKLAK:	**NS LÝ THƯỜNG KIỆT** – 55 – 57 Lý Thường Kiệt
KONTUM:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 129 Phan Đình Phùng
LÂM ĐỒNG:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 09 Nguyễn Văn Cừ – Đà Lạt
	NS CHÍ THÀNH – 72D Bùi Thị Xuân – Đà Lạt
DĂK NÔNG:	**NS GIÁO DỤC** – 30 Trần Hưng Đạo – Gia Nghĩa
TÂY NINH:	**NS VĂN NGHỆ** – 295 Đường 30 tháng 4
LONG AN:	**CÔNG TY PHS** – 04 Võ Văn Tần – TX. Tân An
TIỀN GIANG:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 22 Hùng Vương – TP. Mỹ Tho
ĐỒNG THÁP:	**NS VIỆT HƯNG** – 196 Nguyễn Huệ – TP. Cao Lãnh
BẾN TRE:	**CÔNG TY CP SÁCH TBTH** – 03 Đồng Khởi
SÓC TRĂNG:	**NS TRẺ** – 41 Trần Hưng Đạo
KIÊN GIANG:	**NS ĐÔNG HỒ I** – 98B Trần Phú – Rạch Giá
	NS ĐÔNG HỒ II – 989 Nguyễn Trung Trực – Rạch Giá
BÌNH DƯƠNG:	**NHÀ SÁCH 277** – 518 Cách Mạng Tháng Tám – Thủ Dầu Một
CÀ MAU:	**NS MINH TRÍ** – 44 Nguyễn Hữu Lễ
AN GIANG:	**NS THƯ QUÁN** – 3/5 Tôn Đức Thắng – TP. Long Xuyên
	NS THANH KIÊN – 496 Võ Thị Sáu – TP. Long Xuyên
	TT VĂN HÓA TỔNG HỢP - 15 – 17 Hai Bà Trưng

SÁCH CÓ BÁN LẺ TẠI CÁC CỬA HÀNG SÁCH TRÊN TOÀN QUỐC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;
Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39715011
Fax: (04) 39714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: BÍCH HÒA
Sửa bài: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN
Trình bày bìa: VÕ THỊ THỪA

Đối tác liên kết xuất bản:
Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

TUYỂN TẬP 20 NĂM ĐỀ THI OLIMPIC 30 THÁNG 4 - NGỮ VĂN

Mã số: 2L- 52ĐH2014
In 800 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH SX-TM Dịch vụ Vạn An
Giấy phép xuất bản số: 93-2014/CXB/20-15 ĐHQGHN, ngày 15/1/2014
Quyết định xuất bản số: 62LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 20/2/2014
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2014.



Nhà sách HỒNG ÂN
www.nhasachhongan.com.vn
Email: nhasachhongan@hotmail.com
20C Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38246706 - 08083021 - 39107095 ◆ Fax: 08083017

 Điểm đến của tri thức 

Lời nhà sách

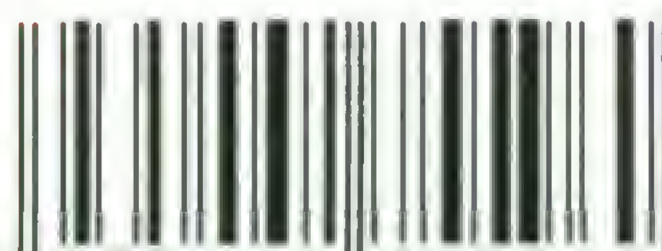
Quý thầy cô kính mến!
Các em học sinh yêu quý!

Lại một kì thi Olympic sắp đến. Có lẽ các bạn học sinh cũng đang hi vọng mình sẽ là người đạt danh hiệu cao nhất trong kì thi quan trọng này. Để góp một phần nhỏ trong thành tích ấy, Nhà sách Hồng Ân với phương châm xuất bản những ấn phẩm thật sự bổ ích cho việc dạy và học đã mạnh dạn liên kết xuất bản bộ sách "*Tuyển tập 20 năm đề thi Olympic 30 tháng 4*". Với mong muốn gửi đến Quý thầy cô và các em những kiến thức quý giá, đồng thời cũng lưu giữ lại các tư liệu mà Ban tổ chức kì thi đã tốn rất nhiều công sức, tâm huyết theo đuổi và duy trì đến hôm nay.

Bán tại

- NS MINH TÂM, 245 Trần Nguyên Hãn - HP * ĐT: (0313) 858699
- 29&31 Phan Bội Châu - Hải Phòng *ĐT: (0313) 839599
- 04 Lý Thái Tổ - TP. Đà Nẵng *ĐT: 0511.3823421
- 259 Lê Duẩn - TP. Vinh - ĐT: 0383.554777
- 3 Hàng Tre - Hà Nội * ĐT: (04) 38246605
- 67 Nguyễn Khoái - Hà Nội * ĐT: (04) 39845439
- 10 Chương Dương Độ - Hà Nội
- 828 Đường Láng - Hà Nội * ĐT: (04) 35575385

ISBN: 978-604-939-943-



Giá: 80.000đ